

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

-----*****-----

NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC ÁP DỤNG
THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT CỦA CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế (Khoa học quản lý)

Mã số:62340410

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà
2. TS. Đỗ Thị Ngọc Huyền**

HÀ NỘI, NĂM 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Xác nhận của giáo viên hướng dẫn

Nghiên cứu sinh

PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà

Nguyễn Thị Hồng Trang

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận án, NCS đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình và tạo điều kiện thuận lợi của giáo viên hướng dẫn, các thầy cô giáo, các chuyên gia, đồng nghiệp, gia đình và bạn bè.

NCS xin cảm ơn PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà và TS. Đỗ Thị Ngọc Huyền về sự hướng dẫn nhiệt tình và đầy tâm huyết trong suốt quá trình làm luận án.

Xin gửi lời cảm ơn tới các thầy, cô giáo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, đặc biệt là các thầy, cô giáo khoa Khoa học quản lý đã giúp đỡ và có những góp ý sâu sắc để luận án được hoàn thiện.

Xin gửi lời cảm ơn tới các cán bộ thuộc Viện Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, hướng dẫn quy trình thực hiện trong suốt quá trình nghiên cứu.

Xin được cảm ơn các nhà nghiên cứu, đặc biệt là các chuyên gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các đại diện cơ sở sản xuất rau, những người đã giúp tôi có những thông tin quý báu và cần thiết cho việc phân tích, đánh giá và hoàn thành luận án này.

Xin cảm ơn bố mẹ, gia đình và bạn bè đã động viên, giúp đỡ trong suốt thời gian qua.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Hồng Trang

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU	14
1.1. Các nghiên cứu nước ngoài	14
1.1.1. Nghiên cứu cả hai nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài cơ sở ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt	14
1.1.2. Nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt	20
1.2. Các nghiên cứu trong nước	26
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	31
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VỀ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG SẢN XUẤT RAU	32
2.1. Thực hành nông nghiệp tốt	32
2.1.1. Khái niệm, vai trò của thực hành nông nghiệp tốt.....	32
2.1.2. Một số tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau	33
2.1.3. Kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt và bài học đối với Việt Nam	39
2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt	44
2.2.1. Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất.....	44
2.2.2. Các nhân tố thuộc về khách hàng	48
2.2.3. Các nhân tố thuộc về nhà nước.....	51

2.3. Mô hình nghiên cứu và thang đo	54
2.3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu	54
2.3.2. Xây dựng thang đo	58
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	63
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2015	64
3.1. Thực trạng sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam	64
3.1.1. Tình hình sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam	64
3.1.2. Tình hình tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam.	68
3.1.3. Những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt.....	69
3.2. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam	70
3.2.1. Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau	70
3.2.2. Các nhân tố thuộc về khách hàng	75
3.2.3. Các nhân tố thuộc về Nhà nước.....	76
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	87
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM	88
4.1. Phân tích định tính các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam	88
4.1.1. Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất.....	88
4.1.2. Các nhân tố thuộc về khách hàng của cơ sở sản xuất rau	90
4.1.3. Các nhân tố thuộc về Nhà nước.....	92

4.2. Phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam	98
4.2.1. Lựa chọn mô hình hồi quy và các biến của mô hình	98
4.2.2. Kết quả mô hình hồi quy	102
4.3. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu	107
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	114
CHƯƠNG 5: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP DUY TRÌ VÀ NHÂN RỘNG VIỆC ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM	116
5.1. Quan điểm và định hướng của Nhà nước trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030	116
5.1.1. Quan điểm quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030	116
5.1.2. Định hướng phát triển sản xuất rau đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030	117
5.1.3. Định hướng của Nhà nước trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt.....	117
5.2. Đề xuất một số giải pháp giúp duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt tại các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.....	119
5.2.1. Giải pháp về phía Nhà nước	119
5.2.2. Giải pháp về phía cơ sở sản xuất rau	137
5.2.3. Giải pháp về phía khách hàng	140
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5	142
KẾT LUẬN CHUNG.....	143
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1:	Diện tích và sản lượng rau của Việt Nam, 2011-2015.....	64
Bảng 3.2:	Thực trạng sản xuất rau áp dụng VietGAP tại Việt Nam.....	66
Bảng 3.3:	Thực trạng áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau	68
Bảng 3.4:	Khó khăn, tồn tại trong sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng GAP.....	69
Bảng 3.5:	Loại hình cơ sở sản xuất rau	71
Bảng 3.6:	Diện tích trồng rau của các cơ sở sản xuất	72
Bảng 3.8:	Trang web của các cơ sở sản xuất rau.....	73
Bảng 3.9:	Nhận thức của các cơ sở sản xuất rau về lợi ích từ việc áp dụng GAP	73
Bảng 3.10:	Nhận thức của các cơ sở sản xuất rau về áp lực từ khách hàng	74
Bảng 3.11:	Khách hàng yêu cầu áp dụng GAP	75
Bảng 3.12:	Khách hàng của cơ sở sản xuất rau.....	75
Bảng 3.13:	Hình thức đánh giá của tổ chức chứng nhận VietGAP	80
Bảng 3.14:	Phân công, phân cấp hoạt động kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ quan trung ương	82
Bảng 3.16:	Các hỗ trợ của Nhà nước cơ sở sản xuất rau nhận được	84
Bảng 3.17:	Tầm quan trọng của các hỗ trợ của Nhà nước	85
Bảng 4.1:	Kết quả hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố ảnh hưởng.....	102
Bảng 4.2:	Kết quả hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố thuộc về khách hàng	104
Bảng 4.3:	Kết quả hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở và các nhân tố thuộc về Nhà nước	105
Bảng 4.4:	Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau.....	111
Bảng 5.1:	Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định.....	123
Bảng 5.2:	Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong tổ chức thực hiện hỗ trợ việc áp dụng GAP trong sản xuất rau.....	132

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1:	Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.....	55
Hình 5.1:	Tác động của Nhà nước nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP.....	119

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AseanGAP	: Thực hành nông nghiệp tốt khu vực Đông Nam Á
Basic GAP	: Các tiêu chí cơ bản của VietGAP cho sản xuất rau
ChinaGAP	: Thực hành nông nghiệp tốt của Trung Quốc
EurepGAP	: Thực hành nông nghiệp tốt của châu Âu
FAO	: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
GAP (Good Agricultural Practices)	: Thực hành nông nghiệp tốt
GlobalGAP	: Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu
GMP	: Thực hành sản xuất tốt
HACCP	: Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn
HTX	: Hợp tác xã
JGAP	: Thực hành nông nghiệp tốt của Nhật Bản
MS-GAP	: Thực hành nông nghiệp tốt của Malaysia
Q-GAP	: Thực hành nông nghiệp tốt của Thái Lan
SALM	: Hệ thống chứng nhận trang trại chính thức của Malaysia
UNCTAD	: Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
VietGAP	: Thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam
VSATTP	: Vệ sinh an toàn thực phẩm
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
NAFIQAD	: Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

An toàn thực phẩm là một vấn đề hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. An toàn thực phẩm được coi là một trong các nhóm thuộc tính quan trọng nhất của chất lượng thực phẩm, ba nhóm thuộc tính khác là các thuộc tính dinh dưỡng, giá trị và đóng gói (Hooker và Caswell, 1996). Theo các tác giả Hooker và Caswell, các vấn đề an toàn thực phẩm bao gồm các vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm, chất độc tự nhiên và dư lượng thuốc thú y. WHO và FAO (2009) cho rằng an toàn thực phẩm là khái niệm chỉ ra thực phẩm sẽ không gây nguy hại cho người tiêu dùng khi được chế biến hoặc sử dụng đúng mục đích. Khi đề cập đến an toàn thực phẩm phải nghĩ ngay đến sự có mặt của các mối nguy an toàn thực phẩm (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007). Mối nguy an toàn thực phẩm là các tác nhân sinh học, hóa học hoặc vật lý trong thực phẩm, làm thực phẩm mất an toàn, gây hại sức khỏe người tiêu dùng. Người tiêu dùng trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng rất quan ngại về an toàn thực phẩm do hàng loạt các vụ việc mất an toàn thực phẩm đã xảy ra trong thập kỷ vừa qua và không có dấu hiệu giảm sút (Loc, 2006). Trong thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã triển khai các chương trình giám sát tập trung vào các sản phẩm có nguy cơ cao và nhiều dư luận bức xúc gồm rau, quả, chè, thịt lợn, thịt gà ở một số địa phương, vùng sản xuất tập trung, cung ứng số lượng lớn trên thị trường. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), chương trình giám sát ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất trong nông sản đã lấy 450 mẫu đối với ba loại rau (rau ngót, đậu đũa và rau gia vị) trong vùng sản xuất tại thời điểm thu hoạch của 11 tỉnh/thành phố trong cả nước, trong đó 350 mẫu kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, 100 mẫu kiểm tra vi sinh vật. Kết quả cho thấy 19/350 mẫu (5,43%) có dư lượng vượt mức giới hạn cho phép, 21/100 mẫu (21%) không đạt chỉ tiêu vi khuẩn *E. coli*. Số liệu này cho thấy thực trạng an toàn thực phẩm ở nước ta chưa đảm bảo được yêu cầu của người tiêu dùng và thị trường, tỷ lệ mẫu vi phạm

một số mặt hàng còn tương đối cao. Theo Caswell (1998), việc đảm bảo chất lượng thực phẩm, đặc biệt là an toàn thực phẩm, là mối quan tâm ngày càng tăng của các chính phủ, các doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế có liên quan trong việc thiết lập tiêu chuẩn vì các thuộc tính chất lượng thực phẩm đang ngày càng có giá trị cao trong mọi lĩnh vực liên quan đến sản xuất và chế biến thực phẩm. Ngày nay, ngành công nghiệp thực phẩm không chỉ chịu trách nhiệm sản xuất ra thực phẩm an toàn mà còn phải chứng minh rõ ràng an toàn thực phẩm đã được bảo đảm như thế nào trong quá trình sản xuất. Reardon và Farina (2001) khẳng định một công ty sản xuất thực phẩm có thể tạo ra lợi thế hơn các đối thủ cạnh tranh nếu có áp dụng kỹ thuật nâng cao an toàn thực phẩm.

Theo FAO (2015), rau là sản phẩm thiết yếu trong bữa ăn hàng ngày của con người. Sản xuất rau ở Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt vì trực tiếp đóng góp cho đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, nông thôn và xóa đói giảm nghèo. Bên cạnh đó, rau là sản phẩm có nhiều nguy cơ về an toàn thực phẩm và có rất nhiều dư luận xã hội bức xúc về vấn đề VSATTP đối với sản phẩm rau. Việc đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất rau, quả tươi ở các quốc gia trên thế giới đã được thực hiện thông qua thực hành nông nghiệp tốt (GAP - Good Agricultural Practices). Ở Việt Nam, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi (gọi tắt là VietGAP - Vietnamese Good Agricultural Practices) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2008). Các bên liên quan đến GAP bao gồm nhà nước, các ngành công nghiệp chế biến và bán lẻ thực phẩm, nông dân - người sản xuất nông nghiệp và người tiêu dùng (FAO, 2003). Từ quan điểm sản xuất (cung cấp), người nông dân đã áp dụng GAP nhằm mục đích đạt được lợi ích kinh tế, bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và duy trì các giá trị văn hóa, xã hội. Từ quan điểm nhu cầu, người tiêu dùng (liên quan đến cả các nhà chế biến và các nhà bán lẻ) quan tâm đến chất lượng an toàn thực phẩm và quá trình

thực hành nông nghiệp tốt để sản xuất thực phẩm (FAO, 2003). Phản ứng của người tiêu dùng tiềm năng với các nguy cơ an toàn thực phẩm và tiếp đến là các chi phí do hậu quả mà các công ty phải gánh chịu là các động cơ để các nhà chế biến thực phẩm tiến hành các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu các mối nguy thông qua việc thay đổi quy trình sản xuất của họ (Henson và Caswell, 1999). Nhà nước quy định các tiêu chuẩn chất lượng và kiểm soát việc thực hiện, đồng thời hỗ trợ việc thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng. Vì GAP đang được thúc đẩy bởi các nhân tố phía cầu nên thách thức quan trọng là đảm bảo việc sử dụng mở rộng GAP sẽ mang lại các lợi ích cho các nhà sản xuất quy mô nhỏ ở các nước đang phát triển cả về sự an toàn, kinh tế và tính bền vững của sản xuất trong nước.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc áp dụng GAP trong sản xuất nông sản nói chung và rau an toàn nói riêng. Các công trình nghiên cứu tập trung vào hai hướng: (1) Các yếu tố nội sinh và ngoại sinh ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt; và (2) Vai trò của nhà nước đối với việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt. Nhiều nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng tới việc áp dụng các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm nói chung, GAP nói riêng. Một số nghiên cứu đã tiến hành phương pháp nghiên cứu định lượng để lượng hóa tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng. Tuy nhiên, tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào quản lý nhà nước đối với chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản và nghiên cứu về chuỗi giá trị nông sản. Các nghiên cứu mới chỉ mô tả thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, giải pháp về cơ chế chính sách thúc đẩy hoàn thiện mô hình chuỗi giá trị nông sản. Một số nghiên cứu liên quan đến sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP chủ yếu nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp để phát triển sản xuất rau VietGAP. Chưa có nghiên cứu cụ thể nào đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau. Do đó NCS lựa chọn đề tài: ***“Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam”*** nhằm kiểm định các giả

thuyết và đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng GAP tại các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

2. Mục tiêu nghiên cứu

(1) Luận giải cơ sở lý luận, thực tiễn về áp dụng thực hành nông nghiệp tốt và các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau

(2) Phân tích thực trạng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam

(3) Xác định các nhân tố và đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam. Các nhân tố được phân thành ba nhóm dựa theo tiêu chí các bên liên quan tới hoạt động sản xuất rau bao gồm: (1) các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau, (2) các nhân tố thuộc về khách hàng và (3) các nhân tố thuộc về Nhà nước

(4) Đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt tại các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

3. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Những nhân tố nào ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam? Tầm quan trọng của từng nhân tố đó như thế nào?

(2) Nhà nước cần làm gì để duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau?

(3) Cơ sở sản xuất rau cần làm gì để duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt?

(4) Khách hàng cần làm gì để duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau?

Câu hỏi quản lý

(1) Làm thế nào để các cơ sở sản xuất rau đã áp dụng thực hành nông nghiệp tốt tiếp tục duy trì việc áp dụng?

(2) Làm thế nào để có thêm nhiều cơ sở sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt?

4. Phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau bao gồm: (1) các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất, (2) các nhân tố thuộc về khách hàng và (3) các nhân tố thuộc về Nhà nước.

- Nội dung: NCS tập trung nghiên cứu tầm quan trọng của từng nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau.

- Không gian: Các cơ sở sản xuất rau (bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ cá thể) ở một số vùng sản xuất rau chính tại 26 tỉnh thành thuộc 7 vùng sinh thái nông nghiệp Việt Nam bao gồm:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Bắc Giang, Hòa Bình, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La

+ Đồng bằng sông Hồng: Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc

+ Duyên hải Bắc trung bộ: Thanh Hóa

+ Duyên hải Nam trung bộ: Quảng Nam

+ Vùng Tây Nguyên: Đắk Lắk, Lâm Đồng

+ Đông nam bộ: Đồng Nai, Ninh Thuận, TP. Hồ Chí Minh

+ Đồng bằng sông Cửu Long: Hậu Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long

- Thời gian: Dữ liệu thứ cấp được thu thập cho giai đoạn 2011-2015, dữ liệu sơ cấp được thu thập qua phỏng vấn sâu tiến hành trong tháng 08 năm 2014 và điều tra khảo sát được tiến hành từ tháng 01 đến hết tháng 04 năm 2015.

5. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thực hiện với 7 bước như sau:

- Bước 1: Nghiên cứu lý thuyết, tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, hệ thống hóa cơ sở lý luận về GAP, kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng GAP, vai trò của nhà nước đối với việc áp dụng GAP, chính sách Nhà nước hỗ trợ các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP, từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau;

- Bước 2: Xây dựng khung lý thuyết - mô hình nghiên cứu ban đầu, cụ thể:

+ Xác định câu hỏi nghiên cứu

+ Xác định các biến (biến độc lập, biến phụ thuộc)

+ Xác định thang đo cho các biến

+ Xác định các giả thuyết về mối tương quan giữa các biến;

- Bước 3: Thiết kế lưới phỏng vấn và phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý nhà nước làm việc tại Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ Thực vật, Chi cục Bảo vệ Thực vật Hà Nội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, và các cơ sở sản xuất rau có hoặc không áp dụng GAP tại Hà Nội và Lâm Đồng về nội dung và tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau nhằm kiểm tra và sàng lọc các biến trong mô hình nghiên cứu ban đầu;

- Bước 4: Thiết kế bảng hỏi: các tiêu chí điều tra đưa ra dựa trên mô hình nghiên cứu và kết quả phỏng vấn sâu; NCS gửi bảng hỏi đến 10 cơ sở sản xuất rau có hoặc không áp dụng GAP nhằm xác định mức độ phù hợp của nội dung bảng hỏi với thực tiễn áp dụng GAP và đã tiến hành điều chỉnh nội dung bảng hỏi;

- Bước 5: Tiến hành điều tra đại trà bằng cách gửi bảng hỏi tới 200 cơ sở sản xuất rau có hoặc không áp dụng GAP ở Việt Nam;

- Bước 6: Phân tích dữ liệu định tính và định lượng bằng các công cụ Word, Excel và STATA nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu hoặc kiểm định các giả thuyết đã nêu; đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau;

- Bước 7: Sử dụng kết quả thu được để viết luận án.

6. Phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam trên giác độ của cơ sở sản xuất rau.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng kết hợp hai phương pháp nghiên cứu: (1) phương pháp nghiên cứu định tính và (2) phương pháp nghiên cứu định lượng:

Nghiên cứu định tính

Mục tiêu

Nghiên cứu định tính nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam nhằm kiểm tra và sàng lọc các biến trong mô hình nghiên cứu ban đầu.

Chọn mẫu thu thập dữ liệu

Nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu. Mẫu phỏng vấn gồm 4 cán bộ làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm rau và 6 đại diện cơ sở sản xuất rau có hoặc không áp dụng GAP, cụ thể:

1. Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
2. Phòng Thanh tra, Cục Bảo vệ Thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
3. Phòng Trồng trọt, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội
4. Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản, Chi cục Bảo vệ Thực vật Hà Nội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội
5. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Lĩnh Nam (có chứng nhận VietGAP và đang áp dụng)
6. Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Đại Lan (có chứng nhận VietGAP và đang áp dụng)
7. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu nông lâm sản thực phẩm Đông Nam Á (có kế hoạch áp dụng VietGAP nhưng chưa áp dụng)
8. Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất Đức Nam (đã áp dụng VietGAP nhưng không tiếp tục áp dụng).
9. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Anh Đào (có chứng nhận VietGAP và đang áp dụng)
10. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Tân Tiến (có chứng nhận VietGAP và đang áp dụng).

Thiết kế bảng phỏng vấn

NCS thiết kế bảng phỏng vấn cán bộ quản lý nhà nước (chi tiết tại Phụ lục 1)

và cơ sở sản xuất rau (chi tiết tại Phụ lục 2) theo các nội dung liên quan đến mô hình nghiên cứu như sau:

(1) Về cơ sở sản xuất rau: Các loại hình cơ sở sản xuất rau; các hoạt động của cơ sở sản xuất rau

(2) Các khách hàng, thị trường bán của cơ sở sản xuất rau

(3) Thực hành nông nghiệp tốt và việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau: tiêu chí đánh giá việc áp dụng GAP của cơ sở, lợi ích từ việc áp dụng GAP, các khó khăn khi áp dụng GAP, các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP như thế nào (các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất, các nhân tố thuộc về khách hàng)

(4) Các nhân tố thuộc về nhà nước (quy hoạch của Nhà nước về sản xuất rau an toàn nói chung, rau GAP nói riêng; các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP; hoạt động kiểm soát của Nhà nước đối với việc tuân thủ GAP của các cơ sở) ảnh hưởng thế nào tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

(5) Các nhân tố ảnh hưởng tới việc các cơ sở tiếp tục duy trì áp dụng GAP.

Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện trong tháng 08 năm 2014, tại cơ quan làm việc của 4 cán bộ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm rau và tại 6 cơ sở sản xuất rau. Mỗi phỏng vấn trung bình dài 150 phút cho tất cả nội dung trong bảng phỏng vấn. Kỹ thuật thực hiện là quan sát và thảo luận trực tiếp giữa NCS và người được phỏng vấn.

Nội dung phỏng vấn được ghi âm, lưu trữ và mã hóa trong máy tính. Sau đó, NCS tiến hành gỡ băng và phân tích dữ liệu nhằm đưa ra kết luận dựa trên sự tổng hợp quan điểm chung của các cán bộ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm rau và các đại diện cơ sở sản xuất rau. Dữ liệu định tính được đưa vào phụ lục làm dẫn chứng cho các nhận định của NCS.

Kết quả phân tích được tổng hợp, trên cơ sở đó điều chỉnh, bổ sung và lựa chọn thang đo cho các biến trong mô hình nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng

Mục tiêu

Nghiên cứu định lượng nhằm định lượng hóa kết quả của nghiên cứu định tính và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau.

Chọn mẫu thu thập dữ liệu

Theo số liệu từ trang web của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tổng số cơ sở sản xuất rau được chứng nhận VietGAP của Việt Nam là 820 cơ sở thuộc 46 tỉnh, thành phố trên cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Vĩnh Phúc, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Hải Dương, Ninh Thuận, Hải Phòng, Tiền Giang, Thừa Thiên - Huế, Tây Ninh, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Nam, Quảng Ninh và Hà Nội (tổng hợp số liệu từ <http://vietgap.gov.vn>, truy cập ngày 09 tháng 10 năm 2015). Việc áp dụng GAP tại các địa phương là khác nhau, nơi nhiều nơi ít. Do đó các quan sát trong mẫu nghiên cứu được chọn theo loại hình cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ cá thể.

Nghiên cứu định lượng được tiến hành thông qua điều tra khảo sát bằng bảng hỏi đối với các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam, sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Mẫu nghiên cứu định lượng gửi đi cho 200 cơ sở sản xuất rau (có thể có hoặc không áp dụng GAP) với mong muốn số phiếu thu về trên 110 phiếu, phân bố tại 46 tỉnh thành có áp dụng VietGAP thuộc 7 vùng sinh thái nông nghiệp Việt Nam (chi tiết tại Bảng 3.2 trang 71).

Xây dựng bảng hỏi

Dựa trên các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau, bảng hỏi được NCS thiết kế và tiến hành điều tra khảo sát (chi tiết tại Phụ lục 3). Bảng hỏi gồm các nội dung sau:

- (1) Thông tin về cơ sở sản xuất rau
- (2) Thông tin về khách hàng, thị trường bán của cơ sở
- (3) Việc áp dụng GAP của cơ sở
- (4) Nhận thức của cơ sở về các lợi ích từ việc áp dụng GAP
- (5) Nhận thức về áp lực từ khách hàng đối với việc áp dụng GAP của cơ sở

(6) Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn của Nhà nước

(7) Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cơ sở nhận được

(8) Kiểm soát Nhà nước về việc cơ sở áp dụng GAP

(9) Đánh giá tầm quan trọng và sự phù hợp của quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, kiểm soát của Nhà nước về việc cơ sở áp dụng GAP.

Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Trước hết, NCS gửi bảng hỏi đến 10 cơ sở sản xuất rau có hoặc không áp dụng GAP và tiến hành điều chỉnh nội dung bảng hỏi cho phù hợp với thực tiễn áp dụng GAP.

Việc điều tra và thu thập dữ liệu được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến hết tháng 04 năm 2015. Bảng hỏi được gửi tới các cơ sở sản xuất rau thông qua các cán bộ chi cục bảo vệ thực vật tại các tỉnh, thành phố.

NCS đã thu được kết quả trả lời bảng hỏi từ 130 trên tổng số 200 cơ sở sản xuất rau, tương đương với 66% quy mô mẫu nghiên cứu, 70 bảng hỏi còn lại không có phản hồi từ các cơ sở sản xuất rau. Kết quả cho thấy trong tổng số 130 cơ sở trả lời bảng hỏi, không có trường hợp nào trả lời là ‘có chứng nhận GAP nhưng *không* áp dụng’ và ‘chứng nhận GAP đã hết hạn và *không* có kế hoạch xin cấp lại chứng nhận’.

Các cơ sở sản xuất rau trong mẫu nghiên cứu được phân bố như sau:

Bảng 1: Phân bố các cơ sở sản xuất rau trả lời bảng khảo sát tại các tỉnh/thành

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tỉnh/ thành h	Bắc Giang	Đắc Lăk	Đôn g Nai	Bắc Ninh	Hà Na m	Hà Nội	Hải Dươn g	Hải Phòn g	Hậu Giang	Hòa Bình	Hưng Yên	Kiên Giang	Lâm Đôn g
Số cơ sở	4	5	2	2	4	33	1	4	3	2	4	1	3
TT	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Tỉnh/ thành h	Lào Cai	Nam Địn h	Ninh Bình	Ninh Thuậ n	Phú Thọ	Quản g Nam	Son La	Thái Bình	Than h Hóa	TP. HC M	Tiền Giang	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc
Số cơ sở	1	2	2	2	4	4	2	2	7	26	5	2	3

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Các cơ sở sản xuất rau có kết quả trả lời bảng hỏi được phân bố tại 26 tỉnh thành, trong đó tập trung chủ yếu tại Hà Nội (33 cơ sở) và TP. Hồ Chí Minh (26 cơ sở).

Dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu định lượng được mô tả, phân tích bằng phần mềm Excel và STATA. Luận án sử dụng mô hình hồi quy phi tuyến Order Logistic để đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau.

7. Các kết quả nghiên cứu

Những đóng góp chính

Luận án góp phần làm rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam theo ba nhóm nhân tố: (1) các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau; (2) các nhân tố thuộc về khách hàng; và (3) các nhân tố thuộc về Nhà nước.

Luận án xác định và đánh giá tầm quan trọng của từng nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP trong sản xuất rau an toàn.

Từ kết quả nghiên cứu, để duy trì và nhân rộng việc áp dụng GAP trong sản xuất rau ở Việt Nam, luận án đề xuất một số giải pháp Nhà nước trong hoạch định các chính sách quản lý và hỗ trợ, tổ chức thực hiện và kiểm soát hoạt động sản xuất và tiêu thụ rau GAP. Bên cạnh đó, luận án đưa ra một số khuyến nghị đối với các cơ sở sản xuất rau, cũng như các khách hàng thương mại, công nghiệp và người tiêu dùng nhằm nâng cao nhận thức và khả năng sản xuất và tiêu thụ rau GAP.

Những hạn chế

Nghiên cứu này có hạn chế là quy mô mẫu nhỏ, dữ liệu thu thập được qua điều tra khảo sát chỉ là 130 cơ sở sản xuất rau. Do đó, để đánh giá sâu hơn về tác động của một số nhân tố tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam, ngoài việc phân tích hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố ảnh hưởng theo ba nhóm nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau, thuộc về khách hàng và thuộc về Nhà nước, NCS đã phân tích thêm một số mô hình hồi quy theo từng nhóm nhân tố, cụ thể là nhóm nhân tố thuộc về khách hàng và nhóm nhân

tổ thuộc về Nhà nước.

Ngoài ra, do không đủ điều kiện tiến hành phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý nhà nước và các cơ sở sản xuất rau trên toàn quốc, NCS đã lựa chọn phỏng vấn các cán bộ quản lý nhà nước và cơ sở sản xuất rau tại Hà Nội và Lâm Đồng là hai tỉnh thành chuyên canh rau của Việt Nam.

Một số hướng nghiên cứu tiếp theo

Tại Việt Nam, các nghiên cứu kinh tế tập trung vào các vấn đề an toàn thực phẩm chưa nhiều. Do đó, có nhiều khoảng trống nghiên cứu trong các lĩnh vực quan trọng và các vấn đề phát sinh liên quan đến chất lượng an toàn thực phẩm.

Đây là nghiên cứu đầu tiên xác định các nhân tố và đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể phân tích về việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong các ngành khác nhau như sản xuất, chế biến quả, thịt lợn, thịt gà, thủy sản...

Trong lĩnh vực sản xuất rau đảm bảo an toàn thực phẩm, các nghiên cứu trong tương lai có thể phân tích về các nhân tố ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng rau an toàn áp dụng thực hành nông nghiệp tốt hay tiêu chuẩn hữu cơ; nhận thức, hành vi của người tiêu dùng đối với sản phẩm rau an toàn đạt tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt hay rau hữu cơ..., hoặc nghiên cứu về các kênh phân phối rau an toàn. Việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong các nghiên cứu tiếp theo sẽ giúp lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm trong các ngành quan trọng.

8. Bộ cục của luận án

Ngoài phần danh mục tài liệu tham khảo, luận án được bố cục như sau:

Phần mở đầu trình bày sự cần thiết của nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, quy trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và bố cục của luận án.

Chương 1 là tổng quan các công trình nghiên cứu, đã đưa ra các hướng

nghiên cứu chính ở nước ngoài liên quan đến việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt cũng như các nghiên cứu trong nước liên quan đến thực hành nông nghiệp tốt, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu là lý do thực hiện luận án.

Chương 2 đề cập đến cơ sở lý luận về thực hành nông nghiệp tốt, kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt và mô hình nghiên cứu của luận án.

Chương 3 phân tích thực trạng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau ở Việt Nam và thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam từ các dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp.

Chương 4 trình bày các kết quả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng về các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

Chương 5 đề xuất một số giải pháp giúp duy trì và nhân rộng sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam và đưa ra kết luận của luận án.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Chương này tổng quan các công trình nghiên cứu nước ngoài và trong nước có liên quan đến thực hành nông nghiệp tốt, từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu của luận án.

1.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Khái niệm “thực hành nông nghiệp tốt” xuất hiện trên thế giới từ cuối những năm 1990 bởi Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc (Food and Agriculture Organization of The United Nations - FAO) trong bối cảnh nền kinh tế thực phẩm toàn cầu hóa nhanh chóng (Mushobozi, 2010). GAP là kết quả của các mối quan tâm và những cam kết về sản xuất và an ninh lương thực, an toàn và chất lượng thực phẩm và tính bền vững môi trường nông nghiệp của nhiều bên liên quan. Giới nghiên cứu và các nhà quản lý thực tiễn đã rất chú trọng tới việc giải quyết câu hỏi quan trọng của quản lý: “Làm thế nào để duy trì và nhân rộng sản xuất nông sản áp dụng GAP nhằm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm?”.

Các nghiên cứu cho thấy có hai nhóm yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất nông sản: (1) nhóm yếu tố bên trong như các đặc điểm của cơ sở sản xuất và (2) nhóm yếu tố bên ngoài như các quy định về an toàn thực phẩm của nhà nước, yêu cầu của thị trường, quan hệ đối tác chiến lược giữa các tác nhân trong chuỗi sản xuất nông sản. Các công trình tập trung vào hai hướng nghiên cứu chính: (1) Nghiên cứu cả hai nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài cơ sở ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP; và (2) nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với việc áp dụng GAP.

1.1.1. Nghiên cứu cả hai nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài cơ sở ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt

Hướng nghiên cứu thứ nhất phân tích các yếu tố bên trong và bên ngoài cơ sở ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất nông sản nói chung, sản xuất rau nói riêng nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và thực hành

sản xuất thân thiện với môi trường. Một số nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này như Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Zhou và Jin (2009), Jayasinghe-Mudalige (2005), Holleran và cộng sự (1999) và Hobbs (2003).

Sriwichailamphan và cộng sự (2008) đã nghiên cứu tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong canh tác dứa tại Thái Lan. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trong xây dựng và phân tích mô hình hồi quy áp dụng cho một mẫu gồm 350 người trồng. Có hai câu hỏi nghiên cứu cần trả lời là: (1) những người trồng dứa có áp dụng GAP hay không? Và (2) đặc điểm của người trồng dứa đã áp dụng GAP và các yếu tố kinh tế khác ảnh hưởng đến cơ hội hoặc khả năng áp dụng GAP là gì? Mô hình logit được sử dụng để phân tích biến phụ thuộc nhị phân cho biết người trồng dứa có áp dụng GAP hay không. Các biến độc lập ảnh hưởng đến quyết định áp dụng GAP của người trồng dứa bao gồm: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm của người trồng dứa, sản lượng bình quân, giá sản phẩm nông nghiệp trung bình, người trồng dứa có hợp đồng với công ty dứa đóng hộp hay không, người trồng tiên tiến hay truyền thống, có đồng ý với những nguyên tắc an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu dứa không, áp dụng GAP vì luật bắt buộc hay không, áp lực từ người mua, áp lực từ các tổ chức phi chính phủ, áp lực từ hiệp hội những người trồng dứa, sự quan tâm đến môi trường. Nghiên cứu chỉ ra các yếu tố bên ngoài có tác động quan trọng như giá trung bình sản phẩm nông nghiệp, có hợp đồng đầu ra với các công ty, các yêu cầu về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu. Bên cạnh đó các yếu tố thuộc về cơ sở như sản lượng bình quân, tuổi của người trồng, là một nông dân tiên bộ và sự quan tâm đến môi trường của người trồng cũng có ảnh hưởng quan trọng đến quyết định áp dụng GAP.

Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng thực phẩm của các hợp tác xã nông nghiệp Trung Quốc được xem như một biện pháp hữu hiệu thay thế cho việc giám sát quá trình sản xuất của những hộ nông dân nhỏ, qua đó vẫn đảm bảo nâng cao chất lượng của các thực phẩm do họ sản xuất (Zhou và Jin, 2009). Dựa trên dữ liệu điều tra từ 124 hợp tác xã trồng rau ở tỉnh Chiết Giang,

nghiên cứu này đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng thực phẩm của các hợp tác xã nông nghiệp ở Trung Quốc. Mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc là biến nhị phân về việc có hay không áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm và các biến độc lập được giả định là có ảnh hưởng đến quyết định áp dụng như: quy mô hợp tác xã, tính đổi mới, nhận thức, danh tiếng, chi phí và lợi ích dự kiến, giá cao, thu hút khách hàng, có thị trường đầu ra và sự ủng hộ từ người mua. Nghiên cứu vận dụng phương pháp định lượng xây dựng hàm hồi quy cho kết quả là các yếu tố gồm: quy mô hợp tác xã, nhận thức và thái độ đối với các tiêu chuẩn, danh tiếng, chi phí và lợi ích dự kiến và có thị trường đầu ra có tác động tích cực tới việc các hợp tác xã quyết định áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Jayasinghe-Mudalige (2005) đã tiến hành phân tích thực nghiệm các động lực kinh tế ảnh hưởng tới việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm tại các doanh nghiệp chế biến thực phẩm Canada. Tác giả đã kết hợp sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phân tích định tính nhằm xác định các động lực để các doanh nghiệp áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nâng cao. Nghiên cứu chỉ ra các động lực phổ biến ở cấp độ doanh nghiệp bao gồm: tác động đến chi phí/tài chính, tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, hiệu quả quy trình sản xuất, là một “thực hành tốt”, doanh thu, danh tiếng, áp lực thương mại, quy định của Chính phủ hiện có, quy định của Chính phủ dự kiến và Luật Trách nhiệm. Phương pháp định lượng được thực hiện trên dữ liệu thu thập từ một điều tra trên toàn quốc thông qua bảng hỏi nhằm đánh giá tính độc lập của các động lực được giả thuyết và để định lượng mức độ mà các động lực này ảnh hưởng đến hành vi áp dụng kiểm soát an toàn thực phẩm của doanh nghiệp. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả cũng đã đưa ra một số biến về đặc điểm của doanh nghiệp và thị trường doanh nghiệp hoạt động. Trái ngược với phát hiện từ các phân tích có xu hướng quá nhấn mạnh vai trò của quy định của chính phủ và những hạn chế của thị trường, nghiên cứu này cho rằng các động lực dựa trên thị trường như: nhận thức về việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nâng cao là một “thực hành tốt”; doanh thu;

đanh tiếng; hiệu quả sản xuất; và áp lực thương mại, đóng vai trò lớn hơn quy định (các quy định của chính phủ hiện có và dự kiến) và động lực trách nhiệm. Tuy nhiên, tác động của các động lực là rất khác nhau giữa các doanh nghiệp được đăng ký cấp liên bang và các doanh nghiệp được tỉnh cấp giấy phép. Các kết quả cho thấy các hệ thống quy định phải dựa trên việc khuyến khích nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cấp các kiểm soát an toàn thực phẩm của họ. Thách thức đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách là phải vượt qua các quy định truyền thống và thực hiện một hệ thống quản lý đủ linh hoạt thể hiện được những khác biệt trong việc khuyến khích từng doanh nghiệp.

Holleran và cộng sự (1999) cho rằng động lực để các công ty áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm xuất phát từ cả hai loại động lực bên trong công ty và động lực bên ngoài từ phía khách hàng và quy định. Các tác giả chỉ ra các động lực bên trong bao gồm các chi phí và lợi ích gắn liền với quá trình hoạt động của một công ty áp dụng kiểm soát an toàn thực phẩm. Ví dụ như cải thiện việc kiểm soát các hoạt động của công ty, giảm tỷ lệ phế phẩm và thiết lập các quy trình biện pháp khắc phục. Áp lực từ các nhà cung cấp và khách hàng, môi trường pháp lý, và mức độ mà công ty thâm nhập vào thị trường thực phẩm chỉ là một số trong những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến quyết định của công ty. Từ quan điểm thực nghiệm, cách phân loại các động lực như trên có chút phức tạp vì các động lực bên trong đã nêu có thể bắt nguồn từ các động lực bên ngoài.

Ngoài ra, các động lực áp dụng GAP của người trồng còn có thể được chia thành các động lực về kinh tế, về pháp lý và về vốn con người (Hobbs, 2003). Các động lực kinh tế bao gồm tăng và ổn định doanh thu, giảm chi phí trung bình, cải thiện việc tiếp cận thị trường, tăng giá vốn tài sản cố định, giảm rủi ro cho hoạt động nông nghiệp của người nghèo; động lực pháp lý bao gồm những thay đổi trong quyền sở hữu, thuế, trách nhiệm pháp lý, các khen thưởng; và các động lực về nguồn nhân lực bao gồm việc tiếp cận những kỹ năng mới.

Khi nghiên cứu về các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, quan hệ đối tác chiến lược giữa các tác nhân trong chuỗi sản

xuất nông sản được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu, chẳng hạn như Wannamolee (2008), Mushobozi (2010), Jiao và cộng sự (2010), Henson và Northen (1998). Các nghiên cứu này chỉ ra việc áp dụng GAP trong sản xuất nông sản nói chung, rau an toàn nói riêng là kết quả từ quan hệ đối tác chiến lược giữa các tác nhân trong chuỗi sản xuất nông sản nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường. Các tác nhân của ba công đoạn sản xuất, chế biến và tiêu thụ trong chuỗi giá trị nông sản bao gồm: nhà sản xuất, nhà chế biến và nhà tiêu thụ. GAP là phương thức cho các bên liên quan trong chuỗi sản xuất thực phẩm có thể chứng minh cam kết của họ trong việc: (1) duy trì niềm tin của người tiêu dùng vào chất lượng và an toàn thực phẩm; (2) thực hiện quá trình sản xuất đảm bảo an toàn; (3) giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường (Wannamolee, 2008).

Theo Mushobozi (2010), FAO đánh giá về hệ thống kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm ở Tanzania là không đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và thị trường xuất khẩu. Nguyên nhân quan trọng là do việc thiếu nhận thức về GAP của cơ quan nhà nước, của doanh nghiệp sản xuất và chế biến, cũng như thiếu một tổ chức người tiêu dùng tích cực thúc đẩy việc cải thiện an toàn thực phẩm. Việc nâng cao thực hành sản xuất cần có sự kết hợp GAP trong công đoạn sản xuất với thực hành sản xuất tốt (GMP - Good Manufacturing Practices) ở công đoạn chế biến. FAO đã kết hợp với nhà nước Tanzania và ngành trồng trọt nỗ lực phát triển các tài liệu đào tạo về GAP và nâng cao nhận thức về GAP trong suốt chuỗi thực phẩm nhằm nâng cao thực hành sản xuất và tạo cơ hội tiếp cận thị trường.

Jiao và cộng sự (2010) nghiên cứu mô hình chuỗi giá trị và cho thấy quan hệ đối tác chiến lược giữa các tác nhân trong chuỗi dẫn đến việc đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm nho tươi và hiệu quả cao cho người trồng nho. Các tác giả đã tiến hành khảo sát tại bảy quận đại diện ở Trung Quốc, mười chuỗi cung ứng được chọn bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, năm nhà quản lý doanh nghiệp, sáu nhà quản lý hợp tác xã, chín người bán buôn và 53 người trồng được phỏng vấn. Nội dung phỏng vấn tập trung vào ba vấn đề chính: (1) thông tin về doanh nghiệp và

hợp tác xã; (2) các dịch vụ doanh nghiệp và hợp tác xã cung cấp cho người trồng nho tại mỗi giai đoạn (trước sản xuất, trong sản xuất và sau sản xuất); và (3) thông tin về thu nhập và chi phí của những người trồng nho. Dữ liệu định tính và định lượng được thu thập và phân tích để kiểm định các giả thuyết. Kết quả cho thấy chuỗi cung ứng hiện đại có hiệu quả hơn so với chuỗi truyền thống trong việc nâng cao hiệu quả của việc kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm và hiệu quả cho người trồng nho.

Một trong những nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm được quy định trong Quốc Hội (2010) tại điều 3 là “quản lý an toàn thực phẩm phải được thực hiện trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên cơ sở phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm”. Để tuân thủ nguyên tắc này cần phải kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi sản xuất. Do đó, việc xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất nông sản an toàn theo chuỗi sẽ giúp cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả kiểm soát an toàn thực phẩm.

Các nhà bán lẻ tại Anh đòi hỏi các nhà sản xuất áp dụng các hệ thống an toàn thực phẩm phức tạp và tốn kém do việc nhập các sản phẩm 'thương hiệu riêng' từ nhiều nhà cung cấp chứa đựng nhiều rủi ro về sản phẩm (Henson và Northen, 1998). Các nhà bán lẻ có quy mô lớn này luôn khuyến khích phát triển các cơ quan thứ ba là đơn vị kiểm tra các nhà cung cấp của họ. Việc này sẽ giảm các chi phí liên quan đến kiểm soát an toàn thực phẩm và giúp đạt được một mức rủi ro có thể chấp nhận về sản phẩm.

Tuy nhiên, việc người tiêu dùng khó nhận ra mức độ nhất định về an toàn thực phẩm, như là một số loại thực phẩm đặc biệt chịu trách nhiệm trong việc họ bị nhiễm bệnh hoặc việc sử dụng nó có thể gây ra những hậu quả về sức khỏe lâu dài được đánh giá là lý do chính dẫn đến khó đạt được mức độ an toàn thực phẩm cao hơn (Brown, 1997). Tác giả khẳng định các nhà sản xuất thực phẩm, không phân biệt vị trí của họ trong chuỗi cung ứng thực phẩm, cho rằng việc sản xuất thực phẩm an toàn hơn sẽ tốn thêm chi phí, do đó họ sẽ cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm an toàn như yêu cầu nếu người mua sẵn sàng chịu các chi phí để sản xuất sản

phẩm an toàn đó. (Brown, 1997) còn cho rằng việc người tiêu dùng thiếu thông tin về an toàn thực phẩm và sự miễn cưỡng cung cấp thông tin của các nhà sản xuất dẫn đến kết quả là thị trường thực phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm. Động cơ thực sự của các nhà sản xuất có trường hợp vi phạm an toàn thực phẩm che giấu thông tin về các sản phẩm chứa mối nguy là vì các sản phẩm này sẽ rất khó tiêu thụ nếu bị phát hiện (Viscusi, 1989). Chính phủ và một số cơ quan không bị chi phối bởi các tiêu chí lợi ích và chi phí được yêu cầu tài trợ cho các tiến trình công bố thông tin về các trường hợp vi phạm (Arrow, 1962). Theo Wolf (1986), việc thiếu thông tin về an toàn thực phẩm trên thị trường đặt người tiêu dùng vào thế bất lợi. Những hạn chế của thị trường vừa đề cập dẫn đến việc đảm bảo mức độ an toàn thực phẩm nhất định không được thỏa mãn.

Các nghiên cứu của Wannamolee (2008), Mushobozi (2010), Jiao và cộng sự (2010), Henson và Northen (1998) cho thấy các tác nhân trong chuỗi cung ứng nông sản bao gồm nhà sản xuất, nhà chế biến và nhà tiêu thụ (cũng như người tiêu dùng) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, trong đó có GAP. Có ít nghiên cứu như Jiao và cộng sự (2010) đã tiến hành phương pháp định tính trong việc phỏng vấn các chuỗi điển hình theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện và sử dụng dữ liệu định lượng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Ngoài ra, vai trò của tổ chức FAO và cơ quan nhà nước đã được nhấn mạnh trong việc nâng cao nhận thức về GAP trong suốt chuỗi thực phẩm nhằm thúc đẩy việc áp dụng thực hành sản xuất tốt và tạo cơ hội tiếp cận thị trường.

Theo cách tiếp cận này, các nghiên cứu đã áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nói chung và GAP nói riêng. Một số nghiên cứu đã tiến hành phương pháp nghiên cứu định lượng và lượng hóa được mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng.

1.1.2. Nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt

Một hướng nghiên cứu khác tiếp cận từ góc độ vai trò của nhà nước trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm nói chung như trong Brown (1997), Gorter và

Swinnen (1994), Crutchfield và cộng sự (1997), Buzby (2003), Henson và Caswell (1999), Ogus (1994), Henson và Heasman (1998) và đối với sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn GAP nói riêng như là Hanak và cộng sự (2002), Wannamolee (2008), Srimanee và Routray (2011).

Theo (Brown, 1997) và Gorter và Swinnen (1994), ban đầu sự can thiệp của chính phủ vào thị trường thực phẩm là để khắc phục những hạn chế của thị trường trong việc đảm bảo mức độ an toàn thực phẩm thích hợp hoặc để giảm thiểu những tác động tiềm năng của những hạn chế này. Crutchfield và cộng sự (1997) phân tích kinh tế về các lợi ích và chi phí của việc giảm mức độ tác nhân gây bệnh thực phẩm trong các sản phẩm thịt và gia cầm tại Hoa Kỳ, cho rằng phúc lợi công cộng có thể tăng nếu chính phủ đưa ra quy định cho thị trường thực phẩm để giảm mức độ tác nhân gây bệnh thực phẩm và đưa ra các chương trình giáo dục để nâng cao kiến thức của người tiêu dùng về các nguy cơ tiếp xúc với các mầm bệnh thực phẩm.

Tại các nước phát triển, do ảnh hưởng từ thị trường không thể đảm bảo cho người tiêu dùng có được các sản phẩm thực phẩm an toàn hơn, một số điều luật đã buộc các doanh nghiệp thực phẩm áp dụng các tiêu chuẩn nhất định để kiểm soát mức độ an toàn thực phẩm. Cơ quan nhà nước các cấp liên bang, tỉnh và thành phố có thể đưa ra các sáng kiến chính sách, ví dụ đánh thuế thực phẩm không an toàn hoặc áp đặt các hạn chế về quy trình sản xuất (như cấm sản xuất các sản phẩm thực phẩm nhất định đến việc đóng cửa các cơ sở sản xuất) để các nhà sản xuất nâng cao mức độ an toàn thực phẩm (Buzby, 2003). Hầu hết các chính phủ điều tiết ngành công nghiệp thực phẩm bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn an toàn tối thiểu mà các công ty sản xuất thực phẩm phải đáp ứng trước khi họ có thể bán sản phẩm ra thị trường (Henson và Caswell, 1999).

Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm có thể thực hiện theo một số cách khác nhau về mức độ cản trở sự tự do hoạt động của các công ty thực phẩm. Ở mức can thiệp "thấp nhất", các biện pháp thông tin đòi hỏi các nhà cung cấp công bố những thông tin nhất định về sản phẩm của họ (ví dụ yêu cầu các sản phẩm thực phẩm dán nhãn dinh dưỡng) nhưng không hạn chế hoạt động. Ở mức can thiệp cao

nhất, các nhà cung cấp cần có sự phê duyệt từ một cơ quan có thẩm quyền trước khi được phép đưa sản phẩm của họ ra thị trường. Tuy nhiên, sự phê duyệt này dựa trên các tiêu chí an toàn đã được quy định trước đó (ví dụ một hệ thống danh mục các phụ gia thực phẩm được sử dụng). Các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cho phép các nhà cung cấp đưa sản phẩm ra thị trường mà không cần sự kiểm soát trước đó. Dù vậy, các nhà cung cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định (Henson và Caswell, 1999; Ogus, 1994). Các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được phân thành ba mức: (1) Mục tiêu - không quy định bất kỳ tiêu chuẩn an toàn cụ thể nào cho sản phẩm của nhà cung cấp hoặc các quá trình sản xuất sản phẩm, nhưng áp đặt trách nhiệm hình sự cho hậu quả nguy hại được xác định là phát sinh từ các sản phẩm của họ; (2) Thực hiện - yêu cầu các mức độ an toàn nhất định cần đạt được khi sản phẩm được cung cấp, nhưng để các nhà cung cấp tự do lựa chọn các phương thức giúp họ đáp ứng được các điều kiện đó; (3) Chi tiết - áp dụng cả hai tiêu chuẩn về sản phẩm và quy trình. Có thể có các hình thức tích cực hay tiêu cực, như là sản phẩm vừa phải có các thành phần đặc biệt, sử dụng phương pháp sản xuất đặc biệt, đồng thời cấm việc sử dụng các thành phần hoặc phương pháp sản xuất nhất định nào đó (Henson và Caswell, 1999).

Các hình thức của quy định an toàn thực phẩm được áp dụng gợi ý mức độ và phương thức thực hiện cho các cơ quan nhà nước. Ở hầu hết các nước, quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm có dạng tiêu chuẩn, khi đó các sản phẩm thực phẩm thường được quy định theo nhiều mức. Việc này áp đặt chi phí tuân thủ cao hơn cho các nhà cung cấp. Đặc biệt, việc thường xuyên áp dụng các tiêu chuẩn sản phẩm và quy trình có xu hướng hạn chế việc các nhà cung cấp tự lựa chọn kiểm soát an toàn thực phẩm phù hợp nhất với các hoạt động của họ, cản trở tính hiệu quả và đổi mới (Henson và Caswell, 1999; Henson và Heasman, 1998).

Mối quan hệ giữa các nỗ lực của chính phủ để quản lý ngành công nghiệp và hành vi chiến lược của các công ty đáp ứng sự quản lý này cũng được ghi nhận từ các nghiên cứu của Caswell và Johnson (1991) và French và Neighbors (1991) trong bối cảnh cụ thể của các công ty chế biến thực phẩm. Caswell và Johnson

(1991) đã xây dựng một khung phân loại các chiến lược cấp công ty đáp ứng với nhu cầu của người tiêu dùng và quy định của chính phủ về các thuộc tính an toàn và dinh dưỡng của sản phẩm thực phẩm. Bên cạnh đó, French và Neighbors (1991) đã mô hình hóa quá trình tuân thủ các quy định thay đổi hay dán nhãn mới. Nghiên cứu đã làm rõ mối quan hệ giữa các biến quy định và các hoạt động tuân thủ và xây dựng mô hình ước tính chi phí tuân thủ quy định dán nhãn của Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ.

Theo Henson và Heasman (1998), việc nắm bắt quá trình doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp luật là một khía cạnh quan trọng trong quản lý an toàn thực phẩm. Quá trình tuân thủ được điều tra qua một khảo sát qua thư và các phỏng vấn sâu các giám đốc kỹ thuật của các cơ sở sản xuất thực phẩm và các nhà bán lẻ ở Anh. Nghiên cứu chỉ ra khi phải đối mặt với quy định mới, quyết định tuân thủ của một công ty không chỉ là một câu trả lời đơn giản là có tuân thủ hay không. Thay vào đó, nó liên quan đến các quyết định như là "thực hiện thế nào", vì các phương án trả lời có thể chọn liên tục từ tuân thủ đầy đủ đến không tuân thủ.

Trong bối cảnh các nước đang phát triển, ngoài chức năng ban hành và kiểm soát việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, nhà nước giữ vai trò rất quan trọng trong việc giúp đỡ các doanh nghiệp tiến hành việc chuyển đổi để đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn này, ngay cả với các doanh nghiệp có tiềm lực mạnh. Mặc dù nhà sản xuất là người khởi xướng việc thực hiện, nhưng sự hỗ trợ từ Nhà nước có ảnh hưởng quyết định đến thành công của các chương trình đảm bảo an toàn thực phẩm trong ngành hải sản của Thái Lan, sản phẩm tươi sống của Costa Rica, cũng như trong các mô hình thí điểm rau an toàn tại Việt Nam và bánh kẹo lạc ở Senegal (Hanak và cộng sự, 2002). Tại Colombia, với những sáng kiến đổi mới nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm khởi đầu từ hiệp hội các nhà sản xuất, sự hỗ trợ của chính phủ về nguồn tài chính và đào tạo cho các nhóm tư vấn chất lượng là rất quan trọng. Hanak và cộng sự (2002) còn cho rằng trong mối quan hệ giữa nhà nước với công chúng, để người tiêu dùng có thể tự bảo vệ mình khỏi các bệnh truyền qua thực phẩm, giáo dục về y tế là rất quan trọng. Nhiều quốc gia đã hỗ trợ

về hậu cần và tài chính cho các phong trào bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

Theo Wannamolee (2008), toàn bộ quá trình chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP được thực hiện bởi chính phủ, từ việc thiết lập các tiêu chuẩn, cung cấp dịch vụ tư vấn, thực hiện cầm tay chỉ việc và cấp giấy chứng nhận. Ngoài hoạt động kiểm soát, nhà nước còn thực hiện việc hỗ trợ đối với sản xuất nông sản an toàn theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt thông qua các chính sách.

Srimanee và Routray (2011) nghiên cứu về chuỗi tiếp thị rau quả ở Thái Lan, liên kết giữa người sản xuất với hệ thống siêu thị với mục đích đề cập đến các chính sách tác động nhằm kết nối người sản xuất với hệ thống tiêu thụ. Siêu thị đóng vai trò trung gian quan trọng giữa người sản xuất và thị trường mua sắm, đồng thời đưa ra yêu cầu tới người sản xuất thực hiện việc nâng cao năng lực thực hành sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm. Nghiên cứu đã sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Số liệu thứ cấp từ các báo cáo của cơ quan nhà nước và các siêu thị về hệ thống bán lẻ và các chính sách rau quả tươi của Thái Lan.

Ngoài ra, trong các nghiên cứu về chính sách hỗ trợ của nhà nước, Deng và cộng sự (2010) đã phân tích vai trò của các chính sách nhà nước thúc đẩy việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp. Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu mảng thu thập từ một mẫu gồm 380 làng trong ba năm 2002, 2007 và 2008 trên phạm vi toàn Trung Quốc. Các tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy để xem xét việc tiếp cận các biện pháp hỗ trợ chính sách có ảnh hưởng tích cực đến sự xuất hiện của các hợp tác xã (HTX) trong các làng lấy mẫu hay không. Trong mô hình nghiên cứu, biến độc lập chính (biến quan tâm) P_{it_n} là một biến giả đo liệu có hay không có bất kỳ hỗ trợ chính sách nào dành cho những người trong làng để tạo ra một HTX - trước khi sự xuất hiện HTX đầu tiên trong làng, $n \geq 0$. Việc xác định xem có hay không có chính sách hỗ trợ cho HTX được thực hiện lần lượt theo hai cách: thứ nhất P_{it_n} là một biến đơn, bằng 1 nếu có bất kỳ biện pháp chính sách hỗ trợ nào dành cho những người dẫn đầu trước khi HTX đầu tiên được thành lập trong làng; cách thứ hai là xác định mỗi chính sách bộ phận là một biến độc lập. Các chính sách hỗ trợ bao gồm: (1) ra văn bản chính thức hoặc tổ chức hội nghị trong hoặc trước năm thực

hiện hỗ trợ; (2) hỗ trợ tài chính hoặc miễn thuế; (3) hỗ trợ tín dụng; (4) đào tạo kỹ thuật; (5) cung cấp đất hoặc văn phòng; (6) giải thưởng bằng tiền mặt hoặc các loại. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các hệ số của biến đo lường các biện pháp chính sách hỗ trợ là dương và có ý nghĩa khi sử dụng lần lượt tất cả các ước lượng. Những phát hiện này khẳng định giả thuyết là hỗ trợ của nhà nước rất quan trọng trong chiến lược thúc đẩy sự phát triển của các hợp tác xã. Mặc dù không đề cập đến việc áp dụng GAP nhưng nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp định lượng, xây dựng mô hình hồi quy và đánh giá được mức độ quan trọng của các biến chính sách. Cách chọn thang đo cho các biến chính sách cũng được nêu rõ trong nghiên cứu.

Các nghiên cứu theo hướng này đã làm rõ vai trò của nhà nước trong việc thúc đẩy các cơ sở sản xuất thực phẩm áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nói chung và GAP nói riêng. Để đảm bảo an toàn thực phẩm, nhà nước có thể quản lý thông qua việc quy định áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cụ thể với các mức độ an toàn khác nhau mà sản phẩm thực phẩm phải đáp ứng. Ngoài ra, nhà nước còn ban hành các chính sách áp đặt các hạn chế về sản phẩm và/hoặc quy trình sản xuất. Quá trình tuân thủ của các công ty đối với hoạt động quản lý của chính phủ được làm rõ thông qua một số nghiên cứu áp dụng phương pháp định tính. Ngoài chức năng ban hành và kiểm soát việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, tại các nước đang phát triển, nhà nước giữ vai trò quan trọng việc hỗ trợ các cơ sở sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm trong đó có GAP. Ngoài ra, chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các tác nhân khác trong chuỗi sản xuất như nhà tiêu thụ, người tiêu dùng cũng được đề cập trong một số nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính. Như vậy, các nghiên cứu trên đã cho thấy hỗ trợ của nhà nước là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào định lượng được mức độ quan trọng của chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với việc áp dụng GAP.

Hai cách tiếp cận liên quan đến GAP ở trên có mối liên hệ chặt chẽ, nhiều nghiên cứu thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc các cơ sở sản xuất áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nói

chung và GAP nói riêng. Một số nghiên cứu tiến hành phương pháp định lượng, sử dụng mô hình hồi quy để đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP trong sản xuất nông sản. Các nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP bao gồm các yếu tố thuộc về cơ sở sản xuất, các yếu tố thuộc về khách hàng và các yếu tố thuộc về nhà nước.

1.2. Các nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu về quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông sản như Đào Thế Anh (2011), Đào Đức Huân (2009), Hoàng Xuân Phương (2010), Nguyễn Thị Liên (2011), Lê Trọng Hải (2011). Đào Thế Anh (2011) đã nghiên cứu cơ sở lý luận thể chế quản lý nhà nước về VSATTP đối với hàng nông sản trong đó có rau. Đề tài đã khảo cứu kinh nghiệm của một số nước về hình thành và triển khai thể chế quản lý nhà nước về VSATTP đối với hàng nông sản và rút ra bài học cho Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng VSATTP đối với hàng nông sản, những bất cập và vấn đề đặt ra đối với thể chế quản lý nhà nước về VSATTP hàng nông sản. Mục tiêu chung của nghiên cứu là đề xuất các cơ sở khoa học và giải pháp hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về VSATTP đối với hàng nông sản Việt Nam. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, đề tài đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu bao gồm: phương pháp thu thập thông tin sơ cấp, phương pháp đánh giá nhanh chuỗi giá trị, phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp phân tích kinh tế học thể chế và phương pháp hội thảo chuyên gia.

Mục tiêu chung của Hoàng Xuân Phương (2010) là hoàn thiện cơ chế, chính sách về tổ chức sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất và mở rộng hệ thống tiêu thụ rau an toàn. Các mục tiêu cụ thể của nghiên cứu bao gồm: (1) đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách về tổ chức sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ rau an toàn ở nước ta; (2) xây dựng các luận cứ khoa học cho việc đề xuất cơ chế, chính sách tổ chức sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ rau an toàn; và (3) đề xuất cơ chế, chính sách về tổ chức sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ rau an toàn nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất và mở rộng hệ thống tiêu thụ rau

an toàn. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện trong đề tài là phương pháp thu thập thông tin thứ cấp và phương pháp điều tra bằng mẫu phiếu in sẵn.

Đào Đức Huân (2009) đã nghiên cứu một số lý luận về quản lý nhà nước đối với chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản, đánh giá được thực trạng quản lý nhà nước và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản ở vùng đồng bằng sông Hồng. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp và phỏng vấn bằng bảng hỏi tại Hà Nội, Nam Định và Hải Dương được tiến hành. Qua đó, nghiên cứu đã hệ thống được các quy định quản lý nhà nước về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm: các chính sách quản lý nhà nước về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, hệ thống quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm từ trung ương đến địa phương. Ngoài ra, nghiên cứu rút ra một số khó khăn, chông chéo trong các chính sách về VSATTP như phân công quản lý nhà nước về VSATTP chưa rõ ràng, các quy định, quy chuẩn về VSATTP còn thiếu, công tác thanh tra, kiểm tra VSATTP bị cắt khúc, chia đoạn, chế tài xử lý vi phạm về VSATTP còn bất cập, chưa có hệ thống giám sát VSATTP.

Một số nghiên cứu về chuỗi giá trị nông sản, như Nguyễn Thị Liên (2011), Lê Trọng Hải (2011). Nguyễn Thị Liên (2011) đã phân tích thực trạng phát triển chuỗi giá trị rau chất lượng cao tại Lâm Đồng và các mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi sản xuất tiêu thụ. Nghiên cứu cũng đánh giá các ưu, nhược điểm của mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ rau chất lượng cao tại Lâm Đồng, đánh giá tác động của các chính sách hiện có cho việc phát triển các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ rau chất lượng cao tại Lâm Đồng. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp về cơ chế chính sách thúc đẩy hoàn thiện mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ rau chất lượng cao tại Lâm Đồng. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp qua các tài liệu sẵn có và thực hiện phỏng vấn sâu qua bảng hỏi, điều tra chuyên đề được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có hai mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ chính trong chuỗi giá trị bắp cải Lâm Đồng gồm: (1) hộ nông dân liên kết trực tiếp với doanh nghiệp chế biến xuất khẩu nông sản theo hình thức hợp đồng nông sản; và (2) hộ nông dân

liên kết sản xuất tiêu thụ theo hình thức xã viên trong hợp tác xã sản xuất rau an toàn; bên cạnh đó nghiên cứu này cũng điều tra về hình thức tổ chức sản xuất, hiệu quả sản xuất của nông dân sản xuất tự do và tiêu thụ thông qua bán sản phẩm cho thương lái.

Ngoài ra, nghiên cứu của Lê Trọng Hải (2011) đã tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia chuỗi giá trị nông sản, đánh giá thực trạng hợp tác xã, tổ hợp tác hợp tác với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị nông sản ở Bắc Trung bộ, Việt Nam, phân tích, đánh giá các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia chuỗi giá trị nông sản. Từ đó, tác giả đã xây dựng cơ chế, chính sách nâng cao khả năng hợp tác của hợp tác xã, tổ hợp tác với các tác nhân khác nhằm phát triển chuỗi giá trị nông sản, trong đó có rau an toàn ở Việt Nam. Nghiên cứu tập hợp các dữ liệu thứ cấp như chính sách của nhà nước và địa phương về quản lý và phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp, các nghiên cứu về chính sách, cơ chế phát triển hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, kinh nghiệm về mô hình phát triển hợp tác xã nông nghiệp và tham gia liên kết với các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản. Các dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn cán bộ, hội thảo chuyên gia, phỏng vấn sâu, phỏng vấn bằng bảng hỏi.

Một số nghiên cứu liên quan đến áp dụng thực hành nông nghiệp tốt đã được tiến hành như Nguyễn Hồng Sơn (2011), Phạm Đình Hải (2014). Nguyễn Hồng Sơn (2011) đã nghiên cứu thực trạng và cơ sở khoa học về đặc điểm của hệ thống sản xuất, chuỗi giá trị và điều kiện giám sát chất lượng. Nghiên cứu cho thấy các hình thức liên kết hiệu quả trong sản xuất rau an toàn áp dụng VietGAP gồm: nhóm hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh kiểu mới, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy các hình thức liên kết sản xuất rau theo hướng VietGAP. Phạm Đình Hải (2014) đã luận giải một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tổ chức, chính sách nhằm thúc đẩy VietGAP trong sản xuất chè búp tươi; đánh giá thực trạng tổ chức, chính sách VietGAP trong sản xuất chè búp tươi ở thành phố Bảo Lộc giai đoạn 2010-2013; từ đó đề xuất hoàn thiện tổ chức, chính sách nhằm thúc đẩy VietGAP trong sản xuất chè búp

tươi ở TP. Bảo Lộc. Nghiên cứu đã góp phần thúc đẩy áp dụng VietGAP trong sản xuất chè búp tươi ở thành phố Bảo Lộc trong thời gian tới.

Theo Lưu Thái Bình (2012), việc tìm hiểu quá trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau ở Việt Nam cho thấy: sản xuất rau nhỏ lẻ, trình độ hạn chế dẫn đến năng suất và chất lượng không được như mong muốn, hiệu quả kinh tế thấp. Do vậy Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ cho tổ chức sản xuất rau theo hướng tập trung theo các hình thức như hợp tác xã, trang trại, đẩy mạnh phát triển sản xuất rau an toàn. Khâu chế biến còn quá đơn giản, tỷ lệ rau qua sơ chế mới chỉ chiếm 10%, cần áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao tỷ lệ rau qua chế biến, góp phần nâng cao chuỗi giá trị ngành rau. Việc tổ chức tiêu thụ bất hợp lý, việc quản lý chưa chặt chẽ dẫn đến nhiều cơ sở vi phạm tiêu chuẩn an toàn tạo ra sự mất lòng tin ở người tiêu dùng, người tiêu dùng không phân biệt được đâu là rau an toàn và không an toàn trên thị trường. Từ đó cho thấy sự cần thiết phải có các chính sách khuyến khích tiêu thụ rau an toàn.

Các nghiên cứu trong nước liên quan đến sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt mới chỉ đánh giá thực trạng và từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất rau an toàn. Mục tiêu chung mà các nghiên cứu hướng đến là thúc đẩy việc áp dụng GAP nhằm đảm bảo lợi ích lâu dài cho người sản xuất, người tiêu dùng và toàn xã hội. Tuy nhiên, có thể nói một số giải pháp chưa có cơ sở khoa học chặt chẽ. Theo NCS, để đưa ra được các giải pháp thì cần phải đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau thông qua các phân tích định tính và phân tích định lượng. Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu cụ thể về các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau và chưa đánh giá được mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đó.

Do tính chất đặc thù của Việt Nam là một nước nông nghiệp và đang chuyển đổi lên cơ chế thị trường, Thủ tướng Chính phủ (2012) đã ban hành một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Ngoài ra, nhiều chương trình, dự án do Nhà nước

và các tổ chức quốc tế đã hỗ trợ cho việc thực hiện GAP tại các cơ sở sản xuất rau an toàn tại các tỉnh, thành phố trên cả nước. Nhà nước quy hoạch vùng sản xuất tập trung để thực hiện các dự án sản xuất rau an toàn áp dụng GAP. Một số chính sách hỗ trợ cho việc áp dụng GAP có thể bao gồm: (1) hạ tầng kỹ thuật; (2) đào tạo, tập huấn cho người sản xuất; (3) hướng dẫn, kinh phí cấp giấy chứng nhận VietGAP; (4) áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới; (5) xúc tiến thương mại; (6) tín dụng; (7) thuế và các hỗ trợ khác theo quy định. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015) quy định phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm rau thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Với giả thiết các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau, khách hàng và Nhà nước có ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP, NCS tập trung nghiên cứu về một số nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau. Vậy thực tế có những nhân tố nào ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau? Tầm quan trọng của từng nhân tố đó như thế nào? Nhà nước có vai trò gì trong việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau? Nhà nước, cơ sở sản xuất rau và các khách hàng cần làm gì để duy trì và nhân rộng việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau? Luận án “Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam” của NCS sẽ trả lời các câu hỏi trên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã làm rõ một số nội dung cơ bản sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất nông sản nói chung, sản xuất rau nói riêng. Các công trình tập trung vào hai hướng nghiên cứu chính: (1) Nghiên cứu cả hai nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài cơ sở ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt; và (2) Nghiên cứu vai trò của nhà nước đối với việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt. Các nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP bao gồm các yếu tố thuộc về cơ sở sản xuất, các yếu tố thuộc về khách hàng và các yếu tố thuộc về nhà nước.

- Các nghiên cứu trong nước về quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông sản. Các nghiên cứu liên quan đến sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt chủ yếu đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất rau an toàn. Mục tiêu chung của các nghiên cứu nhằm thúc đẩy việc áp dụng GAP nhằm đảm bảo lợi ích lâu dài cho người sản xuất, người tiêu dùng và toàn xã hội.

- Với giả thiết các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau, khách hàng và Nhà nước có ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP, luận án tập trung nghiên cứu về một số nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau và đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đó.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VỀ THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG SẢN XUẤT RAU

Trong chương này, luận án đề cập tới khái niệm thực hành nông nghiệp tốt, một số tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau, kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt và bài học đối với Việt Nam; xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP và tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu của luận án.

2.1. Thực hành nông nghiệp tốt

2.1.1. Khái niệm, vai trò của thực hành nông nghiệp tốt

Khái niệm “thực hành nông nghiệp tốt” (GAP - Good Agricultural Practices) xuất hiện trên thế giới từ cuối những năm 1990 bởi Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc trong bối cảnh nền kinh tế thực phẩm toàn cầu hóa nhanh chóng (Mushobozi, 2010).

GAP là những thực hành nhằm giải quyết tính bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội cho các quy trình nông nghiệp và tạo ra thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp phi thực phẩm an toàn và chất lượng (FAO, 2003). Để thấy, GAP dựa trên bốn nền tảng là khả năng kinh tế, tính bền vững của môi trường, sự chấp nhận của xã hội và chất lượng an toàn thực phẩm (Mushobozi, 2010).

Theo FAO (2007), các nguyên lý, tiêu chuẩn và quy định của thực hành nông nghiệp tốt đã được xây dựng bởi ngành công nghiệp thực phẩm, các cơ sở sản xuất, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ nhằm mục đích hệ thống hóa các quy trình thực hành nông nghiệp tại trang trại cho một loạt các sản phẩm. Các lợi ích trong các nguyên lý, tiêu chuẩn và quy định của GAP bao gồm nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm, thuận lợi cho việc gia nhập thị trường, hạn chế rủi ro liên quan đến các mối nguy gây ô nhiễm thực phẩm. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất trong việc áp

dụng GAP là tăng chi phí sản xuất trong ghi chép lưu trữ sổ sách, lấy mẫu kiểm tra dư lượng và chứng nhận, thiếu thông tin và các dịch vụ hỗ trợ.

Poisot và cộng sự (2007) đã mô tả các tiêu chí về nông nghiệp tốt thành 11 nhóm hoạt động và các mối quan tâm về nguồn lực bao gồm:

- (1) Đất
- (2) Nước
- (3) Trồng trọt và sản xuất thức ăn gia súc
- (4) Bảo vệ cây trồng
- (5) Chăn nuôi
- (6) Thú y
- (7) Chăm sóc vật nuôi
- (8) Chế biến và bảo quản trên đồng ruộng và sau thu hoạch
- (9) Quản lý năng lượng và chất thải
- (10) Phúc lợi, sức khỏe và an toàn cho con người
- (11) Động vật hoang và cảnh quan

Cấu trúc này được thiết kế nhằm cung cấp một khung hướng dẫn quản lý chi tiết cho các hệ thống nông nghiệp cá thể và các hệ thống sản xuất tích hợp bên trong các hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể.

Luận án này sẽ sử dụng định nghĩa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012) về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt:

Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices - GAP) là tập hợp các tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia ban hành hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động.

2.1.2. Một số tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau

2.1.2.1. Thực hành nông nghiệp tốt của châu Âu (EurepGAP) và thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GlobalGAP)

EurepGAP là một tiêu chuẩn về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt của Châu Âu, được ban hành lần đầu vào năm 1997. EurepGAP dựa trên các nguyên tắc

phân tích và phòng ngừa các mối nguy. Sử dụng các phương pháp trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM), quản lý mùa vụ tổng hợp (ICM) để đảm bảo rằng các sản phẩm cung cấp cho người tiêu dùng là an toàn. Các sản phẩm EurepGAP được sản xuất một cách an toàn, thân thiện với môi trường, đảm bảo phúc lợi xã hội của người lao động và có thể được truy nguyên nguồn gốc.

EurepGAP có 14 tiêu chí, yêu cầu tuân thủ các nội dung như trong Poisot và cộng sự (2007), tuy nhiên, trong đó quy định thêm tiêu chí: truy nguyên nguồn gốc; ghi chép và lưu trữ hồ sơ và môi trường. Các tiêu chí cụ thể của EurepGAP nêu tại Phụ lục 4, mục 1.

Vào tháng 09 năm 2007, EurepGAP đổi tên thành GlobalGAP. Quyết định này phản ánh vai trò mở rộng quốc tế của EurepGAP trong việc thiết lập thực hành nông nghiệp tốt giữa các nhà bán lẻ và các nhà cung cấp của họ.

Theo FAO (2007), GlobalGAP đã xây dựng các tiêu chuẩn cho rau, trái cây, cây trồng sen, hoa, cây cảnh, cà phê, chè, thịt lợn, gia cầm, gia súc, cừu, bơ sữa và cá hồi. GlobalGAP ủy quyền cho các cơ quan có đăng ký chứng nhận. Cơ sở sản xuất muốn được cấp chứng nhận cần phải trả các khoản chi phí cho việc đăng ký, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận. Ngoài ra, nhà sản xuất phải trả phí hàng năm để duy trì giấy chứng nhận.

2.1.2.2. Thực hành nông nghiệp tốt khu vực Đông Nam Á (AseanGAP)

AseanGAP (Asean Good Agricultural Practices) là một tiêu chuẩn về thực hành nông nghiệp tốt trong quá trình gieo trồng, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch các sản phẩm rau quả tươi trong khu vực Đông Nam Á. Các biện pháp thực hành tốt trong AseanGAP với mục tiêu ngăn ngừa và hạn chế rủi ro xảy ra từ các mối nguy hại. AseanGAP đề cập đến các mối nguy hại tới an toàn thực phẩm, ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi xã hội đối với người lao động và chất lượng rau quả (truy cập từ

<http://vietgap.gov.vn/Upload/ASEAN%20GAP.pdf>).

AseanGAP giúp tăng cường việc hài hòa các chương trình GAP trong khu vực Asean nhằm thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên Asean và với thị trường toàn cầu.

AseanGAP bao gồm 7 nội dung, tập trung vào địa điểm sản xuất, giống, phân bón, tưới tiêu, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch và quản lý trang trại. Các tiêu chí cụ thể nêu tại Phụ lục 4, mục 2.

Theo FAO (2007), việc cấp chứng nhận được các cơ quan chức năng của mỗi quốc gia ASEAN tiến hành.

2.1.2.3. Chứng nhận SALM và thực hành nông nghiệp tốt của Malaysia (MS-GAP)

Việc tiến hành các tiêu chuẩn GAP ở Malaysia được bắt đầu bằng việc Bộ Nông nghiệp đưa vào sử dụng hệ thống chứng nhận trang trại chính thức của Malaysia (SALM) năm 2002. SALM là một chương trình chứng nhận các trang trại đã tuân thủ thực hành nông nghiệp tốt, hoạt động đảm bảo bền vững, thân thiện với môi trường, năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm (FAO, 2007).

Những thông tin tại các trang trại được chứng nhận SALM phải đáp ứng các tiêu chí về sử dụng đất, nguồn nước, phân bón, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch và xử lý chất thải. Các tiêu chí cụ thể nêu tại Phụ lục 4, mục 3. Hệ thống SALM do Vụ Nông nghiệp quản lý, thanh tra và chứng nhận.

Ngoài hệ thống SALM, Malaysia còn xây dựng hệ thống MS-GAP, tiêu chuẩn của Malaysia về thực hành nông nghiệp tốt trong lĩnh vực trồng trọt. Hệ thống MS-GAP hỗ trợ cho hệ thống SALM để được sự chấp nhận của thị trường. Malaysia xây dựng các tiêu chuẩn GAP cụ thể cho 7 loại cây trồng chính trong đó có rau và quả. Tiêu chuẩn đối với rau và quả tham khảo từ EurepGAP.

Hệ thống MS-GAP do tổ chức chứng nhận quốc gia điều hành và quản lý. Tổ chức này do Vụ Tiêu chuẩn Malaysia chỉ định.

2.1.2.4. Thực hành nông nghiệp tốt của Thái Lan (Q-GAP)

Theo FAO (2003), hệ thống ‘Q’ được chính phủ Thái Lan xây dựng để chứng nhận các bước của quá trình sản xuất thực phẩm an toàn bằng việc sử dụng lô gô ‘Q’ cho tất cả nông sản. Thực hành nông nghiệp tốt cho sản xuất tại trang trại được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế với ba mức chứng nhận: mức 1 là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, mức 2 là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật an

toàn và không có dịch hại và mức 3 là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, sạch dịch hại và chất lượng cao hơn.

Q-GAP bao gồm 08 điểm kiểm tra liên quan đến nguồn nước, địa điểm, hóa chất, kho chứa, ghi chép, sản phẩm, quản lý chất lượng, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch. Trong đó quy định rõ các mức chứng nhận:

Từ điểm kiểm tra (1) - (5) là chứng nhận mức 1; từ (1) - (6) là chứng nhận mức 2; và cả tám điểm là chứng nhận mức 3. Cụ thể các điểm kiểm tra được nêu tại Phụ lục 4, mục 4.

Hệ thống Q-GAP thanh tra và chứng nhận bởi Vụ Nông nghiệp. Hệ thống này và chứng nhận của nó chưa được quy chuẩn hóa quốc tế. Để xây dựng được tiêu chuẩn đạt chuẩn hóa quốc tế, Phòng Thương mại cùng chính phủ Thái Lan phát triển ThaiGAP. ThaiGAP đạt được quy chuẩn với GlobalGAP vào năm 2008.

2.1.2.5. Thực hành nông nghiệp tốt của Nhật Bản (JGAP)

Theo FAO (2007), tháng 6 năm 2006, JGAP đã trở thành tiêu chuẩn quốc gia. Việc quy chuẩn JGAP với GlobalGAP vào tháng 8 năm 2007 đã tăng cường sự công nhận của các nhà bán lẻ trong nước và quốc tế.

Hệ thống JGAP được chia ra làm bốn phần:

- (1) Điểm kiểm soát về phân bón, hạt giống, mua bán sản phẩm.
- (2) Nước, đất, năng lượng và địa điểm liền kề
- (3) Mức lương tối thiểu và đào tạo
- (4) Sự lưu trữ sổ sách và truy xuất nguồn gốc

Phần (1) nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm; phần (2) xem xét về môi trường; phần (3) liên quan đến phúc lợi và an toàn của người lao động và phần (4) để hoàn thiện hệ thống quản lý bán hàng.

Việc cấp giấy chứng nhận JGAP do bên tư nhân thứ ba có đủ tư cách và tiêu chuẩn tiến hành. JGAP đã được quy chuẩn với GlobalGAP với một danh mục các điểm kiểm tra giới hạn.

2.1.2.6. Thực hành nông nghiệp tốt của Trung Quốc (ChinaGAP)

Thực hành nông nghiệp tốt cho thị trường nội địa Trung Quốc được xây

dựng thông qua tiêu chuẩn thực phẩm xanh do Bộ Nông nghiệp ban hành. Ngoài ra, tháng 4 năm 2006, chính phủ Trung Quốc kết hợp với GlobalGAP xây dựng ChinaGAP nhằm cung cấp sản phẩm cho thị trường quốc tế (FAO, 2007).

Chứng nhận ChinaGAP có hai mức: mức hai chỉ cần người sản xuất tuân theo một số tiêu chí bắt buộc chủ yếu trên cơ sở của GlobalGAP; mức một tương đương với chứng nhận GlobalGAP.

Việc chứng nhận và đào tạo thanh tra viên, cơ quan xét nghiệm và kiểm toán do Cơ quan Quản lý Cấp chứng nhận và Công nhận (CNCA) quản lý, thực thi và ủy quyền.

2.1.2.7. Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau quả tươi của Việt Nam (VietGAP) và các tiêu chí cơ bản của VietGAP cho sản xuất rau (Basic GAP)

Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau quả tươi của Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008) định nghĩa VietGAP là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

VietGAP cho rau, quả tươi an toàn dựa trên cơ sở AseanGAP (tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt của các nước Đông Nam Á), EurepGAP (tiêu chuẩn của châu Âu về thực hành nông nghiệp tốt) hoặc GlobalGAP (thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu) và FRESHCARE (thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Úc), nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho rau, quả Việt Nam tham gia thị trường khu vực ASEAN và thế giới, hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), VietGAP bao gồm 12 nội dung:

- (1) Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất
- (2) Giống và gốc ghép
- (3) Quản lý đất và giá thể
- (4) Phân bón và chất phụ gia

- (5) Nước tưới
- (6) Hóa chất (bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật)
- (7) Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch
- (8) Quản lý và xử lý chất thải
- (9) An toàn lao động
- (10) Ghi chép, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc và thu hồi sản phẩm
- (11) Kiểm tra nội bộ
- (12) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Các nội dung trên quy định những nguyên tắc, trình tự, thủ tục mà người sản xuất rau, cơ sở sản xuất rau cần tuân thủ để sản xuất được rau an toàn. Người sản xuất rau đều phải ghi chép và lưu giữ đầy đủ hồ sơ về các nội dung này trong nhật ký sản xuất, nhật ký về bảo vệ thực vật, phân bón, bán sản phẩm... Việc chứng nhận cơ sở sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP do tổ chức chứng nhận được Nhà nước chỉ định.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), tổ chức chứng nhận VietGAP là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp hoặc chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam có đủ điều kiện theo quy định về điều kiện đối với tổ chức chứng nhận VietGAP và đối với chuyên gia đánh giá, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định hoạt động chứng nhận VietGAP.

Hệ thống tiêu chí đánh giá việc áp dụng VietGAP tại cơ sở sản xuất rau gồm 65 tiêu chí gắn liền với các nội dung của VietGAP nêu trên (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2008). Để được chứng nhận VietGAP, cơ sở sản xuất rau bắt buộc phải đảm bảo hết tất cả các tiêu chí trong VietGAP cho từng loại sản phẩm cụ thể; mỗi loại rau, quả, hoặc lúa, chè, cà phê lại có các yêu cầu riêng.

Các tiêu chí cơ bản của VietGAP cho sản xuất rau

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), hướng dẫn thực hiện các tiêu chí cơ bản của VietGAP cho sản xuất rau là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục cơ bản, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế bảo đảm an toàn chất lượng sản phẩm và truy nguyên nguồn gốc.

Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí cơ bản của VietGAP cho sản xuất rau được xây dựng dựa trên cơ sở của “Quy trình Thực hành Nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn tại Việt Nam (VietGAP)” với 26 điểm kiểm soát chính, nhằm hướng dẫn người sản xuất thực hiện nội dung cơ bản của thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau tại Việt Nam.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), Basic GAP bao gồm 10 nội dung:

- (1) Điều kiện vùng sản xuất
- (2) Quản lý đất trồng và vệ sinh đồng ruộng
- (3) Quản lý sử dụng phân bón và chất phụ gia
- (4) Quản lý, sử dụng nguồn nước trong sản xuất
- (5) Quản lý sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất
- (6) Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch
- (7) Quản lý và xử lý chất thải
- (8) Đào tạo và quản lý công tác đào tạo, tuyên truyền
- (9) Ghi nhật ký sản xuất, lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc
- (10) Kiểm tra nội bộ

Các nội dung trên quy định những nguyên tắc, trình tự, thủ tục mà người sản xuất rau, cơ sở sản xuất rau cần tuân thủ để sản xuất được rau an toàn. Người sản xuất rau đều phải ghi chép và lưu giữ đầy đủ hồ sơ về các nội dung này trong nhật ký đồng ruộng, nhật ký quản lý sản xuất.

2.1.3. Kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt và bài học đối với Việt Nam

2.1.3.1. GAP tại Nhật Bản

Theo Trần Xuân Định (2012), Nhật Bản có nhiều tiêu chuẩn GAP, mỗi tiêu chuẩn tạo nên thương hiệu cho một địa phương, một cơ sở sản xuất. Các GAP ở Nhật gồm:

- GAP cơ bản: chiếm tỷ lệ 4%, do Bộ Nông lâm ngư nghiệp ban hành, bao gồm hai mươi tiêu chí dễ thực hiện nhất, nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm

đối với các sản phẩm nông sản. Luật Phát triển nông nghiệp bền vững điều chỉnh GAP cơ bản.

- GAP của Liên minh hợp tác xã (JA): chiếm tỷ lệ 32%, do JA xây dựng, thống nhất với các thành viên áp dụng tiêu chuẩn GAP. Các tiêu chí trong GAP của JA khắt khe hơn GAP cơ bản.

- GAP của các công ty tham gia chuỗi sản xuất nông sản (GAP khác): chiếm tỷ lệ 37%, được xây dựng bởi các công ty, liên minh hợp tác với nông dân, cơ sở sản xuất và kinh doanh, tổ chức bán hàng trực tiếp hoặc chế biến. Việc áp dụng tiêu chuẩn sản xuất an toàn và kiểm soát nghiêm ngặt tạo nên thương hiệu cho sản phẩm. Một số tổ chức tư nhân cũng xây dựng GAP riêng đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm cao hơn nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước.

Các cơ quan thẩm định và chứng nhận phải đạt những tiêu chuẩn cụ thể. Việc ghi chép và công khai thông tin là yêu cầu quan trọng nhất với các GAP.

Mặc dù nhiều GAP nhưng quy trình quản lý sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn ở Nhật rất gọn và hiệu quả theo ba bước:

(1) Thảo luận để đồng thuận về xây dựng các quy trình kỹ thuật, kế hoạch thực hiện, kiểm tra đánh giá việc thực hiện

(2) Đánh giá kiểm tra dựa trên việc ghi chép nhật ký sản xuất của nông dân

(3) Đánh giá bổ sung dựa trên những đánh giá và thông tin từ thị trường

Bài học cho Việt Nam

Nhiều mô hình sản xuất rau an toàn của chúng ta đã thất bại và không bền vững do không tạo được thương hiệu sản phẩm và lòng tin của người tiêu dùng. Thông tin không đầy đủ, người tiêu dùng khó nhận biết sản phẩm an toàn, khó truy xuất được sản phẩm khi gặp vấn đề mất an toàn thực phẩm.

Nhận thức của người sản xuất về lợi ích của việc áp dụng GAP còn hạn chế, do vậy chưa đáp ứng được một số tiêu chí của VietGAP về việc ghi chép nhật ký sản xuất để truy nguyên nguồn gốc sản phẩm. Để sản phẩm dễ tiêu thụ và tiêu thụ được với giá cao hơn, người sản xuất cần tuân thủ các quy trình và đặc biệt phải chú trọng vào ghi chép nhật ký sản xuất. Người sản xuất so sánh khoản thu nhập gia

tăng với công ghi chép sẽ thấy được hiệu quả. Bên cạnh đó, việc tập huấn định kỳ về ý thức ghi chép sẽ tạo thói quen tốt cho người nông dân, hình thành thể hệ người nông dân tiến bộ.

Các sản phẩm nông sản xuất khẩu vào các thị trường EU, Mỹ, Nhật đều phải cung cấp đầy đủ các thông tin sản xuất để đảm bảo quá trình sản xuất là an toàn. Do vậy, để có sản phẩm rau xuất khẩu vào các thị trường này các cơ sở cần nghiên cứu chuyển đổi từ phương thức sản xuất truyền thống sang áp dụng GAP.

Ngoài ra, Nhà nước cần ban hành những chính sách phù hợp để thúc đẩy các cơ sở sản xuất tạo ra sản phẩm thực phẩm chất lượng và an toàn phục vụ cho tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu.

2.1.3.2. GAP tại Thái Lan

Theo UNCTAD (2007), Thái Lan là quốc gia châu Á xuất khẩu quả và rau sạch lớn nhất. Thái Lan phải đương đầu với yêu cầu ngày càng cao về an toàn thực phẩm tại các thị trường nước ngoài. Việc xây dựng chương trình Q-GAP với sự quan tâm đặc biệt về an toàn thực phẩm đã đáp ứng được yêu cầu thị trường.

Ngoài GAP quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã, một GAP khu vực miền Tây của Thái Lan được thực hiện theo phương pháp tiếp cận từ dưới lên. Người sản xuất hoàn thành chương trình GAP quốc gia có thể nhận sản phẩm của họ với nhãn mác GAP 'Q'. Khu vực tư nhân giữ vai trò hạn chế trong việc xây dựng Q-GAP, nhưng lại giữ vai trò quan trọng trong GAP khu vực miền Tây.

Toàn bộ quá trình chứng nhận Q-GAP do Chính phủ thực hiện, bao gồm cả việc xây dựng tiêu chuẩn, cung cấp dịch vụ tư vấn, thanh tra trang trại, và cấp chứng nhận. Điều này khiến mất nhiều thời gian để được chứng nhận và hơn nữa, gây nên sự nghi ngờ về tính độc lập và độ tin cậy của hệ thống chứng nhận. Khu vực bán lẻ hiện đại tại thị trường trong nước đặt ra yêu cầu cao hơn về các tổ chức chứng nhận thứ ba. Hiệp hội Các nhà sản xuất quả và rau Thái Lan và trường đại học Kasetsart xây dựng chương trình ThaiGAP dựa trên cơ sở GlobalGAP đáp ứng được yêu cầu chứng nhận từ các nhà bán lẻ. Chương trình GAP được áp dụng với 29 loại cây trồng, trong đó có 12 loại cây trồng xuất khẩu.

Theo Đỗ Bình Dương (2015), ban đầu ThaiGAP gặp nhiều khó khăn như người sản xuất thiếu kiến thức về an toàn thực phẩm, tác động xã hội và môi trường của GAP. Việc ghi chép nhật ký sản xuất không đạt yêu cầu, thực hành sản xuất thực phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn, thiếu lao động có kỹ năng... Các cơ quan nhà nước chưa hiểu rõ tầm quan trọng của chương trình GAP quốc gia, thiếu sự phối hợp với khu vực sản xuất trong việc áp dụng GAP. Để cải thiện việc áp dụng GAP quốc gia, Thái Lan đã có những chuyển biến đáng kể như: ban hành và thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm; quy định cơ cấu tổ chức và hướng dẫn cho việc phát triển cao hơn kế hoạch chương trình GAP quốc gia; phân định rõ vai trò và trách nhiệm của mỗi cơ quan chính phủ và các bộ phận tư nhân; khuyến khích đối thoại giữa các bên liên quan; xây dựng thực hiện hệ thống kiểm tra, giám sát; cung cấp dịch vụ tư vấn và đào tạo về GAP cho người sản xuất cá thể, tập thể và các doanh nghiệp trong nước... Nhờ đó, rau và quả của Thái Lan đã từng bước thâm nhập vào nhiều nước trên thế giới.

Bài học cho Việt Nam

Việt Nam có thể xây dựng GAP khu vực theo cách tiếp cận từ dưới lên, với sự tham gia của khu vực tư nhân và các cơ quan nghiên cứu và phát triển, theo kinh nghiệm của GAP khu vực miền Tây của Thái Lan.

Về chính sách: trên cơ sở những tồn tại của Thái Lan trong việc chứng nhận QGAP cho các cơ sở sản xuất, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Việt Nam đã ban hành tiêu chuẩn VietGAP, chỉ định các tổ chức chứng nhận thứ ba để kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận cho các cơ sở sản xuất theo đúng quy trình VietGAP sau đó tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng nhận của các tổ chức chứng nhận thứ ba này để đảm bảo tính khách quan, công bằng cho hoạt động chứng nhận.

Về cơ cấu tổ chức: phân định rõ tổ chức chịu trách nhiệm chính về điều hành và chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP cũng như các GAP khác và vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan là rất quan trọng trong việc duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau. Theo đó, Cục Trồng trọt thuộc Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì phối hợp với các Cục chuyên ngành thuộc Bộ chỉ định các tổ chức chứng nhận thứ ba và chịu trách nhiệm thanh kiểm tra hoạt động chứng nhận của các tổ chức này. Các tổ chức chứng nhận VietGAP được Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ định sẽ thực hiện cấp giấy chứng nhận cho các cơ sở sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Về đào tạo tập huấn: tập trung đào tạo giáo viên chủ chốt thuộc các cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao kiến thức về VietGAP và các tiêu chuẩn khác. Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về GAP cho người sản xuất nhằm nâng cao nhận thức về lợi ích của việc áp dụng GAP và tạo thói quen ghi chép, lưu trữ hồ sơ giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tuyên truyền, phổ biến: tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các tiêu chuẩn GAP và các cơ sở áp dụng GAP giúp hỗ trợ cho người tiêu dùng có được sự lựa chọn đúng đắn khi mua các sản phẩm rau, quả.

Ngoài ra, việc xây dựng và thực hiện hệ thống kiểm tra, thanh tra các cơ sở sản xuất rau và các tổ chức chứng nhận cần được chú trọng.

Ngoài ra, Theo Laurian và Nancy (2000), hầu hết các nước công nghiệp đều có Luật thực phẩm và các nước đang phát triển cần học tập kinh nghiệm của họ. Để có một hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến, cần thực hiện:

- Liên kết các tổ chức có khả năng giải quyết vấn đề liên quan đến thực phẩm từ nông trại đến bàn ăn, huy động nguồn lực đến những nơi có nguy cơ cao nhất.
- Sử dụng phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn như một công cụ chung cho các tiêu chuẩn
- Phối hợp giữa các bên liên quan như nhà nước, khách hàng và cơ sở sản xuất trong việc thông tin và giáo dục
- Tạo điều kiện cho các tổ chức khác trong xã hội tham gia vào quá trình ra quyết định
- Đánh giá sức khỏe cộng đồng như một kết quả dài hạn của các quy định pháp luật liên quan.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt

Sriwichailamphan và cộng sự (2008) đã đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong canh tác dưa tại Thái Lan. Mô hình logit được sử dụng để phân tích biến phụ thuộc nhị phân cho biết người trồng dưa có áp dụng GAP hay không. GAP bằng 1 nếu người trồng dưa áp dụng GAP, GAP bằng 0 nếu không. Ngoài ra, khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng thực phẩm của các hợp tác xã nông nghiệp ở Trung Quốc, Zhou và Jin (2009) đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc là biến nhị phân về việc có hay không áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm. Biến áp dụng bằng 1 nếu có tiêu chuẩn nào đó được áp dụng, biến áp dụng bằng 0 nếu không có tiêu chuẩn nào được áp dụng.

Jayasinghe-Mudalige (2005) đã tiến hành phân tích thực nghiệm các động lực kinh tế ảnh hưởng tới việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm tại các doanh nghiệp chế biến thực phẩm Canada. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá tính độc lập của các động lực được giả thuyết và định lượng mức độ mà các động lực này ảnh hưởng đến hành vi áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm của doanh nghiệp. Trong mô hình nghiên cứu, hành vi áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm như HACCP, GMP của doanh nghiệp được đánh giá qua ba mức độ: (1) đang trong quá trình thực hiện; (2) có kế hoạch thực hiện và (3) không có kế hoạch thực hiện.

Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất có thể được phân thành ba nhóm:

2.2.1. Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất

2.2.1.1. Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP

Trong nhiều nghiên cứu, lợi ích của các cơ sở được xem là một nhân tố quan trọng trong quyết định áp dụng các tiêu chuẩn. Holleran và cộng sự (1999) cho thấy nếu các lợi ích của việc chứng nhận cho một hệ thống đảm bảo chất lượng vượt quá chi phí áp dụng và duy trì nó thì tiêu chuẩn là đáng giá. Do thiếu nguồn nhân lực

được đào tạo và các trang thiết bị cần thiết cho các tiêu chuẩn, việc thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm là một gánh nặng tài chính cho các hợp tác xã sản xuất rau ở Trung Quốc (Zhou và Jin, 2009). Các hợp tác xã rau sẽ áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm nếu lợi ích dự kiến lớn hơn chi phí bỏ ra. Trong nghiên cứu của mình, Zhou và Jin (2009) đã xem xét ảnh hưởng của chi phí và lợi ích đối với việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng thực phẩm. Biến chi phí - lợi ích sử dụng thang đo nhị phân được sử dụng, bằng 1 nếu lợi ích dự kiến lớn hơn chi phí thực hiện tiêu chuẩn, bằng 0 nếu ngược lại. Nghiên cứu đã chứng minh quan hệ giữa lợi nhuận kỳ vọng và quyết định áp dụng tiêu chuẩn là thuận chiều và có ý nghĩa thống kê. Các hợp tác xã sẽ không áp dụng các tiêu chuẩn nếu việc đó không mang lại lợi nhuận.

Ngoài ra, Jayasinghe-Mudalige (2005) cho thấy những chi phí cao của việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm đã cản trở các doanh nghiệp nhất định, đặc biệt là những cơ sở tư nhân và những cơ sở do tỉnh cấp phép với quy mô vừa và nhỏ. Ngược lại, hầu hết các doanh nghiệp lớn có doanh thu hàng năm cao đã xem các chi phí áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm là không đáng kể so với các chi phí hoạt động khác của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này coi việc áp dụng tiêu chuẩn kiểm soát nâng cao sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

Một trong các mục tiêu quan trọng của thực hành nông nghiệp tốt cho rau quả tươi ở Việt Nam là đảm bảo phúc lợi xã hội, trong đó có lợi ích kinh tế cho người sản xuất. Do đó, lợi ích về lợi nhuận là yếu tố quan trọng thúc đẩy việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

2.2.1.2. Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP

Các hợp tác xã nông nghiệp coi việc thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm như một chiến lược thu hút các khách hàng mới và khả năng áp dụng các tiêu chuẩn sẽ tăng (Zhou và Jin, 2009).

Tuy nhiên, theo Jayasinghe-Mudalige (2005), những người được phỏng vấn cho rằng việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nâng cao là cần thiết để duy

trì các khách hàng hiện có. Rất ít người khẳng định việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nâng cao giúp tăng thị phần hoặc mở rộng thị trường.

2.2.1.3. Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP

Danh tiếng sẽ tạo ra các lợi ích thông qua việc mua lặp lại của khách hàng và lòng trung thành khách hàng. Mặt khác, nó cũng mang lại tổn thất lớn trong các sự kiện bùng phát từ vụ việc liên quan đến thực phẩm (Herath và cộng sự, 2007). Theo Zhou và Jin (2009), biến danh tiếng được đo bằng thang đo nhị phân, bằng 1 nếu hợp tác xã có một thương hiệu, bằng 0 nếu không. Nghiên cứu cho thấy danh tiếng là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định áp dụng các tiêu chuẩn. Một khi hợp tác xã có thương hiệu, nó sẽ chú ý hơn đến chất lượng rau và ngược lại.

Mối liên hệ giữa vai trò của danh tiếng và hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp là chủ đề nghiên cứu của các nhà kinh tế trong một thời gian dài (Allen, 1984). Tuy nhiên, chỉ gần đây, các nhà kinh tế thực phẩm mới xem xét tương tác giữa doanh nghiệp, vai trò của danh tiếng và các kiểm soát an toàn thực phẩm (Segerson, 1999; Henson và Caswell, 1999). Các nghiên cứu cho thấy việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nâng cao hỗ trợ sự phát triển và duy trì danh tiếng thông qua xây dựng thương hiệu và củng cố sản phẩm. Các nghiên cứu thừa nhận rằng việc áp dụng các kiểm soát đang nhanh chóng trở thành tiêu chuẩn công nghiệp và cần thiết đối với sự sống còn của doanh nghiệp. Hơn nữa, những doanh nghiệp sớm áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nâng cao có lợi ích đáng kể như “người đi đầu”, dẫn đầu ngành công nghiệp, có khả năng thu hút nhân lực có trình độ, thiết lập quan hệ đối tác với các khách hàng, khiến cho các nỗ lực quảng cáo của họ hiệu quả hơn.

Jayasinghe-Mudalige (2005) cho rằng danh tiếng đóng vai trò rất quan trọng đối với quyết định áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm của doanh nghiệp. Việc thực hiện các kiểm soát như HACCP được cho là có các lợi ích trực tiếp như sử dụng biểu tượng HACCP trong các chương trình quảng cáo để quảng bá thương hiệu của họ và các doanh nghiệp lớn nổi bật lên như người lãnh đạo ngành công nghiệp qua việc trở thành “người đi đầu”. Hơn nữa, việc thực hiện các kiểm soát an toàn thực phẩm có thể coi như một lá chắn tiềm năng bảo vệ uy tín của công ty

trong những tình huống bùng phát dịch bệnh, các vụ việc về thực phẩm và thu hồi thực phẩm.

2.2.1.4. Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng

Một số động lực thị trường bên ngoài doanh nghiệp đóng vai trò thúc đẩy việc áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm nâng cao (Holleran và cộng sự, 1999). Trong lĩnh vực chế biến thịt đỏ và gia cầm ở Ontario, các áp lực thương mại bắt nguồn từ một số tổ chức bao gồm các khách hàng trong chuỗi chế biến và kinh doanh thịt, các nhà cung cấp đầu vào và các tổ chức thương mại. Áp lực từ các tổ chức này được thể hiện dưới nhiều hình thức như kiểm tra thường xuyên, cạnh tranh và trả lại sản phẩm.

Theo Jayasinghe-Mudalige (2005), hầu hết những người trả lời phỏng vấn cho rằng các yêu cầu của các khách hàng của họ trong chuỗi cung ứng thực phẩm (gồm nhà cung cấp và người mua), các tổ chức thương mại và các nhóm quan tâm khác như các nhà môi trường tạo ra áp lực lớn cho họ thực hiện các kiểm soát an toàn thực phẩm nghiêm ngặt. Các doanh nghiệp đã áp dụng các chiến lược khác biệt, từ thực hiện đầy đủ các yêu cầu của khách hàng đến việc thực hiện một cách đối phó với những yêu cầu đó. Tuy nhiên, nhiều người tham gia phỏng vấn nhấn mạnh rằng các động lực từ thị trường đang trở nên quan trọng hơn và để duy trì thị phần của họ, họ sẽ phải thực hiện theo yêu cầu thị trường trong tương lai gần.

2.2.1.5. Diện tích trồng của cơ sở

Theo Zhou và Jin (2009), quy mô hợp tác xã được giả định là biến độc lập có ảnh hưởng đến quyết định áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm. Quy mô hợp tác xã được đo bằng diện tích đất của hợp tác xã, tính theo số ha. Dựa trên dữ liệu điều tra từ 124 hợp tác xã trồng rau ở tỉnh Chiết Giang, nghiên cứu chỉ ra quy mô hợp tác xã có tương quan dương và ý nghĩa thống kê với việc các hợp tác xã quyết định áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Ngoài ra, Jayasinghe-Mudalige và Henson (2007) cho thấy các doanh nghiệp lớn hơn có năng lực thực hiện các kiểm soát an toàn thực phẩm, ngược lại hầu hết các doanh nghiệp nhỏ không muốn thực hiện. Quy mô doanh nghiệp được dự đoán có tương quan dương với việc doanh nghiệp áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm.

2.2.1.6. Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất

Deng và cộng sự (2010) đã phân tích vai trò của các chính sách nhà nước thúc đẩy việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp. Các tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy để xem xét các hỗ trợ chính sách và một số yếu tố khác trong đó có biến đo lợi thế về vị trí địa lý của từng làng có ảnh hưởng đến sự xuất hiện các hợp tác xã trong các làng mẫu hay không. Biến đo lợi thế về vị trí địa lý của từng làng được đo bằng khoảng cách từ trung tâm làng tới trung tâm thành phố. Nghiên cứu cho thấy khoảng cách từ trung tâm làng tới trung tâm thành phố có tương quan với việc thành lập hợp tác xã trong làng.

2.2.1.7. Trang web của cơ sở

Khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng thực phẩm của các hợp tác xã nông nghiệp ở Trung Quốc, Zhou và Jin (2009) đã kiểm định ảnh hưởng của tính đổi mới của hợp tác xã. Các tác giả đã xem xét việc hợp tác xã có trang web hay không có trang web như là thang đo cho tính đổi mới và kết quả là tính đổi mới không ảnh hưởng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng thực phẩm của các hợp tác xã.

2.2.2. Các nhân tố thuộc về khách hàng

2.2.2.1. Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng

Trong nghiên cứu của Sriwichailamphan và cộng sự (2008), người trồng dứa có hợp đồng với công ty dứa đóng hộp hay không là một biến độc lập. Các tác giả đã chỉ ra những người trồng có hợp đồng với các công ty mua dứa có nhiều khả năng áp dụng GAP hơn những người trồng khác. Theo các tác giả, bất kỳ người nông dân nào tham gia một hợp đồng với công ty chế biến dứa đều có khả năng áp dụng GAP tăng 14%, do đó hợp đồng là yếu tố có ảnh hưởng nhất sau yếu tố giá. Gần 23% số người nông dân được phỏng vấn cho biết họ tham gia vào hợp đồng năm 2003 với một phần hoặc toàn bộ dứa họ trồng. Rõ ràng, các hợp đồng có điều kiện về áp dụng GAP.

Jayasinghe-Mudalige (2005) đã phân nhóm khách hàng thành tám nhóm: (1) các siêu thị và chuỗi cửa hàng tạp hóa trong nước; (2) chuỗi dịch vụ thực phẩm; (3) cửa hàng bán lẻ thực phẩm địa phương; (4) nhà hàng; (5) nhà máy chế biến; (6) người

bán buôn; (7) người tiêu dùng; và (8) những loại khách hàng khác chưa bao gồm ở trên. Để xác định các khách hàng chính của doanh nghiệp, những người trả lời được yêu cầu cho biết tỷ lệ doanh thu doanh nghiệp bán cho từng nhóm khách hàng trên.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), một số kênh tiêu thụ chính của rau nói chung và rau an toàn nói riêng gồm: người sản xuất thu hoạch rau và bán tại chợ; thương lái đến mua tại ruộng; ký hợp đồng với các siêu thị, cửa hàng; tiêu thụ cho các bếp ăn công nghiệp, trường học. Trong các hình thức trên, người sản xuất bán buôn tại chợ đầu mối chiếm phần lớn, tiêu thụ có hợp đồng rất ít.

Khách hàng của cơ sở sản xuất rau có thể được phân thành ba nhóm chính: (1) khách hàng tiêu dùng gồm hộ gia đình; quán ăn, trường học, bếp ăn tập thể; (2) khách hàng thương mại gồm siêu thị, cửa hàng bán lẻ; thương lái; chợ đầu mối; và (3) khách hàng công nghiệp gồm nhà máy chế biến.

2.2.2.2. Khách hàng hộ gia đình đặt hàng rau an toàn

Hộ gia đình đặt hàng rau an toàn là khách hàng tiêu dùng trực tiếp của các cơ sở sản xuất rau. Khi hộ gia đình hiểu biết về các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, họ mong muốn và đưa ra yêu cầu được đến thăm cơ sở sản xuất. Khi họ thấy được cơ sở sản xuất áp dụng nghiêm túc các quy trình GAP, sản phẩm đầu ra đảm bảo chất lượng, an toàn, họ sẽ đặt hàng rau chuyển đến tận nhà. Hộ gia đình là khách hàng tiềm năng của các cơ sở sản xuất rau an toàn, rau GAP.

2.2.2.3. Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể

Trường học, bếp ăn tập thể là khách hàng mua rau của cơ sở sản xuất, sau đó chế biến theo nhu cầu của khách hàng, chủng loại rau rất đa dạng, thay đổi hàng ngày và theo mùa vụ. Tiêu chuẩn chất lượng của các trường học, bếp ăn tập thể không có quy định cụ thể, chủ yếu dựa trên các chứng chỉ và uy tín của nhà sản xuất rau. Thông thường các trường học, bếp ăn tập thể phải mua rau ăn lá tại cơ sở tin cậy do rau ăn lá dễ bị ảnh hưởng thuốc bảo vệ thực vật. Với rau ăn quả, ăn củ, họ có thể mua từ người bán lẻ tại các chợ (FAO, 2015).

2.2.2.4. Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ

Một hợp tác xã có khách hàng là các siêu thị sẽ có áp lực lớn hơn về chất lượng và về việc đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định (Zhou và Jin, 2009). Nghiên cứu

của Jayasinghe-Mudalige và Henson (2007) nói rằng nhiều chuỗi siêu thị và các doanh nghiệp dịch vụ thực phẩm ở Bắc Mỹ yêu cầu các nhà cung cấp của họ áp dụng các kiểm soát an toàn thực phẩm cụ thể. Xác suất áp dụng các tiêu chuẩn kiểm soát tăng nếu thị trường đến là siêu thị.

Theo FAO (2015), siêu thị và cửa hàng đưa ra tiêu chuẩn lựa chọn cho nhà cung cấp rau là có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn, chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, cung cấp uy tín và nhiều chủng loại rau. Nhà cung cấp ưa thích là các hợp tác xã sản xuất rau có chứng nhận VietGAP hay chứng nhận vùng sản xuất rau an toàn. Siêu thị và cửa hàng thường mua của nhà cung cấp thông qua hợp đồng. Tùy theo thỏa thuận với nhà cung cấp rau, thời gian thanh toán của các siêu thị khoảng 25-30 ngày sau khi giao hàng. Thông thường đối với cửa hàng thì ngày hôm trước giao hàng, hôm sau thanh toán tiền. Giá bán các loại rau cùng loại tại siêu thị, cửa hàng cao hơn tại các chợ.

2.2.2.5. Khách hàng thương lái

Thương lái đóng vai trò trung gian giữa sản xuất và thị trường. Thương lái có thể là những người địa phương, hoạt động với quy mô nhỏ, không chuyên nghiệp. Họ tham gia sản xuất và thu gom thêm rau của các hộ khác đưa đi tiêu thụ tại chợ. Thương lái có thể đến từ nơi khác, là thành viên của hợp tác xã, thu gom rau với số lượng lớn và nhiều chủng loại. Lúc này, họ là người thu gom chuyên nghiệp, cung cấp cho các đối tượng khác như người bán buôn, người bán lẻ, siêu thị, cửa hàng, các cơ sở chế biến, xuất khẩu. Tiêu chuẩn lựa chọn nhà cung cấp rau của thương lái phụ thuộc vào khách hàng. Khách hàng là siêu thị, cửa hàng rau, nhà hàng, trường học, bếp ăn tập thể, thương lái thường chọn những vùng có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn, chứng nhận VietGAP, GlobalGAP để thu gom. Các khách hàng không quan tâm nhiều đến an toàn thực phẩm như người bán lẻ tại chợ, người bán rong, thương lái chỉ chọn những loại rau có hình thức bắt mắt là đủ (FAO, 2015).

2.2.2.6. Khách hàng tại chợ đầu mối

Chợ đầu mối là địa điểm tiêu thụ rau quan trọng của các cơ sở sản xuất rau nói chung và rau an toàn nói riêng. Kênh tiêu thụ có hợp đồng của các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP như siêu thị, cửa hàng, hộ gia đình quán ăn, trường học, bếp

ăn tập thể, thương lái không bao tiêu hết được đầu ra. Do đó người sản xuất rau vẫn mang rau ra bán tại các chợ đầu mối, chợ lẻ. Rau GAP bán tại các chợ đầu mối không có bao bì, nhãn mác nên giá chỉ như rau thông thường, không đảm bảo lợi nhuận cho người sản xuất rau. Tuy nhiên, một số chợ đầu mối nông sản ở thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc kiểm tra lấy mẫu rau ngẫu nhiên tại chợ. Việc này tạo điều kiện cho các khách hàng có thể tìm được các nhà cung cấp rau đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm tại chợ đầu mối (FAO, 2015).

2.2.2.7. Khách hàng nhà máy chế biến

Theo Sriwichailamphan và cộng sự (2008), những người trồng dưa có khách hàng là công ty chế biến dưa có nhiều khả năng áp dụng GAP hơn những người khác.

Theo FAO (2015), các công ty chế biến xuất khẩu rau cần có vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn GlobalGAP. Việc quy hoạch, đầu tư công nghệ, tập huấn nâng cao nhận thức, trình độ, tay nghề cho người sản xuất để đạt chứng nhận còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, khi các vùng sản xuất rau có chứng nhận GlobalGAP hết hiệu lực thì cần kinh phí lớn cho việc gia hạn chứng nhận. Đây là khó khăn lớn cho các vùng sản xuất quy mô nhỏ.

Mặc dù Việt Nam có tiềm năng rất lớn về sản xuất rau nhưng sản phẩm rau xuất khẩu còn rất hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do rau của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu. Ngoài ra, do nước ta chưa có nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung và áp dụng công nghệ hiện đại để kiểm soát và duy trì chất lượng nên chất lượng sản phẩm chưa đồng đều và cung cấp sản phẩm không thường xuyên. Sản phẩm rau của ta hiện nay chủ yếu là rau tươi, rất ít sản phẩm rau qua chế biến do công nghệ bảo quản, chế biến rau thiếu và lạc hậu, tỷ lệ hao hụt và giảm chất lượng sau thu hoạch là rất lớn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2015).

2.2.3. Các nhân tố thuộc về nhà nước

Theo Nelson (1987), sự can thiệp của chính phủ phần lớn là vấn đề thực nghiệm mà không phải là vấn đề lý thuyết vì không có lý thuyết chuẩn tắc đặt yêu cầu về vai trò thích hợp của chính phủ trong một nền kinh tế hỗn hợp và không có lý thuyết về tính đa dạng của những thỏa thuận thể chế để giải quyết các vấn đề

chung. Có thể thấy vai trò của nhà nước trong việc thúc đẩy các cơ sở sản xuất thực phẩm áp dụng GAP được thể hiện ở hai nội dung:

** Vai trò quản lý*

Nhà nước quản lý thông qua việc quy định áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cụ thể với các mức độ an toàn khác nhau mà sản phẩm thực phẩm phải đáp ứng và kiểm soát việc tuân thủ quy định (Henson và Caswell, 1999; Ogus, 1994)

Một số điều luật buộc các doanh nghiệp thực phẩm áp dụng các tiêu chuẩn nhất định để kiểm soát mức độ an toàn thực phẩm. Ngoài ra, nhà nước còn ban hành các chính sách áp đặt các hạn chế về sản phẩm và/hoặc quy trình sản xuất (Buzby, 2003).

Bên cạnh đó, nhà nước còn đưa ra các chương trình giáo dục nhằm nâng cao kiến thức của người tiêu dùng về các nguy cơ tiếp xúc với các mầm bệnh thực phẩm (Crutchfield và cộng sự, 1997).

** Vai trò hỗ trợ*

Ngoài chức năng ban hành và kiểm soát việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, tại các nước đang phát triển, nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các cơ sở sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm trong đó có GAP (Hanak và cộng sự, 2002; Wannamolee, 2008). Chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với tác nhân khác trong chuỗi sản xuất như nhà tiêu thụ cũng được đề cập (Srimanee và Routray, 2011).

Như vậy, hoạt động quản lý đi đôi với hỗ trợ của nhà nước cho thấy nhà nước đóng vai trò thúc đẩy các cơ sở sản xuất thực phẩm áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nói chung và GAP nói riêng. Các nhân tố thuộc về Nhà nước có ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP trong sản xuất rau bao gồm:

2.2.3.1. Quy hoạch vùng sản xuất an toàn

Muốn sản xuất được an toàn thì trước hết việc sản xuất phải diễn ra trong vùng có đủ điều kiện sản xuất an toàn, những vùng được quy hoạch. Theo Thủ tướng Chính phủ (2012), ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nếu điều kiện sản xuất an toàn không đảm bảo thì sản phẩm sản xuất ra không thể an toàn. Việc quy hoạch vùng sản xuất an toàn, tập trung cần được làm trước các hỗ trợ khác. Tuy nhiên, quy hoạch tại các tỉnh còn nhiều hạn chế do ngân sách địa phương hạn hẹp.

2.2.3.2. *Hỗ trợ của Nhà nước trong áp dụng thực hành nông nghiệp tốt*

Tại các nước đang phát triển, ngoài chức năng ban hành và kiểm soát việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm, nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện việc chuyển đổi để đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn này. Theo Hanak và cộng sự (2002), sự hỗ trợ từ nhà nước có ảnh hưởng quyết định tới thành công của các chương trình đảm bảo an toàn thực phẩm.

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP. Thủ tướng Chính phủ (2012) đã ban hành quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Một số chính sách hỗ trợ cho việc áp dụng VietGAP bao gồm:

- Đầu tư kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung;
- Hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP;
- Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn;
- Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn;
- Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM);
- Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại.

Ngoài ra, nhiều chương trình, dự án do Nhà nước và các tổ chức quốc tế đã

hỗ trợ cho việc thực hiện VietGAP tại các cơ sở sản xuất rau an toàn tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

2.2.3.3. Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất

Theo Henson và Heasman (1998), việc kiểm soát quá trình doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm là khâu quan trọng trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Ở Việt Nam, Nhà nước kiểm soát việc áp dụng VietGAP của các cơ sở sản xuất rau thông qua các hình thức sau: (1) kiểm soát của cán bộ quản lý nhà nước; (2) kiểm soát của tổ chức chứng nhận; (3) kiểm soát của cộng đồng. Hoạt động kiểm soát được tiến hành thường xuyên, định kỳ hay đột xuất.

2.3. Mô hình nghiên cứu và thang đo

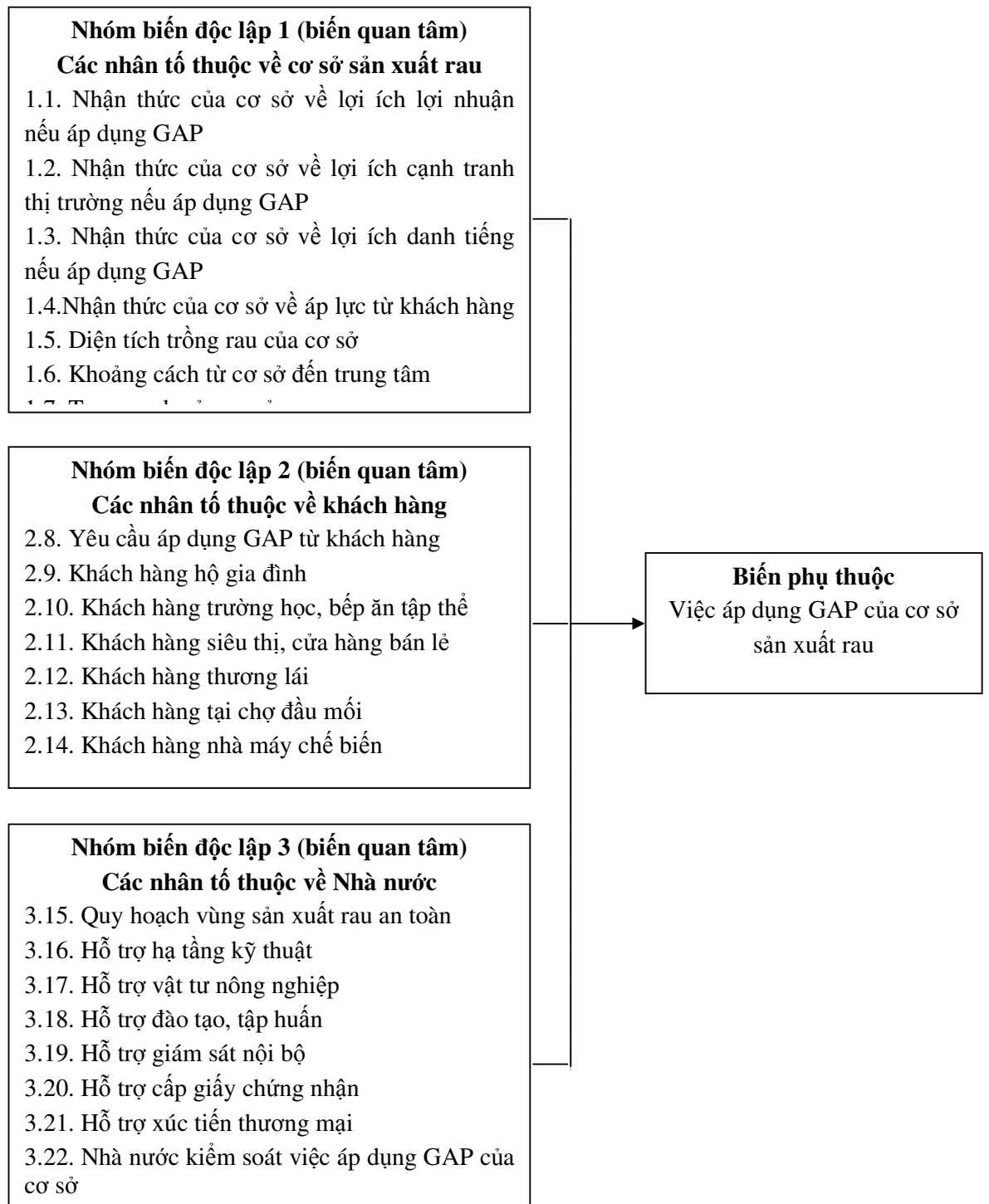
2.3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Dựa vào tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực hành nông nghiệp tốt và cơ sở lý luận về chính sách nhà nước hỗ trợ các cơ sở sản xuất rau an toàn áp dụng GAP, luận án xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau, bao gồm các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất, các nhân tố thuộc về khách hàng và các nhân tố thuộc về Nhà nước.

Việc xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm kiểm chứng tác động của các nhân tố ảnh hưởng trên tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau tại Việt Nam.

Nếu xét theo chuỗi giá trị bên trong của các cơ sở sản xuất rau, các hoạt động chính của cơ sở từ sử dụng các nguồn lực đầu vào, sản xuất, sơ chế sau đó phân phối rau ra thị trường, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các hoạt động này bao gồm: (1) hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; (2) hỗ trợ vật tư nông nghiệp; (3) hỗ trợ đào tạo, tập huấn; (4) hỗ trợ giám sát nội bộ; (5) hỗ trợ cấp giấy chứng nhận; và (6) hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Mô hình nghiên cứu ban đầu của luận án được thể hiện như trong hình sau:



Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

Các mối tương quan được mô tả và kiểm chứng trong mô hình là:

- Mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

- Mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc về khách hàng với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

- Mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc về Nhà nước với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

Tham khảo từ các nghiên cứu trong nước và nước ngoài về các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP và theo nhận định của cá nhân, NCS đưa ra các giả thuyết về mối tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc như sau:

H01. Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H02. Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H03. Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H04. Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H05. Diện tích trồng rau của cơ sở không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H06. Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H07. Việc cơ sở có trang web hay không không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H08. Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H09. Khách hàng hộ gia đình có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H10. Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H11. Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H12. Khách hàng thương lái không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H13. Khách hàng tại chợ đầu mối không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H14. Khách hàng nhà máy chế biến có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H15. Việc cơ sở thuộc vùng quy hoạch rau an toàn có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H16. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H17. Hỗ trợ vật tư nông nghiệp có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H18. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H19. Hỗ trợ giám sát nội bộ có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H20. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H21. Hỗ trợ xúc tiến thương mại có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

H22. Việc Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

Nghiên cứu định tính nhằm kiểm tra và sàng lọc các biến trong mô hình nghiên cứu ban đầu. Nghiên cứu định lượng có thể kiểm chứng được tính logic và quy luật của các quan sát trong nghiên cứu, giúp kiểm chứng các giả thuyết nêu trên.

NCS đã tham khảo cách xây dựng mô hình nghiên cứu và chọn thang đo cho biến phụ thuộc và các biến độc lập trong nghiên cứu của Deng và cộng sự (2010); Zhou và Jin (2009); Sriwichailamphan và cộng sự (2008); Jayasinghe-Mudalige (2005).

Mô hình phân tích dự kiến là mô hình hồi quy Ordered Logistic để đánh giá mức độ quan trọng của các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, trong đó:

- Biến phụ thuộc (biến trung tâm): Việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau
- GAP
- Nhóm biến độc lập 1 (biến quan tâm): Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau
- Nhóm biến độc lập 2 (biến quan tâm): Các nhân tố thuộc về khách hàng
- Nhóm biến độc lập 3 (biến quan tâm): Các nhân tố thuộc về Nhà nước

2.3.2. Xây dựng thang đo

Thang đo của các biến trong mô hình nghiên cứu được diễn giải như trong bảng sau:

Bảng 2.1: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc: Việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau			
Việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau - GAP	Nhận giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mỗi nhận định sau: 1 - Chưa áp dụng GAP 2 - Đang áp dụng theo hướng GAP 3 - Có chứng nhận GAP và đang áp dụng 4 - Có chứng nhận GAP nhưng <i>không</i> áp dụng 5 - Chứng nhận GAP đã hết hạn và <i>không</i> có kế hoạch xin cấp lại chứng nhận	Jayasinghe-Mudalige (2005)	
Nhóm biến độc lập 1: Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau			
1.1. Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP -	Nhận giá trị từ 1 - 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định	Jayasinghe-Mudalige (2005), Zhou và Jin	+

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
Lnhuan	1: Hoàn toàn không đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý	(2009)	
1.1.1. Nhận thức của doanh nghiệp sản xuất rau về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP - lnhuan1	Nhận giá trị từ 1 - 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định 1: Hoàn toàn không đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý	Jayasinghe-Mudalige (2005), Zhou và Jin (2009)	+
1.1.2. Nhận thức của hộ cá thể sản xuất rau về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP - lnhuan3	Nhận giá trị từ 1 - 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định 1: Hoàn toàn không đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý	Jayasinghe-Mudalige (2005), Zhou và Jin (2009)	+
1.2. Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP - Ttruong	Nhận giá trị từ 1 - 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định 1: Hoàn toàn không đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý	Jayasinghe-Mudalige (2005), Zhou và Jin (2009)	+
1.3. Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP - Dtieng	Nhận giá trị từ 1-5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định 1: Hoàn toàn không đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý	Jayasinghe-Mudalige (2005), Zhou và Jin (2009)	+
1.4. Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng - Khang	Nhận giá trị từ 1-5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định 1: Hoàn toàn không đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý	Jayasinghe-Mudalige (2005)	
1.5. Diện tích trồng rau của cơ sở - Dtich	Tính theo diện tích trồng rau của cơ sở (ha)	Zhou và Jin (2009)	

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng	
1.6. Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm - Kcach	Tính theo khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất (km)	Deng và cộng sự (2010)		
1.7. Trang web của cơ sở - Web	Là biến giả Web, Web = 1 nếu cơ sở có trang web, Web = 0 nếu không	Zhou và Jin (2009)		
Nhóm biến độc lập 2: Các nhân tố thuộc về khách hàng				
2.8. Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng - Khycau	Là biến giả Khycau, Khycau = 1 nếu khách hàng có yêu cầu, Khycau = 0 nếu không	Sriwichailamphan và cộng sự (2008)	+	
2.9. Khách hàng hộ gia đình - Hogd	Tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng (%)	Jayasinghe-Mudalige (2005)	+	
2.10. Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể - Thoc	Tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng (%)		+	
2.11. Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ - Sthi	Tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng (%)		+	
2.12. Khách hàng thương lái - Tlai	Tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng (%)			
2.13. Khách hàng tại chợ đầu mối - Cho	Tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng (%)			
2.14. Khách hàng nhà máy chế biến - Cbien	Tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng (%)		+	
Nhóm biến độc lập 3: Các nhân tố thuộc về Nhà nước				
3.15. Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn -	Là biến giả Vung, Vung = 1 nếu cơ sở thuộc vùng quy			+

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
Vung	hoạch rau an toàn, Vung = 0 nếu không		
3.16. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật - Kthuat	Là biến giả Kthuat, Kthuat = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Kthuat = 0 nếu không	Deng và cộng sự (2010)	+
3.16.1. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho cơ sở sản xuất rau là doanh nghiệp - Kthuat1	Là biến giả Kthuat1, Kthuat1 = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Kthuat1 = 0 nếu không		
3.16.2. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho cơ sở sản xuất rau là hợp tác xã, tổ hợp tác - Kthuat2	Là biến giả Kthuat2, Kthuat2 = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Kthuat2 = 0 nếu không		
3.16.3. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho cơ sở sản xuất rau là hộ cá thể - Kthuat3	Là biến giả Kthuat3, Kthuat3 = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Kthuat3 = 0 nếu không		
3.17. Hỗ trợ vật tư nông nghiệp - Vtu	Là biến giả Vtu, Vtu = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Vtu = 0 nếu không		
3.18. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn - Dtao	Là biến giả Dtao, Dtao = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Dtao = 0 nếu không		
3.19. Hỗ trợ giám sát nội bộ - Gsat	Là biến giả Gsat, Gsat = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Gsat = 0 nếu không		
3.20. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận - Cnhan	Là biến giả Cnhan, Cnhan = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Cnhan = 0 nếu không		

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
3.20.1. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất rau là doanh nghiệp - Cnhan1	Là biến giả Cnhan1, Cnhan1 = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Cnhan1 = 0 nếu không		
3.20.2. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất rau là hợp tác xã, tổ hợp tác - Cnhan2	Là biến giả Cnhan2, Cnhan2 = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Cnhan2 = 0 nếu không		
3.20.3. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất rau là hộ cá thể - Cnhan3	Là biến giả Cnhan3, Cnhan3 = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Cnhan3 = 0 nếu không		
3.21. Hỗ trợ xúc tiến thương mại - Tmai	Là biến giả Tmai, Tmai = 1 nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, Tmai = 0 nếu không		
3.22. Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở - Ksoat	Là biến giả Ksoat, Ksoat = 1 nếu Nhà nước có kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở, Ksoat = 0 nếu không.		+

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đề cập tới các nội dung cơ bản sau:

- Luận án sử dụng định nghĩa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012) về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt. Các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau bao gồm EurepGAP, GlobalGAP, AseanGAP, MS-GAP, Q-GAP, JGAP, ChinaGAP, VietGAP và Basic GAP. Từ kinh nghiệm áp dụng GAP tại Nhật Bản và Thái Lan rút ra bài học đối với Việt Nam.

- Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất có thể được phân thành ba nhóm: (1) các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất; (2) các nhân tố thuộc về khách hàng; và (3) các nhân tố thuộc về nhà nước.

- Dựa vào tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực hành nông nghiệp tốt và cơ sở lý luận về chính sách nhà nước hỗ trợ các cơ sở sản xuất rau an toàn áp dụng GAP, luận án xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau, bao gồm các biến độc lập là các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất, các nhân tố thuộc về khách hàng, các nhân tố thuộc về Nhà nước và biến phụ thuộc là việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2015

Trong chương này, NCS phân tích thực trạng sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam và thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

3.1. Thực trạng sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam

3.1.1. Tình hình sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có tiềm năng sản xuất nhiều loại rau bao gồm các loại rau nhiệt đới như rau muống, rau ngót, rau cải và các loại rau xứ lạnh như su hào, bắp cải, cà rốt...

Tính đến tháng 12 năm 2015, diện tích trồng rau trên cả nước đạt khoảng 887.800 ha, đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lớn nhất, chiếm khoảng 34,3% diện tích rau cả nước (tổng hợp số liệu từ <http://www.mard.gov.vn>, truy cập tháng 01 năm 2016). Trong giai đoạn từ năm 2011-2015, tổng sản lượng rau các loại đã tăng tương đối ổn định từ 13,633 triệu tấn năm 2011 lên 15,7 triệu tấn năm 2015.

Bảng 3.1: Diện tích và sản lượng rau của Việt Nam, 2011-2015

Năm	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ tăng	Sản lượng (1000 tấn)	Tỷ lệ tăng
2011	990		13633	
2012	1000	1,01%	14200	4,16%
2013	847,2	-15,28%	14650	3,17%
2014	873	3,05%	15300	4,44%
2015	887,8	1,70%	15700	2,61%

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), sản xuất rau có ứng dụng công nghệ cao đã bước đầu được hình thành. Công tác cơ giới hóa đã được đẩy mạnh nhưng chủ yếu là trong khâu làm đất. Việc áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến trong sản xuất rau mới chỉ tập trung tại một số vùng có thể mạnh sản xuất rau như Lâm Đồng và tại các khu nông nghiệp công nghệ cao của một số doanh nghiệp.

Một số tiêu chuẩn GAP đã được áp dụng và ngày càng nhân rộng như VietGAP, GlobalGAP... Việc áp dụng VietGAP và GAP khác trong sản xuất rau đã mang lại nhiều lợi ích về môi trường, sức khỏe cho người lao động, đảm bảo an toàn thực phẩm, có khả năng truy xuất nguồn gốc và mang lại hiệu quả kinh tế.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), có khoảng 1.530 cơ sở sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP với diện tích khoảng 12.687,34 ha (chi tiết tại Phụ lục 5).

Tuy nhiên, diện tích rau được cấp chứng nhận VietGAP chỉ khoảng hơn 3.327 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích trồng rau. Tổng số cơ sở sản xuất rau được chứng nhận VietGAP của Việt Nam là 820 cơ sở thuộc 46 tỉnh, thành phố trên cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Vĩnh Phúc, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Hải Dương, Ninh Thuận, Hải Phòng, Tiền Giang, Thừa Thiên - Huế, Tây Ninh, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Nam, Quảng Ninh và Hà Nội (tổng hợp số liệu từ <http://vietgap.gov.vn>, truy cập ngày 09 tháng 10 năm 2015). Các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam bao gồm các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ cá thể. Việc duy trì và nhân rộng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Bảng 3.2: Thực trạng sản xuất rau áp dụng VietGAP tại Việt Nam

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tỉnh/ thành	An Giang	Bắc Giang	Bắc Ninh	Bình Dương	Bình Định	Đà Nẵng	Đắk Lắk	Đắk Nông	Đồng Nai	Gia Lai	Hà Giang	Hà Nam	Hà Nội
Tổng diện tích rau (ha)	34.703	23.297	5.682	9.961	6.050	170	27.277	6.548	7.262	27.232	7.228	5.537	18.840
Diện tích rau VietGAP (ha)	5	35,81	17,6	4,7584	9,8266	13,7615	22,58	6,4	65	21,5	10,5	5	29,942
Tỷ lệ rau VietGAP (%)	0,014	0,154	0,31	0,048	0,162	8,095	0,083	0,098	0,895	0,079	0,145	0,09	0,159
Số cơ sở rau VietGAP	1	4	4	2	2	4	5	2	1	7	4	1	10
TT	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Tỉnh/ thành	Hà Tĩnh	Hải Dương	Hải Phòng	Hậu Giang	Hòa Bình	Hung Yên	Khánh Hòa	Kiên Giang	Kon Tum	Lào Cai	Lâm Đồng	Long An	Nam Định
Tổng diện tích rau (ha)	5.538	35.516	10.236	10.000	4.000	15.770	3.906	13.000	2.556	4.590	45.770	7.963	22.077
Diện tích rau VietGAP (ha)	11	131,755	80,1	0,2	9,9	3	2,72	4,5	2,55	20	1456,93	19	3,4
Tỷ lệ rau VietGAP (%)	0,199	0,371	0,783	0,002	0,248	0,019	0,07	0,035	0,1	0,436	3,183	0,239	0,015
Số cơ sở rau VietGAP	2	14	6	1	1	1	1	2	2	1	188	4	1
TT	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
Tỉnh/ thành	Nghệ An	Ninh Bình	Ninh Thuận	Phú Thọ	Phú Yên	Quảng Bình	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Quảng Ninh	Sóc Trăng	Sơn La	Tây Ninh	Thái Nguyên
Tổng diện tích rau (ha)	33.288	9.699	4.046	9.221	9.515		18.330	8.177	9.946	42.872	5.300	24.232	15.201

TT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Diện tích rau VietGAP (ha)	20,47	10,358	99,7	38,651	14,945	9,04	34,97	11,22	30,05	152,4	15,34	42,5	7,6944
Tỷ lệ rau VietGAP (%)	0,061	0,107	2.464	0,419	0,157		0,191	0,137	0,302	0,355	0,289	0,175	0,051
Số cơ sở rau VietGAP	3	3	9	5	2	4	3	2	1	2	4	4	4
TT	40	41	42	43	44	45	46	Tổng					
Tỉnh/ thành	TP. HCM	Thừa Thiên -Huế	Tiền Giang	Trà Vinh	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vũng Tàu						
Tổng diện tích rau (ha)	13.215	4.271	50.088	32.818	28.247	6.472	8.563	836.024					
Diện tích rau VietGAP (ha)	301,803	50	67,64	8,18	18,19	400,652	0,85	3327,39					
Tỷ lệ rau VietGAP (%)	2,284	1,171	0,135	0,025	0,064	6,191	0,01	0,398					
Số cơ sở rau VietGAP	461	2	10	1	3	24	2	820					

Nguồn: <http://vietgap.gov.vn>, truy cập ngày 09 tháng 10 năm 2015

Kết quả điều tra cho thấy:

Trong 130 cơ sở sản xuất rau, có 42 cơ sở chưa áp dụng GAP, 13 cơ sở đang áp dụng theo hướng VietGAP, 75 cơ sở có chứng nhận VietGAP và vẫn đang áp dụng.

Bảng 3.3: Thực trạng áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau

Việc áp dụng GAP	Chưa áp dụng GAP	Đang áp dụng theo hướng VietGAP	Có chứng nhận VietGAP và vẫn đang áp dụng	Có chứng nhận GAP nhưng không áp dụng	Chứng nhận GAP đã hết hạn và không có kế hoạch xin cấp lại chứng nhận	Tổng
Số cơ sở	42	13	75	0	0	130
Tỷ lệ (%)	32,31	10	57,69	0,0	0,0	100.0

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

3.1.2. Tình hình tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), một số hình thức tiêu thụ rau nói chung, rau an toàn nói riêng tại thị trường trong nước bao gồm:

- Người sản xuất thu hoạch và tự mang đi tiêu thụ tại các chợ.
- Bán buôn cả ruộng cho thương lái: thương lái chủ động thu hoạch và mang đi tiêu thụ tại các chợ đầu mối.
- Bán buôn cho người thu gom: một số chủ đại lý thu gom sản phẩm sau thu hoạch để tiêu thụ ở địa phương và các tỉnh lân cận.
- Tiêu thụ rau thông qua ký hợp đồng: Các Hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ liên kết ký hợp đồng thu mua rau để tiêu thụ tại các siêu thị, cửa hàng.
- Tiêu thụ thông qua các mối tiêu thụ ổn định: bếp ăn công nghiệp, bếp ăn nhà trẻ, trường học

Trong các hình thức tiêu thụ trên, người sản xuất sau khi thu hoạch, tự mang đi tiêu thụ tại các chợ và bán buôn cho người thu gom là chủ yếu. Tiêu thụ có hợp đồng chiếm tỷ lệ rất ít.

Sản phẩm rau của Việt Nam phần lớn là tiêu thụ tươi sống, rất ít sản phẩm qua chế biến. Việc xuất khẩu rau ra thị trường các nước còn rất hạn chế. Nguyên

nhân chủ yếu là chưa đáp ứng được các yêu cầu về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu, chất lượng rau không đồng đều, cung cấp sản phẩm rau không thường xuyên do chưa tạo thành các vùng sản xuất rau tập trung và áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm kiểm soát và duy trì chất lượng.

3.1.3. Những khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt

Việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau gặp khó khăn cả trong quá trình sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm rau.

Bảng 3.4. Khó khăn, tồn tại trong sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng GAP

Công đoạn	Vấn đề	Nguyên nhân
Sản xuất	Rất khó áp dụng các quy định của thực hành nông nghiệp tốt, khoa học công nghệ tiên tiến, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quy mô sản xuất rau nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất phân tán, chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của nông dân 2. Cơ sở hạ tầng của các vùng sản xuất rau chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất rau an toàn 3. Nông dân thiếu kinh phí để đầu tư sản xuất, chứng nhận sản phẩm sản xuất theo GAP, áp dụng các công nghệ tiên tiến, lợi ích kinh tế của các sản phẩm sản xuất theo GAP chưa rõ ràng. 4. Cán bộ của cơ sở sản xuất rau hạn chế về trình độ quản lý, kiến thức, kinh nghiệm kinh doanh.
Tiêu thụ	Gặp rất nhiều khó khăn trong tiêu thụ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủng loại rau sản xuất chưa đa dạng, phong phú, sản lượng thấp 2. Giao thông đi lại khó khăn, chi phí vận chuyển cao, sản phẩm qua nhiều cấp thương lái dẫn tới giá thành sản phẩm khi đến tay người tiêu dùng cao. 3. Phần lớn sản phẩm rau bán trên thị trường không có nhãn mác, khó truy xuất nguồn gốc, khó phân biệt giữa rau an toàn và rau thường nên giảm sút niềm tin của người tiêu dùng. 4. Công tác thông tin, tuyên truyền chưa sâu rộng

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015)

3.2. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam

3.2.1. Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau

3.2.1.1. Phân loại các cơ sở sản xuất rau

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), cơ sở sản xuất là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội (cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhóm hộ sản xuất); trang trại, hộ gia đình (cơ sở sản xuất một thành viên hoặc hộ sản xuất) sản xuất/sơ chế sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi theo VietGAP.

Như vậy, cơ sở sản xuất rau là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội (cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhóm hộ sản xuất); trang trại, hộ gia đình (cơ sở sản xuất một thành viên hoặc hộ sản xuất) sản xuất sản phẩm rau.

Các mô hình sản xuất rau an toàn theo VietGAP bao gồm: (1) mô hình hợp tác xã; (2) mô hình doanh nghiệp sản xuất kinh doanh liên kết với nhà nông; và (3) mô hình công ty tư nhân hoặc hộ cá thể (Nguyễn Lê Minh Triết, 2013).

Theo Nguyễn Thiện Nhân (2015), trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, hợp tác xã không phủ định, thay thế kinh tế hộ cá thể, mà nâng cao sức cạnh tranh của sản xuất cá thể, từ đó nâng cao thu nhập cho xã viên. Hợp tác xã cung cấp các dịch vụ đầu vào với giá thấp, chất lượng cao cho các hộ xã viên, phối hợp kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các hộ và tổ chức tiêu thụ sản phẩm của các hộ. Hơn nữa, các nông hộ khó chứng minh được sự đồng đều về chất lượng sản phẩm do liên quan đến các yếu tố đầu vào và kiểm soát an toàn thực phẩm nên việc tiêu thụ sản phẩm cho các khách hàng như siêu thị, công ty còn hạn chế. Hợp tác xã tổ chức sản xuất và chỉ đạo, giám sát việc tuân thủ quy trình sản xuất của các nông hộ. Hợp tác xã với hàng chục hộ xã viên có thể ký hợp đồng cung cấp sản phẩm thường xuyên và cam kết đảm bảo chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm. Các công ty chế biến xuất khẩu không thể mua sản phẩm từ hàng vạn, hàng chục vạn hộ nông dân đơn lẻ, không có thương hiệu, không truy xuất

nguồn gốc, không có chứng nhận đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm, không cam kết thời gian giao hàng chính xác. Muốn hội nhập quốc tế về xuất khẩu, chỉ các hợp tác xã hoặc liên hiệp các hợp tác xã mới có thể bán cùng loại sản phẩm với quy mô lớn, có thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận đảm bảo chất lượng. Như vậy, hợp tác xã sẽ tạo ra động lực phát triển của nông nghiệp Việt Nam hiện nay. Nó vừa duy trì sự quan tâm, nỗ lực, sáng tạo cao nhất của từng hộ nông dân vì họ vẫn là người chủ đầy đủ hoạt động sản xuất nông nghiệp, đồng thời các hộ nông dân được sự hỗ trợ rất hiệu quả của hợp tác xã nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp nhận tối đa các hỗ trợ của Nhà nước, liên kết với các khách hàng và đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế về thương mại. Ngoài mô hình hợp tác xã còn mô hình liên kết trực tiếp giữa người nông dân và doanh nghiệp qua hợp đồng, trong đó doanh nghiệp trực tiếp cung ứng các yếu tố đầu vào cho hộ nông dân và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các hộ. Các doanh nghiệp có thể thuê đất của Nhà nước và các nông hộ để tổ chức sản xuất và kinh doanh rau.

Kết quả điều tra việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau ở Việt Nam thu được phiếu trả lời từ 130 cơ sở sản xuất rau bao gồm các loại hình: doanh nghiệp (26 công ty), hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội (cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhóm hộ sản xuất - 78 hợp tác xã, tổ hợp tác), trang trại, hộ gia đình (cơ sở sản xuất một thành viên hoặc hộ sản xuất - 26 hộ cá thể).

Bảng 3.5: Loại hình cơ sở sản xuất rau

Loại hình	Doanh nghiệp	Hợp tác xã, tổ hợp tác	Hộ cá thể	Tổng
Số cơ sở	26	78	26	130
Tỷ lệ (%)	20	60	20	100

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

3.2.1.2. *Kết quả điều tra các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau*
Diện tích trồng rau của cơ sở

Bảng 3.6: Diện tích trồng rau của các cơ sở sản xuất

Việc áp dụng GAP	Số cơ sở	Diện tích nhỏ nhất (ha)	Diện tích lớn nhất (ha)	Diện tích trung bình (ha)
Cơ sở có áp dụng GAP	88	0,15	200	17,12
Cơ sở không áp dụng GAP	42	0,07	118	18,787

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Các cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP có diện tích trồng rau từ 0,15 ha đến 200 ha, diện tích trồng rau trung bình là 17,12 ha. Các cơ sở không áp dụng GAP có diện tích trồng rau từ 0,07 ha đến 118 ha, diện tích trồng rau trung bình là 18,787 ha. Có thể thấy một cơ sở có diện tích sản xuất rau rất lớn hoặc rất nhỏ đều có thể áp dụng GAP.

Khoảng cách từ cơ sở sản xuất rau đến trung tâm thành phố lớn gần nhất

Các cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP có khoảng cách tới trung tâm thành phố lớn (miền Bắc là Hà Nội, miền Trung là Đà Nẵng, miền Nam là TP. Hồ Chí Minh) từ 0 km đến 385 km, trung bình 80,78 km. Các cơ sở không áp dụng GAP có khoảng cách tới trung tâm thành phố lớn (miền Bắc là Hà Nội, miền Trung là Đà Nẵng, miền Nam là TP. Hồ Chí Minh) từ 1 km đến 420 km, trung bình 96,33 km. Có thể thấy một cơ sở sản xuất rau có hoặc không áp dụng GAP không liên quan đến yếu tố khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất.

Bảng 3.7: Khoảng cách từ các cơ sở sản xuất rau đến trung tâm

Việc áp dụng GAP	Số cơ sở	Khoảng cách gần nhất từ cơ sở đến trung tâm (km)	Khoảng cách xa nhất từ cơ sở đến trung tâm (km)	Khoảng cách trung bình từ cơ sở đến trung tâm (km)
Cơ sở có áp dụng GAP	88	0	385	80,78
Cơ sở không áp dụng GAP	42	1	420	96,33

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Trang web của cơ sở sản xuất rau

Bảng 3.8: Trang web của các cơ sở sản xuất rau

Việc áp dụng GAP	Số cơ sở có trang Web	Số cơ sở không có trang Web	Tổng số cơ sở
Cơ sở có áp dụng GAP	20	68	88
Cơ sở không áp dụng GAP	4	38	42

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Trong 88 cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP, có 20 cơ sở có trang Web (chiếm 22,7%), còn lại 68 cơ sở không có trang Web. Trong 42 cơ sở không áp dụng GAP, chỉ có 4 cơ sở có trang web (chiếm 9,5%), còn lại 38 cơ sở không có trang web. Có thể thấy với các cơ sở có áp dụng GAP, tỷ lệ cơ sở sản xuất rau có trang Web là 22,7% lớn hơn tỷ lệ cơ sở sản xuất rau có trang Web với các cơ sở không áp dụng GAP là 9,5%. Tuy nhiên, trong số các cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP, tỷ lệ cơ sở có trang Web vẫn nhỏ. Điều đó cho thấy các cơ sở sản xuất rau chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và kinh doanh sản phẩm rau.

Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận, lợi ích cạnh tranh thị trường, lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP

Bảng 3.9: Nhận thức của các cơ sở sản xuất rau về lợi ích từ việc áp dụng GAP

Nhận thức lợi ích về	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không chắc chắn (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Tổng (%)	Điểm trung bình
Lợi nhuận	0	2,33	17,05	42,64	37,98	100	4,16
Cạnh tranh thị trường	0	0	7,75	46,51	45,74	100	4,38
Danh tiếng	0	0	11,63	41,86	46,51	100	4,35

Ghi chú: Điểm: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Không chắc chắn; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Đối với nhận thức của cơ sở sản xuất rau về lợi ích từ việc áp dụng GAP, 80,62% các cơ sở đồng ý rằng việc áp dụng GAP mang đến lợi ích về lợi nhuận, 92,25% các cơ sở đồng ý rằng việc áp dụng GAP mang đến lợi ích về cạnh tranh thị trường, 88,37% các cơ sở đồng ý rằng việc áp dụng GAP mang đến lợi ích về danh tiếng. Trung bình nhận thức của các cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP là 4,16; trung bình nhận thức của các cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP là 4,38; trung bình nhận thức của các cơ sở về lợi ích về danh tiếng nếu áp dụng GAP là 4,35. Điều đó cho thấy phần lớn các cơ sở sản xuất rau đều quan tâm đến lợi ích lợi nhuận, cạnh tranh thị trường và danh tiếng.

Nhận thức của cơ sở sản xuất rau về áp lực từ khách hàng

Bảng 3.10: Nhận thức của các cơ sở sản xuất rau về áp lực từ khách hàng

	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không chắc chắn (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Tổng (%)	Điểm trung bình
Cơ sở có áp dụng GAP	0	1,15	6,89	48,28	43,68	100	4,34
Cơ sở không áp dụng GAP	0	0	21,43	35,71	42,86	100	4,21

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

91,96 % các cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP đồng ý rằng áp lực từ khách hàng là nhân tố chính để cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP, trung bình nhận thức của các cơ sở có áp dụng GAP về áp lực khách hàng ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP là 4,34; 78,57% các cơ sở không áp dụng GAP đồng ý rằng áp lực từ khách hàng là nhân tố chính để cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP, trung bình nhận thức của các cơ sở không áp dụng GAP về áp lực khách hàng ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP là 4,21. Điều này cho thấy không chỉ đa số các cơ sở có áp dụng GAP mà phần lớn các cơ sở không áp dụng GAP đều nhận thức được áp lực từ khách hàng đối với việc cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP.

3.2.2. Các nhân tố thuộc về khách hàng

Kết quả điều tra cho thấy:

Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng

Bảng 3.11: Khách hàng yêu cầu áp dụng GAP

	Số cơ sở	Tỷ lệ cơ sở khách hàng yêu cầu (%)	Tỷ lệ cơ sở khách hàng không yêu cầu (%)	Điểm trung bình
Điểm		1	0	
Cơ sở có áp dụng GAP	88	80,68	19,32	0,807
Cơ sở không áp dụng GAP	42	26,19	73,81	0,262

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Trong số 88 cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP, 80,68% số cơ sở có yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng, 19,32% số cơ sở khách hàng không yêu cầu áp dụng GAP, trung bình yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng 0,807 (gần 1). Trong số 42 cơ sở không áp dụng GAP, 26,19% số cơ sở có yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng, 73,81% số cơ sở khách hàng không yêu cầu áp dụng GAP, trung bình yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng là 0,262 (nhỏ). Có thể thấy đa số cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP có yêu cầu từ khách hàng, đa số cơ sở sản xuất rau không áp dụng GAP không có yêu cầu từ khách hàng. Như vậy, yêu cầu từ khách hàng tác động mạnh tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

Khách hàng của cơ sở sản xuất rau

Bảng 3.12: Khách hàng của cơ sở sản xuất rau

	Hộ gia đình (%)	Trường học, bếp ăn (%)	Siêu thị, cửa hàng (%)	Thương lái (%)	Chợ đầu mối (%)	Nhà máy chế biến (%)
Khách hàng của cơ sở có áp dụng GAP	33,33	51,28	80,77	15,38	33,33	11,54
Khách hàng của cơ sở không áp dụng GAP	54,76	28,57	23,81	35,71	61,9	2,38

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Có thể thấy các khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ; trường học, bếp ăn tập thể; nhà máy chế biến mua rau tại các cơ sở sản xuất có áp dụng GAP nhiều hơn hẳn so với các cơ sở không áp dụng GAP. Các khách hàng thương lái, tại chợ đầu mối và hộ gia đình mua rau tại các cơ sở có áp dụng GAP và không áp dụng GAP không chênh nhau nhiều.

3.2.3. Các nhân tố thuộc về Nhà nước

3.2.3.1. Quản lý nhà nước đối với áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau ở Việt Nam hiện nay

Hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau ở Việt Nam

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), các chính sách, văn bản quy định về sản xuất rau an toàn bao gồm:

Các văn bản của Trung ương:

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

Các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- 04 Thông tư hướng dẫn Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg, trong đó:

- + Thông tư 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo quyết định số 01/2012/QĐ-TTg

- + Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm

- + Thông tư số 54/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2014 Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- + Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg

- Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

- Thông tư số 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/01/2013 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế (QCVN 01-132:2013/BNNPTNT);

- Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

- Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 Quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

- Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2008 Ban hành Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn;

- Quyết định 1290/QĐ-BNN-TCCB ngày 17/4/2015 Phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Chỉ thị số: Chỉ thị số 1311/CT-BNN-TT ngày 04/5/2012 về việc phát động và đẩy mạnh phong trào thi đua áp dụng Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP);

- Chỉ thị số 4544/CT-BNN-BVTV ngày 09/6/2015 về việc tổ chức công tác bảo vệ thực vật để sản xuất rau, chè an toàn.

Các văn bản của địa phương:

Tính đến tháng 11/2015, đã có 32 tỉnh/thành phố ban hành các chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển sản xuất rau an toàn, các Đề án, Chương trình phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn (chi tiết tại Phụ lục 6).

Tổ chức thực hiện việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau ở Việt Nam

** Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn*

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), đến cuối 2015, đã có 43 tỉnh thành thực hiện quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn. Diện tích canh tác rau an toàn theo quy hoạch của các tỉnh thành đến năm 2020 là 120.869,9 ha. Một số tỉnh đang tiến hành quy hoạch sản xuất rau an toàn như: Trà Vinh, Kiên Giang, Gia Lai... (chi tiết văn bản phê duyệt Quy hoạch của các tỉnh tại Phụ lục 7).

** Hỗ trợ việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt*

Thủ tướng Chính phủ (2012) đưa ra một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt:

- Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- + Không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng

- + Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn

- + Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn;

- + Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)

- + Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất, sơ chế sản phẩm áp dụng VietGAP còn được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi khác theo các quy định hiện hành.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), 50 tỉnh đã triển khai hoạt động hỗ trợ sản xuất rau an toàn cho 9.851 cơ sở sản xuất, sơ chế với diện tích khoảng 4.053 ha, kinh phí hỗ trợ khoảng 67 tỷ đồng. Nội dung hỗ trợ cụ thể bao gồm:

+ Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng một số tiêu chuẩn GAP;

Trong công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, từ năm 2014 đến tháng 11 năm 2015, các tỉnh đã tổ chức 6.638 lớp đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, 295 chuyên tham quan cho 411.273 người, 47 tin, phóng sự trên truyền hình tuyên truyền người dân sản xuất rau an toàn, lắp đặt và phát hàng nghìn tờ rơi, áp phích (chi tiết tại Phụ lục 8).

+ Xây dựng mô hình VietGAP;

+ Hỗ trợ cơ sở hạ tầng, vật tư phục vụ sản xuất;

+ Hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Các GAP áp dụng trong các Chương trình/Dự án hỗ trợ gồm: QCVN 01-132:2013/BNNPTNT, VietGAP, GlobalGAP, tiêu chuẩn hữu cơ, Quy trình sản xuất rau an toàn của địa phương.

53 tỉnh thành đã có các Chương trình, Đề án, Dự án về sản xuất rau an toàn, ngoài các Chương trình, Đề án, Dự án của Trung ương và nước ngoài, có 30 tỉnh/thành phố đã xây dựng Chương trình, Dự án triển khai sản xuất rau an toàn tại địa phương như: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hải Phòng, Thanh Hóa, Bạc Liêu... (chi tiết tại Phụ lục 9).

** Chứng nhận áp dụng thực hành nông nghiệp tốt*

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), Cục Trồng trọt là cơ quan chỉ định và giám sát hoạt động tổ chức chứng nhận VietGAP lĩnh vực trồng trọt.

Đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật, doanh nghiệp, chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam được chỉ định là tổ chức chứng nhận VietGAP khi đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng, phạm vi hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa;

- Hệ thống quản lý và năng lực hoạt động chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7457:2004 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC Guide 65:1996;

- Luôn có ít nhất 02 chuyên gia đánh giá cho từng lĩnh vực thuộc biên chế chính thức hoặc lao động ký hợp đồng dài hạn đáp ứng các điều kiện quy định.

Hình thức đánh giá của tổ chức chứng nhận VietGAP như sau:

Bảng 3.13. Hình thức đánh giá của tổ chức chứng nhận VietGAP

TT	Hình thức đánh giá	Điều kiện thực hiện
1	Đánh giá lần đầu	Thực hiện sau khi cơ sở sản xuất ký hợp đồng chứng nhận VietGAP
2	Đánh giá hành động khắc phục	Thực hiện sau khi cơ sở sản xuất được đánh giá nhưng chưa đủ điều kiện được cấp hoặc duy trì hoặc mở rộng Giấy chứng nhận VietGAP
3	Đánh giá lại	Thực hiện khi cơ sở sản xuất yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận VietGAP đã hết hiệu lực.
4	Đánh giá giám sát	Thực hiện sau khi được cấp Giấy chứng nhận VietGAP. Đánh giá giám sát có thể thực hiện định kỳ (báo trước) hoặc đột xuất (không báo trước); số lần đánh giá giám sát do tổ chức chứng nhận quyết định tùy trường hợp cụ thể nhằm đảm bảo việc duy trì VietGAP của cơ sở sản xuất.
5	Đánh giá đột xuất	Thực hiện trong các trường hợp sau: - Khi có khiếu nại về việc cơ sở sản xuất không tuân thủ VietGAP; - Khi phát hiện sản phẩm được chứng nhận sản xuất theo VietGAP không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; - Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Phương thức đánh giá sản phẩm được sản xuất/sơ chế phù hợp VietGAP:

Đánh giá quá trình sản xuất/sơ chế kết hợp thử nghiệm mẫu điển hình; giám sát thông qua đánh giá quá trình sản xuất/sơ chế kết hợp với thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất/sơ chế.

Giấy chứng nhận VietGAP có hiệu lực tối đa hai năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận VietGAP được gia hạn tối đa ba tháng đối với trường hợp cơ sở sản xuất được cấp Giấy chứng nhận nhưng không tiếp tục đăng ký cấp lại sau khi hết hạn.

Cơ quan chỉ định xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động của tổ chức chứng nhận VietGAP với tần suất tối thiểu 02 lần/thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định, trừ trường hợp đột xuất. Kết quả giám sát là căn cứ để cơ quan chỉ định xem xét duy trì, cảnh cáo, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của Quyết định chỉ định.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), có khoảng 1.530 cơ sở sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP với diện tích khoảng 12.687,34 ha (chi tiết tại Phụ lục 5). Trong đó có 762 cơ sở sản xuất/sơ chế VietGAP (đang còn hiệu lực) với diện tích là 3.146,1 ha. Tỉnh Lâm Đồng có số cơ sở sản xuất/ sơ chế rau được chứng nhận VietGAP nhiều nhất cả nước với 175 cơ sở, diện tích 1.318,08 ha, tiếp đến là Vĩnh Phúc 400,6 ha, Hồ chí Minh 268,23 ha, Hải Dương 131,8 ha.

Kiểm soát việc thực hiện sản xuất rau an toàn

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), các tỉnh thành đã kiểm tra, khoảng 1.400 cơ sở, lấy 122 mẫu đất, 116 mẫu nước và 48.720 mẫu rau phân tích và kiểm tra nhanh, phát hiện 534 mẫu vượt ngưỡng giới hạn tối đa cho phép về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và vi sinh vật theo quy định. Xếp loại 479 cơ sở trong đó loại A là 166 cơ sở, loại B là 295 cơ sở, loại C là 22 cơ sở, nhắc nhở, hướng dẫn các cơ sở khắc phục và xử lý một số cơ sở vi phạm theo quy định. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014) quy định:

+ Loại A (tốt): cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

+ Loại B (đạt): cơ sở cơ bản đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, vẫn còn một số sai lỗi nhưng chưa ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng, an toàn thực phẩm.

+ Loại C (không đạt): cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015) phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm thuộc

phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với chuỗi sản xuất và tiêu thụ rau như sau:

** Cơ quan trung ương*

Bảng 3.14. Phân công, phân cấp hoạt động kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ quan trung ương

TT	Cơ quan	Phân công, phân cấp	Công đoạn
1	Cục Trồng trọt	- Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc triển khai các nhiệm vụ của cơ quan cấp địa phương - Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định	Trồng trọt (kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt)
2	Cục Bảo vệ Thực vật	- Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc triển khai các nhiệm vụ của cơ quan cấp địa phương về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt - Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định	Trồng trọt (kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt)
3	Cục Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối	- Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc triển khai các nhiệm vụ của cơ quan cấp địa phương - Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định - Kiểm tra cơ sở có sản phẩm xuất khẩu trong trường hợp có yêu cầu của nước nhập khẩu về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm bởi cơ quan có thẩm quyền Việt Nam (lấy mẫu giám sát để kiểm tra an toàn thực phẩm khi cần thiết).	Sơ chế, chế biến độc lập
4	Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	- Hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc triển khai các nhiệm vụ của cơ quan cấp địa phương - Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định - Tổ chức chương trình giám sát, cảnh báo nguy cơ và truy xuất, xử lý vi phạm	Lưu thông, tiêu thụ (Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập)

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015)

* Cơ quan địa phương

Bảng 3.15. Phân công, phân cấp hoạt động kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ quan địa phương

TT	Cơ quan	Phân công, phân cấp	Công đoạn
1	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	- Kiểm tra cơ sở trồng trọt, kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt (lấy mẫu giám sát để kiểm tra an toàn thực phẩm khi cần thiết) - Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định	Trồng trọt (kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt)
2	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	- Kiểm tra cơ sở, lấy mẫu giám sát để kiểm tra an toàn thực phẩm khi cần thiết (trừ cơ sở do cơ quan trung ương thực hiện) - Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định	Sơ chế, chế biến độc lập
		- Kiểm tra chợ đầu mối, chợ đấu giá, cơ sở chuyên kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc thực vật - Thực hiện lấy mẫu giám sát, truy xuất nguồn gốc và xử lý vi phạm - Thanh tra chuyên ngành và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định	Lưu thông, tiêu thụ (Chợ đầu mối, chợ đấu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập)

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015)

Việc phân công và phối hợp trong triển khai hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản được thực hiện theo các nguyên tắc:

- Một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành bởi một cơ quan. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thì phân công một cơ quan chủ trì, cơ quan liên quan tham gia phối hợp

theo yêu cầu của cơ quan chủ trì. Cơ quan được giao chủ trì chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và có trách nhiệm giải trình với cơ quan cấp trên về các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm.

- Hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành phải bảo đảm không chồng chéo giữa các cơ quan trong Bộ, giữa cấp trung ương và địa phương, được thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương. Trường hợp có sự trùng lặp kế hoạch kiểm tra, thanh tra chuyên ngành thì thực hiện như sau:

+ Kế hoạch kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của cơ quan cấp dưới trùng với kế hoạch của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của cơ quan cấp trên.

+ Kế hoạch kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của cơ quan cùng cấp trùng nhau về địa bàn, cơ sở thì các bên trao đổi thống nhất thành lập đoàn liên cơ quan.

- Hoạt động lấy mẫu giám sát an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trước khi đưa ra thị trường được thực hiện phải đảm bảo tính khách quan trong đánh giá, cảnh báo nguy cơ và kịp thời truy xuất nguồn gốc, xử lý vi phạm an toàn thực phẩm.

- Thực hiện việc chia sẻ thông tin giữa các cơ quan trong Bộ, giữa cấp trung ương và địa phương từ lập kế hoạch đến thực hiện kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành để biết và phối hợp.

- Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp thì báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (đối với cơ quan cấp địa phương) xin ý kiến giải quyết.

3.2.3.2. Kết quả điều tra các nhân tố thuộc về Nhà nước

Các hỗ trợ của Nhà nước cơ sở sản xuất rau nhận được

Bảng 3.16: Các hỗ trợ của Nhà nước cơ sở sản xuất rau nhận được

	Hạ tầng kỹ thuật	Vật tư nông nghiệp	Đào tạo, tập huấn	Giám sát nội bộ	Cấp giấy chứng nhận	Xúc tiến thương mại
Số cơ sở có áp dụng GAP	40	65	81	16	77	55
Số cơ sở không áp dụng GAP	14	17	29	3	19	18

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Trong số 130 cơ sở sản xuất rau, có 54 cơ sở (41,54%) nhận được hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; 82 cơ sở (63,08%) nhận được hỗ trợ vật tư nông nghiệp; 110 cơ sở (84,62%) nhận được hỗ trợ đào tạo, tập huấn; 19 cơ sở (14,62%) nhận được hỗ trợ giám sát nội bộ; 96 cơ sở (73,85%) nhận được hỗ trợ cấp giấy chứng nhận và 73 cơ sở (56,15%) nhận được hỗ trợ xúc tiến thương mại. Ngoài ra, trong số các cơ sở sản xuất rau nhận được các hỗ trợ của Nhà nước, số cơ sở có áp dụng GAP nhiều hơn hẳn số cơ sở không áp dụng GAP.

Bảng 3.17: Tầm quan trọng của các hỗ trợ của Nhà nước

Hỗ trợ		Rất không quan trọng	Không quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng	Tổng	Điểm trung bình
Điểm		1	2	3	4	5		
Vật tư nông nghiệp	Tỷ lệ (%)	-	1,69	8,48	33,05	56,78	100	4,45
Hạ tầng kỹ thuật	Tỷ lệ (%)	-	0,83	5,79	42,15	51,23	100	4,44
Đào tạo tập huấn	Tỷ lệ (%)	-	-	1,65	18,18	80,17	100	4,79
Giám sát nội bộ	Tỷ lệ (%)	0,83	1,65	5,79	28,92	62,81	100	4,51
Cấp giấy chứng nhận	Tỷ lệ (%)	-	0,83	3,31	20,65	75,21	100	4,70
Xúc tiến thương mại	Tỷ lệ (%)	-	-	5,79	28,93	65,28	100	4,60

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu

Các cơ sở sản xuất rau đánh giá cao về tầm quan trọng của các hỗ trợ của Nhà nước trong việc áp dụng GAP. Cụ thể, hỗ trợ đào tạo, tập huấn được đánh giá là quan trọng nhất với giá trị trung bình là 4,79; tiếp theo là hỗ trợ cấp giấy chứng nhận với giá trị trung bình là 4,70; hỗ trợ xúc tiến thương mại có giá trị trung bình là 4,60; hỗ trợ tài chính có trung bình là 4,51; hỗ trợ vật tư nông nghiệp và hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật có giá trị trung bình tầm quan trọng lần lượt là 4,45 và 4,44.

3.2.3.3. Khó khăn trong quản lý nhà nước đối với áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau ở Việt Nam hiện nay

Quản lý nhà nước trong sản xuất rau áp dụng GAP ở Việt Nam hiện nay có một số bất cập.

Bảng 3.18. Khó khăn trong quản lý nhà nước đối với sản xuất rau áp dụng GAP

Vấn đề	Nguyên nhân
I. Việc triển khai các chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg tại các địa phương gặp nhiều khó khăn	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các chính sách hỗ trợ sản xuất còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, chưa đồng bộ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm 2. Trình tự xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách từ Trung ương đến địa phương phải qua nhiều bước và tổng hợp rất nhiều văn bản nên mất rất nhiều thời gian. Trong khi thời gian tồn tại của một chính sách không dài (khoảng từ 3-5 năm) nên nhiều khi chưa kịp hướng dẫn triển khai thì chính sách đã thay đổi. 3. Chưa có nguồn kinh phí riêng để thực hiện hỗ trợ mà thông qua các Chương trình, Dự án. Nhiều tỉnh do nguồn ngân sách còn hạn hẹp nên chưa lập các Dự án để hỗ trợ trong khi các Chương trình, Dự án của Trung ương còn ít. 4. Nhiều địa phương chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, chưa lập Dự án. Do vậy người sản xuất gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận để được hưởng hỗ trợ. 5. Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất tại các địa phương chưa đáp ứng cho việc kiểm tra, giám sát sản xuất rau an toàn.
II. Công tác thanh kiểm tra chưa phản ánh hết thực trạng sản xuất rau không đảm bảo an toàn thực phẩm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểm soát theo đợt, theo phong trào, còn có sự trùng lặp 2. Chưa mạnh dạn công khai các trường hợp vi phạm để có tính răn đe tuân thủ quy định ATVSTP 3. Khó phân biệt sản phẩm đã kiểm soát ATVSTP và chưa kiểm soát ATVSTP 4. Chưa có sự tham gia giám sát của cộng đồng trong toàn bộ chuỗi sản xuất.

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án đã làm rõ các nội dung cơ bản sau:

Qua các dữ liệu thứ cấp từ các nguồn chính thống và dữ liệu sơ cấp từ điều tra khảo sát, luận án phân tích thực trạng sản xuất rau áp dụng GAP ở Việt Nam.

- Hệ thống hóa khái niệm cơ sở sản xuất, cơ sở sản xuất rau, các mô hình sản xuất rau an toàn theo VietGAP

- Phân tích tình hình sản xuất rau nói chung, sản xuất rau an toàn áp dụng thực hành nông nghiệp tốt nói riêng và tình hình tiêu thụ rau ở Việt Nam

- Phân tích thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam

Các nội dung được làm rõ trong chương này là một trong những cơ sở quan trọng giúp đề xuất các giải pháp duy trì và nhân rộng sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt.

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM

Trong chương này, NCS tiến hành phân tích định tính và phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

4.1. Phân tích định tính các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam

4.1.1. Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất

** Diện tích trồng rau của cơ sở*

Các cán bộ quản lý nhà nước và các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam cho rằng diện tích trồng rau của cơ sở thể hiện quy mô của cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C1 đến C5).

Có nghiên cứu cho rằng diện tích trồng rau của cơ sở sản xuất có tác động tích cực tới việc cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, dữ liệu thu thập được cho thấy: diện tích trồng rau của cơ sở không liên quan tới việc cơ sở áp dụng GAP. Cơ sở có quy mô rất nhỏ cũng có thể áp dụng GAP. Khi diện tích tăng thì số đối tượng cây trồng tăng, số lao động tăng nhưng không ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP (Phụ lục 10, C6 đến C9).

Như vậy, diện tích trồng rau của cơ sở *không ảnh hưởng* tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Khoảng cách từ cơ sở sản xuất rau đến trung tâm thành phố lớn gần nhất*

Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất được tính theo số km từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất (Hà Nội nếu cơ sở sản xuất thuộc miền Bắc, Đà Nẵng nếu cơ sở thuộc miền Trung, TP. Hồ Chí Minh nếu cơ sở thuộc miền Nam).

Dữ liệu thu được từ phỏng vấn cho thấy: thị trường của các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP ở Việt Nam bao gồm cả các thành phố lớn và trong địa bàn tỉnh (Phụ lục 10, C10 đến C12).

Như vậy, khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất *không ảnh hưởng* tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Trang web của cơ sở sản xuất rau*

Rất ít các cơ sở sản xuất rau của Việt Nam có trang web (Phụ lục 10, C13, C14). Thường các nhà sản xuất có tiềm lực tài chính để đầu tư trang thiết bị hiện đại và công nghệ thông tin mới có trang web (Phụ lục 10, C15). Hay một số cơ sở sản xuất rau có thị trường tương đối lớn và bắt đầu bán hàng trực tuyến. Các cơ sở xuất khẩu rau cần khuếch trương sản phẩm thông qua trang web (Phụ lục 10, C16).

Tuy nhiên, xuất khẩu rau của Việt Nam còn rất hạn chế, chủ yếu do chưa đáp ứng được các yêu cầu về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2015). Bên cạnh đó, các cơ sở sản xuất rau còn chưa có thói quen giao dịch qua mạng (Phụ lục 10, C17, C18).

Như vậy, dữ liệu thu thập được *chưa chứng minh được* việc cơ sở có hay không có trang web ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP*

Lợi ích đầu tiên người sản xuất rau kỳ vọng khi áp dụng GAP là lợi ích kinh tế (Phụ lục 10, C19, C20).

Người sản xuất thấy được rau GAP đảm bảo chất lượng an toàn sẽ tiêu thụ được với giá cao hơn rau thường. Cơ sở sẽ có lợi nhuận cao hơn nếu sản xuất rau áp dụng GAP (Phụ lục 10, C21). Lợi nhuận là mục tiêu rất quan trọng để các cơ sở áp dụng GAP (Phụ lục 10, C22, C23).

Như vậy, cơ sở càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của lợi ích về lợi nhuận nếu áp dụng GAP thì khả năng cơ sở áp dụng GAP sẽ tăng.

** Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP*

Cơ sở sản xuất rau áp dụng đúng quy trình VietGAP sẽ có được lòng tin của khách hàng, thuận lợi hơn trong việc tiêu thụ sản phẩm cho các khách hàng thương

mai như siêu thị (Phụ lục 10, C24, C25). Việc áp dụng GAP giúp cơ sở sản xuất rau mở rộng thị trường (Phụ lục 10, C26).

Như vậy, cơ sở càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của lợi ích về cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP thì khả năng cơ sở áp dụng GAP sẽ tăng.

** Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng từ việc áp dụng GAP*

Cơ sở áp dụng VietGAP một cách nghiêm túc sẽ có được lòng tin từ người tiêu dùng (Phụ lục 10, C27). Mục tiêu quan trọng của người sản xuất rau áp dụng VietGAP là mang lại danh tiếng cho cơ sở cũng như đem đến sản phẩm an toàn cho xã hội (Phụ lục 10, C28, C29).

Như vậy, cơ sở càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của lợi ích về danh tiếng từ việc áp dụng GAP thì khả năng cơ sở áp dụng GAP sẽ tăng.

** Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng*

Trong mẫu phỏng vấn, các ý kiến đều cho rằng số khách hàng biết đến VietGAP rất ít. Việc quảng bá, tuyên truyền về rau VietGAP chưa tốt. Khi người tiêu dùng chưa hiểu biết về VietGAP thì họ sẽ không yêu cầu giấy chứng nhận. Chỉ những khách hàng có nhu cầu rau VietGAP mới có áp lực với việc áp dụng VietGAP. Tuy nhiên, vấn đề là khách hàng có mong muốn và có biết về VietGAP để tạo áp lực hay không (Phụ lục 10, C30 đến C32).

Áp lực về chứng nhận VietGAP từ khách hàng đối với cơ sở sản xuất rau không lớn (Phụ lục 10, C33).

Như vậy, nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng *không ảnh hưởng* tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

4.1.2. Các nhân tố thuộc về khách hàng của cơ sở sản xuất rau

** Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng*

Các cán bộ quản lý nhà nước và các cơ sở sản xuất rau đều cho rằng thị trường đầu ra sẽ quyết định toàn bộ phương thức sản xuất của cơ sở, như việc cơ sở có áp dụng GAP hay không (Phụ lục 10, C34 đến C37).

Việc áp dụng GAP đòi hỏi người sản xuất phải tốn thêm nhiều công sức và chi phí, nhưng họ luôn sẵn sàng áp dụng GAP nếu có yêu cầu từ khách hàng (Phụ

lục 10, C38 đến C41). Các cơ sở sản xuất rau không áp dụng GAP chủ yếu do khách hàng của họ không yêu cầu (Phụ lục 10, C42).

Như vậy, yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ*

Khi NCS hỏi về loại khách hàng có ảnh hưởng như thế nào tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau, các ý kiến cho rằng cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP nhằm đáp ứng yêu cầu của các siêu thị, cửa hàng bán lẻ (Phụ lục 10, C43). Siêu thị yêu cầu những tiêu chí liên quan đến GAP. Do vậy, để vào được siêu thị, cơ sở sản xuất rau cần có giấy chứng nhận áp dụng GAP (Phụ lục 10, C44, C45). Khách hàng tiềm năng của rau GAP chính là các siêu thị, cửa hàng bán lẻ (Phụ lục 10, C46).

Như vậy, khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ là đối tượng khách hàng mà các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP nhắm tới. Tỷ lệ khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ càng lớn thì khả năng cơ sở áp dụng GAP càng cao.

** Khách hàng thương lái*

Dữ liệu thu thập được cho thấy những thương lái thu gom rau sau đó tiêu thụ tại chợ đầu mối không có áp lực về áp dụng GAP đối với cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C47). Nguyên nhân quan trọng là do hiểu biết và đòi hỏi của khách hàng tại chợ đầu mối về rau an toàn chưa nhiều (Phụ lục 10, C48 đến C50).

Như vậy, khách hàng thương lái *không ảnh hưởng* tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể*

Các cán bộ quản lý nhà nước và đại diện cơ sở sản xuất rau được phỏng vấn đều cho rằng trường học, bếp ăn tập thể là nhóm khách hàng mà các cơ sở sản xuất rau an toàn lựa chọn (Phụ lục 10, C51, C52).

Như vậy, khách hàng trường học, bếp ăn tập thể có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Khách hàng nhà máy chế biến*

Thị trường tiêu dùng Việt Nam không đòi hỏi rau sau chế biến nhiều như thị

trường nước ngoài. Ngoài ra, do giá thành rau chế biến cao hơn nhiều so với rau tươi nên phần lớn người tiêu dùng không muốn mất chi phí cao cho rau chế biến (Phụ lục 10, C53).

Khách hàng nhà máy chế biến của các cơ sở sản xuất rau ở nước ta còn ít. Công nghệ chế biến rau chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Tuy nhiên, các công ty chế biến xuất khẩu rau lại cần có vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn GAP (FAO, 2015). Sản xuất rau áp dụng GAP có thể nhân rộng nếu công nghệ chế biến và xuất khẩu rau của Việt Nam được đầu tư.

Có thể khách hàng nhà máy chế biến có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Khách hàng hộ gia đình*

Theo dữ liệu thu thập được từ phỏng vấn, hộ gia đình là khách hàng mà các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP nhắm tới (Phụ lục 10, C51).

Như vậy, khách hàng hộ gia đình có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Khách hàng tại chợ đầu mối*

Dữ liệu thu thập được cho thấy khách hàng tại chợ đầu mối không ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau. Một trong các nguyên nhân quan trọng là hiểu biết của người tiêu dùng tại chợ đầu mối về rau GAP còn hạn chế (Phụ lục 10, C49, C50). Nhu cầu và khả năng sử dụng rau GAP của nhóm khách hàng này rất hạn chế (Phụ lục 10, C48). Hơn nữa, rau an toàn, rau GAP bán tại chợ không có bao bì, nhãn, tem chứng nhận sẽ không bán được với giá cao hơn rau thường (Phụ lục 10, C54). Do đó các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP sẽ không lựa chọn thị trường tại các chợ đầu mối.

Khách hàng tại chợ đầu mối *không ảnh hưởng* tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

4.1.3. Các nhân tố thuộc về Nhà nước

** Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn*

Điều kiện cần để một cơ sở sản xuất rau áp dụng và được chứng nhận

VietGAP là cơ sở phải thuộc vùng sản xuất rau an toàn (Phụ lục 10, C55, C56).

Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, tập trung là công việc rất cần thiết nhưng đòi hỏi nhiều kinh phí cho đầu tư, đánh giá các yếu tố như đất, nước, tưới tiêu và các nguy cơ gây ô nhiễm (Phụ lục 10, C57, C58).

Nông dân không có khả năng làm được phần này do chi phí cao. Nhà nước phải đảm nhiệm việc quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, tập trung. Việc quy hoạch vùng sản xuất rau cần được làm trước các hỗ trợ khác. Thông thường, việc quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tại các tỉnh sử dụng ngân sách địa phương. Do ngân sách hạn hẹp nên việc quy hoạch còn nhiều khó khăn, hạn chế (Phụ lục 10, C59 đến C61).

Có thể thấy quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn có ảnh hưởng quan trọng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

Nếu xét theo chuỗi giá trị bên trong của các cơ sở sản xuất rau, các hoạt động chính của cơ sở bao gồm việc sử dụng các nguồn lực đầu vào, sản xuất, sơ chế sau đó phân phối rau ra thị trường. Các cơ sở sản xuất gặp nhiều khó khăn trong các công đoạn từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm rau (Phụ lục 10, C62, C63).

Các hỗ trợ của Nhà nước cho sản xuất rau an toàn nói chung, sản xuất rau GAP nói riêng bao gồm: hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; hỗ trợ vật tư nông nghiệp; hỗ trợ đào tạo, tập huấn; hỗ trợ giám sát nội bộ; hỗ trợ cấp giấy chứng nhận; và hỗ trợ xúc tiến thương mại.

** Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật*

Khó khăn đầu tiên các cơ sở gặp phải khi áp dụng VietGAP là yếu tố hạ tầng kỹ thuật (Phụ lục 10, C64). Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật bao gồm hỗ trợ về hệ thống giao thông nội đồng, điện, nước, tưới tiêu, trang thiết bị, nhà xưởng (Phụ lục 10, C65 đến C67).

Việc áp dụng GAP phải được thực hiện tại vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn (Phụ lục 10, C68). Nhà nước đã thực hiện hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật trong việc quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn (Phụ lục 10, C69). Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là việc hỗ trợ có mang lại kết quả sản xuất rau an toàn như mong muốn hay không

(Phụ lục 10, C70).

Như vậy, có thể nói hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

** Hỗ trợ vật tư nông nghiệp*

Hỗ trợ vật tư nông nghiệp bao gồm hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ quản lý giống, phân bón, thuốc trừ sâu, các vật tư, dụng cụ khác như biển cảnh báo, bút, sổ ghi chép, bao bì, dây đai... (Phụ lục 10, C71, C72). Việc hỗ trợ vật tư nông nghiệp là nguồn động viên, tạo tâm lý phấn khởi cho người sản xuất và giúp cho việc chỉ đạo của các cán bộ cơ sở được thuận lợi hơn (Phụ lục 10, C73).

Hỗ trợ vật tư nông nghiệp có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C74).

** Hỗ trợ đào tạo, tập huấn*

Hỗ trợ đào tạo, tập huấn chủ yếu về ghi chép hồ sơ, nhật ký sản xuất, tập huấn về kỹ thuật sản xuất... (Phụ lục 10, C75, C76).

Khi áp dụng VietGAP, người nông dân gặp khó khăn lớn trong việc ghi chép, lưu trữ hồ sơ để truy nguyên nguồn gốc (Phụ lục 10, C77). Do tập quán sản xuất của người nông dân chưa có thói quen ghi chép nhật ký sản xuất (Phụ lục 10, C78). Bên cạnh đó, các biểu mẫu phức tạp, nhiều nội dung, không phù hợp với trình độ của đa số người nông dân (Phụ lục 10, C79). Việc hỗ trợ đào tạo, tập huấn đã giải quyết khó khăn lớn cho các cơ sở trong việc áp dụng GAP.

Hỗ trợ đào tạo, tập huấn có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C74).

** Hỗ trợ giám sát nội bộ*

Hoạt động giám sát nội bộ của cơ sở sản xuất rau gặp nhiều khó khăn. Một cơ sở sản xuất như hợp tác xã, tổ hợp tác có thể gồm vài chục đến vài trăm nông hộ, sản xuất rất nhiều chủng loại rau, nhiều loại vật tư sản xuất như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Do đó việc quản lý khâu ghi chép và tuân thủ quy trình GAP rất vất vả cho cơ sở (Phụ lục 10, C80, C81). Các cơ sở sản xuất rau rất cần có hỗ trợ của Nhà nước về giám sát nội bộ (Phụ lục 10, C82).

Hỗ trợ giám sát nội bộ được thực hiện qua việc thành lập các tổ, nhóm, phụ cấp cho cán bộ chỉ đạo và các nhóm trưởng chỉ đạo sản xuất, hướng dẫn và kiểm tra việc ghi chép, tuân thủ quy trình của các nông hộ (Phụ lục 10, C83). Cán bộ chỉ đạo và các nhóm trưởng trong cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc cơ sở được chứng nhận GAP. Do đó, nguồn động viên, tạo động lực cho họ thông qua hỗ trợ về tài chính là rất cần thiết (Phụ lục 10, C84, C85).

Hỗ trợ giám sát nội bộ có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C74).

** Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận*

Các cơ sở sản xuất rau để được chứng nhận GAP lần đầu và xin gia hạn chứng nhận luôn gặp khó khăn về chi phí chứng nhận cao. Ngoài ra, họ thường lo ngại về việc thu hồi vốn cho chi phí chứng nhận là khó. Thủ tục hồ sơ giấy tờ để được cấp chứng nhận cũng là một trở ngại đối với nhiều cơ sở sản xuất rau. Các cơ sở luôn cần Nhà nước hỗ trợ trong việc cấp chứng nhận GAP (Phụ lục 10, C86 đến C90).

Nhà nước hỗ trợ cấp giấy chứng nhận GAP thông qua hỗ trợ chi phí lấy mẫu, phân tích, chứng nhận, tư vấn thủ tục xin cấp chứng nhận (Phụ lục 10, C91 đến C93).

Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C74).

** Hỗ trợ xúc tiến thương mại*

Chi phí sản xuất rau GAP cao nên giá rau GAP cao hơn rau thường. Trong khi thu nhập theo đầu người của Việt Nam còn thấp nên đại bộ phận người tiêu dùng chưa sử dụng rau GAP. Ngoài ra, nhận thức của người tiêu dùng về rau GAP còn hạn chế. Do đó việc tiêu thụ rau GAP của các cơ sở sản xuất không ổn định dẫn đến việc duy trì và nhân rộng sản xuất rau GAP gặp khó khăn (Phụ lục 10, C94 đến C96).

Thị trường đầu ra quyết định toàn bộ phương thức sản xuất nhưng sản xuất rau của Việt Nam đa số là nhỏ lẻ, trình độ nông dân không cao nên việc tiếp xúc để khai thác thị trường rất khó. Nhà nước cần có định hướng liên kết các cơ sở sản xuất, giúp họ cơ hội tiếp cận thị trường. Mặt khác, cơ sở sản xuất còn gặp khó khăn

khi họ sản xuất rau GAP vào những thời điểm cung rau vượt quá cầu rau nên giá rau GAP không cao hơn rau thường. Chỉ khi Nhà nước hỗ trợ xúc tiến thương mại để đưa sản phẩm rau GAP đến với thị trường tốt thì việc sản xuất rau GAP mới được đẩy mạnh (Phụ lục 10, C97, C98).

Hỗ trợ xúc tiến thương mại bao gồm nhiều hình thức như: tổ chức các hội chợ thương mại, hỗ trợ chi phí vận chuyển, nhân công bán hàng trong hội chợ, xúc tiến giao dịch qua sàn bán buôn, thành lập các cửa hàng bán rau an toàn, rau GAP, tổ chức hội nghị khách hàng, tiếp thị rau an toàn đến khách hàng, xây dựng thương hiệu cho cơ sở sản xuất, hỗ trợ tem, nhãn nhận diện, bao bì, băng rôn quảng cáo... (Phụ lục 10, C99 đến C104).

Hỗ trợ xúc tiến thương mại có ảnh hưởng quan trọng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C74, C105).

** Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở*

Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau thông qua các kênh giám sát: cán bộ quản lý nhà nước, tổ chức chứng nhận, cộng đồng và cơ sở tự kiểm tra nội bộ. Việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất. Kiểm tra được tiến hành bằng việc lấy mẫu rau tại ruộng để phân tích, kiểm tra sổ ghi chép (Phụ lục 10, C106, C107).

Cơ quan nhà nước, tổ chức chứng nhận khi phát hiện cơ sở vi phạm sẽ có hình thức xử lý phù hợp. Trong thời hạn của chứng nhận GAP, tổ chức chứng nhận phát hiện cơ sở sản xuất rau vi phạm sẽ yêu cầu cơ sở khắc phục. Nếu cơ sở sản xuất không khắc phục thì tùy từng trường hợp cụ thể, tổ chức chứng nhận có thể ra quyết định hủy bỏ việc cấp chứng nhận GAP cho cơ sở, đình chỉ hoặc thu hồi lại chứng nhận (Phụ lục 10, C108, C109).

Hoạt động kiểm soát được cơ sở sản xuất rau đánh giá là đã đạt hiệu quả (Phụ lục 10, C110). Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng hoạt động kiểm soát của Nhà nước cần được quan tâm hơn nữa (Phụ lục 10, C111).

Như vậy, việc Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở có ảnh hưởng quan trọng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (Phụ lục 10, C74).

Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy các nhân tố có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau gồm có:

Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau:

- (1) Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP - Lnhuan
- (2) Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP - Ctranh
- (3) Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP – Dtieng

Các nhân tố thuộc về khách hàng:

- (4) Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng - Khycau
- (5) Khách hàng hộ gia đình - Hogd
- (6) Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ - Sthi
- (7) Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể - Thoc
- (8) Khách hàng nhà máy chế biến - Cbien

Các nhân tố thuộc về Nhà nước:

- (9) Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn - Vung
- (10) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật - Kthuat
- (11) Hỗ trợ vật tư nông nghiệp - Vtu
- (12) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn - Dtao
- (13) Hỗ trợ giám sát nội bộ - Gsat
- (14) Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận - Cnhan
- (15) Hỗ trợ xúc tiến thương mại - Tmai
- (16) Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở - Ksoat

Các nhân tố không ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau gồm:

- (1) Diện tích trồng rau của cơ sở - Dtich
- (2) Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm - Kcach
- (3) Trang web của cơ sở - Web
- (4) Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng - Khang
- (5) Khách hàng thương lái - Tlai
- (6) Khách hàng tại chợ đầu mối - Cho

4.2. Phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam

4.2.1. Lựa chọn mô hình hồi quy và các biến của mô hình

4.2.1.1. Lựa chọn biến phụ thuộc và mô hình hồi quy

Khi NCS phỏng vấn các cán bộ quản lý nhà nước về việc một cơ sở sản xuất được đánh giá là có áp dụng GAP khi đạt được những yêu cầu nào, các ý kiến cho rằng từ áp dụng đến được chứng nhận GAP là khác nhau đối với các tiêu chí đạt được (Phụ lục 10, C112 đến C114).

Đối với việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau, dữ liệu cho thấy có nhiều cấp độ áp dụng GAP bao gồm chưa áp dụng GAP, áp dụng theo hướng VietGAP, được chứng nhận VietGAP (Phụ lục 10, C115, C116).

Từ các nghiên cứu của Jayasinghe-Mudalige (2005), Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Zhou và Jin (2009) và kết quả phỏng vấn, NCS đã lựa chọn thang đo cho biến phụ thuộc ‘Việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ (GAP) như sau: GAP nhận giá trị từ 1 đến 3 tương ứng với mỗi nhận định dưới đây:

- GAP = 1 nếu cơ sở chưa áp dụng GAP
- GAP = 2 nếu cơ sở đang áp dụng theo hướng VietGAP
- GAP = 3 nếu cơ sở có chứng nhận VietGAP và vẫn đang áp dụng

Kết quả thu thập dữ liệu cho thấy: Trong 130 cơ sở sản xuất rau, có 42 cơ sở chưa áp dụng GAP, 13 cơ sở đang áp dụng theo hướng VietGAP, 75 cơ sở có chứng nhận VietGAP và vẫn đang áp dụng.

NCS lựa chọn mô hình hồi quy order logit để kiểm định mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập do biến phụ thuộc GAP có thang đo là các giá trị lựa chọn có tính thứ bậc.

Mô hình hồi quy order logit có dạng:

$$P(GAP=1) = 1 / (1 + e^{-cut_1 + Z \cdot \beta})$$

Trong đó P(GAP=1) là xác suất để cơ sở chưa áp dụng GAP

$$P(GAP=2) = 1 / (1 + e^{-cut_2 + Z \cdot \beta}) - 1 / (1 + e^{-cut_1 + Z \cdot \beta})$$

Trong đó P (GAP=2) là xác suất để cơ sở đang áp dụng theo hướng VietGAP

$$P(GAP=3) = 1 - 1 / (1 + e^{-cut_2 + Z \cdot \beta})$$

Trong đó P (GAP=3) là xác suất để cơ sở có chứng nhận VietGAP và vẫn đang áp dụng

cut1: Giá trị chuyển đổi trạng thái từ chưa áp dụng GAP sang đang áp dụng theo hướng VietGAP

cut2: Giá trị chuyển đổi trạng thái từ đang áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP và vẫn đang áp dụng

β : Các hệ số cần ước lượng

Z: Các biến độc lập

4.2.1.2. Các biến số của mô hình hồi quy

Các biến thuộc về cơ sở sản xuất rau

(1) Dtich: diện tích trồng rau của cơ sở, là biến định lượng, được tính theo số ha rau của cơ sở. Biến Dtich được tham khảo từ Zhou và Jin (2009) và kết quả phỏng vấn.

(2) Kcach: khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất, là biến định lượng, tính theo số km từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất (Hà Nội nếu cơ sở sản xuất thuộc miền Bắc, Đà Nẵng nếu cơ sở thuộc miền Trung, TP. Hồ Chí Minh nếu cơ sở thuộc miền Nam). Biến Kcach được tham khảo từ Deng và cộng sự (2010) và kết quả phỏng vấn.

(3) Web: trang web của cơ sở, là biến giả, Web = 1 nếu cơ sở có trang web, Web = 0 nếu không. Biến Web được tham khảo từ Zhou và Jin (2009) và kết quả phỏng vấn.

(4) Lnhuan: nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP, là biến định tính, nhận giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định. Trong đó: 1: hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không chắc chắn; 4: đồng ý; và 5: hoàn toàn đồng ý. Biến Lnhuan được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và Zhou và Jin (2009) và kết quả phỏng vấn.

(5) Ctranh: nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP, là biến định tính, nhận giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định. Trong đó: 1: hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không chắc chắn; 4: đồng ý; và 5: hoàn toàn đồng ý. Biến Ctranh được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và Zhou và Jin (2009) và kết quả phỏng vấn.

(6) Dtieng: nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP, là biến định tính, nhận giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định. Trong đó: 1: hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không chắc chắn; 4: đồng ý; và 5: hoàn toàn đồng ý. Biến Dtieng được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và Zhou và Jin (2009) và kết quả phỏng vấn.

(7) Khang: nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng, là biến định tính, nhận giá trị từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ đồng ý với các nhận định. Trong đó: 1: hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không chắc chắn; 4: đồng ý; và 5: hoàn toàn đồng ý. Biến Khang được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và kết quả phỏng vấn.

Các biến thuộc về khách hàng của cơ sở sản xuất rau

(8) Khycau: yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng, là biến giả, bằng 1 nếu khách hàng có yêu cầu, bằng 0 nếu khách hàng không yêu cầu. Biến Khycau được tham khảo từ Sriwichailamphan và cộng sự (2008) và kết quả phỏng vấn.

(9) Hogd: khách hàng hộ gia đình, là biến định lượng, tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng của cơ sở sản xuất rau. Biến Hogd được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và kết quả phỏng vấn.

(10) Thoc: khách hàng trường học, bếp ăn tập thể, là biến định lượng, tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng của cơ sở sản xuất rau. Biến Thoc được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và kết quả phỏng vấn.

(11) Sthi: khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ, là biến định lượng, tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng của cơ sở sản xuất rau. Biến Sthi được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và kết quả phỏng vấn.

(12) Tlai: khách hàng thương lái, là biến định lượng, tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng của cơ sở sản xuất rau. Biến Tlai được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và kết quả phỏng vấn.

(13) Cho: khách hàng tại chợ đầu mối, là biến định lượng, tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng của cơ sở sản xuất rau. Biến Cho được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và kết quả phỏng vấn.

(14) Cbien: khách hàng nhà máy chế biến, là biến định lượng, tính theo tỷ lệ % trong tổng số khách hàng của cơ sở sản xuất rau. Biến Cbien được tham khảo từ Jayasinghe-Mudalige (2005) và kết quả phỏng vấn.

Các biến thuộc về Nhà nước

(15) Vung: quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn (Vung), là biến giả, bằng 1 nếu cơ sở sản xuất rau thuộc vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn, bằng 0 nếu cơ sở sản xuất rau không thuộc vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn. Biến Vung được xây dựng theo kết quả phỏng vấn.

(16) Kthuat: hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, là biến giả, $Kthuat = 1$ nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, $Kthuat = 0$ nếu cơ sở không nhận được hỗ trợ. Biến Kthuat được xây dựng theo kết quả phỏng vấn.

(17) Vtu: hỗ trợ vật tư nông nghiệp, là biến giả, $Vtu = 1$ nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, $Vtu = 0$ nếu cơ sở không nhận được hỗ trợ. Biến Vtu được tham khảo từ Deng và cộng sự (2010) và kết quả phỏng vấn.

(18) Dtao: hỗ trợ đào tạo, tập huấn, là biến giả, $Dtao = 1$ nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, $Dtao = 0$ nếu cơ sở không nhận được hỗ trợ. Biến Dtao được tham khảo từ Deng và cộng sự (2010) và kết quả phỏng vấn.

(19) Gsat: hỗ trợ giám sát nội bộ, là biến giả, $Gsat = 1$ nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, $Gsat = 0$ nếu cơ sở không nhận được hỗ trợ. Biến Gsat được tham khảo từ nghiên cứu Deng và cộng sự (2010) và kết quả phỏng vấn.

(20) Cnhan: hỗ trợ cấp giấy chứng nhận, là biến giả, $Cnhan = 1$ nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, $Cnhan = 0$ nếu cơ sở không nhận được hỗ trợ. Biến Cnhan được tham khảo từ Deng và cộng sự (2010) và kết quả phỏng vấn.

(21) Tmai: hỗ trợ xúc tiến thương mại, là biến giả, $Tmai = 1$ nếu cơ sở nhận được hỗ trợ, $Tmai = 0$ nếu cơ sở không nhận được hỗ trợ. Biến Tmai được tham khảo từ Deng và cộng sự (2010) và kết quả phỏng vấn.

(22) Ksoat: Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở, là biến giả, Ksoat = 1 nếu Nhà nước có kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở, Ksoat = 0 nếu không. Biến Ksoat được xây dựng theo kết quả phỏng vấn.

4.2.2. Kết quả mô hình hồi quy

Kết quả hồi quy order logit để đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập như sau:

4.2.2.1. Mô hình hồi quy chung

Trong mô hình này, các biến độc lập bao gồm ba nhóm nhân tố: (1) các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau; (2) các nhân tố thuộc về khách hàng; và (3) các nhân tố thuộc về Nhà nước.

Bảng 4.1: Kết quả hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố ảnh hưởng

GAP	Coef.	Std. Err.	Z	P > z	[95% Conf. Interval]	
Inhuan1	.0579104	.2222877	0.26	0.794	-.3777655	.4935864
Inhuan3	.6140644	.2290879	2.68	0.007*	.1650604	1.063068
Khycau	4.310947	.8056283	5.35	0.000*	2.731945	5.88995
Sthi	.0234286	.0110641	2.12	0.034*	.0017433	.0451139
Thoc	-.0195849	.017202	-1.14	0.255	-.0533001	.0141303
Hogd	.0502539	.017162	2.93	0.003*	.0166171	.0838907
Cho	.0058083	.0113412	0.51	0.609	-.0164201	.0280367
Cbien	.0196893	.0190335	1.03	0.301	-.0176156	.0569942
Kthuat	-.051655	.5957286	-0.09	0.931	-1.219262	1.115951
Vtu	.2286192	.6436582	0.36	0.722	-1.032928	1.490166
Dtao	.2060202	.9518657	0.22	0.829	-1.659602	2.071643
Gsat	.6247911	.9008337	0.69	0.488	-1.140811	2.390393
Cnhan	4.137983	.8771108	4.72	0.000*	2.418877	5.857088
Tmai	-.5123559	.7392483	-0.69	0.488	-1.961256	.9365441
/cut1	6.149285	1.366342			3.471304	8.827266
/cut2	7.293585	1.442041			4.467237	10.11993

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy cho thấy:

- Nhận thức của các hộ cá thể sản xuất rau về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP càng tăng thì xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng (hệ số chặn $b_2 = 0.6140644$; $P_value = 0.007$)

- Việc khách hàng yêu cầu cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP làm tăng xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng $e^{4.311}$ lần (hệ số chặn $b_2 = 4.310947$; $P_value = 0.000$)

- Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ tăng 1% thì xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng $e^{0.023}$ lần (hệ số chặn $b_3 = 0.0234286$; $P_value = 0.034$)

- Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau ($P_value = 0.255$, biến Thoc không có ý nghĩa thống kê)

- Khách hàng hộ gia đình tăng 1% thì xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng $e^{0.05}$ lần (hệ số chặn $b_5 = 0.0502539$; $P_value = 0.003$)

- Khách hàng tại chợ đầu mối không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau ($P_value = 0.609$, biến Cho không có ý nghĩa thống kê)

- Khách hàng nhà máy chế biến không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau ($P_value = 0.301$, biến Cbien không có ý nghĩa thống kê)

- Việc cơ sở sản xuất rau nhận được hỗ trợ cấp giấy chứng nhận của Nhà nước làm tăng xác suất cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP lên $e^{4.138}$ lần (hệ số chặn $b_2 = 4.137983$; $P_value = 0.000$)

- Các hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; vật tư nông nghiệp; đào tạo, tập huấn; giám sát nội bộ; xúc tiến thương mại của Nhà nước không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (các biến không có ý nghĩa thống kê)

4.2.2.2. Mô hình hồi quy theo một số nhóm nhân tố

Nhằm mục đích đánh giá sâu hơn về tác động của một số nhân tố tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam, phần này trình bày một số mô hình theo từng nhóm nhân tố.

* *Mô hình hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố thuộc về khách hàng*

Bảng 4.2: Kết quả hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố thuộc về khách hàng

GAP	Coef.	Std. Err.	Z	P > z	[95% Conf. Interval]	
Khycau	2.275556	.477745	4.76	0.000*	1.339193	3.211919
Sthi	.0243717	.0079073	3.08	0.002*	.0088736	.0398698
Thoc	-.0104744	.0121344	-0.86	0.388	-.0342575	.0133086
Hogd	.0281301	.0116723	2.41	0.016*	.0052527	.0510074
Cho	.0114078	.0080829	1.41	0.158	-.0044343	.0272499
Cbien	.0226467	.0128983	1.76	0.079*	-.0026334	.0479269
/cut1	1.960731	.7411714			.5080619	3.4134
/cut2	2.603592	.7605411			1.112958	4.094225

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy cho thấy:

- Việc khách hàng yêu cầu cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP làm tăng xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng $e^{2.276}$ lần (hệ số chặn b2 = 2.275556; P_value = 0.000)

- Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ tăng 1% thì xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng $e^{0.024}$ lần (hệ số chặn b3 = 0.0243717; P_value = 0.002)

- Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (P_value = 0.388, biến Thoc không có ý nghĩa thống kê)

- Khách hàng hộ gia đình tăng 1% thì xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng $e^{0.028}$ lần (hệ số chặn $b_5 = 0.0281301$; $P_value = 0.016$)

- Khách hàng tại chợ đầu mối không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau ($P_value = 0.158$, biến Cho không có ý nghĩa thống kê)

- Khách hàng nhà máy chế biến tăng 1% thì xác suất để cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP tăng $e^{0.023}$ lần (hệ số chặn $b_5 = 0.0226467$; $P_value = 0.079$).

* Mô hình hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố thuộc về Nhà nước

- Mô hình 1: hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố thuộc về Nhà nước khi phân tách hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật theo loại hình cơ sở

- Mô hình 2: hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau và các nhân tố thuộc về Nhà nước khi phân tách hỗ trợ cấp giấy chứng nhận theo loại hình cơ sở

Bảng 4.3: Kết quả hồi quy việc áp dụng GAP của cơ sở và các nhân tố thuộc về Nhà nước

GAP	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Coef.	P > z	Coef.	P > z
Kthuat			.6156546	0.161
Vtu	.8642472	0.063*	.6013869	0.213
Dtao	-.242354	0.743	-.4239705	0.576
Gsat	.8344248	0.236	1.20611	0.098*
Cnhan	2.155635	0.000*		
Tmai	-.289727	0.542	.9343252	0.104*
Kthuat1	1.814671	0.130		
Kthuat2	.0878681	0.851		
Kthuat3	1.114622	0.215		
Cnhan1			3.057149	0.000*
Cnhan2			.8633758	0.153
Cnhan3			4.460949	0.000*

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy cho thấy:

- Việc cơ sở sản xuất rau nhận được hỗ trợ vật tư nông nghiệp của Nhà nước làm tăng xác suất cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP lên $e^{0.864}$ lần (hệ số chặn $b_2 = 0.8642472$; $P_value = 0.063$)

- Việc cơ sở sản xuất rau nhận được hỗ trợ cấp giấy chứng nhận của Nhà nước làm tăng xác suất cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP lên $e^{2.156}$ lần (hệ số chặn $b_2 = 2.155635$; $P_value = 0.000$)

- Việc cơ sở sản xuất rau nhận được hỗ trợ giám sát nội bộ của Nhà nước làm tăng xác suất cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP hoặc từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP lên $e^{1.206}$ lần (hệ số chặn $b_2 = 1.20611$; $P_value = 0.098$)

- Việc các doanh nghiệp sản xuất rau nhận được hỗ trợ xúc tiến thương mại của Nhà nước làm tăng xác suất cơ sở từ chưa áp dụng GAP sang áp dụng theo hướng VietGAP và từ áp dụng theo hướng VietGAP sang có chứng nhận VietGAP lên $e^{0.934}$ lần (hệ số chặn $b_2 = 0.9343252$; $P_value = 0.104$)

- Không có bằng chứng cho thấy các hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; đào tạo, tập huấn của Nhà nước có ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau (các biến không có ý nghĩa thống kê).

Kết quả tổng hợp các phân tích hồi quy cho thấy các nhân tố có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam bao gồm:

- (1) Nhận thức của cơ sở sản xuất rau về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP
- (2) Yêu cầu cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP từ khách hàng
- (3) Khách hàng hộ gia đình
- (4) Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ
- (5) Khách hàng nhà máy chế biến
- (6) Hỗ trợ vật tư nông nghiệp của Nhà nước

- (7) Hỗ trợ giám sát nội bộ của Nhà nước
- (8) Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận của Nhà nước
- (9) Hỗ trợ xúc tiến thương mại của Nhà nước

4.3. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích định tính và phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau cho thấy:

Các nhân tố có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam gồm:

- (1) Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP - Lnhuan

Mục tiêu quan trọng của các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP là thu được lợi nhuận cao hơn.

- (2) Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP - Ctranh

Các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP có khả năng mở rộng thị trường do thị trường đòi hỏi ngày càng cao về rau đảm bảo an toàn thực phẩm.

- (3) Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP - Dtieng

Lợi ích danh tiếng là mục tiêu quan trọng của cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP vì danh tiếng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của cơ sở.

- (4) Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng - Khycrau

Thị trường đầu ra sẽ quyết định việc cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP hay không. Việc áp dụng GAP đòi hỏi cơ sở sản xuất rau phải mất nhiều công sức và chi phí, nhưng họ luôn sẵn sàng áp dụng GAP nếu có yêu cầu từ khách hàng.

- (5) Khách hàng hộ gia đình - Hogd

Nhiều hộ gia đình đặt hàng rau GAP sau khi họ tham quan thực tế vùng trồng rau hoặc qua giới thiệu từ người quen. Một phần rau an toàn áp dụng GAP được tiêu thụ theo đơn hàng của các hộ gia đình.

- (6) Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ - Sthi

Rau GAP sau khi thu hoạch thường qua các công đoạn sơ chế, đóng gói, dán nhãn và thường được bán trong các siêu thị, cửa hàng rau an toàn. Siêu thị, cửa

hàng rau an toàn luôn đòi hỏi rau đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm do phần lớn khách hàng của họ là những người sẵn sàng mua rau với giá cao hơn các quầy rau tại chợ, nhưng đồng thời đòi hỏi rau phải đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm. Rau GAP phần lớn được tiêu thụ tại các siêu thị, cửa hàng bán lẻ rau an toàn.

(7) Khách hàng nhà máy chế biến - Cbien

Rau chế biến được xuất khẩu hoặc bán tại các siêu thị, cửa hàng với giá tương đối cao. Các nhà máy chế biến rau cần nhập nguyên liệu đầu vào là rau an toàn. Một phần rau GAP được tiêu thụ cho các nhà máy chế biến.

(8) Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn - Vung

Điều kiện cần để một cơ sở sản xuất rau áp dụng và được chứng nhận GAP là cơ sở phải thuộc vùng đủ điều kiện sản xuất an toàn như hệ thống cung cấp nước tưới, tiêu nước phải đạt tiêu chuẩn, đất phải được phân tích về kim loại nặng, vi sinh vật, phải cách xa khu công nghiệp...

(9) Hỗ trợ vật tư nông nghiệp - Vtu

Nhiều trường hợp rau GAP tiêu thụ tại các chợ không phân biệt được với rau thường nên giá bán thấp, không đảm bảo lợi ích kinh tế cho người sản xuất. Do vậy, hỗ trợ vật tư nông nghiệp là nguồn động viên lớn cho người trồng rau tuân thủ quy trình GAP, tạo thuận lợi cho việc chỉ đạo và giám sát nội bộ của cán bộ cơ sở.

(10) Hỗ trợ giám sát nội bộ - Gsat

Các cơ sở sản xuất rau thường có các nhóm trưởng quản lý giám sát quá trình sản xuất và thu hoạch của các nông hộ trong khu vực được phân công. Khi số nông hộ trong một cơ sở là lớn thì việc quản lý giám sát toàn bộ hoạt động sản xuất của các nông hộ sẽ rất khó khăn nếu không duy trì được các nhóm trưởng. Hỗ trợ giám sát nội bộ của Nhà nước sẽ tạo động lực để các cán bộ cơ sở thực hiện tốt vai trò của mình, giúp người trồng tuân thủ quy trình và đạt chứng nhận GAP.

(11) Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận - Cnhan

Nhiều cơ sở sản xuất rau khi bắt đầu áp dụng VietGAP chưa có nguồn tiêu thụ thì rất khó khăn về chi phí chứng nhận lần đầu. Phí chứng nhận lại cũng là một khó khăn cho các cơ sở đã hết hạn chứng nhận GAP. Ngoài ra, nhiều cơ sở sản xuất

rau thường chậm trễ về thủ tục, hồ sơ, giấy tờ khi xin gia hạn chứng nhận. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận của Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc cơ sở sản xuất rau áp dụng và được chứng nhận GAP.

(12) Hỗ trợ xúc tiến thương mại - Tmai

Việc tiếp xúc và khai thác thị trường của đa số các cơ sở sản xuất rau còn rất hạn chế. Chỉ khi Nhà nước hỗ trợ xúc tiến thương mại để đưa sản phẩm rau GAP đến với thị trường tốt thì việc sản xuất sản phẩm rau chất lượng, an toàn mới được đẩy mạnh.

(13) Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở - Ksoat

Hoạt động thanh kiểm tra của Nhà nước và các chế tài xử phạt những trường hợp vi phạm quy định có tác động tích cực đến ý thức tuân thủ quy trình sản xuất đảm bảo an toàn nói chung, GAP nói riêng của các cơ sở sản xuất rau.

Các nhân tố không ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam gồm:

(1) Diện tích trồng rau của cơ sở - Dtich

Cơ sở sản xuất rau có diện tích rất nhỏ cũng có thể áp dụng GAP. Khi diện tích tăng thì số đối tượng cây trồng tăng, số lao động tăng và được chia thành các nhóm có nhóm trưởng giám sát nội bộ việc tuân thủ quy trình sản xuất. Do đó diện tích trồng của cơ sở sản xuất rau không ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP.

(2) Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm - Kcach

Thị trường tiêu thụ của các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP bao gồm chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và trong địa bàn tỉnh. Do đó khoảng cách từ cơ sở sản xuất rau đến trung tâm thành phố lớn không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP.

(3) Trang web của cơ sở - Web

Phần lớn các cơ sở sản xuất rau đều chưa có trang web. Điều này cho thấy nhận thức của các cơ sở sản xuất rau về tầm quan trọng của trang web trong quảng bá sản phẩm tới khách hàng.

(4) Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng - Khang

Khách hàng có nhu cầu tiêu thụ rau GAP sẽ có áp lực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau. Tuy nhiên, hiện nay số khách hàng biết đến rau GAP rất ít. Do vậy, cơ sở sản xuất rau chưa phải chịu nhiều áp lực từ phía khách hàng đối với việc áp dụng GAP.

(5) Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể - Thoc

Thời gian gần đây, nhiều cơ sở cung cấp suất ăn như các trường học, nhà hàng, bếp ăn tập thể đã để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm do sử dụng rau không đảm bảo an toàn thực phẩm, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người. Một trong những nguyên nhân chính để nhóm khách hàng này ít sử dụng rau GAP là do chi phí cho rau GAP cao hơn so với rau thường.

(6) Khách hàng thương lái - Tlai

Thương lái thu gom rau tại ruộng, sau đó tiêu thụ tại chợ đầu mối. Yêu cầu của khách hàng tại chợ đầu mối về rau an toàn chưa nhiều do đó hầu hết các thương lái đều không đòi hỏi rau GAP.

(7) Khách hàng tại chợ đầu mối - Cho

Nhu cầu và khả năng sử dụng rau GAP của các khách hàng tại chợ đầu mối rất hạn chế. Ngoài ra, rau an toàn, rau GAP tại chợ thường không có bao bì, tem nhãn nhận diện nên giá bán không cao hơn giá rau thường. Các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP thường không muốn tiêu thụ tại các chợ đầu mối.

(8) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật - Kthuật

Các cơ sở khi áp dụng GAP đều gặp những khó khăn về chi phí đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ sở ban đầu. Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống giao thông nội đồng, điện, nước, tưới tiêu... là điều kiện cần cho việc áp dụng GAP.

(9) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn - Dtao

Khó khăn lớn trong việc áp dụng và đạt chứng nhận GAP của cơ sở sản xuất rau là việc ghi chép hồ sơ truy nguyên nguồn gốc. Do người nông dân chưa có thói quen ghi chép và các biểu mẫu rất nhiều nên hỗ trợ đào tạo, tập huấn đã giải quyết khó khăn lớn cho các cơ sở trong việc áp dụng GAP.

Bảng 4.4. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau

TT	Nhân tố	Phân tích định tính	Phân tích định lượng	Đánh giá chung
1	Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP	X	X	X
2	Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP	X		X
3	Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP	X		X
4	Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng	O	O	O
5	Diện tích trồng rau của cơ sở	O	O	O
6	Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm	O	O	O
7	Trang web của cơ sở	O	O	O
8	Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng	X	X	X
9	Khách hàng hộ gia đình	X	X	X
10	Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể	X	O	O
11	Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ	X	X	X
12	Khách hàng thương lái	O		O
13	Khách hàng tại chợ đầu mối	O	O	O
14	Khách hàng nhà máy chế biến	X	X	X
15	Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn	X		X
16	Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật	X	O	O
17	Hỗ trợ vật tư nông nghiệp	X	X	X
18	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn	X	O	O
19	Hỗ trợ giám sát nội bộ	X	X	X
20	Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận	X	X	X
21	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	X	X	X
22	Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở	X		X

Ghi chú: X - có tác động tích cực; O - không tương quan nghiên cứu

Nguồn: Kết quả

Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H01. ‘Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H02. ‘Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H03. ‘Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H04. ‘Nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H05. ‘Diện tích trồng rau của cơ sở không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H06. ‘Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn gần nhất không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H07. ‘Việc cơ sở có trang web hay không không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H08. ‘Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H09. ‘Khách hàng hộ gia đình có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H10. ‘Khách hàng trường học, bếp ăn tập thể có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ chưa được chứng minh.

Giả thuyết H11. ‘Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H12. ‘Khách hàng thương lái không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H13. ‘Khách hàng tại chợ đầu mối không tương quan với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H14. ‘Khách hàng nhà máy chế biến có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H15. ‘Việc cơ sở thuộc vùng quy hoạch rau an toàn có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H16. ‘Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ chưa được chứng minh.

Giả thuyết H17. ‘Hỗ trợ vật tư nông nghiệp có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H18. ‘Hỗ trợ đào tạo, tập huấn có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ chưa được chứng minh.

Giả thuyết H19. ‘Hỗ trợ giám sát nội bộ có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H20. ‘Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H21. ‘Hỗ trợ xúc tiến thương mại có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

Giả thuyết H22. ‘Việc Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau’ là đúng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 của luận án đã làm rõ các nội dung cơ bản sau:

- Phân tích định tính các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam cho thấy các nhân tố có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau gồm: (1) nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP; (2) nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP; (3) nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP; (4) yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng; (5) khách hàng hộ gia đình; (6) khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ; (7) khách hàng trường học, bếp ăn tập thể; (8) khách hàng nhà máy chế biến; (9) quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn; (10) hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; (11) hỗ trợ vật tư nông nghiệp; (12) hỗ trợ đào tạo, tập huấn; (13) hỗ trợ giám sát nội bộ; (14) hỗ trợ cấp giấy chứng nhận; (15) hỗ trợ xúc tiến thương mại; (16) Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở.

- Phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam chỉ ra các nhân tố có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam gồm: (1) nhận thức của cơ sở sản xuất rau về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP; (2) yêu cầu cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP từ khách hàng; (3) khách hàng hộ gia đình; (4) khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ; (5) khách hàng nhà máy chế biến; (6) hỗ trợ vật tư nông nghiệp của Nhà nước; (7) hỗ trợ giám sát nội bộ của Nhà nước; (8) hỗ trợ cấp giấy chứng nhận của Nhà nước; (9) hỗ trợ xúc tiến thương mại của Nhà nước.

- Tổng hợp phân tích định tính và phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau cho thấy:

+ Các nhân tố có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau gồm có:

Các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau:

(1) Nhận thức của cơ sở về lợi ích lợi nhuận nếu áp dụng GAP;

(2) Nhận thức của cơ sở về lợi ích cạnh tranh thị trường nếu áp dụng GAP;

(3) Nhận thức của cơ sở về lợi ích danh tiếng nếu áp dụng GAP;

Các nhân tố thuộc về khách hàng:

(4) Yêu cầu áp dụng GAP từ khách hàng;

(5) Khách hàng hộ gia đình;

(6) Khách hàng siêu thị, cửa hàng bán lẻ;

(7) Khách hàng nhà máy chế biến;

Các nhân tố thuộc về Nhà nước:

(8) quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn;

(9) hỗ trợ vật tư nông nghiệp;

(10) hỗ trợ giám sát nội bộ;

(11) hỗ trợ cấp giấy chứng nhận;

(12) hỗ trợ xúc tiến thương mại;

(13) Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở.

+ Các nhân tố không ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau gồm: (1) nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng; (2) diện tích trồng rau của cơ sở; (3) khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm; (4) trang web của cơ sở; (5) khách hàng trường học, bếp ăn tập thể; (6) khách hàng thương lái; (7) khách hàng tại chợ đầu mối; (8) hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; và (9) hỗ trợ đào tạo, tập huấn.

Kết quả nghiên cứu trong chương này là cơ sở quan trọng để đề xuất một số giải pháp duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt tại các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

CHƯƠNG 5

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP DUY TRÌ VÀ NHÂN RỘNG VIỆC ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM

Trong chương này, NCS đưa ra quan điểm và định hướng của Nhà nước trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030. Trên cơ sở thực tiễn sản xuất rau áp dụng GAP ở Việt Nam, từ quan điểm và định hướng của Nhà nước về áp dụng GAP trong sản xuất rau và theo kết quả nghiên cứu, NCS đề xuất một số giải pháp giúp duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt tại các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

5.1. Quan điểm và định hướng của Nhà nước trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030

5.1.1. Quan điểm quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030

Theo Thủ tướng Chính phủ (2012), quan điểm quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 như sau:

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững của nền nông nghiệp.
- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải trên cơ sở đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi địa phương.
- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, điều chỉnh dân cư, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải có hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, lao động, rừng và biển, phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của Nhà nước.

5.1.2. Định hướng phát triển sản xuất rau đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030

Theo Thủ tướng Chính phủ (2012), định hướng phát triển sản xuất rau đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 như sau:

- Diện tích đất quy hoạch sản xuất rau khoảng 400 ngàn ha, đưa hệ số sử dụng đất lên 2,5 - 3 lần, tăng diện tích rau vụ Đông và tăng vụ trên đất khác, đảm bảo diện tích gieo trồng đạt 1,2 triệu ha, với sản lượng khoảng 20 triệu tấn, trong đó trung du miền núi phía Bắc 170 ngàn ha, đồng bằng sông Hồng 270 ngàn ha, Bắc Trung Bộ 120 ngàn ha, Nam Trung Bộ 80 ngàn ha, Tây Nguyên 110 ngàn ha, Đông Nam Bộ 120 ngàn ha, đồng bằng sông Cửu Long 330 ngàn ha.

- Sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ.

5.1.3. Định hướng của Nhà nước trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), định hướng chỉ đạo áp dụng thực hành nông nghiệp tốt bao gồm:

5.1.3.1. Đẩy mạnh phong trào áp dụng GAP

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào áp dụng GAP trong sản xuất trồng trọt nhằm phù hợp với xu thế phát triển và đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Khẳng định việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau tạo ra sản phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

Thiết lập khuôn khổ pháp lý và tổ chức thực hiện lộ trình bắt buộc áp dụng GAP trong quá trình sản xuất theo quy định của Luật An toàn Thực phẩm năm 2010.

5.1.3.2. Định hướng áp dụng GAP

Đi lên từ một nền sản xuất nhỏ lẻ, nên việc áp dụng GAP gặp rất nhiều khó khăn, cần kiên trì chỉ đạo áp dụng cho phù hợp với yêu cầu của thị trường và điều kiện cụ thể của từng địa phương với các cấp độ sau:

- Mức độ tối thiểu bắt buộc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trong quá trình sản xuất. Quy chuẩn kỹ thuật này được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu cơ bản của VietGAP nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất; người sản xuất có thể tự đánh giá phù hợp và công bố sản phẩm an toàn để hướng tới thị trường trong nước theo Luật An toàn Thực phẩm.

- Khuyến khích áp dụng đầy đủ các chỉ tiêu của GAP với định hướng như sau:

- + GlobalGAP áp dụng đối với các sản phẩm đặc thù, có giá trị kinh tế cao (chủ yếu là các loại trái cây thanh long, xoài...) và có hợp đồng bao tiêu chắc chắn, trong đó yêu cầu phải đạt chứng nhận GlobalGAP;

- + Các loại GAP khác (4C, UTZ Certified, Rain Forest...) chủ yếu áp dụng cho cây công nghiệp xuất khẩu như chè, cà phê, ca cao, hồ tiêu thông qua các dự án đối tác công tư (PPP), doanh nghiệp, tập đoàn quốc tế lớn và nông dân phối hợp tổ chức sản xuất, chứng nhận GAP và tiêu thụ sản phẩm;

- + VietGAP đối với các sản phẩm rau, quả, chè, lúa gạo tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu; từng bước nâng cấp VietGAP để được thừa nhận trên thị trường quốc tế.

5.1.3.3. Nhiệm vụ cần thực hiện

Với định hướng trên, trong thời gian tới các đơn vị thuộc Bộ và các địa phương cần hướng dẫn các cơ sở sản xuất:

- Cơ sở có hợp đồng tiêu thụ yêu cầu sản phẩm chứng nhận VietGAP hoặc GAP khác cần tiếp tục tổ chức sản xuất, chứng nhận sản phẩm phù hợp GAP theo yêu cầu của hợp đồng, thị trường tiêu thụ;

- Những cơ sở đã và đang thực hiện VietGAP hoặc GAP khác, tuy nhiên chưa có thị trường đầy đủ hoặc tạm thời có khó khăn về thị trường, cần hỗ trợ nông dân tiếp tục duy trì sản xuất theo GAP, không để nông dân quay về cách làm cũ, đồng thời tích cực chủ động tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm;

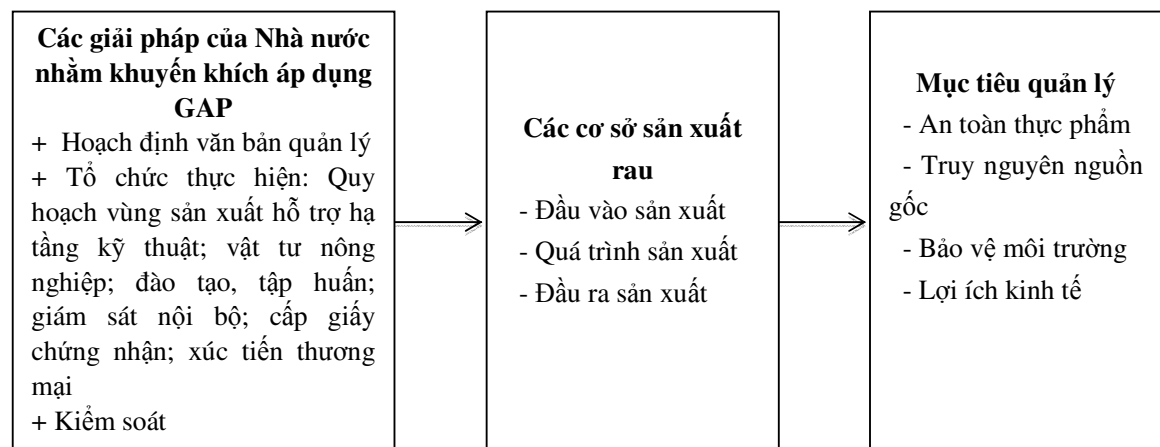
- Những cơ sở chưa áp dụng, trước hết cần tổ chức sản xuất phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhằm có được sản phẩm bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của thị trường trong nước và Luật An toàn Thực phẩm. Việc áp dụng GAP cần cân nhắc lựa chọn loại GAP, thời điểm và quy mô chứng nhận phải căn cứ theo yêu cầu của thị trường, trên cơ sở hợp đồng tiêu thụ.

5.2. Đề xuất một số giải pháp giúp duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt tại các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam

Xuất phát từ thực tiễn sản xuất rau áp dụng GAP ở Việt Nam, theo quan điểm và định hướng của Nhà nước về áp dụng GAP trong sản xuất rau và từ kết quả nghiên cứu, NCS đề xuất một số giải pháp giúp duy trì và nhân rộng sản xuất rau áp dụng GAP theo ba nhóm:

5.2.1. Giải pháp về phía Nhà nước

Các giải pháp của Nhà nước bao gồm các giải pháp quản lý và các giải pháp hỗ trợ nhằm tác động lên các cơ sở sản xuất rau từ đầu vào, trong quá trình và cả đầu ra của quá trình sản xuất nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, truy nguyên nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường & sức khỏe cho người lao động, và phúc lợi cho người sản xuất.



Hình 5.1: Tác động của Nhà nước nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP

Nguồn: Tác giả đề xuất

5.2.1.1. Hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau

(1) Hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt

Kết quả rà soát các chính sách liên quan đến hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn áp dụng GAP cho thấy:

** Đối với các văn bản của Trung ương*

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định 01/2012/QĐ-TTg mới chỉ tập trung vào sản xuất và được áp dụng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện theo VietGAP, thiếu hỗ trợ cho công tác thông tin, tuyên truyền cho người tiêu dùng.

- Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg về quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia chưa cụ thể đối với lĩnh vực tiêu thụ rau an toàn, chưa tập trung vào hệ thống chợ (bán buôn, bán lẻ).

- Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ban hành về chính sách phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn: Chính sách tích tụ và tập trung ruộng đất cho sản xuất rau còn chưa rõ ràng, hạn chế khả năng tăng quy mô sản xuất của nông hộ và kinh tế trang trại; Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho việc hình thành các liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản với nông dân chưa đủ mạnh, chưa thật sự có hiệu lực, chưa đến được với doanh nghiệp và nông dân thụ hưởng đặc biệt đối những người sản xuất rau an toàn.

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư 05/2014/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 210/2013/NĐ-CP quy định hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản về xây dựng cơ sở hạ tầng (xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị) và hỗ trợ chi phí vận chuyển. Việc áp dụng các công nghệ, máy móc vào trong sản

xuất, sơ chế, chế biến nông sản còn rất hạn chế, nguyên nhân do chi phí đầu tư lớn, chưa có sự tham gia mạnh mẽ của các doanh nghiệp. Thiếu các dây chuyền quy mô nhỏ, có công nghệ tiên tiến, chế tạo trong nước, phù hợp với các vùng nguyên liệu và tổ chức sản xuất nông nghiệp hiện nay ở nước ta. Một số dây chuyền đầu tư còn thiếu đồng bộ, khó đa dạng hóa sản phẩm, hạn chế đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Đề xuất:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng về an toàn thực phẩm, quảng bá rau an toàn áp dụng GAP trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Các chính sách hỗ trợ việc áp dụng GAP trong sản xuất rau cần gắn với các chương trình, dự án để đảm bảo nguồn kinh phí.

- Do tính đặc thù của sản phẩm rau “sáng rau, chiều rác”, cần xây dựng quyết định về quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại riêng cho rau an toàn và tập trung vào hệ thống tiêu thụ tại các chợ bán buôn, chợ bán lẻ.

- Chính sách phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn cần có hướng dẫn cụ thể để có thể tăng quy mô sản xuất rau an toàn.

- Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất, sơ chế, chế biến và phân phối sản phẩm rau an toàn.

** Tại một số địa phương như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh:*

- Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND về Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014 - 2020, Chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội và Chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn thành phố Hà Nội quy định đối tượng hỗ trợ là các doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân); hợp tác xã có cam kết thực hiện sản xuất, tiêu thụ. Nội dung hỗ trợ là giống cây trồng và hỗ trợ phòng chống dịch bệnh trong sản xuất rau, quả, chè an toàn.

- Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ban hành chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quy định về hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, máy móc thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất theo quy trình VietGAP; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm chủ yếu tập trung vào hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Đề xuất:

Cần xây dựng cơ chế hỗ trợ cụ thể, phân định rõ chức năng nhiệm vụ của các bên liên quan trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm rau an toàn.

Ngoài ra, việc đánh giá các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại các tỉnh thành khác trên cả nước cần được tiến hành thường xuyên, từ đó đề xuất các giải pháp hoạch định văn bản quản lý sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt.

(2) Ban hành quy định sản xuất và tiêu thụ rau đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm

Tại các nước phát triển, khi thị trường không thể cung cấp các sản phẩm thực phẩm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, nhà nước đã ban hành các luật buộc các doanh nghiệp thực phẩm phải áp dụng các tiêu chuẩn nhất định nhằm kiểm soát mức độ an toàn thực phẩm. Ở Việt Nam, áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật là mức độ tối thiểu bắt buộc về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản xuất rau. Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu cơ bản của VietGAP nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất. Ngoài việc đảm bảo an toàn thực phẩm, sản xuất rau đạt chứng nhận GAP có thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe cho người sản xuất và người tiêu dùng, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn của nước nhập khẩu.

Một số đề xuất nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng GAP trong sản xuất rau:

- Các Bộ ban ngành thực hiện nghiêm các chế tài đối với các hành vi sản xuất và tiêu thụ rau không đảm bảo an toàn thực phẩm như trong Luật An toàn Thực phẩm của Quốc hội (2010)

- Tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm rau.

Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định các văn bản quản lý về an toàn thực phẩm được phân định dựa theo Luật An toàn Thực phẩm của Quốc hội (2010), cụ thể như sau:

Bảng 5.1: Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định

TT	Cơ quan	Chức năng, nhiệm vụ
1	Bộ Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý Chủ trì xây dựng chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia - Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn đối với sản phẩm thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm - Quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. - Quản lý an toàn thực phẩm đối với sản xuất ban đầu nông, lâm, thủy sản, muối. - Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả, trứng và các sản phẩm từ trứng, sữa tươi nguyên liệu, mật ong và các sản phẩm từ mật ong, thực phẩm biến đổi gen, muối và các nông sản thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ.

		<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý an toàn thực phẩm đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. - Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. - Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.
3	Bộ Công thương	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. - Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia - Ban hành chính sách, quy hoạch về chợ, siêu thị, quy định điều kiện kinh doanh thực phẩm tại các chợ, siêu thị.
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thẩm định, trình phê duyệt các chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia
5	Bộ Tài chính	Cấp kinh phí cho các chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia

Nguồn: Tổng hợp từ Quốc hội (2010)

5.2.1.2. Tổ chức thực hiện sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt

(1) Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn

Nghiên cứu cho thấy việc quy hoạch rau an toàn có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau thuộc vùng quy hoạch. *Tuy nhiên:*

- Hiện nay, quy hoạch phát triển rau ở các tỉnh đã có, nhưng quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn lại đòi hỏi rất nhiều yếu tố, trước hết là điều kiện sản xuất an toàn để tránh nguy cơ ô nhiễm.

- Kinh phí cho việc lập quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn rất tốn kém và hầu như phải lấy từ ngân sách của địa phương do ngân sách nhà nước rất hạn hẹp, dẫn đến việc quy hoạch cũng bị đình trệ (Bộ Y tế, 2011).

- Đất đã được giao cho các nông hộ với diện tích nhỏ lẻ, manh mún nên khó tích tụ ruộng đất để áp dụng GAP.

Hiện nay, Nhà nước đã thông qua Luật Đất đai sửa đổi quy định kéo dài thời hạn sử dụng đối với đất nông nghiệp thành 50 năm và người sản xuất có thể tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn mới (Quốc hội, 2013). Do vậy cơ sở sản xuất rau mới đầu tư, tích tụ ruộng đất cho việc áp dụng GAP.

Đề xuất:

- Trung ương cần giao cho các Bộ ngành có liên quan ban hành chính sách đất đai về sản xuất rau an toàn áp dụng GAP

- Việc quy hoạch vùng trồng rau an toàn tập trung, chuyên canh tại các tỉnh thành phải do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành đảm nhiệm.

- Chính quyền địa phương cần hỗ trợ thuê đất cho người trồng rau, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế trang trại phát triển, hình thành các vùng sản xuất rau hàng hóa quy mô vừa và lớn, gắn sản xuất với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

- Cơ sở sản xuất có thể chọn những vùng đất thuộc quy hoạch đã được cơ quan quản lý lấy mẫu kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện để sản xuất rau theo GAP nhằm giảm thiểu các chi phí đầu tư cho vùng sản xuất.

(2) Hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP

Kết quả phân tích chỉ ra hỗ trợ vật tư nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau.

Đề xuất:

- Cung cấp miễn phí các vật tư nông nghiệp như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP trong thời gian một năm đầu.

- Quản lý vật tư nông nghiệp thông qua ban hành danh mục các loại giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng. Khi các nông hộ sử dụng các

vật tư nông nghiệp được cho phép và thấy được hiệu quả, sự an toàn cho sức khỏe bản thân và gia đình, họ sẽ tiếp tục sử dụng các vật tư này.

- Tiêu thụ vật tư nông nghiệp qua các kênh phân phối như hợp tác xã, cửa hàng rau an toàn.

(3) Hỗ trợ giám sát nội bộ cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP

Nghiên cứu cũng cho thấy hỗ trợ giám sát nội bộ có tác động tích cực tới việc cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP.

Giám sát nội bộ việc tuân thủ quy trình sản xuất an toàn của các nông hộ từ các nhóm trưởng là rất quan trọng để duy trì việc áp dụng và được chứng nhận GAP của cơ sở sản xuất rau. Cơ sở sản xuất rau thường gặp khó khăn trong quản lý nội bộ do khoản phụ cấp mà cơ sở sản xuất trả cho các nhóm trưởng thường chỉ mang tính động viên.

Đề xuất:

- Các nhóm trưởng đồng thời phải là những người sản xuất trong khu vực họ chỉ đạo và giám sát.

- Hỗ trợ của Nhà nước cho các nhóm trưởng được thực hiện thông qua khoản tiền phụ cấp hoặc cung cấp miễn phí các vật tư nông nghiệp như giống, phân bón, thuốc trừ sâu sinh học... Điều này sẽ tạo động lực để các nhóm trưởng thực hiện tốt hoạt động giám sát nội bộ, giúp cơ sở áp dụng đúng quy trình GAP và được chứng nhận.

(4) Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò quan trọng của hỗ trợ cấp giấy chứng nhận của Nhà nước. Thực tế cho thấy:

- Phí chứng nhận VietGAP đối với cơ sở sản xuất rau là chi phí lớn, việc thu hồi vốn từ chi phí chứng nhận là rất khó.

- Nhà nước đã hỗ trợ các cơ sở sản xuất rau chi phí lấy mẫu và chứng nhận VietGAP lần đầu. Đối với các cơ sở sản xuất rau có chứng nhận VietGAP hết hạn và muốn tiếp tục duy trì chứng nhận, phí chứng nhận lại cũng là một khó khăn cho cơ sở.

- Hiện nay, nhiều cơ sở sản xuất rau áp dụng VietGAP thường chậm trễ về thủ tục, hồ sơ, giấy tờ khi xin cấp lại chứng nhận.

Đề xuất:

Nhà nước hỗ trợ cấp giấy chứng nhận thông qua hỗ trợ chi phí kiểm nghiệm mẫu, tư vấn, hướng dẫn sẽ tạo động lực cho các cơ sở tiếp tục duy trì việc áp dụng VietGAP.

(5) Hỗ trợ xúc tiến thương mại sản phẩm rau GAP

Hỗ trợ xúc tiến thương mại được chứng minh là có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP trong sản xuất rau. Ngoài ra:

- Các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm do đầu ra cho sản phẩm rau GAP không ổn định.

Trong vài năm gần đây, Nhà nước đã hỗ trợ:

+ Thành lập các cửa hàng rau an toàn, trong đó có rau GAP

+ Hỗ trợ xúc tiến giao dịch qua sàn bán buôn, các hội chợ thương mại, hội nghị khách hàng

+ Hỗ trợ tem, nhãn nhận diện cho các cơ sở nhằm quảng bá, tiếp thị rau VietGAP đến người tiêu dùng.

Đề xuất:

- Nhà nước có thể hỗ trợ các cơ sở sản xuất và kinh doanh rau VietGAP phát triển thị trường đầu ra, tuyên truyền, thống nhất sử dụng một logo cho sản phẩm VietGAP để người tiêu dùng biết đến VietGAP vì chi phí cho khâu quảng bá, tiếp thị là rất lớn trong khi rau là sản phẩm có giá thấp.

- Rau GAP nên bắt đầu tiêu thụ từ các thành phố lớn là nơi dễ chấp nhận sản phẩm rau có giá cao hơn giá rau thông thường. Thường các thành phố lớn là nơi sinh sống và làm việc của người dân mọi miền đất nước. Khi khách hàng thấy được những lợi ích về sức khỏe của việc sử dụng rau GAP, họ sẽ tuyên truyền với gia đình, người quen của mình ở các địa phương khác. Thị trường có yêu cầu thì việc áp dụng GAP sẽ được nhân rộng.

- Để đầu ra cho rau GAP phát triển bền vững, Nhà nước cần giao các Bộ

ngành có liên quan ban hành và triển khai thực hiện các chính sách xúc tiến thương mại, thông tin truyền thông. Trong đó có nội dung hỗ trợ lãi suất, tiền thuê cửa hàng, quầy hàng trong hai năm đầu. Các cơ quan truyền thông tuyên truyền, phổ biến rau GAP đến người tiêu dùng qua đài phát thanh, truyền hình, báo...

- Cơ quan quản lý tại địa phương phối hợp với các cơ quan chức năng và UBND huyện, tỉnh/thành phố từng bước hình thành các chợ nông sản an toàn, ưu tiên bố trí địa điểm cho các cửa hàng phân phối sản phẩm rau VietGAP tại khu dân cư, các gian hàng rau an toàn tại các siêu thị.

- Cơ quan quản lý thiết lập quy chế sử dụng logo rau an toàn GAP.

(6) Truyền thông về GAP để hướng dẫn và định hướng người tiêu dùng đến với các sản phẩm rau áp dụng GAP

Kết quả nghiên cứu khẳng định:

Các cơ sở sản xuất rau sẵn sàng áp dụng GAP khi có yêu cầu từ khách hàng. Tuy nhiên, nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng được đánh giá là không ảnh hưởng tới việc cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP. Một số lý do bao gồm:

- Hiện nay phần lớn người tiêu dùng chưa nhận thức rõ ràng về GAP. Nguyên nhân quan trọng là trong chuỗi sản xuất cung ứng sản phẩm nông sản hiện nay, phần làm thương mại của chúng ta còn hạn chế. Các cơ sở sản xuất rau GAP thực sự cần người tiêu dùng nhận thức được rau GAP là rau đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nhưng họ không đủ chi phí làm thương hiệu hay truyền thông, chỉ có thể qua các hoạt động hàng ngày, qua người bán hàng, người sản xuất tư vấn trực tiếp đến từng khách hàng.

- Người tiêu dùng ít mua rau tại siêu thị, cửa hàng, chủ yếu vẫn mua rau ngoài chợ không có tem nhãn nhận diện chỉ vì thuận tiện và theo thói quen.

- Sản xuất rau GAP phải tính đến chi phí nhân công cho việc ghi chép nhật ký, lưu trữ hồ sơ, chi phí cho sơ chế, bảo quản, đóng gói rau, do vậy giá thành rau GAP sẽ cao hơn rau thường. Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam còn thấp nên chi phí mua rau an toàn sau sơ chế là khó khăn cho phần lớn người tiêu dùng ở Việt Nam.

- Thị trường đòi hỏi rau an toàn nhưng số người sẵn sàng mua không nhiều, và mua nhưng chưa hoàn toàn tin vào sản phẩm.

Đề xuất:

- Cơ quan nhà nước cần tuyên truyền thường xuyên, lâu dài trên các phương tiện thông tin đại chúng để người tiêu dùng có đủ thời gian nhận thức rõ về chất lượng và lợi ích của rau GAP. Khi khách hàng có yêu cầu sản phẩm rau GAP hay đầu ra được đảm bảo thì các khó khăn về công nghệ, ghi chép, thời tiết... đều được các cơ sở sản xuất khắc phục. Người tiêu dùng đặt ra các tiêu chuẩn cao cho sản phẩm thì cơ sở sản xuất mới áp dụng.

- Xây dựng các chuyên mục tuyên truyền định kỳ trên báo, đài phát thanh truyền hình của Trung ương và địa phương, cũng như phát hành tờ rơi, tờ gấp và các tài liệu nhằm tuyên truyền tác hại của sản phẩm rau mất ATVSTP

- Hướng dẫn kiến thức về rau an toàn, cách lựa chọn rau an toàn cho người tiêu dùng, quảng bá rộng rãi sản phẩm và cung cấp thông tin cũng như địa chỉ của các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP, đồng thời công khai những cơ sở vi phạm tới người tiêu dùng.

- Quảng bá, giới thiệu các sản phẩm rau của các cơ sở sản xuất áp dụng GAP tại các gian hàng của các hội chợ triển lãm nông nghiệp được tổ chức tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Qua các hoạt động tuyên truyền, quảng bá về rau an toàn áp dụng GAP, người tiêu dùng sẽ nhận thức được các lợi ích của rau GAP, nhận diện được và sử dụng rau GAP. Người tiêu dùng có yêu cầu tiêu thụ rau GAP hoàn toàn có áp lực lớn đối với việc cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP.

(7) Quy định các khách hàng thương mại và công nghiệp phải sử dụng rau an toàn

Kết quả phân tích khẳng định siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà máy chế biến có ảnh hưởng tích cực tới việc cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa chứng minh được các trường học, bếp ăn tập thể có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau.

Đề xuất:

- Nhà nước cần quy định với khách hàng thương mại như siêu thị, cửa hàng bán lẻ và khách hàng công nghiệp như nhà máy chế biến rau phải nhập và tiêu thụ rau đạt chứng nhận GAP. Chỉ những cơ sở sản xuất rau có áp dụng và đạt chứng nhận GAP mới được cung cấp rau cho các khách hàng thương mại và khách hàng công nghiệp này. Đầu ra cho rau GAP được đảm bảo sẽ thúc đẩy việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau.

- Nhà nước cần quy định cho các trường học, nhà hàng, bếp ăn tập thể phải xuất trình nguồn gốc rau an toàn khi sử dụng nguyên liệu chế biến thực phẩm. Đồng thời, có chế tài xử phạt đủ mạnh đối với các trường hợp không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và để xảy ra ngộ độc thực phẩm.

Tuyên truyền các quy định của pháp luật và những lợi ích của rau GAP nhằm nâng cao kiến thức, thái độ, thực hành VSATTP tại các bếp ăn tập thể cần được đẩy mạnh. Nhận thức và thái độ của nhóm khách hàng này được nâng cao sẽ tạo đầu ra ổn định cho các cơ sở sản xuất rau GAP do yêu cầu từ khách hàng có vai trò quyết định việc áp dụng GAP trong sản xuất rau.

(8) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật; đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản lý và cơ sở sản xuất rau

Mặc dù phân tích định lượng chưa làm rõ ảnh hưởng của hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ đào tạo, tập huấn tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau, nhưng kết quả phỏng vấn đã chỉ ra những hỗ trợ này có tác động tích cực tới sản xuất rau áp dụng GAP. Thật vậy:

- Số liệu thống kê cho thấy nước ta có diện tích làm nông nghiệp lớn, số người làm nông nghiệp cũng rất lớn nhưng sản xuất nông nghiệp là nhỏ lẻ, manh mún. Hầu hết các cơ sở khi bắt đầu áp dụng VietGAP đều gặp những khó khăn về chi phí đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ sở ban đầu.

- Quá trình thực hiện VietGAP của cơ sở sản xuất rau còn nhiều hạn chế trong việc ghi chép hồ sơ truy nguyên nguồn gốc. Đây là vướng mắc lớn để được chứng nhận VietGAP do trình độ của người nông dân chưa cao, họ chưa có thói

quen ghi chép và các biểu mẫu rất nhiều. Người nông dân khó có thể ghi tất cả các mẫu biểu như trong Quyết định 379/QĐ-BNN-KHCN ban hành Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn.

Đề xuất:

- Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ đầu tư ban đầu về cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông nội đồng, hệ thống điện, nước, tưới tiêu... cho những cơ sở chưa có điều kiện để việc áp dụng VietGAP được thuận lợi hơn.

- Các cơ quan chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần tổ chức các lớp đào tạo tập huấn cho cán bộ quản lý địa phương trong lĩnh vực an toàn thực phẩm nói chung, rau an toàn nói riêng. Trên cơ sở các kiến thức đã học được cán bộ quản lý của địa phương sẽ đào tạo tập huấn lại cho cơ sở sản xuất. Trong đó có các lớp riêng đào tạo, tập huấn cho các cán bộ cơ sở như các nhóm trưởng để họ có thể hướng dẫn người trồng cách ghi sổ nhật ký thành thạo, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giám sát nội bộ.

- Bên cạnh việc tập huấn cho người trồng về các trình tự, thủ tục cần tuân thủ, các tiêu chí liên quan đến việc áp dụng VietGAP, Nhà nước có thể tháo gỡ khó khăn trong việc ghi chép của người sản xuất bằng việc sơ lược hóa, tối thiểu hóa việc ghi chép của nông dân, nên phân rõ nông dân ghi mẫu nào, cán bộ của cơ sở sản xuất có trình độ cao hơn ghi mẫu nào để thuận tiện cho việc áp dụng.

(9) Hỗ trợ tín dụng, thuế cho các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP

Nghiên cứu cho thấy nhận thức của các hộ cá thể sản xuất rau về lợi ích lợi nhuận càng tăng thì khả năng áp dụng GAP càng lớn, chưa có bằng chứng đối với các hợp tác xã và doanh nghiệp. Bên cạnh đó:

- Số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh rau không nhiều vì rau là một mặt hàng nhạy cảm và nhiều rủi ro, lợi nhuận từ sản xuất rau còn thấp. Người nông dân vẫn duy trì sản xuất rau vì họ lấy công làm lãi, còn các doanh nghiệp tham gia sản xuất và kinh doanh rau thường thua lỗ khi phải hạch toán mọi chi phí.

- Việc tìm kiếm thị trường luôn là một thách thức đối với các cơ sở sản xuất.
- Cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP phải mất công ghi chép, quản lý, đầu tư nhiều cho hạ tầng, nhưng thu nhập của người trồng rau không tăng hơn so với sản xuất truyền thống thì họ sẽ không muốn duy trì việc áp dụng.
- Các cơ sở sản xuất cung cấp rau an toàn cho khách hàng thương mại như siêu thị, thường bị chậm trong việc thu tiền hàng. Do vậy, để có thể duy trì lâu dài việc sản xuất ra sản phẩm an toàn, cơ sở cần đảm bảo lượng vốn lưu động.

Đề xuất:

Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cụ thể về việc tiếp cận vốn vay ưu đãi lãi suất đối với các cơ sở sản xuất rau tuân thủ quy trình GAP. Cụ thể, giao cho các Bộ ngành có liên quan ban hành chính sách vốn, chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian đầu đối với cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP, miễn thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản an toàn.

Trách nhiệm quản lý nhà nước trong tổ chức thực hiện hỗ trợ việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt theo Thủ tướng Chính phủ (2012) đã được quy định như sau:

Bảng 5.2: Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong tổ chức thực hiện hỗ trợ việc áp dụng GAP trong sản xuất rau

TT	Cơ quan	Chức năng, nhiệm vụ	Tham chiếu
1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành VietGAP, các Quy chuẩn kỹ thuật, Danh mục sản phẩm được hỗ trợ; công nhận cho áp dụng các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ; - Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung của Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg - Bố trí kinh phí khuyến nông, kinh phí sự nghiệp khoa học được phân bổ hàng năm; lồng ghép các 	<p><i>Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về Một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất</i></p>

		Dự án, Chương trình mục tiêu khác có liên quan để hỗ trợ áp dụng VietGAP trên cả nước; - Hàng năm tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	<i>nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.</i>
2	Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	- Ban hành cụ thể nội dung, mức hỗ trợ đầu tư; Danh mục sản phẩm đặc thù của địa phương được hỗ trợ ngoài Danh mục sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; - Chỉ đạo phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất tập trung; - Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg và chế độ báo cáo định kỳ theo quy định về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
3	Các Bộ, ngành có liên quan	Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn triển khai thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg	
4	Các hiệp hội ngành hàng	Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức vận động, tuyên truyền người sản xuất, sơ chế áp dụng VietGAP, người kinh doanh tiêu thụ sản phẩm an toàn.	

Nguồn: Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg

Trên thực tế, cần tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan từ trung ương tới địa phương, và giữa các Bộ ban ngành, đặc biệt là trong hoạt động kiểm soát.

Nguồn vốn để thực hiện các hỗ trợ được huy động từ các chương trình, dự án quốc tế. Trong thời gian qua, nhiều dự án của nước ngoài đã tài trợ cho các mô hình sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt tại các tỉnh thành như: Dự án QSEP hỗ trợ cho các tỉnh từ quy hoạch vùng đến hỗ trợ về tập huấn, chứng nhận sản phẩm

an toàn; Dự án SIDA của Đan Mạch hỗ trợ trồng trọt, chăn nuôi làm VietGAP nhãn xanh; Dự án JICA của Nhật hỗ trợ trực tiếp kỹ thuật cho nông dân; dự án của New Zealand... Sản phẩm rau của Việt Nam đa dạng về chủng loại, các đối tác nước ngoài muốn sử dụng sản phẩm do đó họ rất quan tâm và đầu tư vào việc nâng cao chất lượng an toàn thực phẩm rau.

Hầu hết các văn bản pháp luật của Nhà nước khi ban hành đều chỉ tiên đoán những tình huống có thể xảy ra, không phải mọi tình huống thực tế. Do đó, để hoàn thiện văn bản pháp luật thì cần có thời gian để văn bản được áp dụng và phát sinh vấn đề, từ đó có căn cứ để chỉnh sửa, hoàn thiện. Hiện nay, các cơ quan quản lý nhà nước chủ yếu xây dựng các chính sách, văn bản pháp luật, nhưng giám sát việc thực hiện các văn bản đó chưa được chú trọng. Ngoài việc ban hành và thực hiện các chính sách, văn bản quản lý liên quan tới áp dụng GAP trong sản xuất rau, Nhà nước cần tập trung giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, văn bản đó. Giám sát, kiểm tra để biết được khi ra chính sách thì chính sách đó được áp dụng và triển khai như thế nào, thường hoạt động này do bộ phận thanh tra pháp chế thực hiện.

5.2.1.3. Về kiểm soát việc sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt Nhà nước kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở

Kết quả phân tích chỉ ra kiểm soát của Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau. Mặc dù vậy:

- Luật An toàn Thực phẩm quy định hình thức phạt cao nhất đối với vi phạm của các cơ sở sản xuất có chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm là thu hồi giấy chứng nhận. Ngoài ra, theo Chính phủ (2013), người sản xuất sử dụng sai thuốc bảo vệ thực vật sẽ bị phạt tối đa là ba triệu đồng cho một vi phạm. Mặc dù đã có chế tài xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa đủ mạnh để răn đe người vi phạm.

- Công tác kiểm tra theo đợt, theo phong trào vẫn chưa phản ánh hết thực trạng sản xuất rau không đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Phân công công việc, trách nhiệm trong khâu kiểm soát Nhà nước về việc tuân thủ sản xuất rau áp dụng GAP còn nhiều bất cập, chồng chéo, không chỉ riêng

trong nội bộ cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành như bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, mà còn chông chéo giữa các Bộ với nhau. Theo Luật An toàn Thực phẩm, phụ trách về an toàn thực phẩm hiện nay tối thiểu là có ba Bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế và Bộ Công thương.

Đề xuất:

- Giám sát việc tuân thủ các trình tự, thủ tục của các cơ sở được chứng nhận VietGAP cần được tiến hành thường xuyên bởi nhiều bên liên quan như cơ quan quản lý nhà nước, nội bộ cơ sở và cộng đồng.

- Các cơ quan quản lý cần thường xuyên kết nối thông tin về an toàn thực phẩm với cộng đồng, thực hiện truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng những cơ sở sản xuất rau thực hiện nghiêm túc quy trình GAP và đạt kết quả tốt. Các cơ sở sản xuất rau GAP sẽ nhận được đánh giá tích cực và yêu cầu sử dụng từ khách hàng. Khách hàng là động lực để các cơ sở phát huy việc sản xuất đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm.

- Công khai các cơ sở sản xuất rau vi phạm quy định an toàn thực phẩm. Nhà nước cần áp dụng các chế tài xử phạt nghiêm minh khi phát hiện các cơ sở vi phạm quy định đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất và tiêu thụ rau.

- Cơ quan Nhà nước cần tiến hành hoạt động kiểm tra thường xuyên, đột xuất nhằm nâng cao ý thức tuân thủ quy trình GAP của các cơ sở sản xuất rau.

- Cơ quan quản lý tại địa phương có thể nắm bắt, cập nhật thường xuyên thực trạng các cơ sở sản xuất rau VietGAP do số cơ sở sản xuất rau VietGAP tại mỗi địa phương chưa nhiều. Số liệu thu thập được sẽ giúp cơ quan quản lý nhà nước kịp thời điều chỉnh, bổ sung ngân sách hỗ trợ cho các cơ sở mới áp dụng hoặc các cơ sở thực hiện tốt quy trình.

- Nhà nước cần phân công công việc, trách nhiệm về kiểm tra, giám sát rõ ràng, tránh chông chéo trong nội bộ cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cũng như giữa các Bộ.

Cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng các quy định và phối hợp với các cơ quan địa phương triển khai thực hiện chương trình giám sát rau

an toàn thông qua việc giám sát an toàn thực phẩm trong toàn bộ quá trình sản xuất. Các cơ quan quản lý thuộc Trung ương và địa phương kiểm tra việc chấp hành các quy định về sản xuất kinh doanh rau an toàn của các cơ sở để cảnh báo, kịp thời phát hiện và xử lý nếu có vi phạm. Bên cạnh đó cũng tăng cường giám sát những cơ sở chưa tham gia sản xuất rau theo VietGAP trên cùng địa bàn, khuyến khích các cơ sở này tham gia sản xuất rau an toàn và xử lý nghiêm theo quy định để dần từng bước hình thành vùng sản xuất rau an toàn tập trung có kiểm soát. Ngoài ra, cơ quan quản lý thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn còn có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện chính sách của các cơ quan quản lý địa phương.

Trên cơ sở văn bản pháp luật, các cơ quan đã phối hợp với nhau, giảm bớt chồng chéo trong công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm. Việc lưu thông sản phẩm rau trên thị trường không thuộc trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn mà thuộc Bộ Công thương, Bộ Y tế. Vai trò của thanh tra thị trường rất quan trọng, hoạt động thanh kiểm tra cần tiến hành thường xuyên để phát hiện vi phạm, từ đó áp dụng các chế tài xử lý. Tuy nhiên, kiểm soát của nhà nước về việc áp dụng GAP phải tránh gây rắc rối cho các cơ sở sản xuất rau tuân thủ nghiêm túc quy trình.

Cơ chế kiểm soát an toàn thực phẩm được phân định giữa các bên có liên quan như sau:

- Kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước:
 - + Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về các quy định VSATTP
 - + Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực kiểm soát VSATTP cho các cơ quan kiểm soát
 - + Lấy mẫu giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm trong toàn bộ quá trình sản xuất
 - + Kiểm tra đánh giá phân loại điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm
 - + Thanh tra, kiểm tra các trường hợp có dấu hiệu vi phạm quy định về VSATTP

+ Công khai kết quả kiểm tra đánh giá phân loại và các trường hợp phát hiện vi phạm

- Kiểm soát của tổ chức chứng nhận:

+ Tổ chức chứng nhận kiểm soát việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau sau khi được cấp Giấy chứng nhận VietGAP. Đánh giá giám sát có thể thực hiện định kỳ (báo trước) hoặc đột xuất (không báo trước), số lần đánh giá giám sát do tổ chức chứng nhận quyết định tùy trường hợp cụ thể nhằm đảm bảo việc duy trì VietGAP của cơ sở sản xuất rau.

+ Tổ chức chứng nhận thực hiện kiểm tra đột xuất cơ sở sản xuất rau trong các trường hợp: có khiếu nại về việc cơ sở sản xuất không tuân thủ VietGAP; phát hiện sản phẩm được chứng nhận sản xuất theo VietGAP không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

- Kiểm soát cộng đồng đối với an toàn thực phẩm:

+ Các tổ chức cộng đồng thực hiện tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất kinh doanh là hội viên chấp hành đầy đủ các quy định

+ Giám sát các cơ sở sản xuất kinh doanh là hội viên trong việc tuân thủ các quy định

+ Thông báo kịp thời các thông tin về VSATTP đến các hội viên và cơ quan quản lý liên quan.

5.2.2. Giải pháp về phía cơ sở sản xuất rau

(1) Nâng cao ý thức tuân thủ của người sản xuất rau

Nghiên cứu chỉ ra khó khăn lớn trong sản xuất rau áp dụng GAP là yếu tố con người. Người nông dân phải thực sự muốn sản xuất rau GAP và phải tâm huyết với việc này. Tuy nhiên:

- Nhiều cơ sở sản xuất được Nhà nước hỗ trợ tập huấn cách ghi chép nhật ký để lưu trữ hồ sơ, truy nguyên nguồn gốc sản phẩm, thậm chí được hỗ trợ bút, sổ có mẫu ghi chép chi tiết, nhằm đảm bảo thuận lợi cho việc đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước nhưng người sản xuất thường ngại ghi chép.

- Nhiều trường hợp sản xuất rau VietGAP nhưng ghi chép chống chế, ghi

không đúng thực tế, làm sai quy trình nhưng họ vẫn ghi đúng, mục đích cuối cùng chỉ để sản phẩm được chứng nhận.

- Các cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ cơ sở không thể kiểm soát hết việc làm sai trái của các nông hộ.

Đề xuất:

Vấn đề quan trọng là ý thức tuân thủ của người sản xuất. Để nhân rộng được sản xuất rau GAP, cần những người sản xuất tâm huyết với GAP và nắm được định hướng nông nghiệp sạch. Nông nghiệp sạch của Việt Nam cần đi từ những mô hình điểm áp dụng và tuân thủ tốt quy trình GAP mang lại lợi ích cho bản thân người sản xuất và toàn xã hội.

Việc áp dụng đúng các trình tự, thủ tục trong thực hành nông nghiệp tốt đòi hỏi người sản xuất phải có đủ kinh nghiệm, trình độ và nhận thức. Nhận thức của người sản xuất về vai trò của GAP với nền kinh tế, với nông nghiệp và tương lai của con người là rất quan trọng. Nhiều căn bệnh bùng phát do thực phẩm không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm dẫn đến các hệ lụy về mặt xã hội và các chi phí xã hội khác. Nếu người sản xuất không nhận thức được tầm quan trọng của việc sản xuất ra sản phẩm an toàn cho xã hội mà chỉ biết đến lợi ích trước mắt, họ thường không tuân thủ những trình tự, thủ tục trong GAP. Nhận thức đúng đắn của người nông dân cũng như cán bộ cơ sở đóng vai trò quyết định chất lượng an toàn thực phẩm được sản xuất ra.

(2) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm và kiểm soát nội bộ

Như đã phân tích ở trên, để thực hiện tốt việc tuân thủ quy trình GAP, trước hết các cơ sở sản xuất rau cần tự nhận thức được vai trò quan trọng của việc sản xuất rau GAP với xã hội, với người dân và bản thân người sản xuất.

Đề xuất:

- Các cán bộ cơ sở cần động viên, hướng dẫn, làm gương cho người nông dân tuân thủ nghiêm túc quy trình sản xuất, không đồng tình với việc làm sai trái của người nông dân.

- Nông hộ có trách nhiệm sản xuất theo đúng quy trình, kế hoạch về sản lượng và thời điểm thu hoạch nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng đồng đều, đáp ứng yêu cầu về chất lượng an toàn thực phẩm.

- Cơ sở cần xây dựng hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm, thực hiện kiểm soát nội bộ (kiểm soát an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không đảm bảo), báo cáo thông tin kịp thời và đầy đủ tới cơ quan quản lý.

(3) Sử dụng trang web để quảng bá sản phẩm rau an toàn

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn các cơ sở sản xuất rau có hoặc không áp dụng GAP đều chưa có trang web, số cơ sở sản xuất rau có trang web là rất ít.

Các cơ sở sản xuất rau an toàn chưa nhận thức được lợi ích của trang web trong quảng bá sản phẩm tới cộng đồng. Khách hàng có thể truy cập trang web để tìm thông tin về cơ sở sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm khi cần, đầu ra của cơ sở sản xuất rau an toàn sẽ được mở rộng.

Đề xuất:

- Các cơ sở sản xuất rau cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn.

- Chi phí cho xây dựng và duy trì trang web là khá cao đối với cơ sở sản xuất rau. Do đó, các cơ sở sản xuất rau nên tìm hướng kết nối với trang web của các cơ quan quản lý hoạt động sản xuất và kinh doanh nông sản thực phẩm của Nhà nước như Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan trực thuộc Bộ như Cục Trồng trọt. Việc kết nối này nhằm đưa thông tin về hoạt động sản xuất và sản phẩm rau đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm của cơ sở tới các khách hàng có mong muốn sử dụng sản phẩm rau an toàn.

- Với các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP với định hướng xuất khẩu, việc xây dựng trang web riêng là rất quan trọng. Các cơ sở sản xuất có thể cập nhật thường xuyên các sản phẩm rau và hệ thống kiểm soát chất lượng để quảng bá, giới thiệu hình ảnh của cơ sở tới các khách hàng.

(4) Liên kết giữa các cơ sở sản xuất rau thông qua hiệp hội rau an toàn

Cách nhận biết sản phẩm rau an toàn áp dụng GAP hiện nay quá đơn giản, khó phân biệt rau thường với rau GAP.

Đề xuất:

Các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP cần kết nối với các hiệp hội rau an toàn hiện có để tổ chức thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ. Các cơ sở có thể thống nhất với nhau trong khâu đóng gói về logo và bao bì nhận diện thương hiệu rau an toàn áp dụng GAP hay có thể liên kết trong việc đảm bảo cung cấp đầu ra ổn định và an toàn cho các đơn hàng lớn từ các khách hàng thương mại và công nghiệp. Ngoài ra, các cơ sở sản xuất trong hiệp hội rau an toàn còn phổ biến và trao đổi kinh nghiệm ứng dụng các tiến bộ về kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản xuất.

5.2.3. Giải pháp về phía khách hàng

5.2.3.1. Khách hàng thương mại và công nghiệp

Trong nghiên cứu này, khách hàng thương mại có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau là các siêu thị, cửa hàng bán lẻ, khách hàng công nghiệp là các nhà máy chế biến.

Ngoài việc cơ sở sản xuất rau đảm bảo an toàn thực phẩm do tuân thủ quy định của pháp luật và lo ngại các chế tài xử phạt, lý do quan trọng nhất vẫn là nhằm đáp ứng yêu cầu từ khách hàng. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước không thể giám sát liên tục việc tuân thủ quy trình của các cơ sở sản xuất rau GAP.

Đề xuất:

- Các cơ sở tiêu thụ như siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà máy chế biến sẵn sàng chịu mức giá cao cho những sản phẩm an toàn, chất lượng. Do vậy họ có thể yêu cầu cơ sở sản xuất phải có đầy đủ nhật ký sản xuất và giấy chứng nhận an toàn thực phẩm. Khách hàng có ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất của cơ sở. Khách hàng càng đòi hỏi chặt chẽ về chất lượng an toàn thực phẩm thì cơ sở càng áp dụng và tuân thủ nghiêm túc quy trình GAP.

- Ngoài ra, do phí chứng nhận cao ảnh hưởng đến giá của sản phẩm nên có thể một số khách hàng thương mại và công nghiệp không đòi hỏi giấy chứng nhận GAP, họ có thể đến cơ sở sản xuất rau kiểm tra trực tiếp việc áp dụng quy trình sản xuất và hoạt động kiểm soát nội bộ của cơ sở.

5.2.3.2. Người tiêu dùng

Người tiêu dùng cần chủ động tìm hiểu thông tin về rau GAP qua các phương tiện truyền thông đại chúng, các chương trình nông nghiệp sạch trên kênh truyền hình quốc gia, qua các hội thảo phổ biến kiến thức về rau an toàn của Hội bảo vệ người tiêu dùng. Qua đó, họ có thể nhận thức được việc sử dụng rau an toàn áp dụng GAP mang lại lợi ích lâu dài cho bản thân, gia đình và toàn xã hội. Các cơ sở sản xuất áp dụng GAP cần có công cụ giúp người tiêu dùng có thể tìm hiểu như lập website đăng tải các thông tin về hoạt động sản xuất và các sản phẩm đảm bảo an toàn, tổ chức những chuyến đi thực tế, tham gia các hoạt động truyền thông, xúc tiến thương mại của Nhà nước. Khi các khách hàng nắm bắt thông tin về sản phẩm an toàn, họ sẽ tin tưởng và đặt hàng, các cơ sở sản xuất rau GAP có đầu ra sẽ tiếp tục duy trì chứng nhận GAP. Số khách hàng muốn sử dụng rau GAP càng nhiều thì việc áp dụng GAP càng được nhân rộng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Chương 5 của luận án đã làm rõ các nội dung cơ bản sau:

- Đưa ra quan điểm và định hướng của Nhà nước trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 bao gồm: quan điểm quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030, định hướng phát triển sản xuất rau đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 và định hướng của Nhà nước trong việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt.

- Từ thực tiễn sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam, theo quan điểm và định hướng của Nhà nước về áp dụng GAP trong sản xuất rau và kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng GAP trong sản xuất rau ở Việt Nam bao gồm: giải pháp về phía Nhà nước trong hoạch định các văn bản quản lý, tổ chức thực hiện và kiểm soát hoạt động sản xuất rau áp dụng GAP. Bên cạnh các giải pháp của Nhà nước, luận án cũng đề xuất một số khuyến nghị đối với các cơ sở sản xuất rau chưa áp dụng và đang áp dụng GAP, đối với các khách hàng thương mại và công nghiệp của các cơ sở sản xuất rau và người tiêu dùng. Nghiên cứu cho thấy vai trò quản lý và hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở sản xuất rau từ đầu vào, trong quá trình và đầu ra của sản xuất nhằm đạt được mục tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm, truy nguyên nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường, sức khỏe cho người lao động và phúc lợi cho người sản xuất.

KẾT LUẬN CHUNG

Thực hành nông nghiệp tốt là những thực hành nhằm giải quyết tính bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội cho các quy trình nông nghiệp và tạo ra thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp phi thực phẩm an toàn và chất lượng (FAO, 2003). GAP dựa trên bốn nền tảng là khả năng kinh tế, tính bền vững của môi trường, sự chấp nhận của xã hội và chất lượng an toàn thực phẩm (Mushobozi, 2010). Thực hành nông nghiệp tốt cho rau mang lại nhiều lợi ích về đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm, phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm. Các nghiên cứu liên quan đến áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất nông sản nói chung và sản xuất rau nói riêng tập trung vào hai hướng nghiên cứu chính: (1) nghiên cứu hai nhóm yếu tố nội sinh và ngoại sinh ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP như Sriwichailamphan và cộng sự (2008), Zhou và Jin (2009), Jayasinghe-Mudalige (2005); và (2) nghiên cứu vai trò của nhà nước trong sản xuất nông sản áp dụng GAP như Hanak và cộng sự (2002), Wannamolee (2008), Srimanee và Routray (2011).

Trong bối cảnh Việt Nam, ngoài chức năng ban hành và kiểm soát việc tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm, Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP. So với các nghiên cứu đi trước, đề tài đã nghiên cứu thêm các hỗ trợ của Nhà nước trong sản xuất rau áp dụng GAP. Với giả thiết các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau, khách hàng và Nhà nước có ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP, luận án xác định và đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau. Việc tiếp cận các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng GAP dựa trên giác độ của cơ sở sản xuất rau.

Nghiên cứu định tính được thực hiện qua việc phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và các cơ sở sản xuất rau có và không áp dụng GAP, sau đó tiến hành điều tra khảo sát bằng bảng hỏi tới 130 cơ sở sản xuất rau tại 26 tỉnh thành thuộc 7 vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam. Từ dữ liệu thứ cấp tại các nguồn chính thống và dữ liệu sơ cấp thu được, NCS phân tích thực trạng sản xuất rau áp dụng GAP ở Việt Nam. Nghiên cứu định lượng thông qua phân tích mô hình hồi quy đánh giá được mức độ quan trọng và hướng tác động của

các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP của các cơ sở sản xuất rau. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các nhân tố có tác động tích cực tới việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau bao gồm: (1) các nhân tố thuộc về cơ sở sản xuất rau gồm: nhận thức của cơ sở về lợi nhuận, năng lực cạnh tranh và danh tiếng thu được nếu áp dụng GAP; (2) các nhân tố thuộc về khách hàng gồm: yêu cầu rau GAP từ khách hàng, đặc biệt là hộ gia đình, siêu thị, cửa hàng bán lẻ và các nhà máy chế biến; và (3) các nhân tố thuộc về Nhà nước gồm: quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn; các hỗ trợ vật tư nông nghiệp, giám sát nội bộ, cấp giấy chứng nhận, xúc tiến thương mại; kiểm soát của Nhà nước đối với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau. Ngoài ra, các nhân tố không ảnh hưởng tới việc áp dụng GAP như nhận thức của cơ sở về áp lực từ khách hàng, diện tích trồng rau, vị trí địa lý của cơ sở, trang web của cơ sở, bếp ăn tập thể, thương lái, chợ đầu mối, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và đào tạo.

Từ kết quả nghiên cứu, để duy trì và nhân rộng việc áp dụng GAP trong sản xuất rau ở Việt Nam, luận án đề xuất một số giải pháp Nhà nước trong hoạch định các chính sách quản lý và hỗ trợ, tổ chức thực hiện và kiểm soát hoạt động sản xuất và tiêu thụ rau GAP. Bên cạnh đó, luận án đưa ra một số khuyến nghị đối với các cơ sở sản xuất rau, cũng như các khách hàng thương mại, công nghiệp và người tiêu dùng nhằm nâng cao nhận thức và khả năng sản xuất và tiêu thụ rau GAP.

Đây là nghiên cứu đầu tiên xác định các nhân tố và đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể phân tích về việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt trong các ngành khác nhau như sản xuất, chế biến quả, thịt lợn, thịt gà, thủy sản... Trong lĩnh vực sản xuất rau đảm bảo an toàn thực phẩm, các nghiên cứu trong tương lai có thể phân tích về các nhân tố ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng rau an toàn áp dụng thực hành nông nghiệp tốt hay tiêu chuẩn hữu cơ; nhận thức, hành vi của người tiêu dùng đối với sản phẩm rau đảm bảo các tiêu chuẩn như thực hành nông nghiệp tốt hay rau hữu cơ; nghiên cứu về các kênh phân phối rau an toàn. Việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong các nghiên cứu tiếp theo sẽ giúp lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm trong các ngành quan trọng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Hồng Trang và Đỗ Thị Hải Hà (2012), ‘Một số phương pháp quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 186 (II), tr. 100-106.
2. Đỗ Thị Hải Hà và Nguyễn Thị Hồng Trang (2014), ‘Một số giải pháp của Nhà nước nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất rau của Việt Nam áp dụng VietGAP’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 209 (II), tr. 55-62.
3. Đỗ Thị Hải Hà và Nguyễn Thị Hồng Trang (2015), ‘Ảnh hưởng của chính sách nhà nước tới việc áp dụng VietGAP của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam’, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh lần thứ nhất (ICYREB 2015)*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 269-281.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. Allen, F. (1984). Reputation and product quality. *The RAND Journal of Economics*, 311-327.
2. Arrow, K. (1962), 'Economic welfare and the allocation of resources for invention', *The rate and direction of inventive activity: Economic and social factors* (pp. 609-626).
3. Brown, D. M. (1997), 'Choice and efficiency in food safety policy', *Southern Economic Journal*,
<http://search.proquest.com/docview/212122198?accountid=41574>
4. Buzby, J. C. (2003), *International trade and food safety: economic theory and case studies*. Washington, DC: US Department of Agriculture, Economic Research Service.
5. Caswell, J. A. (1998), 'Valuing the benefits and costs of improved food safety and nutrition', *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 42(4), 409-424.
6. Caswell, J. A., & Johnson, G. V. (1991), *Firm strategic response to food safety and nutrition regulation*, *Economics of food safety* (pp. 273-297), Springer Netherlands.
7. Crutchfield, S. R., Buzby, J. C., Roberts, T., Ollinger, M., & Lin, C. T. J. (1997), *Economic Assessment of Food Safety Regulations: The New Approach to Meat and Poultry Inspection*, United States Department of Agriculture, Economic Research Service.
8. Deng, H., Huang, J., Xu, Z., & Rozelle, S. (2010), 'Policy support and emerging farmer professional cooperatives in rural China', *China economic review*, 21(4), 495-507.
9. FAO (2003), *Development of a Good Agricultural Approach*, Rome.
10. French, M. T. and Neighbors, D. M. (1991), *A Model of Firm Costs of Compliance with Food Labelling Regulations*, In: Caswell, J. (Ed.), *Economics of Food Safety*. Elsevier. New York. pp. 299-415.

11. Gorter, H., & Swinnen, J. F. (1994), 'The economic polity of farm policy', *Journal of Agricultural Economics*, 45(3), 312-326.
12. Hanak, E., Boutrif, E., Fabre, P. and Pineiro, M. (2002), 'Food Safety Management in Developing Countries', *Proceedings of the International Workshop*, Montpellier, France.
13. Henson, S., & Caswell, J. (1999), 'Food safety regulation: an overview of contemporary issues', *Food policy*, 24(6), 589-603.
14. Henson, S., & Heasman, M. (1998), 'Food safety regulation and the firm: understanding the compliance process', *Food Policy*, 23(1), 9-23.
15. Henson, S., & Northen, J. (1998), 'Economic determinants of food safety controls in supply of retailer own-branded products in United Kingdom', *Agribusiness*, 14(2), 113-126.
16. Herath, D., Hassan, Z., & Henson, S. (2007), Adoption of food safety and quality controls: do firm characteristics matter? Evidence from the Canadian food processing sector. *Canadian Journal of Agricultural Economics/Revue canadienne d'agroeconomie*, 55(3), 299-314.
17. Hobbs, J.E. (2003), 'Incentives for the Adoption of Good Agricultural Practices (GAPs)', FAO Working Paper for Expert Consultation on Good Agriculture Practice.
18. Holleran, E., Bredahl, M. E., & Zaibet, L. (1999), 'Private incentives for adopting food safety and quality assurance', *Food policy*, 24(6), 669-683.
19. Hooker, N. H. and Caswell, J. A. (1996), 'Trends in food quality regulation: Implications for processed food trade and foreign direct investment', *Agribusiness* 12(5), 411-419.
20. Jayasinghe-Mudalige, U. (2005), 'Economic incentives for adopting food safety controls in canadian enterprises and the role of regulation', Doctoral thesis, Retrieved from <http://search.proquest.com/docview/305000352?accountid=41574>
21. Jiao, W., Fu, Z., Mu, W., McLaughlin, N. và Xu, M. (2010), 'Influence of supply chain model on quality and safety control of table grape and performance of small-scale vinegrowers in China', China Agricultural University, Beijing.

22. Laurian U. & Nancy H. (2000), *Food safety issues in the Developing World*, World Bank Technical Papers, Washington, D.C.
23. Loc, V. T. T. (2006), 'Seafood supply chain quality management: the shrimp supply chain quality improvement perspective of seafood companies in the Mekong Delta, Vietnam', Doctoral thesis, University of Groningen.
24. Mushobozi, W.L. (2010), 'Good Agricultural Practices (GAP) on horticultural production for extension staff in Tanzania', Food and Agriculture organization of the United Nations, Rome.
25. Nelson, R. R. (1987), 'Roles of government in a mixed economy', *Journal of Policy Analysis and Management (1986-1998)*, 6(4), 541, Retrieved from <http://search.proquest.com/docview/229498914?accountid=41574>
26. Ogus, A. I. (1994), *Regulation: Legal form and economic theory*, Oxford: Clarendon Press.
27. Poisot, A. S., Speedy, S., & Kueneman, E. (2007), 'Good Agricultural Practices-a working concept', *Background paper for the FAO Internal Workshop on Good Agricultural Practices, Rome, Italy, 27-29 October 2004, FAO GAP Working Papers Series (FAO)*.
28. Reardon, T., & Farina, E. (2001), 'The rise of private food quality and safety standards: illustrations from Brazil', *The International Food and Agribusiness Management Review*, 4(4), 413-421.
29. Segerson, K. (1999). Mandatory Versus Voluntary Approaches. *Agribusiness*, 15(1), 53-70.
30. Srimanee, Y. & Routray, J.K. (2011), 'The fruit and vegetable marketing chains in Thailand: policy impacts and implications', Asian Institute of Technology, Thailand.
31. Sriwichailamphan, T., Sriboonchitta, S., Wiboonpongse, A. and Chaovanapoonphol, Y. (2008), 'Factors Affecting Good Agricultural Practice in Pineapple Farming in Thailand', *ISHS Acta Horticulturae 794: II International Symposium on Improving the Performance of Supply Chains in*

the Transitional Economies, *Acta Hort.* (ISHS) 794:325-334,
http://www.actahort.org/books/794/794_40.htm

32. Viscusi, W. K. (1989), 'Toward a diminished role for tort liability: social insurance, government regulation, and contemporary risks to health and safety', *Yale J. on Reg.*, 6, 65.
33. Wannamolee, W. (2008), 'Development of Good Agricultural Practices (GAP) for Fruit and Vegetables in Thailand', paper present for Training of Trainers in Good Agricultural Practices (GAP) and Benchmarking: Global GAP for Fruit and Vegetable, Sheraton Subang Hotel and Tower, Kuala Lumpur, Malaysia, 14-23 July 2008, Science and Education Publishing.
34. WHO and FAO (2009), *Food hygiene*, CODEX Alimentarius, Rome.
35. Wolf, C. (1986), *Markets or governments: Choosing between imperfect alternatives*, Mit Press.
36. Zhou, J. & Jin, S. (2009), 'Adoption of Food Safety and Quality Standards by China's Agricultural Cooperatives: A Way out of Monitoring Production Practices of Numerous Small-scale Farmers?', Center for Agricultural and Rural Development, Zhejiang University, China.

Tài liệu tiếng Việt

37. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP*, ban hành ngày 30 tháng 09 năm 2014.
38. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007), *Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 22000:2007 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm - Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm*. Hà Nội.
39. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), *Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN Ban hành Quy trình Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn*, ban hành ngày 28 tháng 01 năm 2008.
40. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), *Chỉ thị số 1311/CT-BNN-TT về việc đẩy mạnh ứng dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất trồng trọt*, ban hành ngày 04 tháng 05 năm 2012.

41. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), *Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt*, ban hành ngày 26 tháng 09 năm 2012.
42. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Chuỗi cung cấp rau an toàn cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2015-2020*, Hà Nội.
43. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT Ban hành Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí cơ bản của VietGAP cho sản xuất rau*, ban hành ngày 02 tháng 07 năm 2014.
44. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm*, ban hành ngày 03 tháng 12 năm 2014.
45. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Tổng kết Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản năm 2014 và Kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm năm 2015*, Hà Nội.
46. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), *Báo cáo hiện trạng và giải pháp phát triển sản xuất rau an toàn*, Hà Nội.
47. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng 9 năm 2015 ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, Trung tâm Tin học và Thống kê, Hà Nội.
48. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), *Quyết định số 1290/QĐ-BNN-TCCB Phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, ban hành ngày 17 tháng 04 năm 2015.
49. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT- BTC-BKHĐT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg*, ban hành ngày 16 tháng 10 năm 2013.

50. Bộ Y tế (2011), *Chiến lược Quốc gia An toàn Thực phẩm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030 (Dự thảo 9)*, ban hành tháng 03 năm 2011.
51. Chính phủ (2013), *Nghị định số 110/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2013.
52. Chính phủ (2013), *Nghị định số 114/2013/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật*, ban hành ngày 03 tháng 10 năm 2013.
53. Đào Đức Huân (2009), *Nghiên cứu thực trạng về công tác quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm một số nông sản sản xuất ở vùng Đồng bằng sông Hồng*, đề tài dự án, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn - IPSARD.
54. Đào Thế Anh (2011), *Nghiên cứu thể chế Quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản ở Việt Nam*, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, Hà Nội.
55. Đỗ Bình Dương (2015), *Áp dụng VietGAP trong sản xuất nông nghiệp - Nghiên cứu tình huống vải thiều tại Lục Ngạn, Bắc Giang*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
56. FAO (2007), *Các quy định, tiêu chuẩn và chứng nhận đối với nông sản xuất khẩu*, dịch bởi Hoàng Thị Dung, RAP Publication.
57. FAO (2015), *Nghiên cứu thị trường rau của Việt Nam*, truy cập ngày 30 tháng 12 năm 2015, từ [http://sps-gap.vn/uploads/docs/13369807067%20.Report%20Vegetable%20Market%20in%20Vietnam%20\(VNese\).pdf](http://sps-gap.vn/uploads/docs/13369807067%20.Report%20Vegetable%20Market%20in%20Vietnam%20(VNese).pdf)
58. Hoàng Xuân Phương (2010), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách về tổ chức sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ rau an toàn*, đề tài cấp Bộ, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Hà Nội.
59. Lê Trọng Hải (2011), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách hợp tác giữa HTX, tổ nhóm với các tác nhân phát triển chuỗi giá trị một số sản phẩm nông*

sản ở Bắc Trung Bộ, Việt Nam, đề tài dự án, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn - IPSARD.

60. Lưu Thái Bình (2012), *Tổ chức và quản lý sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện hội nhập*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
61. Nguyễn Hồng Sơn (2011), ‘Cơ sở khoa học đề xuất một số mô hình liên kết sản xuất, giám sát chất lượng và cấp chứng chỉ rau an toàn theo VietGAP’, *tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, số 8, tr.11-20.
62. Nguyễn Hữu Thọ, Trần Thế Tường, và Bùi Thị Minh Hà (2006), ‘Đánh giá tình hình áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) trên một số loại cây trồng giai đoạn 2008-2010’, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 82, tr.11-16, truy cập ngày 30 tháng 12 năm 2015, từ http://lrc.tnu.edu.vn/upload/collection/brief/33406_49201215213tap8200002.pdf
63. Nguyễn Lê Minh Triết (2013), ‘Hiệu quả kinh tế sản xuất, kinh doanh rau VietGAP tại Lâm Đồng’, *Bản tin VietGAP trồng trọt*, số 4, tr.09-11, truy cập ngày 31 tháng 12 năm 2015, từ [http://vietgap.gov.vn/upload/So%204-2013%20\(1\).pdf](http://vietgap.gov.vn/upload/So%204-2013%20(1).pdf)
64. Nguyễn Thị Liên (2011), *Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất mô hình liên kết sản xuất trong chuỗi ngành hàng rau chất lượng cao tại Lâm Đồng*, đề tài dự án, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn - IPSARD.
65. Nguyễn Thị Tân Lộc và Đỗ Kim Chung (2015), ‘Giải pháp phát triển tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội’, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, số 5, tr.850-858, truy cập ngày 28 tháng 12 năm 2015, từ http://www.vnua.edu.vn:85/tc_khktnn/Upload%5C792015-TC%20so5.2015.19.pdf
66. Nguyễn Thiện Nhân (2015), ‘Hợp tác xã kiểu mới: Giải pháp đột phá phát triển nông nghiệp Việt Nam’, Vietnamnet, truy cập ngày 29 tháng 12 năm 2015, từ <http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/225757/hop-tac-xa-kieu-moi-giai-phap-dot-pha-phat-trien-nong-nghiep-vn.html>

67. Phạm Đình Hải (2014), *Hoàn thiện tổ chức và chính sách nhằm thúc đẩy thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) trong sản xuất chè búp tươi trên địa bàn TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Lâm nghiệp, Đồng Nai.
68. Quốc hội (2010), *Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12*, ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2010.
69. Quốc hội (2013), *Luật Đất đai số 45/2013/QH13*, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.
70. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia*, ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2010.
71. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*, ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2012.
72. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về chính sách phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn*, ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2013.
73. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 880/QĐ-Ttg Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 09 tháng 06 năm 2014.
74. Trần Xuân Định (2012), 'Kinh nghiệm GAP của Nhật Bản', *Báo Nông nghiệp Việt Nam*.
75. UNCTAD (2007), *Thách thức và Cơ hội từ các Tiêu chuẩn Tư nhân về An toàn Thực phẩm và Môi trường trong xuất khẩu Quả và Rau sạch tại Châu Á: kinh nghiệm của Malaysia, Thái Lan và Việt Nam*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
76. Viện Kinh tế Nông nghiệp (2005), *Các nghiên cứu về ngành rau quả của Việt Nam*, Hà Nội.

Các trang web

1. <http://ipsard.gov.vn>
2. <http://lrc.tnu.edu.vn>
3. <https://scholar.google.com>
4. <http://search.proquest.com>
5. <http://sps-gap.vn>
6. <http://vietnamnet.vn>
7. <http://vnua.edu.vn>
8. <http://www.actahort.org>
9. <https://www.google.com.vn>
10. www.mard.gov.vn
11. www.nafiqad.gov.vn
12. www.vietgap.gov.vn

PHỤ LỤC 1. PHỎNG VẤN SÂU CÁN BỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

I. Giới thiệu

Tên tôi là Nguyễn Thị Hồng Trang, là NCS K33 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu: **‘Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam’**. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam, đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

Tôi muốn trò chuyện với anh/chị về thực tế hoạt động sản xuất và kinh doanh rau nói chung và rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt nói riêng. Những thông tin mà anh/chị cung cấp trong cuộc nói chuyện này sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu. Mọi thông tin trong cuộc nói chuyện chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ kín.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!

II. Nội dung phỏng vấn

1. Anh/chị vui lòng cho biết tên? Đơn vị công tác? Chức vụ?
2. Theo anh/chị có những loại hình cơ sở sản xuất rau nào? Quy mô của các cơ sở được tính theo đơn vị nào?
3. Các hoạt động của cơ sở gồm những hoạt động nào?
4. Thị trường bán của các cơ sở sản xuất rau ? (trong địa bàn tỉnh, tỉnh khác, cả nước, nước khác)

Với các cơ sở rau thông thường, thị trường bán nào chiếm phần lớn?

Với các cơ sở rau VietGAP, thị trường bán nào chiếm phần lớn?

5. Theo anh/chị thực hành nông nghiệp tốt (GAP) là gì? Hiện nay, trên thế giới có những GAP nào? Tại Việt Nam, các cơ sở sản xuất rau đang áp dụng những

GAP nào?

VietGAP là gì? Anh/chị biết đến VietGAP thông qua những kênh nào?

6. Theo anh/chị, một cơ sở được đánh giá là có áp dụng VietGAP khi đạt được những yêu cầu nào? (được chứng nhận GAP, đang thực hiện và chưa được chứng nhận...)

7. Theo anh/chị, thông thường khoảng thời gian từ khi cơ sở bắt đầu áp dụng VietGAP đến khi được chứng nhận là bao lâu? Tại sao?

8. Theo anh/chị việc áp dụng VietGAP mang lại cho cơ sở sản xuất rau những lợi ích gì?

Tầm quan trọng của các lợi ích này đối với cơ sở?

9. Theo anh/chị, những yếu tố nào ảnh hưởng tới việc áp dụng VietGAP của cơ sở sản xuất rau? Tầm quan trọng của các yếu tố đó đối với việc áp dụng VietGAP?

(Gợi ý: Các yếu tố quy mô cơ sở theo diện tích trồng rau, loại rau, thời gian hoạt động, thương hiệu, trang web, cơ sở thuộc vùng miền nào... có ảnh hưởng thế nào đến quyết định áp dụng VietGAP của cơ sở?)

10. Khách hàng của các cơ sở sản xuất rau bao gồm những khách hàng nào?

Với các cơ sở sản xuất rau thông thường, khách hàng nào chiếm phần lớn?

Với các cơ sở sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, khách hàng nào chiếm phần lớn?

11. Khách hàng có ảnh hưởng thế nào đến việc cơ sở áp dụng VietGAP? (Có đòi hỏi hay không? Nhiều người đòi hỏi không? Họ có yêu cầu đưa ra giấy chứng nhận không? Họ có yêu cầu được tham quan nơi trồng rau hay không?)

12. Trong quá trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, theo anh/chị, cơ sở thường gặp những khó khăn gì? Vì sao?

Khó khăn nào cần hỗ trợ của Nhà nước, khó khăn nào cơ sở tự giải quyết được? Tại sao?

13. Theo anh/chị được biết, có những chương trình, dự án của Nhà nước và quốc tế nào hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất rau áp dụng VietGAP?

Hoạt động của các dự án quốc tế này có thông qua Nhà nước như thế nào?

14. Các hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất rau áp dụng VietGAP bao gồm những hỗ trợ nào?

Việc thực hiện các hỗ trợ do cơ quan nào đảm nhiệm? (cơ quan trung ương, cơ quan địa phương...)

Các hỗ trợ của Nhà nước có ảnh hưởng thế nào tới việc áp dụng VietGAP? Tại sao?

15. Xin anh/chị cho biết quy trình cung cấp các hỗ trợ của Nhà nước? Các hỗ trợ có phức tạp về quy trình không? Có khó khăn để nhận được các hỗ trợ không (cơ sở phải tự đi tìm hiểu, có quan hệ thân thiết)?

16. Làm thế nào để biết được cơ sở có áp dụng và tuân thủ đúng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt? (kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất...)

17. Hiện nay khâu kiểm soát của Nhà nước về việc tuân thủ VietGAP được thực hiện như thế nào? Có đảm bảo tính hiệu lực không? Vì sao? Có gây rắc rối cho cơ sở sản xuất không? Nên làm thế nào cho hợp lý?

18. Làm cách nào để buộc cơ sở phải sản xuất rau đảm bảo an toàn thực phẩm? Chế tài xử phạt hiện nay có đủ để buộc các cơ sở phải áp dụng đúng VietGAP hay không? Vì sao?

19. Luật An toàn Thực phẩm và quy định về xử phạt với các trường hợp phát hiện vi phạm an toàn thực phẩm có ảnh hưởng như thế nào tới các cơ sở sản xuất rau?

20. Theo anh/chị, các cơ sở có chứng nhận VietGAP hết hạn nhưng họ không tiếp tục đề xuất để cấp lại và gia hạn giấy chứng nhận VietGAP nữa là do cơ sở không duy trì VietGAP nữa hay do nguyên nhân khác?

Tại sao cơ sở không tiếp tục duy trì áp dụng VietGAP? (có liên quan đến các hỗ trợ của Nhà nước không?)

21. Theo anh/chị, tại sao ở nước ta chế tài xử phạt về vi phạm an toàn thực phẩm đủ, quy định đủ, tỷ lệ làm nông nghiệp cao, diện tích làm nông nghiệp lớn mà không nhân rộng được việc áp dụng VietGAP trên toàn quốc?

Xin trân trọng cảm ơn Anh/Chị!

PHỤ LỤC 2. PHỎNG VẤN SÂU CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU

I. Giới thiệu

Tên tôi là Nguyễn Thị Hồng Trang, là NCS K33 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu: **‘Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam’**. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam, đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

Tôi muốn trò chuyện với anh/chị về thực tế hoạt động sản xuất và kinh doanh rau nói chung và rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt nói riêng. Những thông tin mà anh/chị cung cấp trong cuộc nói chuyện này sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu. Mọi thông tin trong cuộc nói chuyện chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ kín.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!

II. Nội dung phỏng vấn

1. Anh/chị vui lòng cho biết họ tên? Cơ sở sản xuất rau anh/chị đang làm việc? Vị trí anh/chị đảm nhiệm tại cơ sở là gì?
2. Theo anh/chị có những loại hình cơ sở sản xuất rau nào? Quy mô của các cơ sở được tính theo đơn vị nào?
3. Các hoạt động của cơ sở sản xuất rau gồm những hoạt động nào? Cơ sở sản xuất những loại rau nào? Tổng diện tích trồng rau của cơ sở?
4. Thị trường bán của các cơ sở sản xuất rau? (trong địa bàn tỉnh, tỉnh khác, cả nước, nước khác)
Với các cơ sở rau thông thường, thị trường bán nào chiếm phần lớn?
Với các cơ sở rau VietGAP, thị trường bán nào chiếm phần lớn?
5. Cơ sở của anh/chị có trang web hay không? Tại sao?

6. Anh/chị có biết đến thực hành nông nghiệp tốt (GAP) không? Theo anh/chị GAP là gì? Hiện nay, trên thế giới có những GAP nào? Tại Việt Nam, các cơ sở sản xuất rau đang áp dụng những GAP nào?

VietGAP là gì? Anh/chị biết đến VietGAP thông qua những kênh nào?

7. Theo anh/chị, một cơ sở được đánh giá là có áp dụng VietGAP khi đạt được những yêu cầu nào? (được chứng nhận GAP, đang thực hiện và chưa được chứng nhận...)

8. Cơ sở anh/chị đã áp dụng GAP hay chưa? Nếu chưa áp dụng, cơ sở có kế hoạch thực hiện hay không có kế hoạch thực hiện? Nguyên nhân? Nếu có áp dụng:

9. Khoảng thời gian từ khi cơ sở bắt đầu áp dụng GAP đến khi được chứng nhận là bao lâu? Tại sao?

10. Theo anh/chị việc áp dụng VietGAP mang lại cho cơ sở sản xuất rau những lợi ích gì?

Tầm quan trọng của các lợi ích này đối với cơ sở?

11. Theo anh/chị, những yếu tố nào ảnh hưởng tới việc áp dụng VietGAP của cơ sở sản xuất rau? Tầm quan trọng của các yếu tố đó đối với việc áp dụng VietGAP?

(Gợi ý: Các yếu tố quy mô cơ sở theo diện tích trồng rau, loại rau, thời gian hoạt động, thương hiệu, trang web, cơ sở thuộc vùng miền nào... có ảnh hưởng thế nào đến quyết định áp dụng VietGAP của cơ sở?)

12. Khách hàng của các cơ sở sản xuất rau bao gồm những khách hàng nào?

Với các cơ sở sản xuất rau thông thường, khách hàng nào chiếm phần lớn?

Với các cơ sở sản xuất rau áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, khách hàng nào chiếm phần lớn?

13. Khách hàng có ảnh hưởng thế nào đến việc cơ sở áp dụng VietGAP? (Có đòi hỏi hay không? Nhiều người đòi hỏi không? Họ có yêu cầu đưa ra giấy chứng nhận không? Họ có yêu cầu được tham quan nơi trồng rau hay không?)

14. Trong quá trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, theo anh/chị, cơ sở thường gặp những khó khăn gì? Vì sao?

Khó khăn nào cần hỗ trợ của Nhà nước, khó khăn nào cơ sở tự giải quyết được? Tại sao?

15. Theo anh/chị được biết, có những chương trình, dự án của Nhà nước và quốc tế nào hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất rau áp dụng VietGAP?

Hoạt động của các dự án quốc tế này có thông qua Nhà nước như thế nào?

16. Các hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất rau áp dụng VietGAP bao gồm những hỗ trợ nào? Việc thực hiện các hỗ trợ do cơ quan nào đảm nhiệm? (cơ quan trung ương, cơ quan địa phương...)

Các hỗ trợ của Nhà nước có ảnh hưởng thế nào tới việc áp dụng VietGAP? Tại sao?

17. Nếu đã được hỗ trợ, cơ sở anh/chị được hưởng những hỗ trợ gì? Các hỗ trợ đó có mức độ quan trọng thế nào đối với việc cơ sở áp dụng GAP? Tại sao?

18. Xin anh/chị cho biết quy trình cung cấp các hỗ trợ của Nhà nước? Các hỗ trợ có phức tạp về quy trình không? Có khó khăn để nhận được các hỗ trợ không (cơ sở phải tự đi tìm hiểu, có quan hệ thân thiết)?

19. Phương thức hỗ trợ đã phù hợp chưa? Nếu không thì phải làm thế nào cho phù hợp? Cơ sở anh/chị mong muốn có thêm các hỗ trợ gì cho việc áp dụng VietGAP?

20. Làm thế nào để biết được cơ sở có áp dụng và tuân thủ đúng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt? (kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất...)

21. Hiện nay khâu kiểm soát của Nhà nước về việc tuân thủ VietGAP được thực hiện như thế nào? Có đảm bảo tính hiệu lực không? Vì sao? Có gây rắc rối cho cơ sở sản xuất không? Nên làm thế nào cho hợp lý?

22. Làm cách nào để buộc cơ sở phải sản xuất rau đảm bảo an toàn thực phẩm? Chế tài xử phạt hiện nay có đủ để buộc các cơ sở phải áp dụng đúng VietGAP hay không? Vì sao?

23. Luật An toàn Thực phẩm và quy định về xử phạt với các trường hợp phát hiện vi phạm an toàn thực phẩm có ảnh hưởng như thế nào tới các cơ sở sản xuất rau?

24. Theo anh/chị, các cơ sở có chứng nhận VietGAP hết hạn nhưng họ không tiếp tục đề xuất để cấp lại và gia hạn giấy chứng nhận VietGAP nữa là do cơ sở không duy trì VietGAP nữa hay do nguyên nhân khác? Tại sao cơ sở không tiếp tục duy trì áp dụng VietGAP? (có liên quan đến các hỗ trợ của Nhà nước không?)

25. Theo anh/chị, tại sao ở nước ta chế tài xử phạt về vi phạm an toàn thực phẩm đủ, quy định đủ, tỷ lệ làm nông nghiệp cao, diện tích làm nông nghiệp lớn mà không nhân rộng được việc áp dụng VietGAP trên toàn quốc?

Xin trân trọng cảm ơn Anh/Chị!

PHỤ LỤC 3. BẢNG HỎI KHẢO SÁT THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH RAU VÀ RAU AN TOÀN GAP

Tên tôi là Nguyễn Thị Hồng Trang, NCS K33 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu: *Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam*. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam, đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm duy trì và nhân rộng việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt của các cơ sở sản xuất rau ở Việt Nam.

Chúng tôi rất mong Anh/Chị dành chút ít thời gian tham gia nghiên cứu này và điền thông tin vào phiếu hỏi dưới đây. Những thông tin mà anh/chị cung cấp cho chúng tôi sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu. Mọi thông tin trả lời bảng hỏi chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ kín.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Anh/Chị!

Xin Anh/Chị hãy điền thông tin, số liệu thực tế và đánh dấu (x) vào những ô thích hợp:

I. Thông tin về cơ sở

1.1. Tên cơ sở:
1.2. Cơ sở thuộc loại hình: Doanh nghiệp Hợp tác xã, tổ hợp tác Hộ cá thể
1.3. Địa chỉ, số điện thoại:
1.4. Cơ sở được thành lập vào năm:
1.5. Cơ sở thuộc vùng miền: Miền Bắc Miền Trung Miền Nam
1.6. Số lao động của cơ sở: Số hộ của cơ sở:
1.7. Tổng diện tích trồng rau của cơ sở: ha
1.8. Vốn đầu tư ban đầu để sản xuất rau của cơ sở: đồng
1.9. Doanh thu rau năm vừa qua của cơ sở: đồng
1.10. Lợi nhuận về rau năm vừa qua của cơ sở: đồng
1.11. Doanh thu năm vừa qua của mỗi loại rau dưới đây chiếm bao nhiêu % trong tổng doanh thu rau của cơ sở: Rau ăn lá % Rau ăn quả % Rau ăn củ % Rau khác % (cụ thể))
1.12. Diện tích trồng của mỗi loại rau dưới đây chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích trồng rau của cơ sở: Rau ăn lá % Rau ăn quả % Rau ăn củ % Rau khác % (cụ thể))

II. Thông tin về thị trường

2.13. Trong năm qua, mỗi nhóm khách hàng dưới đây chiếm bao nhiêu % trong tổng doanh thu rau của cơ sở:	
Siêu thị	%
Cửa hàng bán lẻ	%
Quán ăn	%
Trường học	%
Hộ gia đình	%
Khác (cụ thể:)	%
Khác (cụ thể:)	%
2.14. Khoảng cách từ cơ sở đến trung tâm thành phố lớn* gần cơ sở nhất là: km (*3 thành phố lớn đại diện cho miền Bắc, miền Trung và miền Nam lần lượt là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh)	
2.15. Cơ sở của anh/chị có trang web không?	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không

III. Việc áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

3.16. Anh/Chị có biết đến GAP không?	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không → trả lời thẳng sang câu 3.24
3.17. Anh/chị có nắm được các hỗ trợ của Nhà nước đối với việc áp dụng GAP không?	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không
3.18. Cơ sở của anh/chị có áp dụng tiêu chuẩn GAP hay không?	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không -> chuyển đến câu 3.24
3.19. Cơ sở của anh/chị bắt đầu thực hiện áp dụng GAP từ tháng năm	
3.20. Khoảng thời gian từ khi cơ sở bắt đầu thực hiện áp dụng GAP đến khi được chứng nhận lần đầu là: tháng	
3.21. Thời điểm cơ sở được cấp chứng nhận gần đây nhất là: tháng năm	
3.22. Thời hạn của chứng nhận GAP: năm	
3.23. Diện tích trồng rau được cấp chứng nhận GAP: ha	

3.24. Những loại rau nào của cơ sở được cấp chứng nhận GAP:.....
.....
.....

3.25. Tên tổ chức chứng nhận:

3.26. Nhận định nào dưới đây mô tả đúng nhất về thực trạng của cơ sở anh/chị:

- Chưa áp dụng và không có kế hoạch áp dụng GAP
- Có kế hoạch áp dụng GAP nhưng chưa áp dụng được, cụ thể tiêu chuẩn GAP là:
GlobalGAP VietGAP Basic GAP
- Đang áp dụng GAP và chưa được chứng nhận, cụ thể tiêu chuẩn GAP là:
GlobalGAP VietGAP Basic GAP
- Có chứng nhận GAP và vẫn đang áp dụng, cụ thể tiêu chuẩn GAP là:
GlobalGAP VietGAP Basic GAP
- Có chứng nhận GAP nhưng **không** áp dụng, cụ thể tiêu chuẩn GAP là:
GlobalGAP VietGAP Basic GAP
- Chứng nhận GAP đã hết hạn và **không** có kế hoạch xin cấp lại chứng nhận, cụ thể tiêu chuẩn GAP là:
GlobalGAP VietGAP Basic GAP

IV. Nhận thức về lợi ích của cơ sở sản xuất rau từ việc áp dụng GAP

Anh/Chị vui lòng đọc các nhận định dưới đây và khoanh tròn vào chữ số tương ứng với đánh giá của mình

<i>Lợi ích về lợi nhuận</i>	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không chắc chắn	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
4.27. Cơ sở sản xuất rau có thể có lợi nhuận cao hơn nếu áp dụng GAP	5	4	3	2	1

<i>Lợi ích về quy mô</i>	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không chắc chắn	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
4.28. Việc cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP tạo ra sự tăng trưởng đáng kể trong doanh thu	5	4	3	2	1
4.29. Việc áp dụng tiêu chuẩn GAP là rất cần thiết nếu cơ sở muốn cạnh tranh trên thị trường	5	4	3	2	1

<i>Lợi ích về danh tiếng</i>	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không chắc chắn	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
4.30. Khi cơ sở sản xuất rau áp dụng GAP, danh tiếng của cơ sở sẽ được nâng cao	5	4	3	2	1

V. Áp lực từ khách hàng

Anh/Chị vui lòng đọc các nhận định dưới đây và đánh dấu vào chữ số tương ứng với đánh giá của mình

<i>Áp lực từ khách hàng</i>	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không chắc chắn	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
5.31. Áp lực từ khách hàng là một nhân tố chính ảnh hưởng tới việc cơ sở sản xuất rau áp dụng tiêu chuẩn GAP	5	4	3	2	1

5.32. Khách hàng có yêu cầu cơ sở của anh/chị áp dụng tiêu chuẩn GAP không? Có Không
5.33. Khách hàng có đến tham quan cơ sở sản xuất rau của anh/chị trước khi mua hàng không? Có Không
5.34. Khách hàng có thường xuyên tham quan cơ sở sản xuất của anh/chị không? Có Không Nếu có, số lần khách hàng tham quan là: lần/năm
5.35. Khách hàng có yêu cầu được xem giấy chứng nhận GAP của cơ sở trước khi mua hàng không? Có Không
5.36. Khách hàng có thường xuyên yêu cầu được xem giấy chứng nhận GAP của cơ sở không? Có Không Nếu có, số lần khách hàng yêu cầu là: lần/năm
5.37. Cơ sở anh/chị có hợp đồng đầu ra về sản phẩm rau GAP với khách hàng không? Có Không Nếu có, khách hàng bao gồm:

VI. Các hỗ trợ của Nhà nước cơ sở nhận được

6.38. Cơ sở có nhận được hỗ trợ về vật tư nông nghiệp nào dưới đây:				
Giống	Phân bón	Thuốc trừ sâu	Dụng cụ	Vật tư khác
Cụ thể vật tư khác là:				
.....				
6.39. Cơ sở có nhận được hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật nào dưới đây:				
Giao thông nội đồng		Điện		Nước
Tưới tiêu		Trang thiết bị, nhà xưởng		Khác
Cụ thể hạ tầng kỹ thuật khác là:				
.....				
6.40. Cơ sở có nhận được hỗ trợ về đào tạo, tập huấn nào dưới đây:				
Quy trình thực hành		Ghi chép hồ sơ		Đào tạo khác
Cụ thể đào tạo, tập huấn khác là:				
.....				
6.41. Cơ sở có nhận được hỗ trợ giám sát nội bộ về:				
Phụ cấp cho cán bộ cơ sở				Khác
Cụ thể là:				
.....				
6.42. Cơ sở có nhận được hỗ trợ về cấp giấy chứng nhận nào dưới đây:				
Tư vấn	Thủ tục hành chính	Phí cấp chứng nhận		Khác
Cụ thể là:				
.....				
6.43. Cơ sở có nhận được hỗ trợ về xúc tiến thương mại nào dưới đây:				
Biển quảng cáo	Tem, nhãn, bao bì	Xây dựng Clip		Hội chợ
Tiền thuê cửa hàng		Biển hiệu		Khác
Cụ thể là:.....				
.....				
6.45. Cơ sở có nhận được hỗ trợ khác không?				
Có				Không
Nếu có, hỗ trợ cụ thể là:				
.....				

VII. Mỗi hỗ trợ của Nhà nước cho cơ sở sản xuất rau dưới đây có tầm quan trọng như thế nào trong việc áp dụng tiêu chuẩn GAP

Anh/Chị vui lòng đọc các nhận định dưới đây và khoanh vào chữ số tương ứng với đánh giá của mình

Các hỗ trợ	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng	Rất không quan trọng
7.46. Hỗ trợ về vật tư nông nghiệp	5	4	3	2	1
7.47. Hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật	5	4	3	2	1
7.48. Hỗ trợ về đào tạo, tập huấn	5	4	3	2	1
7.49. Hỗ trợ giám sát nội bộ	5	4	3	2	1
7.50. Hỗ trợ về cấp giấy chứng nhận	5	4	3	2	1
7.51. Hỗ trợ về truyền thông	5	4	3	2	1
7.52. Hỗ trợ bán hàng	5	4	3	2	1
7.53. Hỗ trợ khác (.....)	5	4	3	2	1
7.54. Hỗ trợ khác (.....)	5	4	3	2	1

VIII. Đánh giá về các hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở sản xuất rau

<i>Các phương thức hỗ trợ</i>	Rất phù hợp	Phù hợp	Bình thường	Không phù hợp	Rất không phù hợp
8.55. Hỗ trợ về vật tư nông nghiệp	5	4	3	2	1
8.56. Hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật	5	4	3	2	1
8.57. Hỗ trợ về đào tạo, tập huấn	5	4	3	2	1
8.58. Hỗ trợ về giám sát nội bộ	5	4	3	2	1
8.59. Hỗ trợ về cấp giấy chứng nhận	5	4	3	2	1
8.60. Hỗ trợ về truyền thông	5	4	3	2	1
8.61. Hỗ trợ bán hàng	5	4	3	2	1
8.62. Hỗ trợ khác (.....)	5	4	3	2	1
8.63. Hỗ trợ khác (.....)	5	4	3	2	1

X. Tầm quan trọng của kiểm tra đối với việc áp dụng GAP của cơ sở sản xuất rau

Anh/Chị vui lòng đọc các nhận định dưới đây và khoanh vào chữ số tương ứng với đánh giá của mình

<i>Kiểm tra</i>	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng	Rất không quan trọng
10.70. Kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước	5	4	3	2	1
10.71. Kiểm tra của tổ chức chứng nhận	5	4	3	2	1
10.72. Cơ sở tự kiểm tra	5	4	3	2	1
10.73. Kiểm tra khác (.....)	5	4	3	2	1

XI. Đánh giá về mức độ phù hợp của các hình thức kiểm tra

<i>Các phương thức kiểm tra</i>	Rất phù hợp	Phù hợp	Bình thường	Không phù hợp	Rất không phù hợp
11.74. Lấy mẫu tại đồng ruộng	5	4	3	2	1
11.75. Lấy mẫu tại nơi tiêu thụ	5	4	3	2	1
11.76. Kiểm tra sổ ghi chép	5	4	3	2	1
11.77. Khác (.....)	5	4	3	2	1
11.78. Khác (.....)	5	4	3	2	1

PHỤ LỤC 4. CÁC TIÊU CHÍ CỤ THỂ CỦA MỘT SỐ TIÊU CHUẨN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG SẢN XUẤT RAU

1. EurepGAP

- (1) Truy nguyên nguồn gốc
- (2) Ghi chép và lưu giữ hồ sơ
- (3) Giống cây trồng
- (4) Lịch sử vùng đất
- (5) Quản lý nguồn đất
- (6) Sử dụng phân bón
- (7) Tưới tiêu
- (8) Các hoạt động bảo vệ mùa màng
- (9) Thu hoạch
- (10) Vận hành sản phẩm
- (11) Quản lý ô nhiễm và chất thải, tái sản xuất, tái sử dụng
- (12) Sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động
- (13) Môi trường
- (14) Khiếu nại

2. AseanGAP

- (1) Lịch sử và quản lý địa điểm sản xuất
- (2) Vật liệu gieo trồng
- (3) Phân bón và chất phụ gia cho đất
- (4) Tưới tiêu
- (5) Bảo vệ thực vật
- (6) Thu hoạch và xử lý rau quả
 - Thiết bị vật tư và thùng chứa
 - Nhà xưởng và công trình
 - Kiểm soát động vật và các loại sinh vật gây hại
 - Vệ sinh cá nhân
 - Xử lý rau quả

- Sử dụng nước
 - Bảo quản và vận chuyển
- (7) Quản lý trang trại, khu sản xuất theo GAP
- Hoạt động đào tạo
 - Hoạt động xác định nguồn gốc xuất xứ
 - Hoạt động rà soát
 - Hoạt động hồ sơ lưu trữ

3. Hệ thống SALM

- (1) Việc sử dụng đất, loại đất
- (2) Nguồn nước và chất lượng nước tưới
- (3) Việc làm đất bao gồm cả khử trùng đất
- (4) Quá trình bón phân
- (5) Kỹ thuật thu hoạch và vận chuyển sản phẩm trên đồng ruộng
- (6) Xử lý sau thu hoạch và đóng gói
- (7) Xử lý chất thải từ trang trại.

4. Q-GAP

- (1) Nguồn nước
- (2) Địa điểm nuôi trồng
- (3) Sử dụng các hóa chất nguy hiểm trong nông nghiệp
- (4) Kho chứa sản phẩm và vận chuyển trên đồng ruộng
- (5) Ghi chép số liệu
- (6) Sản xuất sản phẩm sạch sâu bệnh
- (7) Quản lý chất lượng nông sản trong sản xuất
- (8) Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch

PHỤ LỤC 5. KẾT QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY TRÌNH SẢN XUẤT AN TOÀN, QUY TRÌNH THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT (VIETGAP, GAP KHÁC)

TT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở sản xuất/sơ chế	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn áp dụng
1	An Giang	10	47,49	QCVN (Đủ điều kiện an toàn thực phẩm), VietGAP
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	24	83,788	Quy trình sản xuất của địa phương, VietGAP
3	Cần Thơ	20	86,653	sản xuất rau an toàn
4	Bình Định	11	13,5	VietGAP, QCVN
5	Bình Dương	10	30,088	VietGAP, quy trình sản xuất rau an toàn
6	Đà Nẵng	04	13,77	VietGAP
7	Đắk Lắk	05	30,86	VietGAP, quy trình sản xuất rau an toàn
8	Đắk Nông	05	13,65	VietGAP, quy trình sản xuất rau an toàn của địa phương
9	Gia Lai	06	15,5	VietGAP
10	Hà Nam	02	24,2	VietGAP
11	Hà Nội	20	171,5	VietGAP
			17	Rau hữu cơ
		194	4.931	Rau an toàn theo QCVN

12	Hải Phòng	14	500	VietGAP, Rau an toàn
13	Hưng Yên	13	52,1	VietGAP, các tiêu chí cơ bản của VietGAP
14	Kon Tum	05	6,86	VietGAP, Sản xuất rau an toàn
15	Lai Châu	27	2,2	Sản xuất rau an toàn
16	Long An	09	31,77	VietGAP, Sản xuất rau an toàn
17	Ninh Bình	02	9,8	VietGAP
18	Quảng Nam	03	40,97	VietGAP
19	Quảng Trị	03	32	Quy trình sản xuất rau an toàn
20	Sóc Trăng	02	40,47	GlobalGAP
		02	152,4	VietGAP
21	Sơn La	09	40,6	VietGAP
22	Thanh Hóa	24	151,2	VietGAP
23	Thừa Thiên Huế	02	50	VietGAP
24	Tuyên Quang	01	1,2	VietGAP
25	Vĩnh Long	08	49,5	VietGAP, theo hướng VietGAP
26	Vĩnh Phúc	24	400,64	VietGAP
27	Phú Thọ	11	208,46	VietGAP, sản xuất RAT
28	Quảng Ninh	20	201,9	VietGAP, Quy trình sản xuất RAT của Sở NN
29	Bắc Ninh	08	57,6	VietGAP, QCVN 01-132
30	Lâm Đồng	175	1.323	VietGAP, rau hữu cơ
31	Bạc Liêu	02	16	Quy trình sản xuất RAT của địa phương

32	Khánh Hòa	122	4,52	VietGAP Quy trình sản xuất RAT
33	Phú Yên	03	17,945	VietGAP Quy trình sản xuất RAT
34	Hậu Giang	01	0,2	VietGAP
35	Hòa Bình	06	88,6	Quy trình sản xuất RAT địa phương, VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP
36	TP. Hồ Chí Minh	419	268,23	VietGAP
37	Đồng Tháp	83	24,3	Rau an toàn
38	Hà Giang	10	14	VietGAP
39	Nam Định	09	20,4	VietGAP, Quy trình sản xuất RAT
40	Tiền Giang	10	78,64	Rau an toàn, VietGAP
41	Lào Cai	05 huyện, thành phố, 02 công ty	656	theo hướng VietGAP
42	Cà Mau	04	7,17	theo hướng VietGAP, VietGAP
43	Tây Ninh	15	81,66	VietGAP, sản xuất rau an toàn
44	Thái Nguyên	10	12,2	VietGAP, sản xuất rau an toàn
45	Thái Bình	10	23,805	QCVN
46	Hải Dương	18	173,6	VietGAP
47	Nghệ An	09	57,5	VietGAP, Quy trình sản xuất RAT

48	Bắc Giang		1.720,9	Quy trình sản xuất RAT của địa phương, VietGAP, GlobalGAP
49	Kiên Giang	08	13,2	VietGAP, Rau an toàn
50	Đồng Nai	01	2,4	VietGAP
51	Trà Vinh	24	115,71	QCVN, VietGAP
52	Điện Biên	06	5,4	
53	Quảng Bình	09	52	Quy trình sản xuất RAT địa phương, VietGAP
54	Bình Phước	06 mô hình	10,8	Quy trình sản xuất RAT
55	Hà Tĩnh	43	120,39	VietGAP và theo hướng VietGAP
56	Quảng Ngãi	07	150	VietGAP, Quy trình sản xuất RAT
57	Gia Lai	06	20,4	VietGAP
58	Ninh Thuận	09	99,7	VietGAP
	Tổng	1.530	12.687,34	

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

PHỤ LỤC 6. CÁC VĂN BẢN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tỉnh/ Thành phố	Số/Ký hiệu văn bản	Tên văn bản
1	An Giang	1978/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh An Giang	Phê duyệt kinh phí hỗ trợ mô hình “Đánh giá chứng nhận rau an toàn và một số sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP”.
		Quyết định số 848/QĐ-UBND, ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh An Giang	Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ thí điểm áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2016
2	Bình Dương	Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Bình Dương	Một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng qui trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương
		Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Bình Dương	Ban hành quy định về những giải pháp chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp kỹ thuật cao - nông nghiệp sinh thái gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Dương
3	Đắk Nông	Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông	Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí xây dựng các mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015 - 2020

4	Lâm Đồng	Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng	Ban hành quy định về nội dung, danh mục và mức hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
5	Sơn La	Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 17/12/2013 của UBND tỉnh Sơn La	Ban hành một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La
		Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020
6	TP. Hồ Chí Minh	Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của UBND TP. Hồ Chí Minh	<i>Ban hành Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh</i>
7	Lào Cai	Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai	Ban hành chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2014-2020
8	Tiền Giang	Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tiền Giang	Ban hành chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
		Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 30/3/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang	Quyết định về việc phê duyệt Đề án đánh giá hiện trạng quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm Nông lâm sản và Thủy sản, đề ra giải pháp quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020

		Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Tiền Giang	Quyết định ban hành Quy định về chính sách phát triển cánh đồng lớn, gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
9	Thanh Hóa	Quyết định số 618/2013/QĐ-UBND ngày 19/02/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2013-2015
10	Hà Giang	Nghị Quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012 của HĐND tỉnh Hà Giang	Ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang
11	Hà Tĩnh	Quyết định số 67/2014/QĐ-HĐND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	Ban hành quy định thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới
		Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh	Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới.
		Nghị quyết số 91/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh	Về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu sản xuất trong tỉnh đến năm 2020
12	Bắc Ninh	Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND, ngày 08/7/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh	Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn, giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.
		Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND, ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh	Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn, giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

13	Hà Nội	Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND thành phố Hà Nội	Ban hành Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020
		Quyết định 2083/QĐ-UBND ngày 5/5/2009 của HĐND thành phố Hà Nội	Đề án sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2009 - 2015 (ngân sách nhà nước: 900 tỷ đồng)
14	Hòa Bình	Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hòa Bình	Về việc Quy định một số cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực trồng trọt, giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
		Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 26/02/2013 của UBND tỉnh Hòa Bình	Ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn
		Quyết định số 906/QĐ-SNN ngày 25/11/2013 của Sở Nông nghiệp và PTNT	Quyết định Ban hành Quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất trồng trọt hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
		Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh	Về việc ban hành Tiêu chí quy mô diện tích tối thiểu về cánh đồng lớn trong sản xuất trồng trọt tỉnh Hòa Bình.
		Nghị quyết của số 116/2015/NQ- HĐND ngày 03/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2020
15	Quảng Ninh	Quyết định 2009/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh	Về việc hỗ trợ lãi xuất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh, giai đoạn 2012-2015
		Quyết định 3025/QĐ-UBND ngày 04/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh	Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định 2009/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc hỗ trợ lãi xuất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh, giai đoạn 2012-2015

		Quyết định số 3262/2013/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh	Về việc áp dụng một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với nhà đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Quảng Ninh
		NQ số 164/2014/NQ-HĐND ngày 18/11/2014 của HĐND tỉnh Quảng Ninh	Nghị quyết về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2014-2016
		Quyết định số 1066/2015/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh	Về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2017
		Quyết định số 2901/2014/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh	Về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2014-2016
16	Thừa Thiên Huế	Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Quy định các hoạt động và định mức hỗ trợ để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2014-2015
17	Tuyên Quang	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	Về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
		Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
		Hướng dẫn số 1728/HDLN-NN-KHCN-TC-KHĐT-NHNN ngày 15/9/2014 Liên ngành: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Sở Khoa học và Công nghệ - Sở Tài chính- Sở Kế hoạch và Đầu tư-Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang	Hướng dẫn Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hoá đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

		- Hướng dẫn số 1729/HDLN-NN-KHCN-TC-KHĐT-NHNN ngày 15/9/2014 Liên ngành: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Sở Khoa học và Công nghệ - Sở Tài chính - Sở Kế hoạch và Đầu tư-Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang	Hướng dẫn Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
18	Bắc Giang	Quyết định số 57/2009/QĐ-UBND ngày 27/7/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang	Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển vùng rau chế biến giai đoạn 2010-2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
		Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 12/9/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang	Phê duyệt Đề án sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2013- 2015.
19	Ninh Bình	Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 22/8/2012 của UBND tỉnh Ninh Bình	Về việc đẩy mạnh áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất trồng trọt.
		Nghị Quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 22/7/2015 của HDND tỉnh Ninh Bình	Quy định Chính sách đặc thù hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016-2020
20	Đắk Lắk	Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND, ngày 09/07/2010 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2010-2015
21	Bà Rịa-Vũng Tàu	Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Ban hành Chương trình khoa học và Công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2014-2020, trong đó có các loại rau được hưởng các chính sách theo Quyết định này.

22	Đồng Nai	Nghị quyết 200/2010/NQ-HĐND	Hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau quả an toàn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ 2011-2015
		Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
		Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Quy định về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020.
23	Trà Vinh	Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HDND tỉnh Trà Vinh	Phê duyệt chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020
24	Nghệ An	Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định ban hành quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 đến năm 2020.
25	Phú Thọ	Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ	về việc hỗ trợ các chương trình sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2015, trong đó rau là đối tượng được hỗ trợ phát triển nằm trong chương trình cận đô thị
26	Hải Phòng	Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XIII	về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011 – 2015
27	Quảng Bình	Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 30/3/2009 của UBND tỉnh Quảng Bình	Ban hành Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả an toàn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2009-2015

		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 5/2/2010	Dự án phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả an toàn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2009 - 2015: hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển giao kỹ thuật, chứng nhận chất lượng rau, quả an toàn
28	Yên Bái	Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 21/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái	Bổ sung chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2012 - 2015. Trong đó hỗ trợ vùng sản xuất cho vùng sản xuất rau an toàn: Hỗ trợ giá giống rau sản xuất rau an toàn trồng ở vùng tập trung theo quy hoạch: Mức hỗ trợ: 3 triệu đồng/ha. Yêu cầu diện tích vùng trồng rau tối thiểu phải đạt 02 ha trở lên.
29	Bình Phước	Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 31/5/2011	Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh đến năm 2015.
30	Cần Thơ	Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của UBND Tp. Cần Thơ	Phê duyệt đề án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh thành phố Cần Thơ
31	Thái Nguyên	2517/QĐ-UBND ngày 18/10/2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên	Phê duyệt Đề án phát triển rau an toàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2008 - 2015.
32	Bình Thuận	Quyết định 03/2010/QĐ-UBND ngày 12/1/2010	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả an toàn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến năm 2015

PHỤ LỤC 7. QUY HOẠCH VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

T T	Tỉnh/ Thành phố	Số/Ký hiệu văn bản	Tên văn bản
1	Vĩnh Phúc	Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 20/7/1012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc	Phê duyệt Quy hoạch vùng rau an toàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn từ nay đến năm 2020
2	Bình Dương	Quyết định số 4164/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh Bình Dương	Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nông, lâm, ngư nghiệp đến năm 2020, trong đó quy hoạch diện tích sản xuất rau an toàn đến năm 2015 là 1.630 ha, đến năm 2020 là 2.000 ha - Diện tích rau chế biến, rau an toàn giai đoạn 2010-2015: 6.115,9 ha trong đó diện tích RAT là 3.624,9 ha - Diện tích rau chế biến, rau an toàn giai đoạn 2016-2020: 7.503,2 ha trong đó diện tích RAT là 4.675,9 ha
3	Đắk Nông	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông	Phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2015 và đến năm 2020
4	Phú Thọ	Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ	Phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tập trung tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.
5	Quảng Ninh	Nghị quyết số 164/2014/NQ-HĐND ngày 18/11/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng	Ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn

		Ninh	2014-2016, trong đó có quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn đến năm 2020 là 542 ha bao gồm Thị xã Quảng Yên, TP. Hạ Long, TP. Cẩm Phả, sản lượng dự kiến 53.200 tấn.
6	Bắc Giang	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang	Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn và chế biến tỉnh Bắc Giang đến năm 2020
7	Tuyên Quang	Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang	Phê duyệt Quy hoạch phát triển Trồng trọt tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó: Quy hoạch các vùng sản xuất VietGAP: rau 286,6 ha.
8	Vĩnh Long	Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Long	Phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 (Lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi)
9	Thanh Hóa	Quyết định số 4152/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015, định hướng đến năm 2020
10	Sơn La	Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND tỉnh Sơn La	Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 – 2020
11	Hà Nội	Quyết định 474/QĐ-UBND Ngày 28/01/2010, của UBND Thành phố Hà Nội	Phê duyệt định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020
12	Lâm Đồng	Quyết định 482/QĐ-UBND ngày 13/3/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng	Phê duyệt quy hoạch quy hoạch vùng sản xuất rau, chè tập trung trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020

13	Đà Nẵng	Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 12/4/2012 Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 13/3/2015; Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 09/3/2015 của UBND thành phố Đà Nẵng	Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất Rau an toàn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2015 và quy hoạch nghiên cứu mở rộng đến năm 2020
14	Đắk Lắk	Quyết định số 2181/QĐ-UBND, ngày 30/08/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk	Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2010-2015 và định hướng 2020
15	Hải Phòng	Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND thành phố Hải Phòng	Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020
16	Kon Tum	1236/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Kon Tum	Quyết định về việc Phê duyệt Dự án qui hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2012 – 2020
17	Long An	Quyết định số 360/QĐ-UBND, ngày 21/01/2013 của UBND tỉnh Long An	Phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng rau an toàn tỉnh Long An đến năm 2020.
18	Ninh Bình	Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Ninh Bình	Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020
19	Tây Ninh	Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh	Phê duyệt quy hoạch sản xuất, phát triển và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.
20	Thừa Thiên Huế	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 10/5/2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Quy hoạch chuyển đổi một số cây trồng đến năm 2010. Diện tích rau an toàn đã được quy hoạch với diện tích 600 ha.

21	Hậu Giang	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Hậu Giang	Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2006 - 2020
22	Hòa Bình	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Hòa Bình	Quy hoạch tổng thể vùng và khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hòa Bình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020
		Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND thành phố Hòa Bình	Quy hoạch sản xuất rau tập trung và rau an toàn trên địa bàn thành phố Hòa Bình giai đoạn 2014-2015, định hướng đến năm 2020, với diện tích 110 ha.
		Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình	Quy hoạch vùng đủ điều kiện sản xuất rau an toàn của tỉnh Hòa Bình đến năm 2020.
23	Hà Tĩnh	1742/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	Quyết định phê duyệt Quy hoạch sản xuất rau củ quả trên cát tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020
24	Phú Yên	Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 22/11/2011 của UBND tỉnh Phú Yên	Phê duyệt quy hoạch các vùng sản xuất rau an toàn tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2009-2015, định hướng đến năm 2020.
25	TP. Hồ Chí Minh	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 28/3/2013 của UBND Tp. HCM	Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025
26	Bình Phước	Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh Bình Phước	Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn đến năm 2020

27	An Giang	Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND tỉnh An Giang	Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
		Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh An Giang	Phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất rau, màu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
28	Bắc Ninh	Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND	Phê duyệt đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
		Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND	Phê duyệt đề án “Phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025”
		Quyết định số 318/2015/QĐ-UBND	Phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và kinh phí dự án “ Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tập trung tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, tầm nhìn 2030”
29	Đồng Tháp	Quyết định Số 853/QĐ-UBND.HC ngày 19/8/2008	Về việc phê duyệt Dự án vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2008 - 2015. Trong đó quy hoạch sản xuất rau an toàn đến năm 2015 là 583,5 ha.
30	Hà Giang	Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Hà Giang	Phê duyệt quy hoạch phát triển rau, hoa tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (trong đó có quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh rau, củ, quả an toàn).
31	Nam Định	Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định	Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010 - 2020 tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó sản xuất rau an toàn được quy hoạch từ 2.000-3.000ha.

32	Tiền Giang	Quyết định 2230/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang	Quyết định phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau màu tỉnh Tiền Giang đến năm 2020
33	Lào Cai	Quyết định số 3271/ QĐ-UBND ngày 5/11/2008 của UBND tỉnh Lào Cai	Phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất rau an toàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2008 -2015
34	Bắc Kạn	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 11/7/2013 của UBND tỉnh Bắc Kạn	Phê duyệt Quy hoạch sản xuất rau an toàn giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020
35	Thái Nguyên	Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên	Phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020
36	Bình Thuận	Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của UBND tỉnh Bình Thuận	Phê duyệt Quy hoạch vùng rau an toàn tập trung giai đoạn 2010-2020 tỉnh Bình Thuận
37	Hải Dương	Quyết định số 818 /QĐ-UBND ngày 10/4/2012 của UBND tỉnh Hải Dương	Phê duyệt “Quy hoạch sản xuất rau, vải thiều an toàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020”
38	Khánh Hòa	Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 19/11/2013	Phê duyệt đề án phát triển ngành trồng trọt tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030. Đến năm 2020 Khánh Hòa quy hoạch 1.000 ha vùng sản xuất rau tập trung cụ thể: Vạn Ninh: 50 ha; Ninh Hòa: 400 ha; Nha Trang: 30 ha; Diên Khánh: 300 ha; Cam Lâm: 100 ha; Cam Ranh: 100 ha; Khánh Sơn: 10 ha; Khánh Vĩnh: 10 ha.

39	Quảng Ngãi	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Phê duyệt Dự án Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn ở các huyện đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2009-2015, định hướng đến năm 2020.
40	Đồng Nai	Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 Quy hoạch sản xuất rau đến năm 2020: - Diện tích chuyên canh: 4.700 ha - Diện tích luân canh, xen canh: 8.700ha
41	Nghệ An	1145/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định về quy hoạch phát triển sản xuất rau an toàn tỉnh Nghệ An đến năm 2015 có tính đến năm 2020.
		4967/QĐ-UBND Ngày 08/12/2012 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch sản xuất rau ăn, củ quả công nghệ cao tỉnh Nghệ An đến năm 2020.
		1707/QĐ-UBND Ngày 06/5/2015 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định phê duyệt đề cương “Đề án tổ chức sản xuất rau an toàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020”
42	Quảng Bình	Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 25/4/2011 của UBND tỉnh Quảng Bình	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Nông nghiệp tỉnh Quảng Bình đến năm 2020
43	Ninh Thuận	Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của UBND tỉnh	Phê duyệt Quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020. Diện tích quy hoạch rau an toàn là 1.640 ha

PHỤ LỤC 8. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TRONG NĂM 2014-2015

T T	Tỉnh/ Thành phố	Số hội thảo/ hội nghị/ lớp	Số người tham gia	Đối tượng tham gia	Nội dung (đào tạo, tập huấn, tuyên truyền)
1	An Giang	51	950	Nông dân	Hướng dẫn nông dân kỹ thuật canh tác rau an toàn trên rau ăn lá và rau ăn quả. Khi tham gia lớp học nông dân được hướng dẫn các biện pháp trồng rau an toàn, cách sử dụng phân bón và thuốc BVTV an toàn và hiệu quả, bảo đảm an toàn cho sản phẩm rau màu.
2	Phú Thọ	202	6.290	Nông dân, cán bộ khuyến nông cơ sở	Quy trình, quy chuẩn về an toàn thực phẩm, kỹ thuật sản xuất rau an toàn
3	Khánh Hòa	16	910	Người tham gia sản xuất, sơ chế rau	Phổ biến, đào tạo kiến thức về an toàn thực phẩm; thực hành áp dụng VietGAP...
4	Đồng Nai	62	1.419	Nông dân	Chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại trên rau
5	Phú Yên	05 lớp tập huấn 01 Hội nghị trực tuyến	52	Cán bộ Cán bộ cấp tỉnh, huyện, Người dân và chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản	Đào tạo về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; Kỹ thuật lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản.

6	Hậu Giang	13	911	Cán bộ làm công tác ATTP ở địa phương, người sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản	Kiến thức về ATTP
7	Bà Rịa-Vũng Tàu	25	745	Nông dân và cơ sở sơ chế	- Kiến thức ATTP trong sản xuất, sơ chế rau; - Kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ thực vật trên rau.
8	Bến Tre	12	360	Nông dân	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn
9	Bình Định	10	250	Nông dân	Tập huấn qui trình sản xuất Rau an toàn theo VietGAP và các văn bản có liên quan về sản xuất rau an toàn
10	Bạc Liêu	05 lớp tập huấn 320 hội nghị, hội thảo	16.975	Người kinh doanh	- Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp; - Giới thiệu tính năng, tác dụng, kỹ thuật sử dụng các sản phẩm phân bón, thuốc BVTV và an toàn trong sử dụng thuốc BVTV - Thông tin về tình hình dịch hại trên cây trồng và hướng dẫn biện pháp phòng trừ
11	Gia Lai	10	300	Nông dân	- Phổ biến văn bản pháp luật về an toàn thực phẩm. - Mối Nguy gây mất an toàn thực phẩm
12	Bình Dương	89	3.998	Nông dân	- Quy trình sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP. - Sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả...

13	Cần Thơ	47	1.448	Nông dân	- Quy trình sản xuất nấm rơm; sản xuất rau an toàn; các mối nguy an toàn thực phẩm trên cây rau; -Tập huấn về các văn bản pháp luật liên quan đến ATTP.
14	Đà Nẵng	48	2.103	Nông dân tại các vùng sản xuất rau an toàn	Hướng dẫn mô hình sản xuất rau ăn lá, quả theo tiêu chuẩn VietGAP; Đào tạo IPM; Đào tạo giảng viên FFS; Hướng dẫn thực hành mô hình nhân giống cây con; Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng bẫy cây trồng trong sản xuất rau; Nâng cao năng lực quản lý tổ chức sản xuất rau....
15	Đắk Lắk	6	205	Nông dân, công ty sản xuất rau	- Tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và cách sử dụng hóa chất. - Quy trình sản xuất, sơ chế rau an toàn theo VietGAP rau.
16	Đắk Nông	04	150	Nông dân	Hướng dẫn sản xuất rau theo quy trình VietGAP
17	Hà Nam	02	55	Nông dân	Đào tạo nghề cho nông dân
18	Hà Nội	951	49.830	Nông dân, cán bộ hợp tác xã, người tiêu dùng	- Tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm, IPM cho người sản xuất, sơ chế RAT; - Tuyên truyền để nâng cao nhận thức về ATTP và RAT cho người tiêu dùng.
19	Hải Phòng	50	7.500	Cán bộ phòng chuyên môn, chủ nhiệm HTX	Phổ biến kiến thức và các văn bản pháp luật về ATTP có liên quan trong sản xuất, kinh doanh nông lâm, thủy sản. Kỹ

				NN, nông dân tham gia sản xuất ban đầu. Người kinh doanh cây rau.	thuật sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.
20	Hung Yên	20	1.133	Nông dân, cơ sở sản xuất tham gia mô hình chuỗi	Sản xuất theo hướng VietGAP, kết nối xúc tiến thương mại
21	Kon Tum	19	626	Hộ sản xuất	Tập huấn về quy trình VietGAP, đào tạo kỹ thuật viên cơ sở về sản xuất rau an toàn theo VietGAP
22	Lai Châu	04	137	Các cá nhân có hoạt động liên quan đến việc kinh doanh, buôn bán sản xuất nông lâm sản và thủy sản	Phổ biến, hướng dẫn: Kiến thức chung về ATTP; Quy trình trồng trọt an toàn theo quy trình VietGAP... và một số các văn bản liên quan
23	Lạng Sơn	02	100	Ban chủ nhiệm các HTX và các xã viên trồng rau tại thành phố Lạng Sơn	Tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất rau an toàn
24	Long An	103	2.692	Nông dân	Sản xuất rau theo VietGAP; Hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả

25	Ninh Bình	06	360	Cán bộ huyện, đại diện một số doanh nghiệp, chủ nhiệm HTX	Tập huấn nâng cao nhận thức về quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP trong lĩnh vực trồng trọt
26	Quảng Nam	43	1.945	Người trực tiếp tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả	Tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả. Sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP.
27	Quảng Trị	06	155	Nông dân	Sản xuất rau bảo đảm an toàn thực phẩm, tập huấn IPM trên rau
28	Sóc Trăng	04 lớp tập huấn 03 hội thảo	790	Nông dân, cán bộ kỹ thuật, các đoàn thể	- Kiến thức cơ bản về sản xuất hành tím đạt tiêu chuẩn GlobalGAP. - Sử dụng thuốc BVTV an toàn hiệu quả. - Quy trình canh tác hành tím theo IPM, ICM.
29	Sơn La	11	365	Chủ cơ sở và người trực tiếp tham gia sản xuất	- Mối nguy, nguy cơ gây mất ATTP; - Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau
30	Thanh Hóa	40	1.600	Cán bộ kỹ thuật và người sản xuất, kinh doanh rau an toàn	Tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, kinh doanh rau an toàn.
31	Thừa Thiên Huế	14	495	Cán bộ khuyến nông huyện, xã; cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân	Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn sản xuất rau theo VietGAP

32	Tuyên Quang	03	72	nông dân	Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn
33	Vĩnh Long	9	798	Các hộ sản xuất, thu mua, kinh doanh tiêu thụ sản phẩm	Công bố chứng nhận VietGAP, GlobalGAP; gắn kết sản xuất có chứng nhận VietGAP, GlobalGAP với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm
34	Vĩnh Phúc		55.608 lượt người	người sản xuất, người kinh doanh, lãnh đạo địa phương	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn, IPM, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất rau an toàn, sử dụng thuốc BVTV an toàn hiệu quả, tập huấn về quy trình VietGAP
35	Bắc Giang	10	600	Cán bộ chuyên môn, người nông dân	Kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP
36	Bình Phước	08	280	Nông dân, cơ sở sản xuất, kinh doanh	Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo quy trình sản xuất rau an toàn của địa phương. Kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm
37	Đồng Tháp	11 lớp tập huấn, 08 hội thảo	800	Nông dân sản xuất, cán bộ THT, HTX	Quy trình sản xuất RAT theo VietGAP
38	Bắc Ninh	98	4.820	Nông dân, tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm, các hiệp hội ở địa phương	Phổ biến văn bản pháp luật về ATTP, quy trình sản xuất rau an toàn
39	Quảng Ninh	70	4.200	Doanh nghiệp, HTX, khuyến nông, nông dân	Tập huấn về quy trình sản xuất rau an toàn, vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau

40	Lâm Đồng	24	1.053	Cán bộ huyện, xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản	Kiến thức về ATTP
41	Tây Ninh	44	977	Nông dân	Tập huấn hướng dẫn áp dụng VietGAP, IPM, sử dụng thuốc BVTV, sử dụng máy móc, điện an toàn Phối hợp với Đài truyền hình, báo Tây Ninh thực hiện 06 phóng sự, chuyên đề về rau an toàn
42	Hòa Bình	07	305	Nông dân	- Các quy trình KT trồng RAT - Các TCVN, QCVN, Thông tư và môi nguy trong sản xuất an toàn.
43	TP. Hồ Chí Minh	961 lớp tập huấn 295 chuyên tham quan	37.749	Nông dân	Tập huấn sản xuất/sơ chế rau theo VietGAP, IPM, kiến thức an toàn thực phẩm, an toàn lao động Hướng dẫn nông dân cách thức tiếp cận nhà phân phối
44	Hà Giang	69	33 và các hộ tham gia mô hình	Cán bộ địa phương, nông dân	Tập huấn sản xuất rau theo quy trình VietGAP, tập huấn nông lâm kết hợp, sản xuất rau an toàn
45	Nam Định	22	1886	Nông dân	Phòng chống dịch hại tổng hợp, sản xuất rau an toàn
46	Thái Nguyên	07	110	Nông dân sản xuất	- Kỹ thuật sản xuất rau an toàn.

				rau	- Nội dung quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo VietGAP - Thanh tra nội bộ
47	Thái Bình	42	3.290	Nông dân	Sản xuất rau an toàn
48	Hải Dương	191	16.228	- Nông dân tham gia các chương trình, dự án. - Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp tỉnh, huyện, xã. - Nông dân sản xuất rau - Đơn vị chế biến, kinh doanh .	Tập huấn quy trình VietGAP trong sản xuất rau quả
49	Kiên Giang	65	2.038	Nông dân	Tập huấn nông dân sản xuất theo hướng GAP; quản lý sâu bệnh và sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc BVTV trên rau
50	Trà Vinh	260	13.171	Nông dân, đại lý buôn bán thuốc BVTV	Các quy định về thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất an toàn. Hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV an toàn
51	Điện Biên	46	1429	Chủ cơ sở sản xuất,	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chất lượng VTNN và

				sơ chế, chế biến và kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản; Cán bộ nông nghiệp, khuyến nông huyện, xã; nông dân	ATTP nông lâm thủy sản; Kỹ thuật sản xuất rau an toàn
52	Nghệ An	2.191	149.310	Cán bộ địa phương và nông dân	Sản xuất rau an toàn, theo hướng VietGAP
53	Lào Cai	26 lớp tập huấn 02 hội nghị 01 hội thảo 01 chuyên mục tuyên truyền	1.212	06 kỹ thuật viên, 20 công nhân, nông dân	Quy trình sản xuất RAT theo VietGAP; sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả trên cây rau
54	Quảng Bình	162 lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo 19.000 tờ rơi, 03 phóng sự, 08 tin trên đài phát thanh- Truyền hình 35 tin bài trên Báo Quảng	7.036 lượt người tham gia	Người sản xuất, kinh doanh	- Đào tạo giảng viên IPM rau cho cán bộ kỹ thuật của Chi cục và các trạm BVTV, đồng thời tập huấn cho 2.199 hộ nông dân về quy trình sản xuất RAT theo hướng VietGAP. - Phát hành 19.000 tờ rơi, 500 tờ dán, 200 đĩa DVD, 03 phóng sự, 08 tin trên đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, đăng 35 tin bài trên

		Bình, Bản tin Nông nghiệp và PTNT, lắp đặt 01 cụm panô tuyên truyền các quy định trong sản xuất rau, củ, quả			
55	Tiền Giang	71	2.154	Nông dân	Sản xuất rau theo VietGAP
56	Cà Mau	25	1.235	Nông dân	Tập huấn sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP, Tập huấn sử dụng thuốc BVTV an toàn hiệu quả trên cây rau.
57	Cao Bằng	01	30	Khuyến nông viên cấp huyện, cộng tác viên xã	Phương pháp khuyến nông và kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP
		6.638 lớp tập huấn, hội nghị/hội thảo, 295 chuyên tham quan, 47 tin/phóng sự	411.273		

PHỤ LỤC 9. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ/ĐANG TRIỂN KHAI Ở CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Tỉnh/thành phố	Chương trình/Dự án đã, đang triển khai
1	Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án CIDA (Canada); - Dự án QSEAP (ADB); - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP; - Chương trình giám sát vi sinh vật (Salmonella và Escherichia coli) trên rau, quả xuất khẩu; - Chương trình giám sát thí điểm an toàn thực phẩm (JICA); - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc. - Dự án phục tráng một số giống rau địa phương; - Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất rau an toàn phù hợp với sản xuất nông nghiệp đô thị; - Đề án phát triển sản xuất rau an toàn tại các xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố; - Dự án nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sơ chế, bảo quản, chế biến rau nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.
2	Phú Thọ	<ul style="list-style-type: none"> - 06 Dự án phát triển sản xuất rau an toàn, gắn với phát triển nông nghiệp cận đô thị của 6 huyện, thị (Tam Nông, Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Phù Ninh và Thị xã Phú Thọ); - Dự án phát triển chuỗi rau an toàn do tổ chức VECO phối hợp với tổ chức, cơ quan tại địa phương trong 2 giai đoạn, giai đoạn 2008-2010, giai đoạn 2011-2013. Hiện nay, tổ chức VECO tiếp tục hợp tác với Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản triển khai dự án phát triển hệ thống chứng nhận PGS hiệu quả và bền vững giai đoạn 2015-2016 tại xã Tân Đức, thành phố Việt Trì; xã Thạch Vỹ, huyện Lâm Thao và phường Trường Thịnh, thị xã Phú Thọ.

3	Bà Rịa-Vũng Tàu	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP; - Dự án Phát triển sản xuất rau an toàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc;
4	Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án QSEAP (ADB); - Xây dựng mô hình sản xuất rau hữu cơ tại huyện Bình Đại với diện tích 4,3 ha
5	Bình Định	- Dự án sinh kế nông thôn bền vững tỉnh Bình Định do Chính phủ New Zealand tài trợ, trong đó có hợp phần sản xuất Rau an toàn đã thực hiện từ tháng 01/2010 đến 3/2015 đã kết thúc.
6	Bình Dương	Dự án sản xuất rau an toàn: Tập huấn quy trình sản xuất rau an toàn, hỗ trợ vật tư, hướng dẫn kỹ thuật...
7	Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - Đề tài “xây dựng quy trình sản xuất rau an toàn quy mô nông hộ tại thành phố Cần Thơ”. - Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn phục vụ tiêu dùng tại Cần Thơ”. - Đề tài “Xây dựng qui trình sơ chế, đóng gói, bảo quản rau an toàn theo qui mô nông hộ”. - Đề tài “Xây dựng mô hình sản xuất rau theo hướng VietGAP tại thành phố Cần Thơ” nguồn kinh phí từ Dự án khoa học công nghệ Tp. Cần Thơ.
8	Đà Nẵng	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án QSEAP (ADB). - Chương trình Nông thôn mới.
9	Đắk Lắk	- Chương trình “Thí điểm mô hình kiểm soát chuỗi cung cấp rau an toàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”, chương trình kiểm soát sản phẩm ATTP theo chuỗi tại một số hợp tác xã trên địa bàn.
10	Đắk Nông	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP; - Đề tài “Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn tại thị xã Gia Nghĩa

		<p>tỉnh Đắk Nông” năm 2004-2005;</p> <p>- Đề tài “Ứng dụng kỹ thuật sản xuất giống Cà chua ghép và xây dựng mô hình trồng Cà chua ghép chống bệnh héo rũ tại tỉnh Đắk Nông” năm 2007-2008;</p> <p>- Đề tài “Xây dựng mô hình ứng dụng bả protein sản xuất từ men bia để phòng trừ ruồi đục quả gây hại trên một số loại rau ăn quả và cây xoài tại tỉnh Đắk Nông” năm 2011-2012.</p>
11	Gia Lai	Xây dựng mô hình cơ giới hóa trong sản xuất rau an toàn thuộc Chương trình khuyến nông.
12	Hà Nội	<p>- Dự án QSEAP (ADB);</p> <p>- Dự án “ Hỗ trợ thúc đẩy nâng cao thu nhập và ổn định sản xuất kinh doanh nông nghiệp cho khu vực lân cận thành phố Hà Nội” do JICA- TSUKUBA, Nhật Bản tài trợ thông qua Liên minh Hợp tác xã Nông nghiệp Trung ương tỉnh Ibaraki;</p> <p>- Đề án sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2009-2015;</p>
13	Hà Nam	<p>- Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc;</p> <p>- Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP.</p> <p>- Dự án nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng - Hợp phần sản xuất rau an toàn (JICA);</p>
14	Hải Phòng	<p>- Dự án xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 10/10/2008:</p> <p>Xây dựng 05 tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho 05 vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, quy mô 120ha tại các xã: Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng; Hùng Tiến và Trần Dương huyện Vĩnh Bảo; Thủy Đường, huyện Thủy</p>

		<p>Nguyên; Tú Sơn, huyện Kiên Thủy;</p> <p>- Dự án QSEAP (ADB);</p>
15	Hung Yên	<p>- Dự án nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng - Hợp phần sản xuất rau an toàn (JICA);</p> <p>- Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc.</p>
16	Kon Tum	<p>- Chương trình khuyến nông;</p> <p>- Dự án xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn thành phố (2014-2015) với diện tích dự kiến đạt 06 ha.</p>
17	Lai Châu	<p>- Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP;</p>
18	Lạng Sơn	<p>- Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP;</p> <p>- Dự án sản xuất rau Súp lơ an toàn;</p>
19	Ninh Bình	<p>- Dự án sản xuất cà chua theo hướng thực hành nông nghiệp tốt;</p> <p>- Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc.</p>
20	Quảng Nam	<p>- Dự án “Tạo việc làm cho thanh niên nông thôn thông qua phát triển kinh tế địa phương” do Tổ chức lao động quốc tế (ILO) tài trợ, thời gian thực hiện 2010-2012;</p> <p>- Xây dựng và áp dụng thí điểm mô hình kiểm soát ATTP theo chuỗi sản phẩm rau trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;</p> <p>- Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP;</p> <p>- Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc;</p>
21	Sóc Trăng	<p>- Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP;</p> <p>- Dự án xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất hành tím đạt tiêu chuẩn GlobalGAP tại HTX hành tím Vĩnh Châu;</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Dự án sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP tại Phường 4 TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; - Dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; - Dự án khoa học và công nghệ;
22	Sơn La	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình mục tiêu quốc gia VSATTP; - Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020; - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; - Dự án QSEAP (ADB).
23	Thanh Hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình mục tiêu quốc gia VSATTP; - Chương trình khuyến nông; - Chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2013-2015.
24	Thừa Thiên Huế	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án “Hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tại Thừa Thiên Huế” tháng 10 năm 2009 đến tháng 10 năm 2011; - Dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học để tổ chức sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP tại huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế” tháng 01/2010 đến tháng 12/2011; - Chương trình Mục tiêu quốc gia VSATTP.
25	Tây Ninh	Chương trình sản xuất, phát triển và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.
26	Vĩnh Phúc	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật phát triển vùng rau an toàn cộng đồng giai đoạn 2005-2007”; - Dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học trong sản xuất và kinh doanh rau an toàn trên địa bàn Vĩnh Phúc” của Bộ Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2008-2010;

		<ul style="list-style-type: none"> - Dự án “Tăng cường năng lực quản lý nhà nước trong sản xuất, kinh doanh rau an toàn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2008-2011”; - Xây dựng thương hiệu rau an toàn Sông Phan, su su an toàn Tam Đảo giai đoạn 2005-2007, thương hiệu rau an toàn Sao Mai giai đoạn 2008-2010; - Dự án QSEAP (ADB); - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; - Chương trình thí điểm hệ thống quản lý ATTP cây trồng.
27	Quảng Ninh	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án trồng rau an toàn. - Dự án nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng - Hợp phần sản xuất rau an toàn (JICA);
28	Phú Yên	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP; - Dự án “Xây dựng hệ thống sản xuất và cung ứng rau an toàn trên địa bàn Tỉnh do Chi cục Bảo vệ thực vật Phú Yên chủ trì, thời gian thực hiện từ 2003-2005.
29	Đồng Nai	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2012-2020; - Chương trình “Phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ năm 2011-2015”.
30	Khánh Hòa	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP; - Chương trình xây dựng mô hình trình diễn theo hướng VietGAP trên một số cây trồng (rau, quả).
31	Bắc Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; - Đề án sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2013-2015.

32	Bạc Liêu	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP; - Đề án “Phát triển sản xuất và tiêu thụ cây măng tây xanh (<i>Asparagus</i>) trên địa bàn thành phố Bạc Liêu giai đoạn 2015 – 2018”. - Dự án “Mở rộng phát triển 10 ha măng tây tại thành phố Bạc Liêu giai đoạn 2015 – 2017”.
33	Lâm Đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án QSEAP (ADB). - Đề án tăng cường năng lực quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2013-2015; - Đề án vệ sinh an toàn thực phẩm rau, chè và thịt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2015; - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; - Chương trình mục tiêu quốc gia VSATTP; - Dự án CIDA (Canada).
34	Bắc Ninh	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án đảm bảo an toàn thực phẩm cho rau, thịt và cá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2015; - Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020.
35	Ninh Thuận	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP; - Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn; - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; - Dự án QSEAP (ADB).
36	Hòa Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; - Dự án cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7): Triển khai xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn tại xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn

		- Dự án nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng - Hợp phần sản xuất rau an toàn (JICA).
37	Đồng Tháp	- Dự án vùng sản xuất rau an toàn giai đoạn 2008-2015; - Đề án phát triển cây hoa màu chủ lực giai đoạn 2011-2020.
38	Long An	- Đề án xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2020; - Dự án “ Phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn”.
39	Quảng Trị	Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP.
40	Tuyên Quang	- Dự án sản xuất rau mầm sạch tại thành phố Tuyên Quang do Trường đại học Tân Trào chủ trì thực hiện. - Xây dựng 02 mô hình sản xuất rau an toàn trong năm 2012-2013.
41	Vĩnh Long	- Dự án Xây dựng vùng nguyên liệu rau, củ quả (xà lách xoong, nhãn, chôm chôm, khoai lang) gắn với nhãn hiệu hàng hóa giai đoạn 2012 - 2015;.
42	Hà Giang	- Dự án vành đai thực phẩm hàng hóa an toàn, chất lượng giai đoạn 2013-2015; - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP.
43	Nam Định	- Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP. - Chương trình khuyến nông.
44	Lào Cai	- Dự án “Ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn theo VietGAP tại xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai”; - Dự án: Phát triển sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP giai đoạn 2013 -2015.
45	Tiền Giang	- Dự án “Xây dựng và nhân rộng vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn tỉnh Tiền Giang”;

		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP. - Dự án QSEAP (ADB)
46	Thái Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng - Hợp phần sản xuất rau an toàn (JICA). - Xây dựng 04 mô hình sản xuất rau an toàn thuộc Chương trình khuyến nông.
47	Hải Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án QSEAP (ADB). - Chương trình Mục tiêu Quốc gia VSATTP: Xây dựng các mô hình điểm sản xuất an toàn - Đề tài: “Xây dựng mô hình sản xuất rau quả tươi an toàn (VietGAP) theo liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm”.
48	Thái Nguyên	Đề án sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2008 - 2015 (Quyết định số 2517/QĐ-UBND, ngày 18/10/2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên)
49	Điện Biên	Xây dựng 02 mô hình sản xuất rau an toàn tại huyện Điện Biên và huyện Mường Chà
52	Hà Tĩnh	Dự án sản xuất rau củ quả trên đất cát ven biển của Tổng Công ty Khoáng sản thương mại Hà Tĩnh thực hiện.
53	Nghệ An	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Nông thôn mới xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông thôn, trong đó có các vùng trồng rau an toàn. - Công ty TH - Nghĩa Đàn cũng đã đầu tư phát triển rau công nghệ cao. - Dự án Jica đã và đang triển khai các hoạt động liên quan đến trồng trọt (quản lý cây trồng an toàn) trên địa bàn tỉnh từ tháng 5/2014.

**PHỤ LỤC 10. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH CÁC NHÂN TỐ
ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP
TỐT CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT RAU Ở VIỆT NAM**

TT	Nội dung phỏng vấn	Tham chiếu
C1	<i>Quy mô thì thường hiện nay tùy từng đối tượng doanh nghiệp cụ thể, họ sẽ tính theo tiêu chí của mình, có một số cái người ta có thể tính đến đó là về diện tích, diện tích sản xuất.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C2	<i>Thường quy mô sản xuất chủ yếu là dựa vào diện tích.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C3	<i>Em cứ hỏi hợp tác xã là bây giờ bác làm diện tích VietGAP là bao nhiêu ha, doanh nghiệp em hỏi là quy mô ông làm bao nhiêu ha.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C4	<i>Quy mô thì tất cả đều tính theo diện tích em ạ, bởi vì đã là sản xuất nông nghiệp thì tính theo diện tích.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C5	<i>Ở đây bây giờ làm như hợp tác xã là người ta tính theo tổng diện tích đất</i>	Cơ sở sản xuất rau
C6	<i>Nó không ảnh hưởng nhiều lắm, bởi vì khi diện tích tăng thì cái đối tượng sản xuất họ sẽ tăng lên, ví dụ đối tượng cây trồng, rồi người lao động cũng tăng lên, nhưng mà nó không ảnh hưởng đến việc áp dụng GAP, có thể quy mô rất nhỏ họ cũng có thể áp dụng được và lớn thì họ cũng có thể áp dụng được.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C7	<i>Yếu tố quy mô không nói lên cái vấn đề gì cả</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C8	<i>Em làm một sào rau VietGAP cũng không ảnh hưởng, em làm một ha, một trăm ha rau VietGAP cũng không ảnh hưởng.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản

C9	<i>Không, cái quy mô này thì không ảnh hưởng gì cả, vì nếu nói quy mô mình đăng ký bao nhiêu, làm bao nhiêu thì do mình quyết định thôi. Ví dụ như trong năm mười tư ha từ đầu tôi quyết định làm năm ha thôi.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C10	<i>Rau VietGAP thì thị trường nó sẽ rộng hơn, có thể như là ngay địa bàn ở cơ sở đó, thì họ nhắm đến một số đối tượng có nhu cầu cao hơn. Thứ hai nữa là ra các tỉnh khác, chủ yếu là tập trung ở các thành phố lớn.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C11	<i>Có một số rau VietGAP của tỉnh khác thì có chào bán trên thị trường Hà Nội</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C12	<i>Nếu như theo hiểu biết của chị, rau ở Hà Nội mình đang có rau của Hòa Bình vào đây này, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Hà Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh là những tỉnh lân cận vẫn chở rau về Hà Nội để bán. Đà Lạt cũng ra đây. Cho nên là nó phụ thuộc vào thành thị trường kinh doanh, thậm chí là Đà Lạt trồng đưa ra cả TP. Hồ Chí Minh. Hà Nội thậm chí là thiếu rau nhưng nhiều khi một số rau mà mình thiếu chủng loại này, mình lại thừa chủng loại này, nhiều khi lại là mình nhập chủng loại này ở tỉnh khác nhưng mình lại chở rau, thành tư thương nó thấy Hà Nội đang nhiều rau này mà chỗ kia thiếu, nó lại mang đi bán, tức là một số chủng loại cũng có xuất đi các tỉnh như thế.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C13	<i>Trang web riêng thì cũng không nhiều, một số cơ sở rất là ít thôi có trang web riêng.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C14	<i>Trang web thì hầu như các cơ sở sản xuất rau không có. Hầu hết nông dân mình là chỉ suốt ngày chú trọng với khâu sản xuất trên đồng ruộng thôi, cũng chưa có thời gian, cơ hội để tiếp xúc với cái này lắm.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C15	<i>Chủ yếu như mình nói cái trang web phụ thuộc vào nhà</i>	Cán bộ Phòng Quản

	<i>phân phối thì họ mới có được cái đó, và họ cũng có tiềm lực tài chính là một, thứ hai là cũng có cơ hội tiếp xúc với trang thiết bị thông tin hiện đại.</i>	ly Chất lượng Nông sản
C16	<i>Trang web thì hiện nay một số cơ sở sản xuất mà có thị trường tương đối lớn thì họ cũng đã bắt đầu bán hàng ra trực tuyến. Và cái này nếu như họ muốn vươn xa hơn, ví dụ xuất khẩu thì cái này cũng rất là quan trọng, tại vì nó khuếch trương sản phẩm của họ.</i>	Cán bộ Cục trồng trọt
C17	<i>Đây máy tính nhiều cái có hòa mạng đâu, chưa hòa mạng. Chỗ chi cục thuế người ta yêu cầu hòa mạng để làm báo cáo thuế để đỡ phải nộp lên trên kia.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C18	<i>Đối với Việt Nam thì cái này chưa quan trọng lắm</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C19	<i>Bao giờ người ta cũng phải tính đến hiệu quả kinh tế, cái phúc lợi đem lại cho người lao động, cái nguồn thu. Khi mà sản xuất VietGAP mà có thị trường thì cái nguồn thu của người lao động chắc chắn sẽ được tăng cao hơn so với sản xuất bình thường. Chủ yếu bây giờ có nguồn thu nhập cao là họ sẵn sàng làm bất cứ gì.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C20	<i>Đối với các cơ sở sản xuất rau áp dụng VietGAP sản xuất ra sản phẩm an toàn thì đương nhiên là mong muốn cái giá trị nó cao hơn, tức là lợi ích về kinh tế. Họ đang cần kinh tế để nuôi sống gia đình và nuôi con cái ăn học thì cái lợi ích kinh tế phải là lợi ích đầu tiên.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C21	<i>Khi áp dụng VietGAP có lợi ích về lợi nhuận cho người trồng rau chứ, nếu làm đúng thực như thế, bởi vì nó ổn định hơn, giá cả nó hơn hẳn. Vì nó phải mang tính chất sử dụng, an toàn hơn, cao hơn, mà chất lượng hơn, nó ngon hơn chứ thì giá nó phải cao hơn.</i>	Cơ sở sản xuất rau

C22	<i>Trong các lợi ích phía trên nói rồi thì lợi ích lợi nhuận đương nhiên với người nông dân là quan trọng nhất. Yếu tố đầu tiên thì đương nhiên với người nông dân quan tâm cái lợi nhuận ta được, được ở cái là rõ ràng vẫn chi phí như vậy, bác chỉ mất công thêm là việc bác ghi vào nhật ký, mà giá bác bán lại được hơn, tội gì bác ko làm như vậy. Các bác thu được lợi nhuận cao hơn, tội gì các bác ko làm.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C23	<i>Mục đích cuối cùng vẫn là lợi nhuận, chị nghĩ là cái VietGAP này mục đích là làm tăng lợi nhuận cho người sản xuất rau thôi.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C24	<i>Nếu mà cơ sở sản xuất về VietGAP thì cũng được lòng tin của người tiêu dùng hơn người ta sẽ bán hàng dễ hơn, chào hàng cho những siêu thị sẽ dễ hơn đối với những đơn vị không áp dụng VietGAP hoặc không được chứng nhận VietGAP.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C25	<i>Khi áp dụng VietGAP thì nó giải quyết được trước hết là doanh nghiệp yên tâm, yên tâm đối với đối tượng phục vụ, hai nữa là mở rộng thị trường. Mở rộng thị trường thì anh phải có thương hiệu, nhưng thương hiệu của anh không những ở trong thị trường như hiện nay, mà chắc chắn anh sẽ vươn tới những thị trường lớn hơn. Nếu anh có được tiêu chuẩn VietGAP thì anh được nhiều thị trường lắm.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C26	<i>Nếu mình mà làm tốt, đúng quy trình VietGAP thì rất nhiều người về đây người ta thăm, về đây người ta mua.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C27	<i>Đối với sản xuất nông nghiệp trong cái sản xuất rau an toàn này thì chị rất là khó để nói là cái danh tiếng, nhưng rõ ràng là nếu mà cơ sở sản xuất về VietGAP thì cũng được lòng tin của người tiêu dùng hơn. Tức là nó là cái uy tín trong kinh doanh thì đương nhiên là nếu như cơ sở áp dụng nghiêm túc thì nó được lòng tin của người tiêu dùng hơn.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt

C28	<i>Cái uy tín hay là cái tiếng tăm cho cơ sở thì ở Việt Nam người ta cũng bắt đầu chú trọng, ở nước ngoài thì cái thương hiệu của cơ sở rất quan trọng, bởi vì cái đấy nó trực tiếp ảnh hưởng đến thu nhập.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C29	<i>Chị nghĩ là cái VietGAP này không chỉ mang lại danh tiếng cho cơ sở, còn mục đích sản xuất rau của người muốn áp dụng VietGAP, là muốn phục vụ sản phẩm an toàn cho xã hội.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C30	<i>Có thể nói một nghìn người hỏi đến VietGAP là gì thôi, bạn đã bao giờ nghe đến VietGAP chưa thì chắc là may ra nghìn người mới có một người bảo tôi đã nghe thấy VietGAP. Mình thấy rằng khâu quảng bá, tuyên truyền của mình cũng còn rất là kém. Do vậy mà người am hiểu về VietGAP thì cũng không phải là nhiều. Họ cũng chỉ biết đây là cửa hàng bán sản phẩm an toàn, họ chỉ đến họ xem thế thôi.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C31	<i>Mình đang thấy việc áp dụng VietGAP đến thời điểm này không phải là một cái mà tất cả người tiêu dùng đều nắm được. Người tiêu dùng đến thời điểm này chủ yếu nói về rau an toàn nhiều hơn là nói về VietGAP. Hiện nay hiểu biết của người tiêu dùng về VietGAP không phải là nhiều, cho nên việc yêu cầu đưa giấy chứng nhận VietGAP hay không thì cũng rất tùy thuộc vào mức độ hiểu biết của người tiêu dùng. Thực ra là tất cả những khách hàng đã có nhu cầu tiêu thụ VietGAP thì hoàn toàn có áp lực lớn đối với cơ sở sản xuất VietGAP. Vấn đề là họ có mong muốn và có biết cái đó không để gây áp lực với nhà sản xuất không.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C32	<i>Thường là khách hàng của mình họ không có hiểu biết nhiều về vấn đề này, thậm chí bây giờ có đi hỏi mười người tiêu dùng họ cũng chả biết rau VietGAP là rau gì,</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản

	<i>không nắm được, chỉ có khái niệm rau an toàn thôi chứ không có khái niệm rau VietGAP. Chỉ có người sản xuất mới hiểu, nhà quản lý cơ sở sản xuất đấy mới hiểu rau VietGAP. Rau VietGAP chưa được biết đến nhiều.</i>	
C33	<i>Nói chung khách hàng cũng ko ảnh hưởng gì cả. Người ta bình thường nếu như rau an toàn người ta cũng mua, còn nếu nói về VietGAP thì người ta càng tin tưởng hơn. Nếu người ta hỏi là rau của mình sản xuất thì mình cũng thông báo là rau của tôi đạt tiêu chuẩn này. Người ta cũng không hỏi là phải là VietGAP tôi mới mua, về đây người ta hỏi là anh sản xuất quy trình như thế nào, mình nói của tôi chỗ nào là rau VietGAP, chỗ nào là rau an toàn, thế thôi.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C34	<i>Hiện nay thì một cơ sở để sản xuất VietGAP tồn tại được thì bọn mình cũng đi khá nhiều địa phương, nhưng mà cái thiết yếu quan trọng nhất đó là cái phân thị trường đầu ra. Thị trường đầu ra nó sẽ quyết định toàn bộ việc họ sản xuất như thế nào và họ có duy trì VietGAP hay không. Bởi vì rất nhiều cơ sở sau khi được rất nhiều các dự án, rồi là sự hỗ trợ của Nhà nước, họ làm VietGAP sau một thời gian mà họ không tìm được nguồn đầu ra thì họ bỏ toàn bộ, quay trở lại sản xuất truyền thống.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C35	<i>Áp dụng VietGAP thì hiện nay đối với ở Việt Nam không chỉ những doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất lớn, rất nhiều các cơ sở sản xuất gọi là các hộ nông hộ họ cũng có thể áp dụng được VietGAP, và cái cơ bản nhất là cái yếu tố về thị trường, cái cuối cùng là cái thị trường chi phối tất cả.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C36	<i>Thị trường sẽ quyết định tương lai toàn bộ việc mà họ sản xuất theo phương thức nào, đây không nói đến việc áp dụng VietGAP mà rất nhiều tiêu chuẩn khác. Ví dụ như là</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản

	<p><i>chị là một cơ sở sản xuất, khi mà khách hàng của chị, ví dụ như người Mỹ chẳng hạn, người ta yêu cầu chị sản xuất theo cái gì đó, ví dụ như là tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt của Mỹ thì chị sẽ phải áp dụng cái tiêu chuẩn đó, còn người ta yêu cầu VietGAP thì chị phải làm theo VietGAP. Yêu cầu của người tiêu dùng thì nó sẽ quyết định trở lại cái phương thức sản xuất của người ta.</i></p>	
C37	<p><i>Việc mà cơ sở có tồn tại hoặc là có áp dụng VietGAP hay không nó phụ thuộc toàn bộ vào thị trường, đấy, và phải có thị trường thì người ta mới có thể áp dụng VietGAP.</i></p>	Cơ sở sản xuất rau
C38	<p><i>Nông dân Hà Nội là nông dân tương đối có trình độ thâm canh cao thì họ sẵn sàng sản xuất theo đơn đặt hàng, nếu như ai đặt hàng họ sản phẩm VietGAP, mua với giá VietGAP thì họ sản xuất được, không có vấn đề gì.</i></p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C39	<p><i>Một cơ sở có nên quyết định áp dụng VietGAP hay không, phụ thuộc rất nhiều vào đầu ra của anh, khách hàng của anh, anh có khách hàng dùng rau VietGAP hay không, còn nếu như anh bảo là tôi có khách hàng đang cần rau VietGAP đây, giá nào cũng mua thì tôi sẵn sàng đi chứng nhận VietGAP ngay để tôi sản xuất rau VietGAP. Tôi cung cấp cho khách hàng của tôi vì tôi có đầu ra rồi. Chứ còn nếu như anh cứ bảo áp dụng VietGAP, xong không có đầu ra thì anh không thể nào duy trì được, bởi vì theo quy định VietGAP là hàng năm anh phải đi lấy mẫu, phân tích lại, rồi phải có tiền duy trì cả một bộ máy giám sát nội bộ, chi phí cho VietGAP không phải là ít, nên là anh không có đầu ra cho sản phẩm, anh không có thị trường thì anh đừng nói đến áp dụng VietGAP.</i></p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản

C40	<i>Nếu như tiêu thụ được thì anh bảo sao tôi cũng làm được, và nông dân thì có tập huấn giời, tập huấn nữa thì cứ tiêu thụ được, giá cao, đầu ra ổn định đều làm được hết theo các bác.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C41	<i>Đấy thì chị nói là cái đầu ra, thị trường tiêu thụ cho rau VietGAP quyết định hầu hết việc áp dụng VietGAP hay không.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C42	<i>Do cái khách hàng của người ta không cần đến cho nên người ta cũng không áp dụng</i>	Cơ sở sản xuất rau
C43	<i>Chỉ có những cơ sở kinh doanh, ví dụ như siêu thị, họ hiểu biết về việc đó, họ yêu cầu rau của anh phải là rau VietGAP thì tôi mới lấy. Bởi vì ông ý bị các cơ quan quản lý nhà nước soi ngược lại kiểm tra ông ý, đòi hỏi như thế thì ông lại đòi hỏi lại người sản xuất.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C44	<i>Hiện nay một số các siêu thị yêu cầu là khi hàng vào siêu thị của họ, muốn được phân phối trong đó thì phải đảm bảo những tiêu chí như thế nào, trong đó có rất nhiều tiêu chí liên quan đến VietGAP, thì rất nhiều cơ sở sau khi họ tính toán lợi nhuận kinh doanh các thứ thì họ sẽ quyết định cuối cùng là họ vẫn áp dụng VietGAP, vì cuối cùng là phải có giấy chứng nhận thì mới có thể vào được trong siêu thị.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C45	<i>Mục đích ở đây có thể là mong muốn được cấp giấy VietGAP để họ bán được cho các cơ sở cần chứng từ, ví dụ như siêu thị.</i>	
C46	<i>Khách hàng tiềm năng của các cơ sở sản xuất rau an toàn VietGAP thì đương nhiên là các siêu thị, cửa hàng, các hộ gia đình.</i>	
C47	<i>Những khách hàng bình thường ví dụ như các thương</i>	Cán bộ Phòng Trồng

	<i>lái mà buôn ở chợ đầu mối thì họ không có cái áp lực đó.</i>	trọt
C48	<i>Rau VietGAP có đưa ra chợ đầu mối chứ. Họ đưa ra chợ đầu mối, nhưng khi ra đến chợ đầu mối thì cái việc mà có quan tâm đến đây là VietGAP hay không thì ít được quan tâm hơn.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C49	<i>Thực ra cái hiểu, cái nắm bắt được của khách hàng về cái VietGAP này chưa nhiều, cho nên bản thân cái đòi hỏi của họ đối với chứng nhận đây không nhiều.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C50	<i>Thường là khách hàng của mình họ không có hiểu biết nhiều về vấn đề này, thậm chí bây giờ có đi hỏi mười người tiêu dùng họ cũng chả biết rau VietGAP là rau gì, không nắm được.</i>	Cán bộ phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C51	<i>Mình quan điểm là đi sâu khai thác các hộ gia đình, bếp ăn và các trường mầm non, tiểu học, chính những đối tượng khách hàng ý mình cho rằng rau của Lĩnh Nam rất phù hợp.</i>	Cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP
C52	<i>Ví dụ ông Đại Lan chỉ chuyên đưa vào các trường học là chính.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C53	<i>Tập quán tiêu dùng của mình, đặc biệt là miền Bắc, của HN này này có những cái đặc biệt, ví dụ như là mình không ăn rau sau sơ chế nhiều, cái kinh phí mà bỏ cho sơ chế là mình thấy tiếc lắm, không ăn rau sau sơ chế rau chế biến, không như là thị trường nước ngoài họ ăn rau chế biến nhiều. Mình không ăn rau chế biến, rau của mình là rau tươi.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C54	<i>Ko bán được cao, thực tế vì là ko có cái gì thể hiện được cái đó, ra ngoài chợ người ta thấy là cũng như nhau, tôi cũng như anh. Người ta vẫn bán như rau bình thường, chỉ có</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt

	<i>những kênh qua HTX thì đương nhiên là mình bán cho khách hàng được qua bao bì, nhãn mác, tem chứng nhận, sản phẩm khẳng định, còn bác mang ra thị trường kia thì các bác bán theo rau trần bình thường thế kia, ko thể nào có ai chứng nhận cho sản phẩm này như thế này, khó.</i>	
C55	<i>Thế còn riêng đã khu vực sản xuất rau an toàn rồi thì mới được trồng VietGAP, chứ nếu chưa được quy hoạch, cấp giấy chứng nhận là vùng sản xuất rau an toàn làm sao làm VietGAP được, không được.</i>	Cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP
C56	<i>Để mà một cơ sở được đánh giá là sản xuất rau VietGAP thì đương nhiên các yếu tố cần và đủ ở đây phải là một vùng sản xuất rau an toàn đầu tiên, phải nâng từ vùng sản xuất rau an toàn, thì các yếu tố về đất về nước đã được chứng nhận là vùng sản xuất rau an toàn rồi, đất nước ko có bị nhiễm các hàm lượng kim loại nặng nhiễm độc là thứ nhất, cái thứ hai khi người dân đã có được ý thức và trình độ hiểu biết về sản xuất rau an toàn, nắm vững thì tiếp tục ta nâng cao lên vì rau VietGAP bản chất nó là phải từ rau an toàn mà lên đã, người dân phải hiểu sản xuất rau an toàn thì ta nâng lên sản xuất rau VietGAP. Sản xuất rau VietGAP ở đây cái khó và hơn sản xuất rau an toàn là người nông dân phải thành thạo ghi chép được nhật ký sản xuất.</i>	Cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP
C57	<i>Mình cũng là một nước nghèo, do vậy mình phải nói rằng để đáp ứng được cái việc sản xuất an toàn không phải đơn giản. Chị cũng có nghe rất nhiều cái việc mà hiện nay mình làm kế hoạch hay quy hoạch rất nhiều, ví dụ quy hoạch phát triển rau thì các tỉnh làm rất nhiều, nhưng mà quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn là hoàn toàn</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt

	<i>khác, nó đòi hỏi rất nhiều thứ, đặc biệt là kinh phí. Ví dụ như hệ thống cung cấp nước ra sao, tiêu nước ra sao, nó phải đạt tiêu chuẩn, nước tưới phải đạt tiêu chuẩn như nào, đất thì đạt tiêu chuẩn như nào, lại phải đi phân tích.</i>	
C58	<i>Nó phải liên quan đến vùng chứ, một là đảm bảo nó phải xa các khu công nghiệp, xa nguồn nước bị ô nhiễm, chứ còn nếu khu vực nào cũng làm VietGAP thì ko làm được.</i>	Cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP
C59	<i>Rất nhiều cơ sở của mình sản xuất nhỏ lẻ thì cũng chưa có điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng, thế thì thay vì những cơ sở làm như vậy thì nhà nước nên tập trung làm thành những vùng có quy mô và đầu tư thì cũng dễ dàng hơn.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C60	<i>Để quy hoạch một vùng sản xuất an toàn, tập trung thì phải là một việc dài dài, nhưng rõ ràng là công việc đấy là việc rất là cấp thiết. Muốn sản xuất được an toàn thì cái sản xuất đó diễn ra trong vùng có đủ điều kiện để sản xuất an toàn trước tiên, tức là những vùng đã được quy hoạch, mà đã được quy hoạch thì bao giờ người ta cũng phải đánh giá rất nhiều yếu tố, làm sao đó để tránh nguy cơ gây ô nhiễm. Ví dụ như là nguồn nước, khói bụi, cách xa khu công nghiệp, đất phải đảm bảo kim loại nặng như thế nào, thuốc trừ sâu ra sao, vi sinh vật, nước tưới, kênh mương phải đảm bảo thì cái đấy là rất là khó. Mình nghĩ rằng cái phần đấy thì Nhà nước sẽ phải đảm nhiệm.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C61	<i>Thực ra bây giờ các tỉnh họ quy hoạch cái vùng như thế, thì hầu như phải lấy ngân sách của địa phương, như vậy hiện nay nhà nước thì, nguồn ngân sách rất hạn hẹp, đặc biệt trong mấy năm nay hầu như là không có. Do vậy mà việc quy hoạch đó trì trệ rất nhiều. Chứ còn thực ra mà nói thì đầu tiên cứ phải làm cái việc quy hoạch đấy trước,</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt

	<p>sau đó thì bắt đầu mới làm cái việc hỗ trợ nhỏ lẻ, tức là hỗ trợ các phần nhỏ nhỏ để cho nông dân làm. Chứ còn bây giờ nông dân cái điều kiện để sản xuất an toàn chưa có thì cũng không thể mong đợi được sản phẩm ra là an toàn. Mà để nông dân làm được hết các cái phần này thì chi phí rất là lớn, nông dân thì không có khả năng.</p>	
C62	<p>Bây giờ thường đối với một cơ sở khi bắt đầu áp dụng VietGAP là người ta cũng khó khăn. Thứ nhất là khó khăn về kinh phí tập huấn cho những người đó này, khó khăn về kinh phí đầu tư những trang thiết bị cơ sở ban đầu để phục vụ việc chứng nhận VietGAP, khó khăn về chi phí chứng nhận nữa.</p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C63	<p>Đa số chung thì mình đang chuyển từ tập quán sản xuất nhỏ lẻ và theo phương thức truyền thống sang làm một cách bài bản thì nó cũng có rất nhiều vướng mắc.</p>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C64	<p>Khi áp dụng VietGAP thì cái đầu tiên các cơ sở gặp khó khăn mà lớn nhất mà họ không tự giải quyết được thì bao giờ cũng là yếu tố hạ tầng, yếu tố cơ sở kỹ thuật hạ tầng làm sao để họ đảm bảo hạ tầng đủ tiêu chuẩn, và phần lớn là cái đấy phải trông chờ vào Nhà nước.</p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C65	<p>Hà Nội bây giờ thì hội đồng nhân dân thành phố có một nghị quyết để hỗ trợ cho vùng nông nghiệp tập trung nói riêng, trong đó có rau đay, mỗi vùng đay người ta được hỗ trợ hai giếng khoan cho một ha, những đề án rau của Hà Nội, những vùng rau như vậy được hỗ trợ đầu tư, rồi kết hợp với chương trình nông thôn mới thì người ta đều làm các đường bê tông nội đồng, rồi phát triển sản xuất người ta đều được hỗ trợ của nhà nước. Trong đó có một ít vốn đối ứng của nông dân thôi.</p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản

C66	<i>Nó là các cái cơ sở hạ tầng phục vụ cơ bản trong vấn đề sản xuất rau, có điện, nước</i>	Cơ sở sản xuất rau có áp dụng GAP
C67	<i>Nó là các cơ sở hạ tầng phục vụ cơ bản trong vấn đề sản xuất rau, có điện, nước.</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C68	<i>Bọn chị thường áp dụng VietGAP trên một vùng mà nông dân người ta đã phải trồng rau rồi, người ta đã có cơ sở hạ tầng như thế rồi, người ta không làm rau VietGAP mà rau thường người ta vẫn phải có nước tưới cơ mà có thể là nước giếng khoan, có điện, người ta vẫn phục vụ rau trên một vùng mà sản xuất rau truyền thống người ta có sẵn các điều kiện đấy rồi.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C69	<i>Cái hỗ trợ chung về nhà xưởng này là hỗ trợ cho sản xuất rau an toàn. Rau an toàn nói chung, chứ không phải riêng của rau VietGAP. Thế còn đã khu vực sản xuất rau an toàn rồi thì mới được trồng VietGAP, chứ nếu chưa được quy hoạch, cấp giấy chứng nhận là vùng sản xuất rau an toàn làm sao làm VietGAP được, không được. Điện ngoài đồng đây là đầu tư tổng thể cái quy hoạch của thành phố vùng sản xuất rau an toàn</i>	Các cơ sở sản xuất rau
C70	<i>Cái đầu tư cơ sở hạ tầng thì phải nói là có, rất tốt, nhưng phát huy được nó chưa, đã đem lại hiệu quả chưa, và đã bền vững chưa thì phải xem lại.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C71	<i>VietGAP thì có hỗ trợ phân bón, thuốc trừ sâu, biến cảnh báo Thứ nhất anh đang được hỗ trợ sổ ghi chép, bút, thứ hai là tem dán nhận diện, bao bì, nhãn mác, năm vừa qua anh được hỗ trợ cả các túi nilon đóng rau, dây đai buộc rau có in rau an toàn VietGAP, địa chỉ rõ ràng, logo rõ</i>	Các cơ sở sản xuất rau

	<p>ràng, thứ ba như anh đã trình bày là phân bón sinh học, thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Ngoài ra, cái thứ tư anh được hỗ trợ là các biển cảnh báo.</p> <p>Cái nữa là các panô, áp phích trên một số sù đồng, các trục đường giao thông chính của địa phương.</p>	
C72	<p>Không, phân bón hiện nay bán trên thị trường tự do, ai mua thì mua. Trong đấy nó bán theo danh mục, tức là Nhà nước hỗ trợ quản lý phân bón hoặc là những cái loại danh mục phân bón được bán ở trên thị trường, được bán và sử dụng, không được sử dụng những cái ngoài danh mục.</p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C73	<p>Với người nông dân thì nguồn động viên hỗ trợ rất quý, mặc dù nguồn hỗ trợ ko lớn, nhưng thực tế là tâm lý rất phấn khởi. Ví dụ trong những năm qua 2010, 2011, 2012, hợp tác xã mỗi năm được hỗ trợ độ ba mươi tấn phân vi sinh, cùng với độ bốn nghìn chai thuốc thảo mộc, hỗ trợ cho bà con nông dân, hàng năm tổng kết các mùa vụ anh thường hỗ trợ cho bà con nông dân, là một nguồn động viên, không hỗ trợ bằng tiền mặt mà hỗ trợ bằng sản phẩm. Trực tiếp người ta dùng vào việc chăm sóc, cái đó thực cũng rất dễ cho việc chỉ đạo của cán bộ chỉ đạo, tôi hỗ trợ cho các bác cái này đương nhiên là trong cái chỉ đạo của tôi, đương nhiên là tôi đi giám sát chỉ đạo, tôi còn uốn nắn các bác, các bác làm chưa đúng tôi còn nhắc nhở các bác được. Chứ đôi khi bà con nông dân khi sản phẩm họ làm tốt rồi, xong họ vẫn phải mang ra thị trường họ bán, thì đương nhiên ra thị trường bán thì ko thể chứng nhận VietGAP được, không có cái gì để bảo đảm điều đó thì tôi bán giá bình thường, tôi làm tốt tôi vẫn bán giá bình thường, cũng chả được nhận hỗ trợ gì của Nhà nước, các</p>	Cơ sở sản xuất rau

	<p>anh chả cho tôi cái gì, điều đó rất khó cho công tác chỉ đạo với các ông ba ngang, nói thật với em thế. Đương nhiên với người nông dân nếu mà người thuần túy chất phác người ta rất hiểu điều đó, nhưng với ông ba ngang ý, mình có mấy cân phân hỗ trợ, đẩy tôi cho bác để bác làm cho tốt, đương nhiên bác làm bác thấy phân này tốt thì bác đến cửa hàng hợp tác xã tôi sẽ bán cho bác loại đó. Mình muốn đưa những sản phẩm mới, đưa những dòng sản phẩm mới vào vừa hỗ trợ cho người nông dân làm thử đi, làm thí điểm đi, thấy tốt, hiệu quả thì đến mua. Cán bộ quản lý ở cơ sở được chỉ đạo làm sao có tiếng nói để người ta nói có người nghe và để có người sợ là như vậy, cái mà nhà nước nên cần hỗ trợ các việc đấy.</p>	
C74	<p>Rõ ràng là việc hỗ trợ của Nhà nước nó ảnh hưởng rất tích cực đến việc tham gia sản xuất của các cơ sở sản xuất.</p>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C75	<p>Về kỹ thuật thì hầu như là cán bộ quản lý hiện nay cũng đến từng cơ sở để tập huấn.</p>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C76	<p>Hỗ trợ tư vấn để hướng dẫn có, tùy theo dự án, chủ yếu là cử cán bộ xuống để hướng dẫn nông dân cách ghi chép, giám sát nội bộ và đào tạo tập huấn.</p> <p>VietGAP là phải tập huấn đào tạo, hướng dẫn bà con cách ghi sổ, hướng dẫn nhiều lắm.</p>	Các cơ sở sản xuất rau
C77	<p>Về sản xuất rau theo VietGAP, anh cho rằng khó khăn nhất trong cơ sở là cái đào tạo, tập huấn cho người nông dân để ghi chép được thành thạo.</p> <p>Đào tạo cho người ta thói quen ghi chép là cái khó khăn nhất, chứ còn cái quy trình sản xuất người ta đã làm tốt rồi.</p> <p>Nếu như VietGAP ngay ban đầu tôi nói tất cả những cái ghi chép sổ sách của bà con nông dân là khó nhất, làm tốt rồi nhưng mà không ghi sổ sách không được.</p>	Các cơ sở sản xuất rau

	<p><i>Nếu không có hỗ trợ những cái này thì chỉ có mỗi cái là ghi chép của bà con là nó khó thôi, các buổi tập huấn này, rồi để cho bà con ghi chép được đến kiểm tra, không có các nhóm trưởng thì nhiều khi là nói đùa chứ một năm, hai năm chưa chắc đã thành công.</i></p>	
C78	<p><i>Bởi vì tập quán, dù mình chỉ đạo cách chăm bón, phòng trừ sâu bệnh đúng rồi, rau tôi thử đúng, nhưng mà không có sổ sách thì không được, vì yêu cầu VietGAP là người ta phải truy nguyên được nguồn gốc, người ta bảo cái rau này của ông nào mà chả biết của ông nào thì làm sao mà gọi là VietGAP được.</i></p> <p><i>Cái thói quen của người nông dân</i></p>	Các cơ sở sản xuất rau
C79	<p><i>VietGAP mà theo quyết định 379 là hiện nay ra ngoài thị trường của mình người nông dân không thể áp dụng được, không thể ghi chép theo họ được, bởi vì thứ nhất, cái nguyên nhân dẫn đến mình chưa thể nhân rộng việc áp dụng VietGAP là do bản chất của VietGAP là khó, khó áp dụng. Nguyên nhân khách quan ở đây là do cái sản xuất hiện nay tại Việt Nam vẫn còn là sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất theo kiểu hộ cá thể, thứ hai là cái trình độ của người sản xuất hiện nay không cao, nói thẳng ra là có người còn không có chữ, mù chữ.</i></p> <p><i>Em cứ đọc tất cả những cái hướng dẫn VietGAP theo 379 thì đến em còn không áp dụng được, em thấy loằng ngoằng chứ đừng nói là nông dân.</i></p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C80	<p><i>Một diện tích áp dụng VietGAP rất là nhiều hộ nên là quản lý cái khâu ghi chép và tuân thủ việc áp dụng VietGAP của các hộ này là cũng khó khan.</i></p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C81	<p><i>Nhưng mà họ lại rất khó giám sát được hết bởi vì mỗi</i></p>	Cán bộ Phòng Trồng

	<p><i>hộ là một xí nghiệp nhỏ để tự sản xuất ra, xong rồi họ chỉ, cái ông lớn nhất ông chỉ thu gom lại để ông bán đi thôi. Thế thì bản thân cái ông ý giám sát nội bộ, cái việc giám sát nội bộ hiện nay rất là vất vả bởi vì số lượng hộ thì quá nhiều, nhỏ lẻ, chủng loại rau cũng quá nhiều và những cái yếu tố vật tư ảnh hưởng trực tiếp trong quá trình sản xuất cũng rất nhiều yếu tố ảnh hưởng. Ví dụ như ở trong VietGAP chỉ nói đến yếu tố phân bón thực ra có quá nhiều loại phân bón, yếu tố thuốc bảo vệ thực vật thôi thì cũng có cực kỳ nhiều yếu tố thuốc bảo vệ thực vật. Đấy cho nên là để mà giám sát được nội bộ cũng là vất vả.</i></p> <p><i>Họ ghi chép rất là khó cho nên cái giám sát nội bộ rất là vất vả.</i></p>	trọt
C82	<p><i>Cái yếu tố thứ hai hiện nay nữa là phần giám sát bởi vì hiện nay là quá nhỏ lẻ, giám sát từng cái đơn nguyên nhỏ ở trong đấy sản xuất thì cái yếu tố giám sát đấy cần phải có cái hỗ trợ của Nhà nước.</i></p>	Cơ sở sản xuất rau
C83	<p><i>Nhà nước hỗ trợ cán bộ chỉ đạo, thứ hai là hỗ trợ những nhóm trưởng, nếu riêng hợp tác xã mà thành lập các nhóm trưởng thì làm gì có tiền. Như năm ngoái, từ khi bắt đầu áp dụng VietGAP này nhóm trưởng là có, mỗi nhóm trưởng được năm, sáu trăm một tháng, mình làm nên Nhà nước chi cho, sở duyệt là cấp kinh phí, muốn làm thành công thì từ sở người ta giúp đỡ mình nhưng phải đúng thủ tục. Vì thường thường tôi tuần nào cũng phải ra đây hai buổi, cuối tuần và giữa tuần, thế thì ra đây ví dụ mỗi 1 nhóm trưởng phụ trách khoảng 3 hộ, bây giờ ghi chép thế nào phải báo, ngày mai phải đem sổ của từng hộ gia đình ra đây. Nếu như các nhóm trưởng thì không được</i></p>	Cơ sở sản xuất rau

	<p>ghi hộ, hướng dẫn bà con ghi chứ nếu mình thu về nhà mình ghi thì còn làm ăn gì. Bởi vì thế này, vừa rồi người ta lại về đây, sổ là một đống nhưng ví dụ người ta lấy năm quyển sổ người ta yêu cầu đưa vào nhà, người ta hỏi cách làm nhưng mà lại không nói được, tôi chả ghi, các bác ấy ghi hộ thì không được. Khó nhất là cách ghi chép sổ sách.</p> <p>Cái đầu tiên là các cán bộ kỹ thuật chỉ đạo, thành lập các nhóm, các tổ, hỗ trợ về tiền thành lập các nhóm, các tổ để chỉ đạo.</p>	
C84	<p>Đào tạo, mới lại có những nhóm trưởng thì mới ghi chép được chứ còn cứ về kiểm tra mà sổ sách không ghi chép được thì có khi một năm, chứ đến hai năm cũng chả được cấp giấy. Nó nhanh hay chóng còn liên quan đến cái ý nữa cơ. Nếu như chả ghi chép, sổ chả có gì, người ta về kiểm tra sổ thì, gặp thăm một vài gia đình thì chả biết ghi thế nào thì không được rồi.</p>	Cơ sở sản xuất rau
C85	<p>Nhóm trưởng có vai trò gì trong những năm qua về việc đó và anh có đề xuất với các cấp, các ngành nên là có cơ chế hỗ trợ, tất nhiên là khoản phụ cấp rất nhỏ để đôn đốc, động viên người ta, cho người ta tích cực hơn.</p>	Cơ sở sản xuất rau
C86	<p>Đối với một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ mà chưa có nguồn tiêu thụ thì họ rất là khó khăn, không có cái phí để mà, thì Nhà nước cũng sẽ hỗ trợ phí lần đầu.</p>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C87	<p>Cái phí hỗ trợ không phải là nhỏ đối với người dân là cái thứ nhất, cái thứ hai là người ta thu hồi vốn từ cái phí đấy nó khó. Hiện nay để tiếp tục cấp lại giấy chứng nhận họ cũng vẫn mong muốn hỗ trợ, họ không muốn bỏ tiền ra.</p>	Cơ sở sản xuất rau
C88	<p>Cái này chị trao đổi với em vừa nãy rồi, tức là thứ nhất bắt buộc phải có phí để cấp lại giấy chứng nhận thì nhiều</p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt

	<i>cơ sở họ ko muốn bỏ phí ra mà họ mong muốn được hỗ trợ, thế cho nên là hết hạn.</i>	
C89	<i>Thủ tục hồ sơ giấy tờ thôi</i>	Cơ sở sản xuất rau
C90	<i>Rau VietGAP áp dụng cũng nhiều cái phức tạp, như chị nói về cái bộ hồ sơ các thứ là lằng nhằng người ta không áp dụng.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C91	<i>Về cái chi phí thì hiện nay anh vẫn đang được miễn, thủ tục hồ sơ giấy tờ thôi. Nhà nước đang bao cấp từ việc lấy mẫu, phân tích, chi phí chứng nhận.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C92	<i>Hỗ trợ tư vấn để hướng dẫn có</i>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C93	<i>Các thủ tục như giấy chứng nhận, lấy mẫu, phân tích, kiểm tra cũng đang được hỗ trợ.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C94	<i>Đầu ra cho cái sản phẩm rau VietGAP này không ổn định. Bởi vì chính tất cả các chi phí của VietGAP làm giá thành VietGAP cao hơn các loại rau khác nên là người tiêu dùng VietGAP chưa nhiều, nên đầu ra không ổn định, dẫn đến cái việc duy trì của họ khó khăn. Thế còn đầu ra mà tiêu thụ tốt, làm tốt thì người ta sẽ khắc phục được những cái kia, quan trọng là cái đầu ra không được ổn định.</i>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C95	<i>Xã hội hiện nay của ta là dân, cái thu nhập trên đầu người còn thấp, cho nên là chi phí bỏ ra cho mua rau an toàn, cho VietGAP càng khó khăn, nên đại bộ phận người tiêu dùng của mình chưa bỏ ra kinh phí cao để dùng cái rau này.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C96	<i>Nguyên nhân khách quan là do sản xuất rau của mình nhỏ lẻ này, do trình độ nông dân thấp, còn do cả người tiêu dùng nữa, nhận thức cũng còn hạn chế nên dẫn đến tiêu thụ rau cũng khó.</i>	Cơ sở sản xuất rau

C97	<p><i>Thị trường chi phối tất cả mà đặc điểm của mình là sản xuất nhỏ lẻ, quy mô không nhiều, thì việc tiếp xúc để khai thác thị trường của nông dân hầu như không có. Và nếu như không có định hướng, không có liên kết lại với nhau thì rất khó xúc tiến mảng này, thì cái này theo mình nghĩ Nhà nước cũng cần tập trung làm cái mảng này rất là quyết liệt, và chỉ có phần xúc tiến thương mại tốt thì chúng ta có thể quay trở lại sản xuất những sản phẩm chất lượng và an toàn.</i></p>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C98	<p><i>Chính sách hỗ trợ người nông dân tiêu thụ sản phẩm khi người nông dân đã sản xuất được sản phẩm là VietGAP rồi, anh cho rằng phải hỗ trợ cho người ta tiêu thụ, khẳng định đúng là bán giá rau VietGAP là đầu tiên.</i></p>	Cơ sở sản xuất rau
C99	<p><i>Ở Hà Nội thì có hỗ trợ cho các cửa hàng. Ví dụ như hỗ trợ cho một cửa hàng độ hai triệu để làm.</i></p>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C100	<p><i>Đang hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại rất nhiều. Ví dụ những năm trước hỗ trợ để thành lập các cửa hàng bán rau an toàn, trong đó có rau VietGAP. Trong đấy có hỗ trợ thành lập cửa hàng, hỗ trợ thuê cửa àang, tất cả đều nằm ở một phần hỗ trợ, hỗ trợ xúc tiến giao dịch qua sàn bán buôn, trong đấy có bán rau an toàn, bán các loại thực phẩm an toàn trong sàn đấy. Hỗ trợ qua các hội chợ thương mại.</i></p> <p><i>Để anh phát triển thị trường thì Nhà nước phải hỗ trợ cho anh khâu quảng bá tiếp thị, để thúc đầu ra. Thứ hai là cho người ta nguồn vốn để vay vốn để người ta có vốn để duy trì lâu dài trong việc phát triển đầu ra.</i></p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản
C101	<p><i>Hỗ trợ mở các cửa hàng bán rau, các hoạt động tiếp thị để cái rau của họ đến được người tiêu dùng, để thoát đầu ra Nhà nước phải hỗ trợ. Bởi vì chi phí cho vấn đề tiếp thị rất là lớn.</i></p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt

	<i>Xúc tiến thương mại, ví dụ như là tất tạt các hoạt động mang tính chất anh quảng bá cái rau của anh hay quảng bá sản phẩm của anh ra thị trường, từ tham gia hội chợ, từ hội nghị khách hàng, cũng gọi là xúc tiến thương mại</i>	
C102	<i>Hỗ trợ cho việc các cơ sở xây dựng các thương hiệu để khẳng định về uy tín chất lượng sản phẩm, đương nhiên là phải có cái khẳng định về sản phẩm của người ta là rau VietGAP, thứ ba là việc hỗ trợ ví dụ như hiện nay anh đang được hỗ trợ về tem, nhãn nhận diện, bao bì, nhãn mác.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C103	<i>Nếu nói về VietGAP, hỗ trợ chung là, ngày trước thành phố hỗ trợ cho mở cửa hàng, đầu tiên mở là mỗi tháng hỗ trợ hai triệu, hỗ trợ được hai năm đầu. Có hỗ trợ in băng rôn quảng cáo đấy</i>	Cơ sở sản xuất rau
C104	<i>Về hỗ trợ xúc tiến thương mại thì có các kỳ hội chợ, có các kênh như hội nông dân, chi cục bảo vệ thực vật thành phố, phòng kinh tế các quận huyện. Các kỳ Sở Nông nghiệp tổ chức yêu cầu hợp tác xã tham gia, hợp tác xã mang sản phẩm đi quảng bá, giới thiệu sản phẩm thì ngân sách nhà nước cũng có hỗ trợ một phần, ví dụ chi phí trang trí, chi phí vận chuyển, hỗ trợ nhân công bán hàng.</i>	Cơ sở sản xuất rau
C105	<i>Hoạt động để xúc tiến thương mại, người ta gọi là cái hoạt động hỗ trợ về tiêu thụ rau ý, là ảnh hưởng quan trọng.</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C106	<i>Khi tổ chức đẩy họ vào đánh giá, họ cấp cho mình giấy chứng nhận VietGAP, thì trong thời gian hai năm nhận được giấy chứng nhận bắt buộc họ phải duy trì việc giám sát để làm sao cho cơ sở đó duy trì áp dụng đúng các tiêu chí trong VietGAP thì mới giữ được giấy chứng nhận. Thế còn trong quá trình hai năm đó, khi họ đi kiểm tra giám sát mà thấy có vấn đề chưa ổn thì họ kiến nghị lại cơ sở</i>	Cán bộ Cục Trồng trọt

	<p>sản xuất. Nếu như cơ sở sản xuất không khắc phục thì họ sẵn sàng ra quyết định hủy bỏ giấy chứng nhận đó, thu hồi lại giấy chứng nhận hoặc là đình chỉ, hoặc là hình thức gì đó rất rõ. Còn việc tuân thủ VietGAP này thì cũng còn rất nhiều kênh nữa để giám sát, đặc biệt là các cán bộ cơ sở trực tiếp ở địa phương, ví dụ như cán bộ quản lý nhà nước, thanh tra, cán bộ của sở nông nghiệp, khuyến nông, bảo vệ thực vật các thứ. Trong quá trình họ làm việc với cơ sở và phát hiện vi phạm, họ cũng có thể kiến nghị phản ánh đối với tổ chức chứng nhận, với cơ quan chỉ định, ví dụ Cục Trồng trọt để có những hình thức xử lý phù hợp với cơ sở đó.</p>	
C107	<p>Chưa được chứng nhận đương nhiên là người ta sẽ phải kiểm tra đánh giá, thì lúc đấy người ta thực hiện kiểm tra đánh giá, người ta có đánh giá đột xuất và đánh giá định kỳ, thế còn sau đấy thì người ta cũng có giám sát, cũng có đột xuất và định kỳ. Việc mà có giám sát hay không và giám sát thế nào thuộc quyết định của đơn vị chứng nhận, họ phải chịu trách nhiệm về cái chứng nhận của họ mà.</p> <p>Ngoài cái đơn vị đánh giá ra thì còn có cơ quan quản lý nhà nước cũng kiểm tra giám sát, thường là kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất các cơ sở.</p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C108	<p>Nếu như đúng bây giờ người ta cứ về kiểm tra, cấp giấy chứng nhận rồi nếu về kiểm tra không đúng quy trình, người ta lại thu lại, vẫn phải kiểm tra liên tục, không phải bây giờ cấp rồi chỉ cục kê, cứ cấp 2 năm rồi hết 2 năm đâu.</p>	Cơ sở sản xuất rau
C109	<p>Nếu như nói về VietGAP thì trước mắt bây giờ là chỉ có mỗi Chi cục Bảo vệ Thực vật thường xuyên kiểm tra, hoặc là các nhà báo, đoàn kiểm tra ví dụ như báo VietGAP thì</p>	Cơ sở sản xuất rau

	<p>thế nào là VietGAP, ghi số thì cho người ta xem, hoặc là đưa vào thăm mấy nhà hỏi phỏng vấn bà con nông dân.</p> <p>Cơ bản bây giờ các cơ quan cấp chứng nhận VietGAP vẫn đi kiểm tra liên tục là chủ yếu, cơ quan cấp chứ không phải người ta cấp xong là người ta mặc kệ đâu. Cấp xong rồi rau của người ta không đảm bảo chất lượng thì liên quan đến cả ông cấp, không phải cứ cấp là hai năm đâu. Nếu cơ quan cấp kiểm tra thấy không đạt chất lượng người ta thu lại luôn.</p>	
C110	<p>Kiểm soát của Nhà nước về việc tuân thủ VietGAP thì anh cho rằng hiện nay đang có hiệu quả, nhưng điều cốt lõi là cán bộ cơ sở phải đi sâu đi sát, các nhóm trưởng cũng phải sâu sát thực sự.</p>	Cơ sở sản xuất rau
C111	<p>Mình nghĩ là trong thời gian tới, Nhà nước mình nên tập trung vào cái khâu này là chính, bởi vì các hệ thống quản lý của các nước tiên tiến thì có thể thấy rằng là khi người ta ra chính sách thì cái quan trọng nhất là chính sách đó được áp dụng và triển khai như thế nào, và để biết được cái đó thì phải có phần giám sát, kiểm tra. Nhưng mà mình nghĩ thì chỉ được theo một chiều thôi, hầu như là mình ra chính sách, làm văn bản pháp luật, thế còn ông kiểm tra giám sát thì chưa chú trọng. Mình cũng có bộ phận đó nhưng mà làm, ví dụ như thanh tra pháp chế, rồi thị trường các thứ rất nhiều thứ, cơ sở dưới sở cũng đều có hết, nhưng việc đó mình nghĩ rằng chưa hiệu quả trong những năm vừa rồi.</p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C112	<p>Từ áp dụng VietGAP đến chứng nhận nó hoàn toàn khác nhau, vì VietGAP bản chất là tiêu chuẩn thì nó mang tính chất khuyến khích, không bắt buộc, ai cũng có thể làm</p>	Cán bộ Cục Trồng trọt

	<p><i>được. Tôi có thể áp dụng ở những tiêu chí này, chị có thể tiêu chí khác. Thế thì việc áp dụng thì ai cũng áp dụng được. Còn việc để được chứng nhận thì bắt buộc phải áp dụng đầy đủ các tiêu chí trong VietGAP thì mới được chứng nhận. Hai cái đó hoàn toàn khác nhau. Áp dụng thì có thể áp dụng bất kỳ các tiêu chí nào, hoặc có thể đạt được mười tiêu chí hoặc gần hết. Có thể họ làm hết các tiêu chí của VietGAP nhưng họ cũng chưa có chứng nhận, vì nó liên quan rất nhiều thứ. Khi chứng nhận thì nó liên quan đến phí các thứ thì họ lại không thích, cái đấy nó phụ thuộc vào các cơ sở.</i></p>	
C113	<p><i>Thường là các cơ sở khi bắt đầu đăng ký chứng nhận VietGAP là đã bắt đầu là áp dụng VietGAP, nhưng nếu như được chứng nhận thì gọi là áp dụng đầy đủ VietGAP, còn không được chứng nhận thì cũng có thể gọi là có áp dụng nhưng không đầy đủ. Đối với bọn chị thì nếu áp dụng mà không đầy đủ thì cũng không thể nói là tôi đang sản xuất theo VietGAP được, tức là không được cấp giấy chứng nhận thì không thể nói như thế được. Nó cần quá trình đánh giá.'</i></p> <p><i>'Áp dụng các loại theo hướng VietGAP thì chỉ cần áp dụng một số nội dung của VietGAP thì cơ sở đã có áp dụng VietGAP. Việc có áp dụng VietGAP khác với việc đã được chứng nhận VietGAP.'</i></p>	Cán bộ Phòng Trồng trọt
C114	<p><i>Một cơ sở được đánh giá là có áp dụng VietGAP khi người ta đang áp dụng những quy định của VietGAP vào trong sản xuất, đã được gọi là đang áp dụng VietGAP rồi. Còn đã được chứng nhận VietGAP là khi người ta đã áp dụng toàn bộ cái quy trình ấy và đạt yêu cầu thì gọi là được chứng nhận.</i></p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản

C115	<p><i>Hiện nay thì trong sản xuất có rất nhiều cách gọi khác nhau, ví dụ một số địa phương thì họ gọi là sản xuất theo hướng VietGAP, tức là họ sẽ nhắm đến một số tiêu chí cơ bản và thực hiện theo tiêu chí đó bởi vì họ chưa có khả năng đáp ứng được tất cả các tiêu chí trong VietGAP, chưa hoàn toàn theo VietGAP nên chỉ gọi là hướng thôi, chủ yếu là nhắm đến phần đảm bảo về an toàn thực phẩm là chính.</i></p>	Cán bộ Cục Trồng trọt
C116	<p><i>Tình trạng áp dụng VietGAP thì nó sẽ có là chưa áp dụng này, đang áp dụng này và đã được chứng nhận. Phải gợi ý cho người ta là đã chứng nhận là phải như nào, vì anh đã chứng nhận rồi nhưng anh hết hạn, là anh phá bỏ luôn anh không áp dụng cái gì nữa, anh không tuân thủ, thì lại quay trở lại cái không áp dụng.</i></p> <p><i>Đối với cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận mà hết hạn, nếu như anh tiếp tục làm hồ sơ cấp lại, thì anh được phép đánh luôn vào cái đã được chứng nhận rồi, vì anh đang xin cấp lại tức là anh vẫn còn tuân thủ. Còn đâu đối với cơ sở đã được cấp rồi nhưng hết hạn mà không xin cấp lại thì đánh luôn vào cái không áp dụng luôn. Nhưng mà lúc đấy mình lại không biết được là bản chất ngày xưa của ông ý như thế nào. Ngày xưa ông ý đã áp dụng rồi nhưng bây giờ là hết hạn, ông ý không áp dụng nữa, không chứng nhận nữa, hoặc là ông ý vẫn đang áp dụng VG nhưng mà đang là thời gian để được cấp lại chẳng hạn.</i></p>	Cán bộ Phòng Quản lý Chất lượng Nông sản

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu